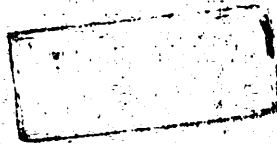


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



TRẠNG

6
(219)

1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

BẠN ĐỌC THÂN MẾN !

Mời các bạn ham thích tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử đến đặt mua
Tạp chí nghiên cứu lịch sử năm 1985 tại cơ sở Bru điện gần nhất.

Giá mỗi số : 12 đồng

Cả năm 6 số : 72 đồng

**Tòa soạn Tạp chí
Nghiên cứu lịch sử**

LÊ LỢI (1385 — 1433)

SỰ NGHIỆP CỨU NƯỚC VÀ DỰNG NƯỚC

PHAN HUY LÊ

GIA ĐÌNH, CON NGƯỜI VÀ THỜI ĐẠI

Lê Lợi sinh ngày 6 tháng 8 năm Ất Sửu, tức ngày 10-9-1385, tại quê mẹ ở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương (sau là Thủy Chú, nay là Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa). Bia Vĩnh Lăng với bài văn bia do Nguyễn Trãi soạn vào tháng 10 năm Quý Sửu (12-11 — 11-12-1433) là một văn bản đương đại, đáng tin cậy nhất, kết hợp với những tư liệu thư tịch khác, cho biết khá rõ ràng, chính xác gia thế của Lê Lợi.

Tổ ba đời của Lê Lợi là Lê Hối, theo *Lam Sơn thực lục* và *Hoàng Lê ngọc phả*, vốn làm nghề dạy học (sư công). Lê Hối dời nhà đến ở Lam Sơn (xã Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hóa), tổ chức khai phá và «*ba năm thành sản nghiệp, con cháu ngày một đông, nó lệ ngày một nhiều*» (bia Vĩnh Lăng). Đến đời ông là Lê Đình, «*nối dõi nghiệp nhà, theo chỉ người trước, có bộ chúng đến hơn nghìn người*» (bia Vĩnh Lăng). Trải qua đời cha là Lê Khoáng, Lê Lợi «*thừa nghiệp của ông cha*» (bia Vĩnh Lăng), trở thành một hào trưởng lớn vùng Lam Sơn.

Bia Vĩnh Lăng ghi, từ đời Lê Hối «*dời đời làm quân trưởng một phương*». *Lam Sơn thực lục* (bản trùng san của Hồ Sĩ Dương), *Đại Việt thông sử*, *Hoàng Lê ngọc phả*... chép Lê Lợi làm *phụ đạo* Khả Lam. Trong *Hội thể Lung Nhât*, Lê Lợi cũng tự xưng là *phụ đạo* Khả Lam. Lam Sơn hay Khả Lam là phiên âm Hán - Việt tên đất cổ của vùng này là Cham: núi Cham, kẻ Cham, làng Cham. Trong truyền thuyết dân gian, nhân dân địa phương thường gọi Lê Lợi là *đạo Cham* và nói *nội Cham* ngoại Chúa đề chỉ quê hương Lê Lợi (quê nội làng Cham tức Lam Sơn, quê ngoại làng Chúa tức Chủ Sơn). *Phụ đạo* cũng là từ Hán-Việt phiên âm một từ Việt cổ gần như từ *đạo* (lang đạo) trong tiếng Mường, tạo

(phía tạo) trong tiếng Tày-Thái, *mạo* trong tiếng Êđê, *bdao* trong tiếng Bana..., có nghĩa là tù trưởng, thủ lĩnh. Danh hiệu «*Quân trưởng một phương*» hay «*phụ đạo*» chứng tỏ Lê Lợi cũng như ông cha là người có thế lực, uy tín và ảnh hưởng trong vùng. Bia Vĩnh Lăng còn ghi lại mối quan hệ giữa Lê Đình với nhân dân trong vùng: «*Người mến đãi tân khách, đối với dân trong cõi láng giềng coi như người một nhà, chỗ nên chẳng ai không mang ơn mà phục nghĩa*».

Như vậy Lê Lợi thuộc tầng lớp địa chủ thứ dân, một tầng lớp xã hội đang phát triển mạnh mẽ lúc bấy giờ. Lê Lợi thừa hưởng của ông cha một trang trại khat hoang khá lớn ở vùng Lam Sơn. Trong nhà có một số nô tỳ phục dịch (bia Vĩnh Lăng gọi là *nô lệ*) và xung quanh có nhiều nông dân tá điền hay nông dân lệ thuộc (bia Vĩnh Lăng gọi là *chúng*). «*Quân trưởng*» hay «*phụ đạo*» không phải là chức tước của triều đình, nên trong quan niệm phân biệt đẳng cấp lúc đó, họ vẫn thuộc tầng lớp «*thứ dân*» (hay *bách tính*), nghĩa là không thuộc đẳng cấp quý tộc - quan liêu. Trong tầng lớp địa chủ - thứ dân này, có nhiều người có của cải, có thế lực, có mặt bóc lột địa tô đối với nông dân trong vùng, nhưng vẫn giữ được quan hệ gần gũi với dân chúng. Lê Lợi có thể có thời làm *đạo Cham* theo nghĩa như *lang đạo vùng Kẻ Cham*, nhưng cũng có thể đó là cách suy tôn của dân chúng, có nghĩa như *quân trưởng, hào trưởng* một vùng.

Lê Lợi sinh ra và lớn lên vào những thập kỷ cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Đó là một thời kỳ xã hội đang trải qua nhiều biến động sâu sắc và đất nước đang đứng trước một thử thách hiểm nghèo.

Vương triều Trần, sau một thời hưng thịnh với chiến công bình Nguyên rực rỡ hào khí Đông A, với nhiều thành tựu xây dựng đất nước trên các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, từ giữa thế kỷ 14 đã lâm vào tình trạng suy thoái. Mâu thuẫn giữa vương triều Trần với các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân làng xã, và mâu thuẫn giữa tầng lớp quý tộc với tầng lớp nô tỳ trong các điền trang thái ấp trở nên gay gắt. Sự bùng nổ của những mâu thuẫn xã hội trên đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tỳ vào nửa sau thế kỷ XIV. Ngọn lửa chiến tranh nông dân bùng cháy nhiều nơi và có lần lan vào kinh thành: năm 1389 nghĩa quân của Phạm Sư Ôn chiếm giữ Thăng Long ba ngày. Triều Trần càng ngày càng đổ nát. Những cuộc xung đột kéo dài với Champa và những cuộc tiến công của vãn Châm ra tận kinh thành, càng làm cho đất nước thêm khó khăn và càng bộc lộ sự bất lực của triều Trần.

Sự suy sụp của triều Trần gắn liền với một số biến động trong thiết chế chính trị - tư tưởng của chế độ quân chủ và trong cơ cấu kinh tế - xã hội của đất nước. Một số nho sĩ - quan lại cao cấp, tiêu biểu là Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, đấu tranh chống lại ảnh hưởng của Phật giáo và chủ trương cải cách chế độ nhà Trần theo mô hình Nho giáo của Trung Quốc. Thượng hoàng Trần Minh Tông (1300 - 1357) đã phê phán chủ trương cải cách đó: « Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe theo kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay »⁽¹⁾. Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) vừa lên ngôi đã tuyên bố: « Mọi công việc đều theo lệ cũ đời Khai Thái (1324 - 1329) » và tiếp tục chống xu hướng cải cách. « Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống là vi Nam, Bắc đều chủ nước mình, không phải noi theo. Khoảng năm Đại Trị (1358 - 1369) kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc... »⁽²⁾.

Đất nước đang đòi hỏi có những cải cách, đổi mới. Nhà Trần chống lại mọi đề nghị canh tân, rõ ràng bộc lộ xu hướng bảo thủ của một vương triều tàn tạ. Nhưng xu hướng bảo thủ đó lại được biện chính dưới danh nghĩa bảo vệ « phép cũ của tổ tông », phân định ranh giới Nam, Bắc, chống lại sự rập khuôn, mô phỏng phương Bắc. Phái « bạch diện thư sinh » chủ trương « thay đổi chế độ », có nhiên phản ánh xu hướng cải cách (rất tiếc là sử cũ không cho biết nội dung và biện pháp cải cách), nhưng chỉ biết « theo chế độ

nhà Tống », « theo tục của phương Bắc » tức là du nhập mô hình Nho giáo, thiêu tình thần độc lập.

Cả hai xu hướng bảo thủ và cải cách trên đều không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Chế độ nhà Trần bế tắc và sụp đổ.

Năm 1400 triều Hồ thay thế triều Trần vào lúc các mâu thuẫn xã hội trong nước vẫn tiếp diễn gay gắt, và thêm vào đó nạn xâm lược của nhà Minh càng ngày càng đè nặng lên đất nước. Phải ghi nhận rằng, Hồ Quý Ly - người sáng lập ra vương triều Hồ - là một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo. Những năm giữ cương vị Tể tướng của triều Trần và nhất là từ khi đứng đầu triều Hồ, Hồ Quý Ly đã ban hành một loạt cải cách về các mặt như: hạn điền, hạn nô, phát hành tiền giấy, coi trọng chữ Nôm, mở rộng giáo dục, phê phán Nho giáo và tinh thần lệ thuộc phương Bắc (phê Nguyễn Cảnh Chân: biết được mấy chữ mà nói việc Hán Đường, thế gọi là người cầm hay nói, chỉ là người cười thôi)... Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng kiên quyết chủ trương chống Minh, bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền quốc gia. Hồ Quý Ly đã kết hợp được trong các chính sách đối nội và đối ngoại, tinh thần cải cách kiên quyết và tinh thần độc lập dân tộc cao. Đó là mặt tiến bộ vượt hơn hẳn của Hồ Quý Ly và triều Hồ so với xu hướng bảo thủ của triều Trần và lối cải cách của phái « học trò mặt trắng ».

Nhưng trước những mâu thuẫn kinh tế - xã hội phức tạp trong nước và trước yêu cầu đoàn kết toàn dân để chống giặc giữ nước thì những cải cách của triều Hồ lại bộc lộ một hạn chế cơ bản là không chú ý đến những lợi ích bức thiết của các tầng lớp nhân dân bị trị. Chính sách hạn điền và hạn nô chỉ nhằm tập trung đại bộ phận ruộng đất của quý tộc (trừ Đại vương và Trưởng Công chúa), của địa chủ thứ dân (trên 10 mẫu) và nô tỳ của tư nhân (trừ số qui định theo phẩm cấp) vào tay nhà nước. Tầng lớp nô tỳ không được giải phóng thành nông dân tự do. Quyền lợi của tầng lớp địa chủ thứ dân cũng bị xâm phạm. Trong lúc đó chế độ lao dịch và binh dịch nặng nề lại gây thêm nhiều khó khăn, khốn đốn cho đông đảo nông dân làng xã. Đây chính là điều mà sau này Nguyễn Trãi trong một số văn kiện viết thay Lê Lợi đã phê phán nghiêm khắc triều Hồ « chính sự phiền hà, khiến trong nước lòng dân oán phản » (Bình Ngô đại cáo), « thuế

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, 1987, T. II, tr. 145.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, T. 2, tr. 158.

má phiến, lao dịch nặng, pháp luật ngặt, binh phạt nghiêm, chỉ vụ lợi kỹ phi gia, chẳng nghĩ khổ dân hại nước»⁽¹⁾

Như vậy là trước ba yêu cầu có mối quan hệ mật thiết với nhau: cải cách, dân tộc, dân chủ (hiểu theo nghĩa chính sách thân dân của một vương triều), triều Hồ không đáp ứng được yêu cầu thứ ba, và do đó ảnh hưởng trở lại việc thực hiện hai yêu cầu thứ nhất và thứ hai. Giữa lúc triều Hồ đang gặp khó khăn thì nhà Minh đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược đại qui mô đối với nước ta.

Vào đầu thế kỷ XV, nhất là dưới triều Minh Thành Tổ (1403-1424), nhà Minh (1368-1644) đạt đến đỉnh phát triển cao nhất của triều đại này và trở thành một đế chế lớn mạnh nhất ở phương Đông. Theo thống kê của nhà Minh, từ năm 1393 cả nước đã có 8.500.000 khoảnh ruộng, 16.052.800 hộ và 60.545.820 nhân khẩu, vượt quá con số thời cực thịnh của triều Nguyên.

Lúc bấy giờ ở phía bắc Trung Quốc vẫn còn hai thế lực Mông Cổ khá mạnh: người Ngõa Thịch (Oirats) và Thát Đát (Tatars). Nhà Minh đã nhiều lần phải dùng binh và phải củng cố Vạn lý trường thành để phòng ngự mặt bắc. Về phía tây, nhà Minh muốn bành trướng sang Trung Á, Tây Tạng nhưng vấp phải đế chế Ti-mua (Tamerlan) đang thịnh. Vì vậy khoảng cuối thế kỷ XIV đầu XV hướng bành trướng chủ yếu của đế chế Minh là các nước Đông Nam Á và Nam Á, mà nước Đại Việt là một cửa ngõ trọng yếu. Kế hoạch xâm lược Đại Việt và hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa là nhằm thực hiện hướng bành trướng này.

Trong vòng 28 năm, từ năm 1405 đến 1433 hạm đội Trịnh Hòa đã thực hiện 7 chuyến vượt biển xuống các nước Đông Nam Á, Nam Á và Đông Phi nhằm «diễn binh cõi ngoài, tỏ rõ sự giàu mạnh của Trung Quốc» và «tuyên chiêu thiên tử, ban cấp cho quân trưởng, không thần phục thì dùng vũ lực uy hiếp»⁽²⁾. Đây là một phương thức bành trướng kết hợp các thủ đoạn ngoại giao - chính trị - kinh tế - quân sự, buộc các nước phải khuất phục và triều cống «thiên triều Đại Minh». Nhà Trung Quốc học phương Tây Giắc Giéc-nê (Jacques Gernet) đã nhận xét đúng: «Rõ ràng nhà Minh có những mục tiêu bành trướng như Mông Cổ, nhưng cách thức có thay đổi: họ không tiến hành những cuộc chinh phục đơn thuần nhằm bóc lột kinh tế, mà buộc phải thừa nhận sức mạnh và đặc quyền của đế chế Minh ở Đông Nam Á và Ấn Độ Dương».⁽³⁾

Nhà Minh đã phát huy truyền thống hàng hải từ đời Tống, xây dựng một hạm đội mạnh với những tàu vượt đại dương cỡ lớn (mỗi tàu 44x18 trượng, tức khoảng 145x60m). Từ năm 1391 nhà Minh đã cho trồng trên 50 triệu cây ở vùng Nam Kinh để cung cấp gỗ cho các xưởng đóng tàu.

Hạm đội của Trịnh Hòa từ Phúc Kiến, vượt biển xuống Đông Nam Á, đã từng qua các nước Champa, Giava (Java), Palembang, Xumatra (Sumatra), Malaca (Malaka), Xiêm, đến Xây lan (Ceylan), Côsin (Cochin), có chuyến tới Ocmút (Ormuz) trên vịnh Péc-xic (Persique), qua bờ biển nam Arabi (Arabie), vào Hồng Hải đến Gie-da (Djeddah) là hải cảng của La Mec (La Mecque), rồi vòng xuống bờ biển Đông Phi đến Mô-ga-dixiô (Mogadiscio) ở Xô-mali (Somalie). Qua 7 lần vượt biển, hạm đội Trịnh Hòa đã qua 30 nước, đã tấn công, thậm chí bắt sống Quốc vương một số nước (như Palembang, Atjeh ở Xumatra, Xây lan) và đã chiêu dụ được nhiều nước phải thần phục và triều cống nhà Minh. Cũng qua đó nhà Minh không chế con đường hàng hải quan trọng từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, phát triển mâu dịch đối ngoại, mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc xuống vùng Đông Nam Á.

- Điều cần lưu ý là nước Đại Việt nằm ngoài mục tiêu hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa, kể cả lần vượt biển thứ nhất năm 1405. Đó là vì sau nhiều lần dụ dỗ và đe dọa triều Trần, Hồ không có hiệu quả, nhà Minh đã chủ trương dùng vũ lực thôn tính nước Đại Việt. Cuộc chiến tranh xâm lược này, trong tính toán của nhà Minh, vừa nhằm cướp nước ta, vừa nhằm uy hiếp các nước Đông Nam Á hỗ trợ cho hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa. Đối với nước ta, nhà Minh áp dụng phương thức bành trướng cổ truyền của họ là xâm lược và đồng hóa bằng bạo lực.

Cuối năm 1406 nhà Minh huy động 80 vạn quân, trong đó có hơn 20 vạn quân chiến đấu tinh nhuệ, xâm lược nước Đại Việt. Cuộc kháng chiến do triều Hồ lãnh đạo bị thất bại đau đớn sau nửa năm chiến đấu. Những sai lầm về chính trị và quân sự, mà điều cơ bản là không thu phục được nhân dân, không đoàn kết được toàn dân để đánh giặc giữ nước, đã dẫn đến sự kết thúc bi thảm của triều Hồ.

(1) Nguyễn Trãi, Toàn tập, NXB Khoa học xã hội, 1976, tr. 197.

(2) Trương Đình Ngọc Minh sử, q. 304, tờ 2b, 3a.

(3) Jacques Gernet, Le monde chinots, Paris 1972, tr. 347

Nước Đại Việt sau 5 thế kỷ (thế kỷ X đến XV) giành và giữ vững độc lập dân tộc, vươn lên trong công cuộc phục hưng văn hóa, phục hưng dân tộc, từ năm 1407 lại bị phong kiến Trung Quốc đô hộ. Trong 20 năm Minh thuộc (1407 - 1427), nhà Minh không từ bất cứ thủ đoạn nào nhằm trấn áp, hủy hoại mọi khả năng phục hồi độc lập dân tộc của nhân dân ta và vĩnh viễn xóa bỏ nước ta, sáp nhập hẳn vào để chế Đại Minh. Chính sách đồng hóa của nhà Minh vừa tàn bạo vừa thâm độc, bao gồm nhiều thủ đoạn hủy diệt nguy hiểm. Chúng đặc biệt coi trọng những thủ đoạn hủy diệt văn hóa dân tộc, triệt để phá hoại các di sản văn hóa và cưỡng bức thay đổi lối sống, từ ăn mặc đến các phong tục tập quán đều nhất loạt rập theo kiểu người Minh.

Ngô Sĩ Liên là nhà sử học đã từng chứng kiến thảm họa của dân tộc nhận định: "Xét những cuộc loạn trong cõi nước Việt ta, chưa bao giờ thấy tội độ như lúc này... Hơn 20 năm biến phong tục thành tóc dài răng trắng, hóa làm người Ngô cả. Than ôi, họa loạn tội mực đến thế ư!"⁽¹⁾. So với hơn nghìn năm Bắc thuộc, 20 năm Minh thuộc, độ dài thời gian có ngắn hơn nhiều, nhưng quyết tâm đồng hóa và thủ đoạn hủy diệt của kẻ thù lại có phần cao hơn, thâm độc hơn. Có thể nói sau thảm họa hơn nghìn năm Bắc thuộc, thì thời Minh thuộc 20 năm là thảm họa lớn thứ hai đặt ra trước nhân dân ta một thách thức có ý nghĩa sống còn của dân tộc. Vận mạng của cả cộng đồng dân tộc cùng với nền văn hóa dân tộc, cuộc sống và phẩm giá của con người, tất cả đứng trước nguy cơ hủy diệt.

Nhân dân ta đã quyết vượt qua thử thách lịch sử này với tất cả sức mạnh tinh thần và vật chất của một dân tộc đã trưởng thành. Tiếp sau ngay cuộc kháng chiến thất bại của triều Hồ là hàng loạt cuộc khởi nghĩa chống Minh nổ ra gần như liên tục trong suốt thời Minh thuộc. Ngọn lửa của chiến tranh yêu nước đã lan rộng khắp mọi miền của đất nước và lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Hơn 60 cuộc khởi nghĩa chống Minh đã nổi lên sự thật đó.

Lê Lợi vừa lớn lên đã chứng kiến sự sụp đổ của triều Trần, những cuộc khởi nghĩa của nông dân - nô tỳ và những cố gắng cải cách của triều Hồ. Những biến động chính trị - xã hội đó hẳn có ảnh hưởng đến nhận thức, tư tưởng của Lê Lợi, nhưng có lẽ chưa tác động bao nhiêu đến địa vị và chi hướng của một ông đạo Cham hay quân trưởng của miền núi rừng Lam Sơn xa xôi. Nhưng rồi cuộc chiến tranh xâm lược và 20 năm thống trị của nhà Minh với những cuộc đàn áp đẫm máu, những mưu đồ đồng hóa quỷ quyết của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán đã lôi cuốn cả đất nước vào cơn xoáy lốc khủng khiếp mà sự sống còn của dân tộc và của con người, buộc mỗi người phải tự xác định thái độ và quyết định chỗ đứng của mình. Lê Lợi với lòng yêu nước, thương dân tha thiết, với ý chí và nghị lực của trượng phu, dĩ nhiên không thể đứng ngoài cuộc đấu tranh cứu nước sôi sục của các tầng lớp nhân dân. Tham gia và cống hiến cao nhất cho sự nghiệp cứu nước, đây là bước ngoặt lớn nhất trong cuộc đời của Lê Lợi và cũng là cơ sở đưa Lê Lợi lên địa vị một anh hùng dân tộc về vang.

SỰ NGHIỆP CỨU NƯỚC

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về khởi nghĩa Lam Sơn và thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo. Vấn đề đặt ra trong dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Lê Lợi là trong thắng lợi hiển hách của sự nghiệp binh Ngô, chúng ta xác định thế nào cho đúng, cho thật khách quan và thỏa đáng, công lao và cống hiến của Lê Lợi. Theo tôi, có thể nêu lên mấy mặt cơ bản sau đây:

1. Lê Lợi là người khởi xướng và sáng lập ra cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Trước khi tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, bia Vĩnh Lăng chỉ cho biết tóm lược thái độ và hoạt động của Lê Lợi như sau: "Tuy thời gặp loạn lớn, mà chí càng bền, giấu mình ở Lam Sơn, làm nghề

cày cấy. Vì giận quân giặc tàn bạo nên càng chuyên tâm vào sách thao lược, dốc hết của nhà, hậu đãi tân khách».

Theo một số tài liệu, chủ yếu là thư tịch của Trung Quốc, thì Lê Lợi có thời gian tham gia hay hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng, rồi sau ra hàng quân Minh, giữ chức Tuần kiểm huyện Nga Lạc⁽²⁾. Thực ra nhiều nguồn tư liệu đáng tin cậy cho biết

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ Q. 10, từ 53a, Sdd, T. 3.

(2) Thư tịch Trung Quốc như: Hoàng Minh thực lục, Minh sử, Minh sử kỷ sự bản末, Việt kiều thư, Hiến trưng lục... Trong kho sách của ta, cuốn Việt lãm xuân thu cũng chép như vậy, nhưng đây là cuốn tiểu thuyết, không có giá trị về mặt sử liệu.

Lê Lợi không tham gia phong trào Hậu Trần và chưa bao giờ đầu hàng quân giặc, giữ chức tước của nhà Minh.

Lê Lợi đã từng thấy sự bất lực và dở nát của triều Trần, sự bất bình, phản kháng của nhân dân đối với vương triều suy thoái này, nên biết rõ phong trào cứu nước dưới danh nghĩa khởi phue Hậu Trần không thể đi đến thành công. *Đại Việt sử ký toàn thư*, phần chống Minh do Phan Phu Tiên là nhà sử học đương thời soạn thảo, còn ghi lại thái độ của Lê Lợi đối với nhà Hậu Trần: « Vua thấy họ đều hèn nhát, lại say đắm tửu sắc, biết là không nên việc, mới ăn năn ở núi rừng... »⁽¹⁾.

Trước thế lực, uy tín và ảnh hưởng của Lê Lợi, quân Minh đã dùng nhiều thủ đoạn để mua chuộc, dùng chức tước để dụ dỗ ông. Trong thời gian chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Lợi cũng có khi phải dùng lễ vật và lời lẽ nhún nhường để che mắt quân giặc. Lê Lợi đã từng tự viết về những năm tháng tạm náu mình để chờ thời cơ mưu đại sự này: « Trăm vẫn giữ vững lòng xưa, không hề quan tước dụ dỗ, không cho uy thế khuất phục, dù lũ giặc trăm mưu nghìn kế; mà chí Trăm vẫn rắn chắc, không hề nao núng. Nhưng vì thế giặc còn mạnh, chưa dễ mà chống chọi được. Trăm thường phải dùng lời nhún nhường, dùng lễ thật hậu, nhiều vàng bạc, châu báu hối lộ lũ tướng giặc Trương Phụ, Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, mong chúng nói bớt lòng hại Trăm để Trăm có thể đợi thời xem thế... »⁽²⁾. Chức Tuân kiêm huyện Nga Lạc có thể là quan tước quân Minh dùng để mua chuộc Lê Lợi, nhưng trước sau ông chưa hề làm quan cho giặc.

Trong những năm đầu thời Minh thuộc, Lê Lợi, như Lê Quý Đôn nhận xét, « hết sức ăn kín hình tích, không lộ tiếng tăm »⁽³⁾. Nhưng đằng sau cái bề ngoài an phận, « nường thân nơi hoang dã » (*Bình Ngô đại cáo*) đó là cả một tâm hồn rực lửa yêu nước và căm thù, một ý chí kiên cường, một hoài bão mưu đồ đại sự. Đó là những năm tháng « nghĩ khó đợi trời cũng quân địch, thế không chung sống với giặc thù », « phát giận quên ăn, thường nghiền ngẫm những sách thao lược, nghĩ nay suy trước, xét cùng mọi lẽ hưng vong » (*Bình Ngô đại cáo*). Trước những thủ đoạn mua chuộc, đe dọa của địch, Lê Lợi thổ lộ với những người thân tín: « Kẻ trượng phu ở đời nên cứu nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chứ đâu lại chịu ho-cho làm đầy tớ muôn người »⁽⁴⁾.

Lúc bấy giờ phong trào chống Minh đã bùng nổ dữ dội mà lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Giản Định - Trưng Quang. Đất Thanh Hóa, quê hương của Lê Lợi, cũng là một địa

bàn hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân Hậu Trần, của Đồng Mặc. Lê Lợi theo dõi chặt chẽ thời cuộc, nhưng không tham gia các cuộc khởi nghĩa đó. Điều ấy chứng tỏ Lê Lợi đang suy nghĩ, tìm tòi và nuôi dưỡng một ý đồ cứu nước lớn hơn. Có thể coi đó là giai đoạn chuẩn bị về nhận thức tư tưởng để hình thành quyết tâm cứu nước và phương hướng cứu nước của Lê Lợi.

Đầu năm Bình Thân (1416) Lê Lợi cùng 18 người bạn thân tín nhất, cùng tâm huyết và chí hướng, trong đó có Nguyễn Trãi, làm lễ thề kết nghĩa anh em, nguyện sống chết « chung sức đồng lòng chống giữ địa phương để trong cõi được ở yên »⁽⁵⁾. Đó là *Hội thề Lũng Nhai lịch sử đặt cơ sở cho sự hình thành một tổ chức lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn* và là một bước chuẩn bị lực lượng tiến tới phát động khởi nghĩa. Từ Hội thề Lũng Nhai đến lúc cuộc khởi nghĩa bùng nổ (1418-1418) có thể coi là giai đoạn chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi khởi xướng và chủ trì.

Qua bài Văn thề Lũng Nhai thì lúc đầu Lê Lợi và 18 người bạn chỉ cốt chỉ mới cam kết « chống giữ địa phương để trong cõi được ở yên » (ngữ thủ địa phương đắc an cư lân cảnh). Sau này khi đã lên làm vua, lúc vua tôi bàn luận về nguyên do hưng vong, được mất, Lê Lợi cũng chân thành kể lại: « Trăm xưa kia gặp buổi loạn lạc, nường mình ở Lam Sơn, bản tâm chỉ muốn giữ toàn tính mạng mà thôi, chứ không có chí muốn lấy thiên hạ. Đến khi giặc bạo ngược càng ngày càng quá, dân không thể chịu nổi, phàm người có tri thức đều bị giết hại, Trăm tuy đem hết của nhà để thủ phụng chúng, mong khỏi tai họa, mà lòng chúng muốn hại Trăm vẫn không bớt chút nào. Việc dậy nghĩa binh thực là do bất đắc dĩ thôi »⁽⁶⁾.

Như vậy là trong nhận thức và ý đồ của Lê Lợi, từ ý thức bảo vệ xóm làng quê hương

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T. 3, tr. 6

(2) *Lam Sơn thực lục* (bản của dòng họ Lê Sát), Thanh Hóa 1976, tr. 237.

(3) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, 1978, T. 3, tr. 33

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.3, tr. 6.

(5) Xem: Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn*, NXB Khoa học xã hội, 1977. *Lam Sơn thực lục*, Thanh Hóa 1976. Hoàng Xuân Hãn, *Lời thề Lũng Nhai*, Tập san Khoa học xã hội số 7, tháng 10-1980.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.3, tr. 77, *Lam Sơn thực lục*, Sđd, tr. 260-261.

đã được nâng lên thành quyết tâm giải phóng dân tộc, giành lại non sông. Đó là bước phát triển và trưởng thành tự nhiên của một con người yêu nước, dù là người thủ lĩnh. Sự chuyển biến tư tưởng đó, một mặt như Lê Lợi nói, là do sự thúc bách của quân thù, dồn mọi người vào tình thế không thể sống yên được và chỉ có thể bảo vệ cuộc sống của mình trên cơ sở đấu tranh quét sạch quân giặc ra khỏi đất nước. Nhưng mặt khác, đó cũng do lòng yêu nước, thương dân, cùng ý chí và tầm suy xét rộng lớn vốn có của Lê Lợi với quan hệ tác động lẫn nhau giữa thủ lĩnh và phong trào yêu nước rộng lớn của toàn dân. Lê Lợi là người khởi xướng một phong trào yêu nước và sự phát triển của phong trào lại là bệ đỡ để nâng cao tầm vóc của người lãnh đạo lên ngang với sử mạng lịch sử.

Trong giai đoạn chuẩn bị, Lê Lợi đã « đốc hēt của nhà, hậu đãi tân khách » (bia Vĩnh Lăng). Trang trại Lam Sơn của Lê Lợi trở thành cơ sở vật chất đầu tiên của những người khởi nghĩa. Hai cha con Ngô Kinh, Ngô Tử là những gia nô tin cậy được Lê Lợi giao phó cho việc quản lý trang trại, vừa « thu nhận nhân tài hào kiệt » các nơi đến, vừa « bên trong lo việc binh lương, bên ngoài bắt kẻ gian dôm ngó »⁽¹⁾. Trên đất Lam Sơn đang hình thành một căn cứ khởi nghĩa. Anh hùng hào kiệt từ bốn phương bí mật tìm về Lam Sơn tụ nghĩa. Một bộ chỉ huy khởi nghĩa, một lực lượng nòng cốt của nghĩa quân được khẩn trương xây dựng dưới quyền tổ chức và lãnh đạo của Lê Lợi.

Đầu năm Mậu tuất (1418) cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ. Bình Định Vương Lê Lợi là người lãnh đạo cao nhất của cuộc khởi nghĩa, là chủ soái của nghĩa quân Lam Sơn. Trải qua 10 năm chiến đấu gian khổ, khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên qui mô cả nước và đi đến toàn thắng vào cuối năm 1427.

Quá trình hình thành, chuẩn bị về mọi mặt của khởi nghĩa Lam Sơn chứng tỏ Lê Lợi là người khởi xướng và sáng lập ra cuộc khởi nghĩa ấy. Lê Lợi không những đề ra chủ trương, mà còn trực tiếp đứng ra tập hợp lực lượng, xây dựng tổ chức, tạo nên cơ sở của một phong trào yêu nước đi từ không đến có, từ yếu đến mạnh để cuối cùng giành thắng lợi vẻ vang.

2. Lê Lợi là người đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng yêu nước dưới lá cờ khởi nghĩa Lam Sơn.

Những phong trào chống Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn biểu thị nhiều xu hướng chính trị khác nhau.

Phong trào Hậu Trần do một số quý tộc họ Trần lãnh đạo, nêu khẩu hiệu vừa chống Minh, vừa khôi phục vương triều Trần. Sự bất lực của các nhà quý tộc công danh nghĩa khôi phục một vương triều đã sụp đổ làm cho phong trào này dù đẩy lên mạnh mẽ một thời, nhưng vẫn không huy động được lực lượng của đông đảo nhân dân và nhanh chóng tan rã, thất bại.

Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã do một gia nô cầm đầu lại chủ trương vừa chống Minh, giải phóng đất nước, vừa chống lại tầng lớp quý tộc giải phóng nô tỳ. Bọn quý tộc, trong đó có người chủ cũ của Lê Ngã là Trần Thiên Lại (có sách chép là Tê), đã tập hợp lực lượng đánh lại Lê Ngã. Cuộc xung đột đó làm cho lực lượng nghĩa quân bị tổn hại và quân Minh thừa dịp đàn áp, dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Dưới thời thuộc Minh, mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân ta và chính quyền đô hộ của nhà Minh đã trở thành mâu thuẫn gay gắt nhất và bao trùm cả xã hội. Nhưng bên trong xã hội vẫn tồn tại những mâu thuẫn phức tạp với yêu cầu dân sinh bức thiết của nông dân và yêu cầu giải phóng của nô tỳ. Tất cả những cuộc khởi nghĩa chống Minh đều xuất phát từ mâu thuẫn dân tộc và biểu hiện lòng yêu nước, khát vọng giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Nhưng các phong trào yêu nước trước khởi nghĩa Lam Sơn, hoặc do sự bất tài, bất lực của những người lãnh đạo, hoặc do những khuynh hướng chính trị hẹp hòi đều không đoàn kết, tập hợp được mọi lực lượng yêu nước của mọi tầng lớp xã hội và đều thất bại. Những phong trào này vẫn chưa khắc phục được những nhược điểm và sai lầm đã từng dẫn đến chỗ bại vong.

Khởi nghĩa Lam Sơn từ trong quá trình chuẩn bị đã đi theo một khuynh hướng khác. Trong số 19 người dự hội thề Lũng Nhái và danh sách 51 tướng văn, tướng võ của nghĩa quân ngày đầu khởi sự, ngoài một số người vùng Lam Sơn và Thanh Hóa, còn có nhiều người yêu nước từ những nơi xa xôi tìm đến với Lê Lợi. Đó là trường hợp Nguyễn Xí từ Thượng Xá (Nghệ Tĩnh), Nguyễn Trãi từ Thăng Long (Hà Nội), Phạm Văn Xảo từ vùng Kinh lộ (vùng quanh Hà Nội), Trần Nguyên Hân từ Sơn Đông (Vĩnh Phú), Trịnh Lôi từ Sơn Dục (Hà Nam Ninh), Bùi Quốc Hưng từ Cống Khê (Hà Sơn Bình), Lưu Nhân Chú cùng với cha là Lưu Trung, anh rể là Phạm

(1) Ngô gia thế phả, bản của họ Ngô ở thôn Tống Văn, xã Vũ Chính, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, do đồng chí Nguyễn Tiến Đoàn phát hiện.

Cương từ Đại Từ (Bắc Thái)... Khởi nghĩa Lam Sơn đẩy lên từ Thanh Hóa, nhưng ngay từ đầu đã tập hợp được anh hùng hào kiệt của bốn phương, gây dựng được mối liên hệ rộng rãi trong nước,

Thành phần bộ chỉ huy, có thể nói là một hình ảnh thu nhỏ của khối đoàn kết dân tộc lúc bấy giờ với những con người ưu tú thuộc mọi thành phần xã hội và dân tộc, Bên cạnh Lê Lợi thuộc tầng lớp hào trưởng, có mặt trí thức tài cao chí lớn như Nguyễn Trãi, những quý tộc yêu nước như Trần Nguyên Hân, những tù trưởng miền núi như Lê Lai, cho đến những người nông dân lao động như Nguyễn Khuyên, Nguyễn Xí, những người đã từng phải đi ở làm gia nô như Trịnh Khả... Còn lực lượng nghĩa quân là quần chúng yêu nước vũ trang « nên gây làm cộ, tụ tập khắp bốn phương manh lệ » (Bình Ngô đại cáo). Manh lệ là người cày ruộng, lệ là tôi tớ. Manh lệ là quần chúng lao động gồm những người nông dân và nô tỳ trong xã hội thời bấy giờ.

Khởi nghĩa Lam Sơn đã sớm mang tầm vóc dân tộc với khuynh hướng và khả năng đoàn kết, tập hợp lực lượng rộng lớn của nó. Cờ nghĩa Lam Sơn càng giương cao, *linh nhân dân và linh nhân dân của phong trào càng phát triển.*

Trong giai đoạn hoạt động ở miền núi rừng Thanh Hóa, tên tuổi của Bình Định Vương Lê Lợi cùng ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa đã lan truyền khắp nước. Nhiều người yêu nước từ các nơi tiếp tục tìm về Lam Sơn tham gia sự nghiệp cứu nước. Trong số đó có người được Lê Lợi cử về quê hoạt động, xây dựng cơ sở như bà Lương Minh Nguyệt ở Cổ Lộng (Hà Nam Ninh), Phạm Luận ở Như Uyên (Kinh Môn, Hải Hưng)... Khởi nghĩa Lam Sơn khi còn ở trong địa bàn Thanh Hóa đã có những mối liên hệ và cơ sở được chuẩn bị ngoài Thanh Hóa.

Cuộc khởi nghĩa không chỉ tập hợp những người yêu nước, mà còn có khả năng thu hút những cuộc khởi nghĩa khác. Trên đất Thanh Hóa, Nguyễn Chích là một nông dân nghèo đã cầm đầu một cuộc khởi nghĩa trước Lê Lợi và từ căn cứ núi Nghiêu - Hoàng đã mở rộng hoạt động khắp vùng nam Thanh Hóa, bắc Nghệ An. Nguyễn Chích đã sớm hưởng ứng hịch cứu nước của Lê Lợi, rồi đem toàn bộ lực lượng gia nhập khởi nghĩa Lam Sơn.

Từ tháng 10-1424 khởi nghĩa Lam Sơn chuyển hướng chiến lược vào xây dựng «đất đứng chân» ở Nghệ An, rồi nhanh chóng phát triển thành *một cuộc chiến tranh yêu nước rộng lớn*. Sự hưởng ứng và tham gia,

ủng hộ của nhân dân được nâng cao và mở rộng dưới nhiều hình thức phong phú: gia nhập nghĩa quân, tiếp tế lương thực, phối hợp bao vây đồn địch... Sử cũ ghi lại nhiều hình ảnh cảm động: « người già, trẻ, tranh nhau đem trâu rượu đến đón và khao quân, đều nói: không ngờ nay lại được trông thấy uy nghi nước cũ », « chia quân đi lấy đất các châu huyện, đi đến đâu người ta nghe tiếng là quy phục, cùng hợp sức để vây thành Nghệ An », « nhân dân trong cõi đất diu nhau đến đông như đi chợ » « tranh nhau đến cửa quân xin liều chết đánh giặc »⁽¹⁾.

Trong giai đoạn này khởi nghĩa Lam Sơn trở thành *trung tâm quĩ tụ của nhiều cuộc khởi nghĩa chống Minh ở các địa phương và phát triển trong sự tham gia, hưởng ứng và vùng dậy của nhân dân*. Khi tiến quân vào Nghệ An, các lực lượng khởi nghĩa ở vùng này như Phan Liêu, Lê Văn Luật ở Ngọc Ma, Nguyễn Biên ở Đông Choác (Cầm Xuyên, Nghệ Tĩnh), Nguyễn Vĩnh Lộc ở Trang Niên (Yên Thành, Nghệ Tĩnh) đều tự nguyện gia nhập hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn, đứng dưới lá cờ cứu nước của Bình Định Vương. Có nơi nhân dân còn vũ trang nổi dậy, phối hợp với nghĩa quân Lam Sơn cùng giải phóng quê hương xứ sở. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuấn Thiện (tức Lê Thiện) ở Đỗ Gia (Hương Sơn, Nghệ Tĩnh) là một trường hợp tiêu biểu của hình thái đấu tranh này⁽²⁾.

Từ năm 1426 khởi nghĩa Lam Sơn phát triển ra bắc và trở thành *một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quĩ mô cả nước*. Cuộc khởi nghĩa không những tỏa rộng về không gian mà còn phát triển về chiều sâu của hình thái chiến tranh nhân dân.

Lúc bấy giờ hầu như không còn cuộc khởi nghĩa nào phát triển ngoài phạm vi khởi nghĩa Lam Sơn. Vì vậy hình thái phát triển chủ yếu của cuộc chiến tranh yêu nước trong giai đoạn cuối này là *kết hợp giữa sức mạnh liên công của quân đội Lam Sơn với sự tham gia ủng hộ về mọi mặt và sự vùng dậy mãnh liệt của quần chúng nhân dân*. Sử cũ mô tả: « các lộ Đông Đô và các nơi phiên trấn, chỗ nào cũng vui vẻ tranh nhau đem trâu dê cơm rượu đến khao quân và đều hưởng ứng vây sát các thành », « hào kiệt ở Kinh lộ và nhân dân các phủ huyện cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tập nập kéo đến các cửa quân

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, sdd, T. 3, tr. 20-21.

(2) Phan Huy Lê, Nguyễn Tuấn Thiện, trong Danh nhân Nghệ Tĩnh, NXB Nghệ Tĩnh, 1990, T. 1, tr. 33-32.

xin liều chết đánh thành giặc ở các xứ»⁽¹⁾. Dựa vào cơ cấu làng xã cổ truyền, nhân dân vũ trang thành các đội dân binh cùng phối hợp chiến đấu với quân đội Lam Sơn, vừa giữ làng vừa tham gia cứu nước. Do đó như Nguyễn Trãi nói nghĩa quân Lam Sơn «càng đánh lại càng thắng, đi đến đâu đánh tan đến đấy, như phá vật nát, như bẻ cành khô»⁽²⁾.

Các cuộc kháng chiến chống Tống đời Tiền Lê, đời Lý, chống Mông - Nguyên đời Trần, chống Minh đời Hồ là những cuộc chiến tranh giữ nước, tiến hành vào lúc đất nước độc lập, có chính quyền và quân đội. Khởi nghĩa Lam Sơn là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc dấy lên từ nhân dân và từ tay không gây dựng cơ sở. Trong điều kiện đó việc thu phục nhân tâm, đoàn kết và tập hợp lực lượng dân tộc giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Lê Lợi đã hoàn thành xuất sắc vai trò lịch sử đó trong khởi nghĩa Lam Sơn.

Đất nước ta lúc bấy giờ không ít những người yêu nước có tài năng xuất chúng, nhưng khó có một người nào khác ngoài Lê Lợi hội tụ được những yếu tố cần thiết để trở thành một lãnh tụ dân tộc có sức đoàn kết, tập hợp rộng lớn như vậy. Trần Nguyên Hãn là một quý tộc dòng dõi họ Trần, nhưng không tham gia phong trào Hậu Trần, lại lặn lội tìm vào Lam Sơn phò tá Lê Lợi. Nguyễn Trãi là một trí thức uyên bác, có tâm hồn lớn, đã bao năm đi tìm đường cứu nước và tìm minh chủ, cũng tự nguyện đứng dưới cờ của Bình Định Vương Lê Lợi. Nhiều tù trưởng miền núi đã từng hùng cứ một phương như Cầm Quý ở Ngọc Ma, Xa Khả Tham ở Mường Mộc.... thậm chí có người đã từng hợp tác với quân Minh như Cầm Lạn ở Quỳnh Châu, Đèo Cát Hãn ở Ninh Viễn... sớm muộn đều quy phục Lê Lợi, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.

Uy tín và ảnh hưởng rộng lớn của Lê Lợi rõ ràng không phải được tạo nên bằng đồng đội thể phệet trăm anh, cũng không phải bằng phẩm hàm, chức tước hay học vị. Sức lôi cuốn và hấp dẫn của Lê Lợi trước hết là do đức độ, tài năng của ông quyết định. Lê Lợi là một nhà yêu nước lớn đã dốc hết tâm huyết, nghị lực và của nhà cho sự nghiệp cứu nước. Trang trại Lam Sơn ở miền núi rừng cũng là một cơ sở ban đầu thuận tiện cho việc tập hợp nhân tài, gây dựng lực lượng. Là một hào trưởng thuộc tầng lớp địa chủ thứ dân, Lê Lợi không bị ràng buộc quyền lợi và địa vị với các vương triều Trần, Hồ, với chế độ điền trang thái ấp và chế độ bóc lột nô tỳ của tầng lớp quý tộc. Do đó mọi tầng lớp xã hội, mọi lực lượng yêu nước có thể tìm thấy ở Lê Lợi, người đại diện cho

lợi ích chung và tối cao của dân tộc trong công cuộc đuổi giặc cứu nước. Trong quá trình khởi nghĩa, không thấy Lê Lợi đề ra những chính sách hay biện pháp giải phóng nô tỳ, giảm nhẹ tô thuế cho nông dân. Nhưng trên thực tế đồng đảo nông dân và nô tỳ đã nhiệt liệt tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và nhiều người trong họ đã trở thành những tướng soái xuất sắc của quân đội Lam Sơn. Dưới lá cờ cứu nước của Lê Lợi, trong đấu tranh dân tộc một bộ phận nô tỳ đã được giải phóng khỏi các điền trang thái ấp của quý tộc và thân phận gia nô, sau này có người trở thành nông dân tự do và có người trở thành quan chức của triều Lê. Trên thực tế khởi nghĩa Lam Sơn đã kết hợp được trong một độ nào đó yêu cầu dân tộc với yêu cầu dân chủ (dĩ nhiên trong giới hạn của chế độ phong kiến). Theo tôi, đây là những nhân tố chủ quan và khách quan đã góp phần tạo nên vai trò lãnh tụ dân tộc của Lê Lợi trong khởi nghĩa Lam Sơn.

3. Lê Lợi là lãnh tụ tối cao của khởi nghĩa Lam Sơn, cùng với bộ chỉ huy nghĩa quân, vạch đường chỉ lối đưa sự nghiệp cứu nước đến toàn thắng.

Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn là đầu não của cuộc khởi nghĩa, giữ vai trò quyết định trong việc tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, vạch ra đường lối, chiến lược, chiến thuật đưa cuộc chiến tranh vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, đi đến thắng lợi cuối cùng.

Ngày nay thật khó tách bạch ra những công hiến của từng cá nhân trong bộ chỉ huy. Tất nhiên về một số mặt nào đó, sử sách còn ghi lại đóng góp của từng người. Ví dụ: Nguyễn Trãi tìm đến Lam Sơn với Bình Ngô sách vạch ra «ba kế sách dẹp giặc Ngô»⁽³⁾ và những chủ trương «đánh vào lòng người»⁽⁴⁾, «mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất» (Bình Ngô đạt cáo), kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, ngoại giao, dịch vận, cách thức chiến tranh nhằm «sửa hòa hiếu cho hai nước, tắt muôn đời chiến tranh» (Phá núi Chi Linh)... Vì vậy Lê Lợi coi Nguyễn Trãi là một «mưu sĩ» (Quản trung từ mệnh tập)

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, T. 3, tr. 23, 27.

(2) Nguyễn Trãi, Quản trung từ mệnh tập, NXB Sử học, 1960, tr. 53.

(3) Lê Quý Đôn, Toàn Việt thi lục, Q. 7

(4) Lời tựa Ức Trai thi văn tập của Nguyễn Năng Tĩnh.

« nói tất nghe mà kể tất theo » (Biểu tạ ơn). Người anh hùng nông dân Nguyễn Chích cũng có công hiển to lớn với kế hoạch xây dựng « đất đứng chân » ở Nghệ An mà sau này Lê Quý Đôn đánh giá rất cao: « Bấy tôi có công khai quốc, kể về bậc tài trí cần lao không phải là hiếm, nhưng số di vua Cao Hoàng bình định được cả nước là do mưu chước của Lê Chích » (1).

Nhưng đóng góp của từng người không thể tách rời sự bàn luận, chấp nhận và tổ chức thực hiện của bộ chỉ huy, trong đó có vai trò quyết định cao nhất của Lê Lợi với cương vị người đứng đầu bộ chỉ huy. Về phương diện này, theo tôi, vai trò của Lê Lợi biểu hiện tập trung trên hai mặt chính sau đây:

- Lê Lợi đã tập hợp được những người yêu nước, có tài năng không phân biệt thành phần xã hội và dân tộc, để tạo nên trí tuệ ưu việt của bộ chỉ huy. Lê Lợi tỏ ra có cặp mắt và khối óc xét đoán tinh tường, biết phát hiện tài năng và sử dụng tài năng những người dưới trướng của mình. Trong bộ chỉ huy có mặt nhiều người hầu như xuất thân từ mọi tầng lớp xã hội khác nhau, có mặt đối lập với nhau, nhưng tất cả đều đoàn kết quanh Lê Lợi trong sự nghiệp cứu nước thiêng liêng của cả dân tộc. Giữa họ, cương vị có khác nhau, nhưng rất gần bó, thân thiết với nhau, khác xa tình trạng chia rẽ, xung đột như trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa của nhà Hậu Trần. Kể lại quan hệ vua - tôi thuộc Bình Ngô, sau này Lê Lợi nói: « Trăm đối xử với người, chẳng bao giờ là không hết lòng thành thực, tha người phụ ta, chứ ta không phụ người. Phàm kẻ nào bất bình vì một việc nhỏ, mà bỗng sinh chí khác thì Trăm đều khỏa» thứ, cho hỏi lời dù họ từng trở mặt, coi ta như thù. Trăm vẫn tin cậy như người tâm phúc nếu họ biết sửa đổi thì thôi... Ấy là vì Trăm trải nhiều ưu hoạn, nếm đủ gian nan, cho nên biết xót thương, nên giận, không vì việc nhỏ mà hại nghĩa lớn, không vì ý nóng giận mà nhớ mưu đồ cao xa. Trong khoảng vua tôi, lấy đại nghĩa mà đối xử, ân tình như ruột thịt... » (2).

- Với vai trò của người lãnh tụ tối cao, Lê Lợi không những biết phát huy tài năng, trân trọng cống hiến của mọi người trong bộ chỉ huy, mà còn biết quyết đoán khi cần quyết đoán. Chính sự còn ghi chép lại những lời phát biểu có ý nghĩa quyết định của Lê Lợi trong khi bàn luận với các tướng soái để xác định chủ trương của nghĩa quân hoặc để kịp thời ứng phó với một tình thế mới của chiến tranh. Những lời phát biểu đó cho thấy

Lê Lợi là một nhà chính trị và quân sự tài ba, một nhà tổ chức giỏi và quyết đoán. Vài ví dụ:

Từ cuối năm 1426 sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu mở chiến dịch vây hãm và giải phóng thành Đông Quan. Nếu không có viện binh của nhà Minh thì chiến dịch này sẽ giữ vai trò quyết định kết thúc chiến tranh. Nhưng đến mùa thu năm 1427 nhà Minh đã điều 15 vạn quân sang tiếp viện để cứu nguy cho thành Đông Quan và hồng xoay chuyển lại tình thế chiến tranh. Nhiều tướng lĩnh xin Lê Lợi cho tập trung lực lượng hạ thành Đông Quan để « tuyệt nội ứng ». Nhưng Lê Lợi đã kiên quyết bác bỏ những đề nghị đó và đề ra chủ trương « vây thành diệt viện » rất mưu trí. Lê Lợi nói: « Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành kiên cố, hàng năm hàng tháng không lấy được, quân ta sức mỗi khi nhụt, nếu viện binh giặc lại đến thì ta, đứng trước đảng sau đều bị giặc đánh, đó là đường nguy. Chỉ bằng nuôi sức khỏe, chứa khí hăng để đợi quân viện đến, khi viện binh bị phá thì thành tất phải hàng. Thế là làm một việc mà lợi hai, đó mới là kế vạn toàn » (3).

Cuối năm 1427 sau đại thắng Chi Lăng - Xương Giang, viện binh đã bị tiêu diệt, quân Minh trong thành Đông Quan hoàn toàn bị cô lập và tuyệt vọng. Quân ta có đủ thế và lực để hạ thành Đông Quan, giành thắng lợi quân sự trọn vẹn. Nhiều tướng sĩ nghĩa quân cũng xin hạ thành Đông Quan tiêu diệt toàn bộ quân giặc. Nhưng Nguyễn Trãi lại đề ra chủ trương uy hiếp và vận động, buộc Vương Thông đầu hàng, « quyết nghị hòa để hai nước can qua đều khỏi » (Biểu tạ ơn). Lê Lợi đã sáng suốt chấp nhận chủ trương của Nguyễn Trãi và giải thích: « Việc dụng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Nay hãy để cho lũ Vương Thông về nói với vua Minh trả lại đất nước cho ta, không còn trở lại xâm lấn, thì ta còn cần gì hơn nữa, hà tất phải giết hết, để kết mối thù với nước lớn » (4).

Trong 10 năm khởi nghĩa, Lê Lợi đã đồng cam cộng khổ với nghĩa quân, đã chịu đựng nhiều hy sinh đau đớn và chia xẻ cảnh nước mất nhà tan với nhân dân. Lê Lợi đã từng « phải lãnh ở tha hương, vợ con thân thích lìa tan, cơm không đủ ăn hai bữa, áo không

(1) Lê Quý Đôn, Toàn tập, Sđd, T.2, tr.263.

(2) Lam Sơn thực lục, Sđd, tr.261

(3) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, T.3, tr.42 - 43

(4) Lê Quý Đôn, Toàn tập, Sđd, T.3, tr.68

phân biệt đồng hè" (1). Một người con gái lên 9 tuổi của Lê Lợi đã bị giặc Minh bắt làm nô tỳ, đưa về Trung quốc và chết nơi đất khách quê người. Trong một số trường hợp Lê Lợi có trực tiếp cầm quân đánh giặc như một số trận trong thời gian hoạt động ở Thanh Hóa: trận Khử Lư năm 1425, trận tấn công cửa nam thành Đông Quan cuối

năm 1426. Nhưng vai trò và cống hiến chủ yếu của Lê Lợi là cùng với bộ chỉ huy nghĩa quân tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến tranh cứu nước đến toàn thắng.

Với tất cả những công lao và cống hiến trên đây, Lê Lợi xứng đáng là một anh hùng dân tộc vĩ đại mà tên tuổi và sự nghiệp sống mãi với lịch sử quang vinh của dân tộc.

SỰ NGHIỆP DỰNG NƯỚC

Nói đến Lê Lợi, nhiều người thường chỉ dừng lại ở sự nghiệp cứu nước của ông, người ta không muốn nói đến chặng đời làm vua của ông. Thậm chí có người chỉ ghi nhận và nêu cao công lao bình Ngô của Lê Lợi, và phê phán khá nặng nề nhiều việc làm của Lê Thái Tổ, nhất là việc giết hại công thần của ông.

Cổ nhiên từ Lê Lợi - Bình Định Vương đứng đầu khởi nghĩa Lam Sơn đến Lê Lợi - Lê Thái Tổ cầm đầu triều đình nhà Lê là hai chặng đường có sự phân biệt về chất trong con người và sự nghiệp của Lê Lợi. Một khi đã ngồi lên ngai vàng của chế độ quân chủ chuyên chế thì tư tưởng, tình cảm của Lê Lợi cũng như mối quan hệ giữa ông với các tầng lớp nhân dân, tất có những thay đổi. Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, đó là điều tất yếu. Nhưng vấn đề đặt ra là với cương vị Hoàng đế của triều Lê, Lê Lợi đã hoạt động như thế nào và những hoạt động đó tác động ra sao đối với tiến trình lịch sử dân tộc.

Cũng là cổ nhiên, không ai bênh vực gì những việc làm sai trái của Lê Lợi như việc giết hại Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo và hạ ngục Nguyễn Trãi một thời gian. Có thể coi đó là những hành vi đáng tiếc, nhưng vẫn được trong cuộc đời của Lê Lợi. Nhưng ở đây cũng có những khía cạnh cần làm sáng tỏ để hiểu và đánh giá đúng nhân cách của Lê Lợi.

Lê Lợi lên làm vua năm 1428, lúc 43 tuổi. Lê Lợi có hai người con trai, năm 1429 con trưởng là Tư Tề được lập làm Quốc vương quyền coi việc nước và con thứ là Nguyễn Long được lập làm Hoàng thái tử. Nhưng Tư Tề bị bệnh « điên cuồng » nên năm 1433 Lê Lợi phải giáng Tư Tề, lập con thứ là Nguyễn Long mới 10 tuổi, lên nối ngôi. Ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (ngày 5-9-1433) Lê Lợi từ trần khi mới 48 tuổi. Lê Lợi trị vì có 5 năm (1428-1433) trong độ tuổi 40. Tuổi đời chưa cao, nhưng có lẽ do những gian lao, khổ ải của những năm chiến đấu, nên nhà vua chóng già, sức yếu và nhiều bệnh. Trong lúc đó con

trai kế vị, đứa thì điên cuồng, đứa thì còn non dại, mà trong triều lại có nhiều người uy danh lừng lẫy. Sự lo lắng cho ngôi báu của con cùng với sự dèm pha, xúi bẩy của bọn xu nịnh đã đưa Lê Lợi đến hành động sát hại hai công thần và cũng là hai người bạn chiến đấu, đã từng cùng sinh ra từ hồi bình Ngô là Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo.

Đại Việt sử ký toàn thư có đoạn chép khá rõ sự việc này: « Trước kia Thái Tổ tuổi già nhiều bệnh, lại thêm Quận công (Tư Tề) điên cuồng, bấy bọ, còn trẻ thơ mà Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo đều có công giúp nước, rất được người đương thời trọng vọng. Nguyễn Hãn lại là con cháu nhà Trần, mà Văn Xảo cũng là người Kinh lộ, lo rằng sau này có chi khác, ngoài mặt tuy lấy lễ ý tôn sùng, nhưng trong lòng vẫn ngờ. Bọn Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Nguyễn Tông Chỉ, Lê Đức Dư đón biết ý vua, dâng sớ khuyên Thái Tổ quyết giết » (2).

Vào cuối đời, Lê Lợi rất hối hận về việc làm của mình. Trong bài chiếu lập Nguyễn Long nối nghiệp, Lê Lợi căn dặn: « Xưa kia ta gặp thời tán loạn, dựng nghiệp khó khăn, hơn hai chục năm mới nên nghiệp lớn. Tình dân đau khổ đều được tổ tông, đường đời gian nan cũng đã từng trải. Thế mà đến lúc trị dân, tình ngay đối, còn có điều khó rõ, việc nghị nan còn có chỗ chưa phân, đạo làm vua há chẳng khó sao! » (3). Lê Lợi cũng đã nhận ra tâm địa của bọn « tiểu nhân xảo quyệt » và có chỉ dụ dặn lại triều thần: « Bọn Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Lê Đức Dư, tuy có tài nhưng không hèn dưng lại, thần hạ có kẻ mưu bạo nghịch cần phải tố cáo cũng không cho bọn ấy được cáo giác » (4).

Đưa ra những tư liệu trên để thấy trong hoàn cảnh nào Lê Lợi đã phạm sai lầm giết

(1) *Lam Sơn thực lục*, Sdd, tr.261

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr. 83.

(3) Nguyễn, Trãi, *Toàn tập*, Sdd, tr. 201

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, T.3, tr. 83

hại công thân và ghi nhận sự hồi cải khá châu thành, nghiêm khắc của ông vào năm cuối đời.

Sau khi đất nước được giải phóng, Lê Lợi và triều Lê do ông sáng lập, đứng trước nhiều khó khăn ngổn ngang và nhiệm vụ nặng nề. Sự tàn phá, hủy diệt của 20 năm Minh thuộc và tình trạng chiến tranh kéo dài để lại hậu quả nghiêm trọng trên mọi mặt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Những chuyển biến trong kết cấu kinh tế - xã hội từ cuối thế kỷ XIV sang đầu thế kỷ XV cũng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp đòi hỏi nhà Lê phải giải quyết.

Lê Lợi chỉ ở ngôi 5 năm, nhưng trong thời gian đó, đã có nhiều cố gắng lớn nhằm khắc phục những hậu quả của thời Minh thuộc xây dựng lại đất nước, cũng cố nền độc lập và thống nhất.

Từ trong quá trình thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nhất là vào năm cuối - năm 1427 - một bộ máy chính quyền độc lập đã dần dần được xây dựng trong vùng giải phóng, thay thế cho chính quyền đô hộ của quân Minh. Sau khi đất nước sạch bóng quân xâm lược, chính quyền nhà Lê được thiết lập từ triều đình trung ương đến các đạo, phủ, châu, huyện, cho đến đơn vị cơ sở là xã. Năm 1429 nhà Lê đặt ngạch xã quan, chia làm 3 loại xã: xã lớn 100 người trở lên đặt 3 xã quan, xã vừa 50 người trở lên đặt 2 xã quan, xã nhỏ có 10 người trở lên đặt 1 xã quan. Số người mỗi xã ít như vậy chứng tỏ tình trạng giảm sút dân số và điều hao của các làng xã những năm đầu sau chiến tranh. Tổ chức chính quyền đời Lê Thái Tổ nói chung còn đơn sơ nhưng là một chính quyền độc lập, thống nhất có cơ sở xã hội vững vàng.

Lê Lợi rất coi trọng việc bảo vệ và củng cố nền độc lập thống nhất quốc gia. Lê Lợi tiếp tục cuộc đấu tranh ngoại giao để làm thất bại âm mưu của nhà Minh đòi lập con cháu nhà Trần làm vua. Nhà Minh còn ngoan cố chỉ coi Lê Lợi là *Quyền thư An Nam quốc sư*, chưa chịu công nhận là quốc vương, nhưng trên thực tế đã phải thừa nhận chủ quyền độc lập của nước Đại Việt và lập quan hệ bang giao với triều Lê.

Nền quốc phòng cũng được tăng cường. Cuối năm 1428 một âm mưu nổi loạn của bọn ngụy quan cũ định liên kết với nhà Minh bị trấn áp. Năm 1431 - 1432 mưu đồ cát cứ của Đèo Cát Hãn ở Mường Lễ (Lai Châu) cũng bị Lê Lợi đích thân đem quân lên đàn áp một cách kiên quyết. Trên vách núi Pú Hối Chỗ (Lai Châu) và thác Bờ (vốn ở xã Vây Nưa, huyện Đà Bắc, năm 1982 đã được chuyển về

nhà văn hóa thị xã Hòa Bình) còn ghi lại hai bài thơ của Lê Lợi sáng tác trong cuộc hành quân này. Bài thơ khắc trên vách núi thác Bờ có câu:

Biên phòng hảo vị trù phương lược
Xã tắc ưng tu kế cứu an

(Biên phòng cần có phương lược tốt
Xã tắc nên lo kế lâu dài.)

Bài thơ phản ánh một chủ trương quốc phòng tích cực kiên quyết và sự quan tâm của Lê Lợi đối với việc bảo vệ an ninh vùng biên cương. Trước lúc từ trần, Lê Lợi cũng để lại cho các đời vua con cháu một lời dặn dò thống thiết: « phải nghĩ giữ nước từ lúc chưa nguy »⁽¹⁾. Trong hoạn nạn của đất nước, Lê Lợi là một anh hùng cứu nước. Trong độc lập thanh bình, Lê Lợi là một ông vua có tinh thần dân tộc cao, luôn luôn lo lắng đến vận mạng của đất nước, đến độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Lê Lợi rất coi trọng hoạt động lập pháp. Đầu năm 1428 khi còn phải ở tạm trong điện lợp tranh tại Bờ Đẽ, Lê Lợi đã nói: « Từ xưa đến nay, trị nước phải có pháp luật, người mà không có phép để trị thì loạn »⁽²⁾. Lê Lợi và triều Lê đã chăm lo xây dựng pháp luật. Một số luật lệ về hành chính và kinh tế đã được ban hành. Đó là những cơ sở lập pháp đầu tiên để sau này Lê Thánh Tông tập hợp, hệ thống và bổ sung, xây dựng hoàn chỉnh bộ luật triều Lê hay còn gọi là bộ luật Hồng Đức.

Về phương diện kinh tế - xã hội, Lê Lợi cũng ban hành nhiều chính sách và áp dụng nhiều biện pháp tích cực nhằm phục hồi kinh tế, ổn định trật tự xã hội và giải quyết những mâu thuẫn phức tạp của xã hội.

Năm 1428 Lê Lợi tuyên bố tha thuế ruộng, bãi dậu, ao đầm trong 2 năm, miễn sai dịch cho người già trên 70 tuổi và giảm hay miễn thuế cho những vùng bị quân giặc cướp phá

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđđ, T.3, tr.76 chép cuộc hành quân lên Mường Lễ vào năm Nhâm Tý (1432) và Quý Sửu (1433), nhưng bài thơ của Lê Lợi ở Pú Hối Chỗ khắc vào mùa đông năm Tân Hợi (1431) và bài thơ ở thác Bờ khắc lúc trở về, tháng 3 năm Nhâm Tý (1432). Đó là những tư liệu gốc đáng tin cậy cho phép cải chính sai lầm của *Toàn thư*. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn chép sự việc này chính xác hơn, xem *Toàn tập*, Sđđ, T.3, tr. 92.

(2) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđđ, tr. 201.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđđ, T.3 tr. 59,

nặng nề. Cùng năm đó Lê Lợi cho tiến hành điều tra ruộng đất và dân số để lập sổ điền, sổ hộ. Trên cơ sở đó, năm 1429 Lê Lợi ban hành *chính sách quân điền*. Đây là một chính sách kinh tế - xã hội có nhiều ý nghĩa và tác dụng quan trọng đối với đời sống của nhân dân và sự phát triển của chế độ phong kiến đương thời.

Chính sách quân điền, như Lê Lợi nói, là nhằm giải quyết một tình trạng bất công: "Người đi đánh giặc thì nghèo, người dong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước lại có ruộng đất nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi" (1). Ruộng đất quân cấp là ruộng đất công vốn có của làng xã, cộng thêm một phần ruộng đất của các quý tộc thế gia và của những người tước tự, ruộng đất của bọn nguy quan bị Nhà nước tịch thu. Đối tượng ban cấp được xác định là: «quan, quân và dân, trên từ đại thần trở xuống, cho đến các người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà» (2).

Rất tiếc không có một sử liệu nào cho biết rõ những qui định cụ thể của chính sách quân điền năm 1429. Nhưng có thể ghi nhận trong chính sách này diện quân cấp rất rộng, từ quan, quân đến dân, kể cả người già yếu, mồ côi, góa chồng, cả đàn ông, đàn bà, tức là tất cả thành viên đến tuổi trưởng thành của làng xã. Dĩ nhiên mức độ quân cấp có sự phân biệt theo chức tước, phẩm hàm đối với quan lại và theo thứ bậc đối với dân, trong đó có sự ưu đãi đối với quân lính. Trong điều kiện ruộng đất của làng xã còn nhiều, thậm chí có phần tăng thêm, trong lúc dân số lại có phần giảm sút sau chiến tranh, chính sách quân điền với diện quân cấp rộng rãi như vậy bảo đảm cho người nông dân, người lính đi chiến đấu và cả những người nô tỳ được giải phóng có ruộng đất cày cấy, nộp tô thuế cho nhà nước. Chính sách đó có tác dụng tích cực trong việc phục hồi nông nghiệp, xây dựng lại xóm làng sau chiến tranh và điều chỉnh một số mâu thuẫn xã hội theo xu hướng thúc đẩy sự phát triển của chế độ phong kiến. Trong quá trình hình thành và xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam chính sách quân điền chứng tỏ một bước phong kiến hóa cao hơn kết cấu kinh tế - xã hội của công xã nông thôn.

Để bảo đảm tập trung sức lao động cho nông nghiệp, sau chiến tranh Lê Lợi cho 25 vạn quân trở về làm ruộng và áp dụng *chế độ ngụ binh ư nông*. Từ năm 1429 số quân thường trực chia làm 5 phiên, cứ lần lượt

1 phiên tại ngũ và 4 phiên về quê tham gia sản xuất.

Lê Lợi cũng đề ra những biện pháp kiên quyết để đẩy mạnh công cuộc khai khẩn ruộng đất bỏ hoang do hậu quả của chiến tranh. Xã nào có nhiều ruộng ít người, để ruộng đất bỏ hoang, thì chính quyền cho phép người xã khác đến cày cấy ruộng đất bỏ hoang đó và dù là ruộng tư, chủ ruộng cũng không có quyền chiếm giữ. Như vậy là triều Lê công nhận quyền tư hữu ruộng đất, nhưng không cho phép người chủ sở hữu ruộng đất để ruộng đất hoang phế, ảnh hưởng đến yêu cầu phục hồi và phát triển nông nghiệp.

Chế độ mà Lê Lợi và triều Lê xây dựng là chế độ phong kiến đã chuyển dần sang một mô hình phát triển khác với thời Lý - Trần. Đó là *chế độ quân chủ tập quyền với tính chất chuyên chế và quan liêu càng ngày càng nặng nề*. Nhưng trong đời Lê Thái Tổ (1428-1433) chế độ quân chủ do Lê Lợi sáng lập và xây dựng, chưa mang tính chất chuyên chế và quan liêu nặng nề.

Trong bộ máy nhà nước mới xây dựng, Lê Lợi bổ dụng những tướng soái của nghĩa quân Lam Sơn vào các chức vụ chủ chốt trong triều và ở các địa phương. Lê Lợi đã lo tổ chức lại nền giáo dục và thi cử, nhưng trước nhu cầu to lớn của bộ máy hành chính, nhà vua nhiều lần kêu gọi người hiền tài ra giúp nước bằng chế độ tiến cử hoặc tự tiến cử. Là một lãnh tụ dân tộc đã từng đồng cam cộng khổ với dân chúng, Lê Lợi sau khi lên làm vua, vẫn giữ được nhiều phẩm giá tốt đẹp: quan tâm và chăm lo đời sống của nhân dân, khuyến bảo và cần dân con cái, triều thần và quân lại không được xa hoa phí phạm, không được tham ô trùu hiếng, phải hết lòng hết sức làm tròn phận sự được giao. Các bài chiếu cần hiền tài, truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ, cấm các Đại thần, Tổng quân và các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam, trùu hiếng cũng những bài chiếu cho con là Tư Tề, Nguyễn Long, phản ánh rõ tinh thần đó của Lê Lợi (3). Những bài chiếu trên do Nguyễn Trãi viết, nhưng nhân danh Lê Lợi và dĩ nhiên là phải theo ý cầu và những ý chỉ đạo của nhà vua, phải được nhà vua chấp nhận. Chúng ta coi những bài chiếu đó là tác phẩm của Nguyễn Trãi - điều ấy hoàn toàn đúng - nhưng cũng phải thấy chứa đựng ở trong đó những

(Xem tiếp trang 47)

(1) (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T. 3, tr. 67 - 67.

(3) Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, Sđd, tr. 194 - 203

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ:

LÊ LỢI VÀ CHIẾN LƯỢC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MINH

PHAN HUY THIẾP

LÊ QUỲ DŨN rất đúng và rất công bằng khi ông viết lời bàn về Lê Lợi: «vua Thái Tổ (tức Lê Lợi - Tg) ta, có tài dùng binh, khi mới dựng cờ khởi nghĩa, chỉ vèn vèn có hai trăm quân thiết đột, hai trăm dũng sĩ và với ba trăm nghĩa binh. Thế mà phía tây Ai Lao phải thần phục, phía bắc dẹp hết giặc Ngô. Xét về kế mật mưu kỳ, phần nhiều là do tài thao lược. Vua lại tinh tường về chính trị...»⁽¹⁾. Thật vậy công hiến lớn nhất và trước hết của Lê Lợi là về mặt quân sự. Ông là người đề xướng và tổ chức

vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đứng đầu bộ tham mưu nghĩa quân, người quyết định cuối cùng trong các vấn đề lớn về quân sự. Bởi vậy thắng lợi về vàng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn gắn liền với những công hiến to lớn của Lê Lợi.

Nghiên cứu toàn bộ về sự nghiệp quân sự của Lê Lợi là một công việc lớn. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin phép trình bày suy nghĩ của mình về một số vấn đề về chiến lược của Lê Lợi trong kháng chiến chống Minh (1418 - 1428).

1. Việc chuẩn bị lực và năm thời cơ khởi nghĩa

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại, tiếp theo đó một phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân ta đã bùng lên. Ngay từ giữa năm 1407 nhiều cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ nổ ra ở các địa phương. Tiếp đến là hai cuộc khởi nghĩa lớn của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Năm 1408 nghĩa quân Trần Ngỗi đã làm chủ một vùng rộng lớn từ Thanh Hóa đến Hóa Châu. Trước sự hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân, nhà Minh phải cử Mộc Thạnh chỉ huy năm vạn quân sang đàn áp. Ngày 30-12-1408 nghĩa quân thắng một trận lớn ở Bồ Cô (nay thuộc Ý Yên, Hà Nam Ninh). Nhưng sau chiến thắng Bồ Cô, trong bộ tham mưu của Trần Ngỗi thiếu sự nhất trí về chủ trương chiến lược, nội bộ mất đoàn kết, sát hại lẫn nhau, làm cho lực lượng bị suy yếu và đến đầu năm 1410 cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Tiếp theo là cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng. Nghĩa quân Trần Quý Khoáng có lúc đã phát triển mạnh, giành được nhiều thắng lợi, khiến triều đình nhà Minh phải phái viện binh sang đối phó. Nhưng Trần Quý Khoáng đã bỏ lỡ nhiều cơ hội tiến công để khuếch trương thắng lợi, đi vào con đường điều đình, cầu phong với nhà Minh. Do đó địch có thời gian điều động quân tăng

viện tiến công nghĩa quân. Đến cuối năm 1413 cuộc khởi nghĩa bị thất bại.

Lê Lợi là người có chí lớn: «Nghĩ thế thù không đội trời chung, thế giặc nước không cùng chung sống»⁽²⁾, nhưng ông không tham gia cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Lê Lợi nhận xét Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng: «họ đều là hèn nhất, lại say đắm tửu sắc, hẳn việc không thành»⁽³⁾ và ông đã ẩn náu ở núi rừng, đề lòng nghiên cứu thao lược, tìm mời những người mưu trí chiêu tập nhân dân lưu lý hăng hái nghĩa binh, nuôi chí muốn dẹp loạn lớn»⁽⁴⁾. Năm 1416, cùng với Lê Lợi có 18 nhân tài «tuy họ hàng quê quán khác nhau»⁽⁵⁾ đã tập hợp tại Lũng Nhai thuộc hương Lam Sơn, vùng thượng du Thanh Hóa mở hội thề cùng nhau cứu nước. Họ là những hạt nhân đầu tiên của bộ tham mưu nghĩa quân và sau này trở thành những tướng lĩnh có công lớn cùng với Lê Lợi đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Sau hội thề Lũng Nhai, nhiều anh hùng hào kiệt và nhiều người yêu nước đã lần lượt tìm đến Lam Sơn. Cuộc tương ngộ của Nguyễn Trãi và Lê Lợi có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình phát triển và thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn

Đã có một bộ tham mưu gồm những người cùng chí hướng và đã có kế sách đánh giặc cứu nước. Lê Lợi cùng những đồng chí của ông dốc toàn tinh lực vào việc phát triển nghĩa quân, chuẩn bị khởi nghĩa. Đến cuối năm 1417, lực lượng nghĩa quân đã lên đến vài nghìn người. Tên Việt gian Lương Nhữ Hốt đã biết tình hình này đã báo cáo với bọn giặc Minh rằng: "Chúa Lam Sơn chiêu tập những kẻ vong mạng và làm phản, và dẫu ngộ sĩ tốt rất hậu, chỉ của người ấy không phải nhỏ. Nếu không sớm liệu đi, để con rồng gặp mây, gặp mưa, thì khi ấy nó sẽ không còn là một con vật ở trong ao nữa đâu. Vậy nên trừ ngay đừng để tai vạ về sau" (5). Từ đó địch ráo riết do thám, nắm tình hình của nghĩa quân và chuẩn bị lực lượng để đàn áp, hòng bóp chết cuộc khởi nghĩa từ trong trứng.

Tình hình đó đòi hỏi phải có chủ trương kịp thời đối phó. Lê Lợi triệu tập « Đại hội

tướng sĩ để bàn tính việc khởi binh » (6). Trước âm mưu của địch và điều kiện chuẩn bị khởi nghĩa của ta đã chín muồi, để giành quyền chủ động về mình, Lê Lợi quyết định khởi nghĩa. Ngày 7-2-1418 tức ngày mồng hai tết năm Mậu Tuất Lê Lợi cùng toàn thể nghĩa quân dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ, quân Minh lập tức tập trung lực lượng liên tiếp mở những cuộc tiến công can quét căn cứ Lam Sơn. Nghĩa quân phải chiến đấu rất gian khổ trong một thời gian để tiêu hao sinh lực địch, bảo vệ lực lượng mình, làm thất bại các cuộc tiến công của chúng. Việc Lê Lợi khởi nghĩa vào ngày 7-2-1418 là một quyết định chiến lược đúng đắn, kịp thời và giành được quyền chủ động. Nếu để địch tiến công trước trong lúc nghĩa quân đang chuẩn bị, thì cuộc khởi nghĩa có khả năng còn gặp khó khăn hơn nhiều.

II. Thực hành chiến lược tiến công

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn phát triển qua ba thời kỳ: thời kỳ chiến đấu ở vùng thượng du Thanh Hóa, thời kỳ tiến công vào Nghệ An mở rộng vùng giải phóng ở phía Nam và thời kỳ tiến công ra Bắc giành thắng lợi quyết định. Tuy ở mỗi thời kỳ so sánh lực lượng địch - ta trên chiến trường có khác nhau, nhưng nghĩa quân vẫn luôn luôn thực hành chiến lược tiến công, tiến công từ nhỏ đến lớn. Trong suốt cuộc khởi nghĩa, từ khi mới phát động ở đất Lam Sơn đến giai đoạn phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng với qui mô lớn, chưa có một tình huống nào mà Lê Lợi dùng lối tác chiến phòng ngự bị động để đối phó với địch. Dù trong hoàn cảnh khó khăn, bị địch tiến công bao vây, ông vẫn tìm cách phản công để tiêu diệt sinh lực địch, làm cho chúng bị thất bại.

Thời kỳ chiến đấu ở vùng thượng du Thanh Hóa là thời kỳ khó khăn nhất của nghĩa quân Lam Sơn. So sánh lực lượng địch - ta lúc ấy thật hết sức chênh lệch. Lợi dụng cơ thế tuyệt đối về lực lượng, quân Minh liên tiếp mở những cuộc tiến công vào căn cứ của nghĩa quân, nhưng Lê Lợi luôn luôn chủ động tìm cách tiến công địch bằng chiến thuật phục kích, tập kích để bẻ gãy các cuộc tiến công can quét của chúng.

Ngày 14-5-1418, quân Minh huy động một lực lượng lớn tiến công vào căn cứ Lam Sơn. Lê Lợi cho quân rút lên Lạc Thủy và phân đoán địch sẽ truy kích nên ông đã chọn địa

hình hiểm trở bố trí quân mai phục. Ngày 18-5-1418 Mã Kỳ dẫn quân truy kích lọt vào trận địa của nghĩa quân ở Lạc Thủy. Bằng trận phục kích này nghĩa quân đã tiêu diệt hàng ngàn tên địch, thu nhiều vũ khí, quân nhu, bẻ gãy cuộc truy kích của chúng.

Sau trận Quán Du, nghĩa quân rút lên sách Khôi. Ngày 12-2-1422 quân Minh phối hợp với quân Ai Lao tiến công bao vây căn cứ của nghĩa quân. Lực lượng địch rất đông, nghĩa quân ở vào thế bất lợi. Trước tình huống đó, Lê Lợi đã nhận định và có quyết tâm rất đúng. Ông nói: Hiện giờ quân địch bao vây bốn mặt, ta không còn lối thoát đi đâu! Đó là chồn binh pháp gọi là « tứ địa ». Vậy ta phải chớp nhoáng mới sống, nếu chậm trễ là chết (7). Lê Lợi quyết định thực hành phản kích, đột phá vòng vây của địch. Các tướng Lê Linh, Lê Văn, Lê Hào, Lê Triện được lệnh chỉ huy các đơn vị nghĩa quân đột phá mãnh liệt vào đội hình bao vây của địch. Nhờ đó nghĩa quân giành được thắng lợi, tiêu diệt hơn 1000 tên địch, bắt được hơn 100 con ngựa. Cuộc tiến công bao vây của địch bị thất bại, Trần Trí phải rút quân.

Sau hơn một năm đánh chiến, lực lượng nghĩa quân được phục hồi, phát triển lớn mạnh hơn. Trước âm mưu của địch, Lê Lợi quyết định tuyệt giao với chúng. Trong một cuộc họp của bộ tham mưu nghĩa quân, Lê Lợi đã nêu ra một vấn đề rất trọng yếu « Nay chúng ta nên tới sát vào để mưu đồ việc

nước»⁽⁸⁾. Điều đó có nghĩa là đã đến lúc nghĩa quân phải mở cuộc tiến công chiến lược, và xác định phương hướng của cuộc tiến công đó. Cuộc tiến công chiến lược mở ra từ tháng 10-1424 đến tháng 2-1425 của nghĩa quân chứng tỏ Lê Lợi là một nhà quân sự luôn luôn biết tranh thủ mọi cơ hội để tiến công địch. Trong cuộc họp quan trọng đó, Lê Lợi đã chấp nhận kế hoạch nổi tiếng của Nguyễn Chích là tiến công vào Nghệ An. Thực hành kế hoạch tiến công này nghĩa quân liên tiếp giành được thắng lợi trong các trận: tập kích đồn Đa Căng, phục kích ở Bồ Lạp, tập kích trang Trịnh Sơn, tiến công bao vây bức hàng thành Trà Long, v.v... giải phóng hầu như toàn bộ phủ Nghệ An. Quân Minh phải cố thủ trong thành Nghệ An. Cả phủ Nghệ An trở thành «đất đứng chân» vững mạnh của nghĩa quân.

Địch ở Diễn Châu rất hoang mang: Lê Lợi không bỏ lỡ thời cơ, quyết định tăng thêm lực lượng tiếp tục tiến công, nhanh chóng giải phóng phủ này. Tháng 6-1425 Lê Lợi phái Đinh Lễ đem quân tiến đánh địch ở Diễn Châu và đã thắng lợi.

Để khuếch trương chiến quả, Lê Lợi lập tức cho quân tiến công ra Thanh Hóa. Không đầy một tháng nghĩa quân đã làm chủ toàn bộ Thanh Hóa. Quân Minh chỉ còn cố thủ trong thành Tây Đô. Sau khi Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An được giải phóng, Lê Lợi quyết định tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa.

Trong khoảng một năm từ tháng 10-1424 đến tháng 10-1425 nghĩa quân đã giành được thắng lợi to lớn. Vùng giải phóng được mở rộng từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa. Thắng lợi đó tạo nên sự thay đổi cơ bản về so sánh thế và lực của địch - ta trên chiến trường, mở ra một cục diện mới có lợi cho nghĩa quân để thực hiện đòn tiến công giành thắng lợi quyết định.

Ngay sau khi giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa, Lê Lợi đã suy nghĩ đến cuộc tiến công ra Bắc và đã làm một số việc chuẩn bị cho cuộc tiến công đó. Cuối năm 1425 ông phái Phan Liêu và Bồ Văn Luật chỉ huy một số nghĩa binh ra hoạt động ở vùng Quốc Oai, Gia Hưng để điều tra tình hình địch và gây dựng cơ sở trước cho cuộc tiến công.

Sau khi củng cố vùng giải phóng, phát triển lực lượng nghĩa quân, và hoạt động chuẩn bị cho cuộc tiến công, Lê Lợi đã nhận định về địch như sau: «Bao nhiêu quân tinh nhuệ của nhà Minh đều đóng ở thành Nghệ An, còn các xứ thuộc Đông Đô mỗi nơi chỉ có một ít quân yếu kém»⁽⁹⁾ và ông quyết định mở cuộc tiến công ra Bắc vào tháng 8-1426 với khoảng 9.000 binh sĩ của ba đạo quân.

Nghĩa quân đã giành được thắng lợi lớn, từ những trận phục kích ở Ninh Kiều (13-9-1426), ở cầu Nhân Mục (20-10-1426), đánh tan viện binh của Vương An Lão ở cầu Xa Lộc v.v.. đến chiến dịch Tốt Động - Chúc Động (thượng tuần tháng 11-1426) tiêu diệt hơn 5 vạn tên địch, bắt sống 1 vạn tên, đập tan cuộc phản công chiến lược của Vương Thông. Lúc bấy giờ, đại bản doanh của nghĩa quân đóng ở Lôi Giang (Thanh Hóa). Nhận được tin thắng lợi, lập tức Lê Lợi thống lĩnh đại quân cấp tốc hành quân ra Bắc, tiếp tục phát triển cuộc tiến công nhằm giành thắng lợi quyết định. Nghĩa quân lần lượt tiến công bức hàng các thành Điều Diêu, Thị Cầu, Tam Giang v.v.. và hạ thành Xương Giang, vây hãm thành Đông Quan, đánh bại đạo quân tiếp viện của Cổ Hưng Tổ ở ải Pha Lũy.

Trước tình thế đạo quân viện chinh đang bị bao vây ở 4 thành Đông Đô, Chí Linh, Cổ Lộng, Tây Đô có nguy cơ bị tiêu diệt, nhà Minh gấp rút điều động hai đạo quân lớn sang cứu nguy cho Vương Thông. Đối với viện binh của địch, Lê Lợi không dùng hình thức tác chiến phòng ngự để ngăn chặn, ông đã vận dụng hình thức tác chiến tiến công vận động để tiêu diệt chúng. Lê Lợi huy động khoảng 5 vạn nghĩa quân đánh đạo quân Liễu Thăng. 10-10-1427 đến 3-11-1427 bằng 3 trận vận động phục kích ở Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát và trận vây hãm cường tập ở Xương Giang, nghĩa quân đã tiêu diệt hoàn toàn 10 vạn quân của Liễu Thăng. Được tin Liễu Thăng bị giết, Mộc Thạnh vô cùng run sợ, vội vàng cho quân rút lui, mong chạy thoát thân. Bằng các trận đánh ở Lảnh Cầu, Đan Xá, nghĩa quân đã tiêu diệt hơn 1 vạn tên địch, bắt 1000 tên, 1000 ngựa, đánh tan đạo quân này.

Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã chứng minh thiên tài quân sự của Lê Lợi, một vị tổng chỉ huy luôn luôn tìm mọi biện pháp và kịp thời phát hiện, lợi dụng mọi thời cơ để tiến công tiêu diệt địch. Chiến lược tiến công của Lê Lợi được thực hiện thắng lợi bằng những trận phục kích, tập kích với lực lượng không lớn lắm trong thời kỳ chiến đấu ở vùng thượng du Thanh Hóa, và bằng những trận tiến công chiến lược với qui mô ngày càng lớn, mà đỉnh cao là cuộc tiến công ra Bắc với một loạt trận đánh và với hai chiến dịch: Tốt Động - Chúc Động tiêu diệt 5 vạn quân địch, đập tan cuộc phản công của Vương Thông và cuối cùng chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang tiêu diệt hơn 10 vạn viện binh của nhà Minh, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

III. Chọn đúng hướng (mục tiêu) chủ yếu của các cuộc tiến công chiến lược

Một trong những nét đặc sắc về chỉ đạo chiến lược quân sự của Lê Lợi là việc ông biết chọn đúng hướng (mục tiêu) chủ yếu của các cuộc tiến công chiến lược. Đây là một trong những vấn đề vô cùng quan trọng của chiến lược. Trong tác phẩm « Chiến lược, sách lược của những người cộng sản Nga », Stalin viết: « Quy định hướng tiến công chủ yếu, tức là quyết định trước tính chất của cuộc hành binh trong suốt cả thời kỳ chiến tranh. Do đó mà quyết định đến chín phần mười của toàn cuộc chiến tranh. Đó là nhiệm vụ chiến lược. »⁽⁹⁾.

Trong cuộc kháng chiến chống Minh (1418 - 1428) đã có ba lần bộ tham mưu nghĩa quân phải đứng trước sự lựa chọn hướng (mục tiêu) chủ yếu của cuộc tấn công. Lần thứ nhất vào tháng mười năm 1424, với quyết định tiến công vào Nghệ An. Lần thứ hai vào tháng 8-1425 với quyết định tiến công vào Tân Bình - Thuận Hóa. Lần thứ ba vào tháng 10-1427 với việc chọn đạo quân Liễu Thăng làm mục tiêu tiến công chủ yếu, thực hiện thắng lợi chủ trương vây thành diệt viện.

Trong việc chọn Nghệ An làm hướng tiến công chiến lược vào năm 1424 đã đem lại thắng lợi lớn cho nghĩa quân, tạo nên một bước ngoặt quan trọng cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Chích là người đề ra kế hoạch này. Ông nói: « Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông. Tôi đã từng qua lại Nghệ An nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta trước hãy lấy thành Trà Long, chiếm giữ cho được Nghệ An để làm chỗ đất đứng chân, rồi dựa vào nhân lực, tài lực của đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ »⁽¹⁰⁾. Chúng ta đánh giá cao công lao của Nguyễn Chích đồng thời không thể không đánh giá cao vai trò và công hiến của Lê Lợi trong sự kiện này. Công hiến của ông thể hiện trên hai phương diện. Thứ nhất, ông là người đặt vấn đề nghĩa quân phải mở cuộc tiến công chiến lược và nên tiến công vào đâu để làm chuyển biến cục diện trên chiến trường. Thứ hai, với tư cách là tư lệnh tối cao của cuộc khởi nghĩa, ông đã chấp nhận kế hoạch của Nguyễn Chích và chỉ đạo thực hiện thắng lợi kế hoạch đó.

Lê Lợi lại biết tận dụng thời gian hơn một năm đình chiến để củng cố, phát triển lực lượng, chuẩn bị cho cuộc tiến công sau này. Nhờ đó nghĩa quân được phát triển cả về số lượng và chất lượng. Dịch đã do thám được những việc làm của Lê Lợi. Mùa thu năm 1424 Trần Trĩ tâu về triều đình nhà Minh

rằng: « Lê Lợi tuy xin đem tất cả bản bộ về quy phục nhưng cứ ở Nga Lạc, không chịu ra và vẫn chế tạo vũ khí »⁽¹¹⁾ và y xin đem quân đàn áp. Trước yêu cầu phát triển của cuộc khởi nghĩa và căn cứ vào tình hình địch - ta lúc ấy, Lê Lợi khẳng định đã đến lúc nghĩa quân cần tìm một hướng thuận lợi để mở cuộc tiến công chiến lược, làm thay đổi cục diện trên chiến trường. Thực tiễn đã chứng minh rằng việc Lê Lợi quyết định mở cuộc tiến công chiến lược vào Nghệ An sau khi đã tuyệt giao với địch vào mùa thu năm 1424 là hoàn toàn đúng đắn. Cuộc tiến công đã giành được thắng lợi lớn, mở ra một bước ngoặt quan trọng, đưa cuộc khởi nghĩa phát triển lên một giai đoạn mới.

Sau khi Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa được giải phóng, quân Minh ở trên đất nước ta bị chia cắt thành hai khối: ở phía Bắc và ở phía Nam. Vấn đề đặt ra lúc ấy là, nghĩa quân tiến công ra hướng Bắc hay vào Tân Bình, Thuận Hóa. Căn cứ vào tình hình so sánh về thế và lực của địch - ta trên chiến trường lúc bấy giờ, nghĩa quân Lam Sơn có thể thực hiện được cả hai phương án tác chiến. Một là dùng một lực lượng cần thiết để đối phó với quân địch ở Tân Bình, Thuận Hóa, còn tập trung lực lượng tiến công ra Bắc, tiêu diệt địch ở các lộ vùng Đông Quan, sau đó sẽ điều động lực lượng tiêu diệt địch ở Tân Bình, Thuận Hóa. Hai là, trước hết dùng một lực lượng đủ mạnh nhanh chóng tiến công Tân Bình, Thuận Hóa, sau đó tập trung toàn bộ lực lượng tiến công ra Bắc để giành thắng lợi quyết định. Lê Lợi đã phân tích tình thế của địch và chủ trương: « Các tướng giời thời xưa thường bỏ chỗ kiên cố mà đánh vào nơi nứt rạn, lánh chỗ nhiều đánh chỗ ít. Như vậy thì chỉ cần dùng một nửa phần sức lực mà thu được thành công gấp đôi. Nay hai xứ Tân Bình, Thuận Hóa mất liên lạc với Nghệ An và Đông Đô đã lâu rồi. Vậy ta nên thừa thế mà tiến đánh hai xứ đó »⁽¹²⁾. Đây là một quyết định đúng đắn. Tháng 8-1425 Lê Lợi sử dụng hơn 1000 quân và 1 thớt voi, dưới quyền chỉ huy của tướng Trần Nguyên Hân, Lê Nỗ, Lê Đa Bồ mở cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa. Chỉ sau một thời gian rất ngắn nghĩa quân đã chiếm được Tân Bình, Thuận Hóa, mở rộng vùng giải phóng từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, tạo thêm cơ sở về nhân lực, vật lực để nghĩa quân phát triển lực lượng và sử dụng tất cả sức mạnh vào cuộc tiến công sau này ra Đông Quan.

Những thắng lợi dồn dập của nghĩa quân ở các lộ vùng Đông Quan vào mùa thu năm 1426, mà đỉnh cao là chiến dịch Tốt Động-Chúc Động, đã đặt đạo quân của Vương Thông trước nguy cơ bị tiêu diệt. Nhà Minh phải gấp rút đưa những đạo viện binh lớn sang cứu nguy cho Vương Thông. Khi được tin viện binh của địch sắp sang, một vấn đề đặt ra cho bộ tham mưu nghĩa quân lúc ấy là đánh thành trước hay đánh viện binh trước. Trong thời gian này ở thành Đông Quan, Vương Thông còn có khoảng 5-7 vạn quân, nhưng đang bị nghĩa quân vây hãm. Nếu nghĩa quân tập trung lực lượng tiến công thành Đông Quan sẽ có thể xảy ra hai tình huống. Tình huống thứ nhất, nghĩa quân hạ được thành Đông Quan, nhưng chắc chắn sẽ bị thương vong lớn. Tình huống thứ hai, cuộc chiến đấu kéo dài sẽ hết sức bất lợi cho nghĩa quân. Lê Lợi đã dự kiến tình huống đó: «Đánh thành là hạ sách. Ta đánh vào thành vững, hàng năm hàng tháng không lấy được quân ta tất sức mỗi, khí nhụt, nếu viện binh của giặc lại đến thì đằng trước đằng sau ta đều cố giặc, đó là đường nguy»⁽¹³⁾. Vì thế ông không chấp nhận kế hoạch của một số tướng đề nghị «đánh các thành Đông Đô đề tuyệt nội ứng»⁽¹⁴⁾, mà chủ trương «Nuôi sức khỏe, chứa khí hăng để đợi viện binh đến, đánh phá được quân viện thì tất thành phải hàng. Làm một việc mà lợi hai là kế vẹn toàn vậy»⁽¹⁵⁾. Lịch sử đã chứng minh chủ trương «vây thành diệt viện» của Lê Lợi là hoàn toàn đúng đắn.

Khi hai đạo viện binh của địch chuẩn bị tiến vào nước ta, một bài toán về chiến lược được đặt ra là: nghĩa quân đồng thời chia quân ra đánh cả hai đạo viện binh của giặc hay tập trung lực lượng tiến đánh từng đạo quân một. Nếu theo cách thứ hai, thì ta chọn đạo quân nào để tập trung lực lượng tiến công tiêu diệt trước. Đó là việc chọn hướng (mục tiêu) chủ yếu của cuộc tiến công và phân chia sử dụng lực lượng một nội dung rất quan trọng của chỉ đạo chiến lược. Lúc này nghĩa binh có khoảng 35 vạn người, nhưng chúng ta không thể dùng tất cả 35 vạn quân vào đánh viện binh của địch. Nếu ta đồng thời tiến đánh cả hai đạo viện binh, thì lực lượng nghĩa binh phải phân tán, không đủ mạnh để đánh những trận tiêu diệt lớn.

Đạo quân của Liễu Thăng có 10 vạn chiến binh, 2 vạn ngựa, từ Quảng Tây tiến công vào nước ta trên hướng Bắc. Còn đạo quân của Mộc Thạnh có 5 vạn chiến binh, một vạn ngựa, từ Vân Nam tiến vào Việt Nam theo hướng Tây Bắc. Lê Lợi đã nhận định về đạo quân của Liễu Thăng như sau: «Giặc vốn khinh ta nhút nhát, từ lâu vẫn sợ oai giặc,

nay nghe có đại quân đến, tất phải sợ hãi. Huống chi lấy mạnh lấn yếu, lấy nhiều thắng ít, đó là việc thường. Giặc tất không thể bàn đến cái tình thế được thua của người mình, biết rõ cái then mây thời vận đi qua, trở lại. Và lại binh cấp cứu thì cần đi mau, giặc tất hết sức đi gấp đường... Nay Liễu Thăng đến, đường xa xa xôi, mà đem theo ba nghìn gái đẹp, khua chiêng trống đi theo nhịp trịnh, lòng quân sẽ khổ nhọc. Ta lấy thế nhân rồi mà đợi kẻ mệt nhọc lẽ nào không thắng»⁽¹⁶⁾. Đối với đạo viện binh của Mộc Thạnh, Lê Lợi nhận xét: «Mộc Thạnh tuổi đã già, trải việc đã nhiều, vốn đã nghe tiếng ta, tất ngồi xem Liễu Thăng thành bại chứ không dám khinh động»⁽¹⁷⁾. Từ nhận định nói trên Lê Lợi quyết định tập trung lực lượng tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng trước và kiềm chế đạo quân Mộc Thạnh, sau khi đánh bại Liễu Thăng sẽ thanh toán đạo quân Mộc Thạnh.

Mở cuộc tiến công vào Tân Bình. Thuận Hóa hồi tháng 9-1425, Lê Lợi chủ trương «tránh chỗ kiên cố mà đánh vào nơi nứt rạn», nghĩa là đánh vào chỗ quân địch yếu. Lần này đánh quân tiếp viện của địch. Lê Lợi lại không làm như vậy. Vì việc chọn đạo quân nào của địch làm mục tiêu tiến công chủ yếu của ta lại không thể căn cứ vào sự so sánh lực lượng địch nhiều hay ít. Vấn đề quan trọng lúc này là phải đánh giá rõ vai trò tác dụng của từng đạo quân như thế nào trong kế hoạch chiến lược của địch. Xét trên các mặt về lực lượng, về hướng tiến công, đạo quân Liễu Thăng giữ vai trò quyết định trong kế hoạch chiến lược của địch. Nếu nghĩa quân tập trung lực lượng để tiêu diệt đạo quân Mộc Thạnh, sẽ không gây được tác động đến Vương Thông và Liễu Thăng; và có thể dẫn đến tình huống Liễu Thăng xuống được Đông Quan hội quân với Vương Thông. Việc tiến công tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng đương nhiên có khó khăn hơn là tiến công tiêu diệt đạo quân Mộc Thạnh. Nhưng Lê Lợi đã phát hiện thấy những điểm yếu của Liễu Thăng: chủ tướng rất chủ quan, không biết rõ tình thế, quân sĩ phải hành quân xa mệt nhọc, v.v...

Sau khi quyết định tập trung lực lượng tiến công tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng, Lê Lợi sai Trần Lưu, Lê Bôi đem quân lên chiếm lĩnh ải Pha Lũy vừa đánh vừa rút lui để nhử địch. Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Đinh Liệt, Lê Linh cùng các tướng khác đem 1 vạn quân, 100 ngựa, 5 thớt voi lên bố trí mai phục ở Chi Lăng. Tiếp theo đó, Nguyễn Xý, Lê Văn An được lệnh đem 3 vạn quân lên tiếp ứng cho Lê Sát và chuẩn bị trận địa phục kích ở Càn Trám. Tại Xương Giang Trần Nguyên

Hân được lệnh dựa vào thành, chặn không cho địch tiến về Đông Quan, và sẵn sàng phối hợp với các đạo quân khác để tiêu diệt địch. Đạo quân này có chức năng như là một đội dự bị. Đối với đạo quân của Mộc Thạnh Lê Lợi chỉ sử dụng một bộ phận lực lượng nghĩa quân chiếm lĩnh một số nơi hiểm yếu, chặn đánh trên đường tiến công của chúng.

Bằng trận phục kích nổi tiếng ở Chi Lăng ngày 10-10-1427, quân ta đã tiêu diệt đội kỵ binh tiên phong của địch có 1000 tên, giết

chết chủ tướng Liễu Thăng. Tiếp đến hai trận phục kích ở Căn Trại ngày 15-10-1427, ở Phố Cát ngày 18-10-1427, và trận cường tập quân địch ở Xương Giang, nghĩa quân đã tiêu diệt hoàn toàn ý đồ và kế hoạch chiến lược của nhà Minh đối với nước ta. Đạo quân Liễu Thăng bị tiêu diệt, làm cho Mộc Thạnh hoảng sợ phải tháo chạy, và Vương Thông buộc phải chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước.

IV. Vận dụng phương thức tác chiến chiến lược và hình thức chiến thuật

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn nở rộ ra trong điều kiện so sánh lực lượng địch - ta trên chiến trường hết sức chênh lệch. Khi cuộc khởi nghĩa bắt đầu, lực lượng nghĩa quân chỉ có 35 võ quan, một số quan văn, 200 quân Thiết đột, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 40 thớt voi, tất cả có độ 2000 người tham gia. Trong khi đó quân Minh ở trên đất nước ta có cả một hệ thống thành trì, đồn canh với một quân số lớn. Ngay năm 1407 địch đã có 14 vệ và nhiều sở. Chúng đã dựng lên 39 thành và nhiều đồn canh. Sau khi đánh bại cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng, bộ máy thống trị của địch được củng cố và tương đối ổn định.

Tình hình khách quan đó đòi hỏi bộ tham mưu nghĩa quân phải có phương thức tác chiến và hình thức chiến thuật phù hợp mới có khả năng giành thắng lợi. Một trong những qui luật của chiến tranh là mạnh được yếu thua. Mạnh nghĩa là có thể mạnh tổng hợp, không phải thuần túy về số lượng quân đội và vũ khí nhiều. Nhưng muốn tạo được thể mạnh bao giờ cũng phải dựa trên số lượng và chất lượng nhất định của quân đội. Thực tế đó đòi hỏi nghĩa quân chỉ có thể giành được thắng lợi với điều kiện là trong quá trình chiến đấu nghĩa quân phải làm thay đổi được so sánh lực lượng địch - ta trên chiến trường, tạo được thể mạnh để đánh bại quân địch. Ngô Sĩ Liên đã khái quát nghệ thuật tác chiến của Lê Lợi là: « ... trước sau mấy chục trận đánh, đều là đặt quân phục, dùng binh kỳ, tránh chỗ chắc, đánh chỗ mềm, lấy ít địch nhiều lấy yếu chống mạnh »⁽¹⁸⁾,

Lê Lợi cho rằng phép dùng binh là phải đặt được: « bắt buộc đối phương đến chỗ mình đã định, chứ không bao giờ đến chỗ đối phương định ». Quân Minh là quân đội obình qui, tác chiến theo binh pháp cổ điển

của Trung Quốc. Nếu nghĩa quân tác chiến theo kiểu dàn trận với chúng thì khó giành được thắng lợi. Một nguyên nhân quan trọng dẫn đến thất bại của Lý Nam Đế trong cuộc kháng chiến chống quân Lương năm 545 nghĩa quân dựa vào thành Chu Diên và dựng thành lũy ở cửa sông Tô Lịch để đánh địch một cách bị động. Hồ Quý Ly bị thất bại là do nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng là ông đã vận dụng phương thức tác chiến và hình thức chiến thuật không phù hợp. Hồ Quý Ly dựa vào các tuyến phòng thủ cố định với hệ thống thành bị động để chống lại các cuộc tiến công của địch. Do đó quân Minh phát huy được sở trường chiến đấu của chúng.

Tuy sử sách chỉ có một lần ghi câu nói của Lê Lợi: « Đánh thành là hạ sách », vào mùa thu năm 1427. Song thực tiễn chiến đấu của nghĩa quân cho chúng ta thấy ông đã thực hiện chủ trương tác chiến đó xuyên suốt cuộc khởi nghĩa. Trong quá trình chiến đấu của nghĩa quân chỉ có một trận đánh thành Xương Giang nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh viện binh của địch.

Nguyễn Trãi đã tổng kết hình thức chiến thuật của nghĩa quân Lam Sơn là: « Lấy yếu đánh mạnh thường đánh bất ngờ. Lấy ít địch nhiều thường hay mai phục ». Thật vậy, phục kích, tập kích là hình thức chiến thuật cơ bản của nghĩa quân Lam Sơn. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lam Sơn thực lục*, *Đại Việt thông sử* cho chúng ta biết trong suốt 10 năm chiến đấu nghĩa quân đã đánh hơn 20 trận phục kích, hơn 10 trận tập kích (trong đó có trận cường tập lớn quân địch ở Xương Giang), 1 trận đánh thành Xương Giang; còn các thành khác của địch đều bị nghĩa quân bao vây bức hàng.

Hơn 6 năm chiến đấu ở vùng thượng du Thanh Hóa là thời kỳ khó khăn nhất của

nghĩa quân, nhưng nhờ vận dụng phương thức tác chiến cơ động và hình thức chiến thuật tập kích, phục kích nên nhiều lần nghĩa quân thu được thắng lợi lớn, bẻ gãy các cuộc tiến công tàn quét của địch.

Đến giai đoạn tiến công vào Nghệ An, là thời kỳ nghĩa quân đã lớn mạnh hơn trước, chiến thuật tập kích, phục kích cũng có bước phát triển mới. Với những trận tập kích Đa Căng, trang Trịnh Sơn, phục kích Bồ Lạp, Bồ Ai, v.v... nghĩa quân đã đánh cho địch bị thiệt hại nặng, giải phóng cả một vùng rộng lớn.

Đến giai đoạn tiến công ra Bắc, so sánh lực lượng địch-ta trên chiến trường càng khác trước, nghĩa quân đã lên đến hơn 30 vạn, và hoàn toàn nắm quyền chủ động chiến lược. Song tập kích, phục kích vẫn là chiến thuật cơ bản của nghĩa quân mặc dầu đã có bước

phát triển lớn. Với phương thức tác chiến cơ động và với chiến thuật tập kích, phục kích nghĩa quân đã tiêu diệt gần 20 vạn quân Minh trong hai chiến dịch Tốt Động - Chúc Động và Chi Lăng, Xương Giang.

Tóm lại quá trình chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn từ tác chiến du kích đã tiến lên tác chiến vận động với hình thức chiến thuật cơ bản là phục kích và tập kích. Phương thức tác chiến và hình thức chiến thuật đó đã làm cho nghĩa quân càng đánh càng mạnh và tuy phải lấy ít địch nhiều nhưng nghĩa quân đã tạo được thế mạnh trong từng trận đánh tiến lên trên toàn chiến trường và giành được thắng lợi hoàn toàn. Điều đó chứng minh rằng Lê Lợi và bộ tham mưu nghĩa quân biết lựa chọn đúng phương thức tác chiến chiến lược và hình thức chiến thuật cơ bản.

V. Phương thức kết thúc chiến tranh

Sau khi nghĩa quân tiêu diệt đạo viện binh Liễu Thăng, đánh tan đạo viện binh Mộc Thạnh, Vương Thông đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt. Do đó ý liệu lĩnh chỉ huy một đạo quân phản kích ra phía nam thành Đông Quan, nhưng lập tức đã bị đánh tan. Tình thế đó đặt Vương Thông trước một sự lựa chọn: chống cự một cách tuyệt vọng, đề bị tiêu diệt hoàn toàn, hoặc nhận điều kiện rút quân, chấm dứt chiến tranh. Mặc dù rất ngoan cố và hiếu chiến, nhưng những thất bại liên tiếp đã làm cho Vương Thông nhìn nhận được một phần sự thật. Y viết thư gửi về triều đình nhà Minh: «giả sử ta dùng quân được như số quân đi đánh lúc đầu, lại được 6, 7, 8 đại tướng như bọn Trương Phụ thì mới có thể đánh được. Tuy nhiên có đánh được cũng không thể giữ được»⁽¹⁰⁾.

Về phía nghĩa quân, Lê Lợi cũng khẩn trương chuẩn bị mọi mặt cho hai giải pháp kết thúc chiến tranh. Ông giao cho Nguyễn Trãi công việc trao đổi thư từ, tìm cách tiếp xúc với Vương Thông buộc y phải chấp nhận giải pháp chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước. Mặt khác Lê Lợi tự chỉ huy nghĩa quân củng cố công sự, xiết chặt vòng vây thành Đông Quan, chuẩn bị vũ khí, xe đánh thành, đề mở cuộc tấn công nếu quân địch ngoan cố kéo dài chiến tranh. Tình hình của địch lúc bấy giờ thật khốn đốn, việc kéo dài chiến tranh chỉ là hành động tuyệt vọng như trong một bức thư của Nguyễn Trãi viết cho Vương Thông đã chỉ rõ: «Nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khôn hay chống đỡ, đã dài

sắp vỡ, một vốc đất khó duy trì... Nay lấy một thành Đông Quan con con, ta đem cả nước lại mà vây đánh vẫn là rất dễ»⁽²⁰⁾. Nguyễn Trãi còn đem lý lẽ và thực tế đề thuyết phục và mở lối thoát cho Vương Thông: «Nếu ngài biết chính đồn quân sĩ, cỡi giáp mở thành, lại theo lời ước ngày trước, thì Ngài có thể đem toàn quân về nước»⁽²¹⁾.

Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã kiên trì hoạt động «ngoại giao» nhằm đạt được việc chấm dứt chiến tranh bằng giải pháp thứ nhất. Do kết quả đấu tranh «ngoại giao» của ta và trước tình thế nguy khốn lúc ấy Vương Thông và bọn tướng lĩnh tỏ ý muốn chấp nhận giải pháp chấm dứt chiến tranh, nhưng chúng lại lo sợ bị bắt làm tù binh, không được an toàn về nước. Nguyễn Trãi đã gửi thư nói rõ chính sách nhân đạo của ta «Nay tôi liệu tính số quân của các đại nhân ở trong thành chẳng qua chỉ có độ vài vạn người mà thôi. Tôi kiểm cách lừa dối để bắt được hết cũng chẳng bỏ ích gì cho việc cả. Nếu như dùng mưu kế nhất thời để mới lo cho bốn biển đến mãi vô cùng thì sao bằng khéo tính việc lâu dài để làm phúc cho bản dân thiên hạ»⁽²²⁾. Nguyễn Trãi cam kết với Vương Thông là sau khi hai bên trao đổi con tin, bên ta sẽ lui quân ở các vùng I-hanh-Dâm, Lạng Giang và sẽ sửa chữa đường xá cầu cống, cung cấp phương tiện vận chuyển và lương thực để địch được «thung dung đem quân về nước».

Cuối cùng cuộc đàm phán về việc rút toàn bộ quân Minh ra khỏi nước ta kết thúc. Hai bên thỏa thuận tổ chức một «Hội thề» để xác nhận những điều đã cam kết. Ngày 10-12-1427 «Hội thề» được tổ chức tại một địa điểm ở phía nam thành Đông Quan. Phái đoàn nghĩa quân do Lê Lợi dẫn đầu. Phái đoàn quân Minh do Vương Thông cầm đầu. Vương Thông trình trọng tuyên thệ: «Từ sau khi lập lời thề này quan Tổng binh Thành Sơn hầu là Vương Thông quả tự lòng thành, đúng theo lời bàn, đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng để đợi viện binh đến nơi. Lại phải theo đúng sự lý trong bản tấu đúng lời bàn trước mà làm»...⁽²³⁾. Bài văn «Hội thề» thực chất là một bản hiệp định đầu hàng, chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước đối với Vương Thông.

Đúng lời ước hẹn, ngày 29-12-1427 quân Minh bắt đầu rút lui và đến ngày 3-1-1428 đơn vị bộ binh cuối cùng của Vương Thông lên đường về nước. Lê Lợi đã cung cấp đầy đủ lương thực cho các đơn vị quân Minh, riêng thủy binh được cấp năm trăm chiếc thuyền. Ông cũng trao trả cho Vương Thông hơn

20000 tù binh cùng mấy nghìn con ngựa. Theo *Hoàng Minh thực lục* toàn bộ số quân Minh được trở về nước là 86.640 tên. Quân Minh được bảo đảm an toàn để trở về nước đã kéo nhau đến dinh Bồ Đề cảm tạ Lê Lợi.

Lê Lợi đã giải thích cho các tướng sĩ và nhân dân ta hiểu rõ về chủ trương này như sau: «Dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Để cho bọn Vương Thông trở về nói với vua nhà Minh trả lại đất nước cho ta, không xâm lấn bờ cõi ta, đó là điều ta không cần gì hơn thế nữa. Hà tất phải giết chết bọn chúng để gây oán với nước lớn làm gì».

Giải pháp kết thúc chiến tranh của Lê Lợi thật độc đáo, sáng suốt, không những có lợi cho quân dân lúc ấy mà còn có lợi về lâu dài trong quan hệ giữa hai nước nữa. Giải pháp đó làm đỡ tổn thất sinh linh của nhân dân hai nước mà vẫn đạt được mục đích cao nhất của cuộc kháng chiến của nhân dân ta là giành lại độc lập chủ quyền cho đất nước. Giải pháp đó cũng làm đỡ bề mặt của «Thiên triều» nhà Minh, miễn là họ phải tôn trọng độc lập, chủ quyền của ta.



Chiến lược quân sự của Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh (1418 - 1428) có nội dung rất phong phú, để lại cho chúng ta nhiều bài học bổ ích. Trong bài này chúng tôi mới chỉ trình bày được một số vấn đề. Tuy nhiên, qua những vấn đề cơ bản đó

chúng ta có thể khẳng định được rằng Lê Lợi là một nhà quân sự lỗi lạc. Ông có những cống hiến xuất sắc và đã cùng với các đồng chí của mình đưa cuộc kháng chiến chống Minh của dân tộc ta đến thắng lợi hoàn toàn với những chiến công chói lọi.

Chú thích:

(1) (5) (6) (7) (8) (12) (24): Lê Quý Đôn - *Đại Việt lịch sử* NXB KHXH, HN1978, các trang: 67, 34, 40, 42, 48, 68.

(2) (16) (17) (22) (23): Nguyễn Trãi *loạn tập*. - NXB KHXH, HN 1976, các trang: 78, 66, 67, 176, 186.

(3) (4) (13) (14) (15) (18): *Đại Việt sử ký toàn thư* - NXB KHXH, HN 1968, tập III, các

trang: 6, 42, 43, 77.

(9) Stalin - *Chiến lược và sách lược của những người cộng sản Nga* - NXB QĐND, HN 1972, trang 36, 36.

(10) Văn bia tá mệnh công thần.

(11) *Minh sử*, An nam truyện.

(19) (20) (21) Nguyễn Trãi - *Quân trung từ mệnh tập* - NXB Sử học, HN 1961, trang 59.

LÊ LỢI TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN DANH PHIẾT

SỰ nghiệp đấu tranh giữ nước của người anh hùng dân tộc Lê Lợi gắn liền với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đến nay đã được nhiều người nghiên cứu tìm hiểu và

giới thiệu. Trong bài viết này chúng tôi chỉ tìm hiểu riêng về sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi.



Người sau không thể không suy nghĩ khi đọc lại những dòng ghi trên văn bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi biên soạn hai tháng sau khi Lê Lợi từ trần. Văn bia chủ yếu ghi lại lai lịch và công tích đấu tranh giữ nước của Lê Lợi. Về sự nghiệp dựng nước của ông chỉ được ghi vắn vắn có một dòng cuối cùng: «Vua thức khuya dậy sớm sáu năm mà trong nước thịnh trị»⁽¹⁾. Văn bia đã ghi nhận chính xác nhưng không thể không nói là quá kiệm lời. Phải chăng trong con mắt người đương thời, đối với Lê Lợi—nhân vật số một của thời đại, người ta chú trọng nhiều đến công tích giữ nước của ông? Các nhà sử học thời Lê và sau đó, đã bỏ khuyết, đúng hơn là làm sáng tỏ thêm những điều chép trong bia Vĩnh Lăng. Những dòng ghi chép về quá trình xây dựng đất nước dưới thời Lê Lợi trong các biên niên sử đã nói lên điều đó. *Đại Việt sử ký toàn thư* của nhóm sử thần nhà Lê, từ Ngô Sĩ Liên đến Lê Hy, kể tục sự nghiệp của các nhà sử học thời Trần, đã chép về thời Lê Lợi sáng rõ hơn, mặc dù còn có điều không nói hết. Sử thần thời Lê đã đánh giá cao sự nghiệp giữ nước của Lê Lợi, nhưng về mặt dựng nước xem ra cũng có phần dè dặt: «Thái Tổ từ khi lên ngôi đến nay, thi thố chính trị có vẻ khả quan, như định luật lệnh, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, đặt quan chức, lập phủ huyện, thu sách vở, dựng học hiệu, cũng có thể gọi là qui mô sáng nghiệp rộng rãi. Song đa nghi hay giết, đó là chỗ kém»⁽²⁾.

Sang thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* đã dành quá một nửa lời bàn về Lê Lợi cho sự nghiệp dựng nước của ông. Theo Lê Quý Đôn: «Vua

lại tinh tường việc chính trị, khi mới đến hành doanh Bồ Đề đã tuyên dụng hiền tài, đặt quan chia chức, trừ tàn cấm bạo, thương yêu quần dân, thu hút các bộ lạc, phòng bị nơi biên cương. Thực đã có ngay một qui mô đại định thiên hạ.

«Đến khi thống nhất non sông thì phóng công thần, trọng Nho giáo, chế lễ nhạc, định luật lệ, đặt quân kỷ, lập hộ tịch, chỉnh đốn các ngạch thuế, bỏ phép tiêu tiền giấy. Thi hành chính sự rất là rộng lớn chu đáo. Cứ xem ngay những bài chiếu, bài sắc ban ra thời ấy, đủ thấy lời răn dạy và phép trị bình rất là tường tận.

«Vua khôi phục non sông, đem lại thái bình, công đức ban khắp đương thời, cơ nghiệp truyền cho hậu thế, rực rỡ lắm thay»⁽³⁾.

Phan Huy Chú, nhà sử học đầu thế kỷ XIX, khi viết về «Thái tổ cao hoàng đế» cũng nhìn nhận Lê Lợi «thi hành chính trị rõ rệt đáng kể»⁽⁴⁾. Sử thần triều Nguyễn trong *Việt sử thông giám cương mục* hầu như lặp lại nhận định của các sử thần nhà Lê khi chép về sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi: «Kịp khi lên ngôi, qui định thuế khóa, chia ruộng đất, ban hành luật lệnh, mở khoa thi, tổ chức cấm vệ, cất đặt quan chức, tưởng lức công thần, dựng trường học... Qui mô sáng nghiệp có thể gọi là rộng lớn, nhưng hay nghi kỵ, đa sát, đó là chỗ kém của nhà vua»⁽⁵⁾.

Gần đây, *Lịch sử Việt Nam* tập I không nhận xét đánh giá riêng về Lê Lợi. Các tác giả đã gắn liền sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi với chế độ chính trị—xã hội mà ông xây dựng trong điều kiện cụ thể của lịch sử nước ta vào đầu thế kỷ XV. *Lịch sử Việt Nam* tập I

viết: « Sau khi thắng quân Minh, Lê Lợi - người lãnh đạo cuộc kháng chiến - lên ngôi sáng lập ra triều Lê. Triều Lê một mặt góp phần tích cực vào việc củng cố và phát huy những thành tựu của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, tăng cường chủ quyền quốc gia. Nhưng mặt khác, trong điều kiện mà quan hệ sản xuất phong kiến là phương hướng phát triển duy nhất của xã hội thì sự củng cố những thành quả đấu tranh dân tộc không thể không gắn liền với sự củng cố nền thống trị của giai cấp phong kiến, củng cố những đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị »⁽⁶⁾.

Chúng tôi đã điềm lại những nhận xét, đánh giá về sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi, dùng lại chủ yếu ở những bộ sử và ở những nhà sử học lớn. Nét chung nhất trong các nhận định trên, mặc dù với mức độ khác nhau, từ những quan điểm khác nhau, và ở các thời đại khác nhau, nhưng tất cả đều khẳng định sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi. Điều đó phù hợp với thực tế lịch sử.

Tuy nhiên để đi tới một nhìn nhận sáng rõ hơn, tập trung và toàn diện hơn, chúng tôi thấy trước hết cần phải xác định đôi điều về quan điểm và phương pháp trong việc nhìn nhận sự nghiệp xây dựng đất nước của người anh hùng dân tộc Lê Lợi.

Điều cần phải khẳng định trước hết là sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi không thể tách rời triều đình Lê sơ, và cũng không thể vượt khỏi giới hạn của thời đại. Nói rõ hơn, chúng ta không thể chỉ căn cứ vào những sự kiện lịch sử lẻ tẻ, rời rạc hoặc có liên quan trực tiếp đến Lê Lợi, hoặc của triều đình Lê sơ, thoát ly bối cảnh, điều kiện lịch sử những năm 1428 - 1433 để đi đến kết luận. Mặt khác cũng không thể căn cứ vào thái độ ứng xử, vào hành vi cá nhân, hoặc dừng lại ở những huấn điều như một số nhà sử học phong kiến thường làm khi đánh giá một số nhân vật mà chúng ta thường gặp. Tất nhiên, những nét riêng biệt của cá nhân, từ nguồn gốc xã hội, quá trình hình thành, rèn luyện, năng lực tư duy và khả năng hoạt động thực tiễn, cho đến cá tính nết, đều có tác động quan trọng đến sự nghiệp. Và sẽ trở thành vô bổ, thậm chí dẫn đến những nhận định đánh giá sai lệch nếu như chúng ta không đặt cá nhân đó trước yêu cầu cụ thể của lịch sử để xem xét. Ở đây có vấn đề cá nhân và lịch sử, lãnh tụ và quần chúng nhân dân.

Trông trường hợp Lê Lợi - người anh hùng dân tộc, con người tiêu biểu cho một thời đại, từng đứng đầu quốc gia, cầm quyền xây dựng đất nước trong sáu năm đầu của triều Lê sơ, từ 1428 - 1433, mà tài liệu sử sách ghi chép còn có chỗ chưa rõ ràng, chúng ta lại

càng phải thận trọng và nghiêm túc trong khi tìm hiểu và giới thiệu.



Vào đầu thế kỷ XV, trước hành động xâm lược của nhà Minh, triều đình Hồ Quý Ly đã kịp thời tổ chức kháng chiến một cách tích cực vào các năm 1406 - 1407, nhưng không thành công. Đất nước ta bị rơi vào ách thống trị của nhà Minh. Lịch sử đã ghi chép những tội ác cực kỳ ghê gớm của bọn đô hộ phong kiến Trung Hoa đối với nhân dân ta trong thời gian này: « Giặc Minh gian ngược muốn đổi đất phong, giả nhân diệt nước, giết hại lâm cấn, nhân dân nước Việt gan óc giẫy dất, con thơ cháu bé mắc phải thảm họa giáo mác ngang thây, người mạnh khỏe thì phía nam chạy sang (chiêm) Thành, phía tây trốn sang Đại Lý, làng mạc bỏ hoang, xã tắc thành gò, hoặc dể thổ chui, hoặc cho hươu ở, làm bãi cho chim đỗ, làm rừng cho cáo nấp. Rồi giặc chia châu đặt huyện, đắp thành đào hào, đóng quân trấn giữ hơn hai chục năm, biến phong tục thành tóc dài răng trắng, làm người Ngô cả. Thận đối họa loạn tới mức đến như thế ư? »⁽⁷⁾. Trong cuộc đấu đầu với 10 giặc nước bạo tàn đó, nhà nước triều Hồ Quý Ly, các vua Hậu Trần đã tổ chức kháng chiến không thành công. Nhưng nhân dân Đại Việt đã tập hợp dưới ngọn cờ Lam Sơn khởi nghĩa do Lê Lợi cầm đầu, vùng lên chiến đấu trong hơn 10 năm trời và đã chiến thắng. Trong tình hình đó, sau khi giành được độc lập, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi gần như phải xây dựng lại từ đầu.

Nói đúng ra, không phải đợi đến khi quét sạch giặc thù Lê Lợi mới bắt tay xây dựng lại đất nước. Sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi đã được tiến hành ngay từ khi nghĩa quân lên về Đông Đô vào năm Bính ngọ (1426). Trong quá trình lãnh đạo nhân dân chống giặc, nói theo thuật ngữ hiện đại, Lê Lợi đã thực hiện phương châm « vừa kháng chiến vừa kiến quốc ».

Trong đã thắng lợi với thế « chẻ tre », từ sau khi đem đại quân ra hạ thành Đông Quan Lê Lợi đã thực hiện chức năng của người cầm đầu một bộ máy quản lý quốc gia tự chủ, mặc dù lúc này giặc Minh còn chiếm đóng trên một số thành lũy. Cuối năm 1426, khi đặt hành doanh ở Đông Phủ Liệt, Lê Lợi đã chia các lộ trấn ở Đông Đô làm 4 đạo⁽⁸⁾, cất đặt các chức quan văn võ ở trong kinh và ngoài các lộ trấn. Còn ở các cửa biển thì đặt chức tuần kiểm, ra lệnh kiểm soát người qua lại và những kẻ đem thư về phương Bắc⁽⁹⁾. Một mặt xây dựng bộ máy quản lý,

đặt các chức viên ngoại lang 6 bộ, chức An phủ sứ ở các lộ, mặt khác Lê Lợi ban hành một số chính sách ban đầu đối với các hào kiệt ở kinh lộ, tù trưởng ở biên trấn, hạ lệnh cho dân xiêu tán trở về quê làm ăn, ban 10 điều răn cho quân dân tướng hiệu, 3 điều cho các quan văn võ...

Có thể nói một triều đình «lâm thời» đã được thiết lập từng bước ở Đông Phủ Liệt, và ở dinh Bồ Đề từ đầu năm 1427, để điều khiển công việc chống giặc và xây dựng lại đất nước. Những công việc xây dựng trong điều kiện chống giặc chưa nhiều nhưng đã thực sự góp phần động viên, cổ vũ nhân dân, tạo thêm sức mạnh cho cuộc chiến tranh giải phóng đất nước đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Tuy nhiên, phải đợi đến đầu năm 1428 khi đất nước sạch bóng thù, Lê Lợi và triều đình Lê sơ mới thực sự bắt tay chỉ đạo việc xây dựng lại đất nước.

Điều cần phải xác định trước hết, sau kháng chiến thành công, Lê Lợi đã xây dựng đất nước ta theo một mô hình nào, thiết lập một chế độ chính trị - xã hội gì, và từ đó đã đáp ứng ra sao yêu cầu phát triển lịch sử của dân tộc?

Xu thế phát triển lịch sử đất nước ta đã được xác định ngay từ thế kỷ XI sau những bước dò dẫm chọn lựa ban đầu ở thế kỷ X dưới các triều Ngô, Đinh, Lê. Từ nhà Lý với việc dời đô ra Thăng Long, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền tiến vào con đường phong kiến hóa với một tốc độ nhanh chóng. Cho đến nhà Trần, vào giữa thế kỷ XIII, với sự xuất hiện phổ biến của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, sự thống trị của giai cấp địa chủ quý tộc, địa chủ bình dân, sự phát triển của đội ngũ nông nô - nô tỳ, chế độ phong kiến đã bước đầu xác lập. Với sức lực thanh xuân của nó, quốc gia phong kiến Đại Việt đã ba lần đánh thắng giặc Mông Nguyên. Trên con đường phát triển và xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, tự chủ những khó khăn trở ngại nảy sinh từ cơ sở kinh tế - xã hội của nó không ít. Nhà Trần vào cuối thế kỷ XIV không vượt nổi. Hồ Quý Ly xuất hiện với một loạt cải cách nhằm cứu vãn tình thế, tiếp tục đưa lịch sử đi tới. Sự nghiệp của Hồ Quý Ly bị chặn đứng lại trước hành động xâm lược và ách đô hộ của giặc Minh. Lê Lợi và thế hệ của Lê Lợi sau khi đánh đuổi giặc Minh, giành lại độc lập tự chủ, đã tiếp thu di sản đó và đứng trước một tiến trình lịch sử còn dang dở.

Mặt khác, trong 20 năm thống trị đã mãn chỉ có chém giết, phá phách và vơ vét, bọn thống trị nhà Minh muốn áp đặt một nền thống

trị phong kiến cực kỳ tàn bạo của chúng trên đất nước ta. Từ thiết chế chính trị - xã hội, ý thức hệ tư tưởng cho đến cơ sở kinh tế đều du nhập, áp đặt mô hình phong kiến từng xác lập ngót 10 thế kỷ ở Trung Hoa nếu chỉ kể từ Tùy Đường. Nói một cách khác, ách đô hộ của giặc Minh chỉ có thể ngăn cản, phá hoại, chứ không thể quay ngược tiến trình lịch sử của quốc gia Đại Việt.

Yêu cầu phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, bao gồm sở hữu nhỏ trong làng xã, sở hữu lớn của địa chủ, đẩy mạnh công cuộc khai khẩn ruộng đất, mở mang nông nghiệp, theo đó phát triển thương nghiệp, thủ công nghiệp đang là yêu cầu cấp thiết làm cho dân giàu nước mạnh trong điều kiện và bối cảnh cụ thể của lịch sử nước ta từ thời Lý Trần. Thời đại chưa vạch ra cho Lê Lợi và thế hệ của ông một hướng đi nào khác ngoài việc củng cố và phát triển chế độ phong kiến, mặc dù có mang những sắc thái khác với triều đại trước. Lê Lợi với tư cách người cầm đầu quốc gia, sau khi đất nước được giải phóng, chỉ có con đường tiếp tục xây dựng cơ sở xã hội phong kiến đã bước đầu xác lập từ giữa thế kỷ XIII, nhà Hồ còn đang nuôi ý đồ cải cách và phát triển. Do đó Lê Lợi và triều đình Lê sơ ngay từ đầu đã đặc biệt quan tâm đến đội ngũ quan lại văn võ các cấp, ban thưởng chức tước, kèm theo ruộng đất, bổng lộc cho họ, biến đội ngũ này thành những chủ đất lớn nhỏ từ kinh đô đến các lộ phủ. Điều đó cũng không lấy gì làm lạ. Chúng tôi nghĩ rằng cần có một cách nhìn khách quan và lịch sử một cách toàn diện hơn. Cụ thể là Lê Lợi và triều đình Lê sơ trong chính sách cũng như trong thực tiễn đã làm được những gì cho đất nước, cho dân tộc tiếp tục đi tới trên tiến trình lịch sử đã qui định.

Lịch sử dựng nước lâu đời đã để lại cho dân tộc ta một bài học kinh nghiệm sâu sắc: muốn tồn tại chúng ta phải luôn luôn sẵn sàng đương đầu với những cuộc xâm lược, đặc biệt là những cuộc xâm lược của một đế chế lớn mạnh ở liền kề phía bắc, luôn luôn có ý đồ bành trướng xâm lược về phía nam. Và để phát triển chúng ta phải ra sức xây dựng đất nước trong điều kiện độc lập, hòa bình. Sự tàn phá của chiến tranh xâm lược là những tác động từ bên ngoài đưa đến. Xây dựng đất nước là những cố gắng, những nỗ lực chủ quan của dân tộc. Xây dựng và bị chiến tranh xâm lược tàn phá gần như là một chu trình tiếp nối trong lịch sử dân tộc ta. Nếu chỉ kể từ thế kỷ X cho đến đầu thế kỷ XV, dân tộc ta đã phải đương đầu với 7 cuộc xâm lược qui mô lớn của các nhà nước Nam Hán, Tống, Mông - Nguyên, Minh

từ phía Bắc. Tuy nhiên nếu tính số lượng tuyệt đối, thì thời gian đất nước có chiến tranh không đáng kể so với thời gian hòa bình xây dựng. Nhưng sức phá hoại của nó đối với những thành tựu của nhân dân ta đã xây dựng được lại không phải là nhỏ. Hành động xâm lược và đô hộ của giặc Minh trên đất nước ta vào đầu thế kỷ XV là một dấu chứng cụ thể.

Thực tế lịch sử đó đặt ra cho Lê Lợi và thế hệ của Lê Lợi những nhiệm vụ cấp thiết vì lợi ích trước mắt cũng như lợi ích lâu dài của dân tộc. Có thể qui về hai nhiệm vụ cơ bản sau đây:

a) Xây dựng, củng cố bộ máy quản lý quốc gia, phát huy thành quả của khởi nghĩa, bảo vệ chủ quyền, độc lập của dân tộc, tự do cho nhân dân.

b) Khôi phục toàn diện đất nước, đặc biệt là về kinh tế nông nghiệp, để đảm bảo cuộc sống ấm no, yên lành cho nhân dân trong khuôn khổ của một quốc gia phong kiến độc lập tự chủ.

Sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi sẽ được nhìn nhận, đánh giá trên cơ sở đáp ứng hai yêu cầu cơ bản đó của lịch sử.



Dể đáp ứng yêu cầu thứ nhất, Lê Lợi đã phải đối đầu với hai khó khăn lớn do tình hình cụ thể của đất nước sau kháng chiến thắng lợi để lại. Về đối nội, phải xây dựng từ đầu một bộ máy chính quyền vững chắc, quản lý có hiệu lực quốc gia độc lập, tự chủ và thống nhất. Bên cạnh đó Lê Lợi vẫn phải xây dựng một quân đội hùng mạnh để duy trì an ninh, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu phá hoại bên trong hoặc xâm lược từ bên ngoài. Về đối ngoại, Lê Lợi phải hoạt động ngăn chặn âm mưu tái xâm lược hoặc can thiệp phá hoại của đế chế Minh. Bài học lịch sử về ba lần xâm lược của quân Mông Nguyên trong vòng 30 năm dưới thời Trần còn khá nóng bỏng.

Chúng ta hãy xem xét về mặt đối ngoại. Trong 6 năm làm vua của Lê Lợi, mối quan hệ đối ngoại chủ yếu của nước ta là quan hệ với nhà Minh. Mặc dù bề bề quân, nhà Minh xâm lược và đô hộ đã bị nhân dân ta đánh bại hoàn toàn, nhưng triều đình nhà Minh ý thức nước lớn vẫn như con địa đàng, tìm mọi cách can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia Đại Việt, hòng cản trở, khống chế sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân ta. Trong những năm đầu dưới triều Lê Lợi, vua tôi nhà Minh vẫn bám lấy cái gọi là «hưng diệt kế tuyệt» (dấy nước đã bị diệt nổi dòng đã tuyệt) của chúng. Đối phó với miếng đòn chính trị lừa bịp, giả nhân giả nghĩa ấy của nhà Minh, từ những năm trước khi kết thúc chiến tranh Lê Lợi đã đưa Trần Cảo ra để giao thiệp, nhưng vua tôi nhà Minh vẫn chưa chịu từ bỏ. Ngay sau khi bị đánh bại, vào tháng 3 Mậu thân (1428) nhà Minh đã thông qua sứ giả của Lê Lợi từ Yên Kinh về đòi những quân nhân và quân khí bị ta bắt giữ trong chiến tranh và điều chủ yếu là: «việc lập con cháu nhà Trần là việc quan trọng, phải hợp với lòng

người trong nước, không được tự tiện một mình, phải cùng với các bộ lão nói rõ sự thực là cháu đích của họ Trần tâu lên để làm bằng mà ban chiếu sắc phong»⁽¹⁰⁾.

Trước yêu sách đòi can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia Đại Việt của nhà Minh, tháng 4, Lê Lợi lên ngôi vua, nhưng vẫn xưng là «Thuận thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương» hiệu là «Lam Sơn động chủ».

Tháng 9, sứ nhà Minh lại sang đem lời «dụ» của vua Minh đòi Lê Lợi phải dò tìm cho được con cháu họ Trần tâu lên nhà Minh «ban cho mệnh lệnh nổi dòng đã tuyệt»⁽¹¹⁾.

Tháng 10 năm Kỷ Dậu (1429) khi sứ giả Đại Việt: Đoàn Công Soạn, Lê Đức Huy, Phạm Khắc Phục sang nhà Minh cầu phong và giải đáp về việc không tìm thấy con cháu họ Trần, vua Minh còn bảo với thị thần:

«Lời nói này chưa thể vội tin được, lại nên dò nữa»⁽¹²⁾ và vẫn yêu cầu phải tìm con cháu nhà Trần.

Cuộc đấu tranh ngoại giao dai dẳng trong nhiều năm với 3 lần cử sứ giả đi vào năm 1428, 1 lần vào năm 1429 và 2 lần vào năm 1431. Cho đến tháng 4 năm Tân Hợi (1431), nhà Minh mới chịu từ bỏ âm mưu can thiệp vào công việc nội bộ nước ta, chấp nhận quyền độc lập tự chủ của dân tộc ta và «phong» cho Lê Lợi làm «quyền thụ An Nam quốc sự»⁽¹³⁾.

Trải qua 4 năm, bằng con đường ngoại giao, với sách lược mềm dẻo, dưới hình thức cống nạp, dâng biểu cầu phong, Lê Lợi đã cắt đứt được ý đồ can thiệp của nhà Minh. Độc lập và chủ quyền của nước ta đã thực sự giành được sau hơn 10 năm chiến đấu trên chiến trường, đến đây qua hoạt động ngoại giao, Lê Lợi buộc được nhà nước phong kiến Trung Hoa dưới triều Minh phải công nhận. Nếu như trong những năm chiến tranh,

việc bang giao với nhà Minh của Lê Lợi đã dựa trên cơ sở chính nghĩa và thế mạnh trên chiến trường, thì sau khi kết thúc chiến tranh, sự nghiệp xây dựng đất nước vững mạnh là cơ sở đảm bảo cho hoạt động ngoại giao giành thắng lợi. Vì vậy việc xây dựng bộ máy chính quyền vững mạnh, quản lý có hiệu lực một quốc gia thống nhất, độc lập và sẵn sàng đập tan những âm mưu chia rẽ, xâm lược của thù trong giặc ngoài là mặt thứ hai của yêu cầu lịch sử nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền của dân tộc.

Ngay từ năm 1428, khi chưa dời về Đông Đô, Lê Lợi đã ban hành một loạt chủ trương, chính sách quan trọng. Trên cơ sở tổ chức triều đình «lâm thời» được thành lập từ năm 1426 - 1427, Lê Lợi tiến hành đại hội các quan văn võ, khen thưởng công lao hai đợt vào đầu năm 1428, các tháng 2 và tháng 3 âm lịch. Song song với việc làm đó Lê Lợi phân chia khu vực hành chính, đặt thêm một đạo Hải Tây gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, Đề quản lý toàn bộ đất nước lúc này đã chia thành 5 đạo, Lê Lợi tổ chức quản lý theo phương thức: «đạo đặt vệ quân, vệ đặt chức Tổng quản; lớn nhỏ ràng buộc nhau, trên dưới gìn giữ nhau. Lại đặt chức hành khiển ở các đạo để chia giữ sổ sách về quân dân»⁽¹⁴⁾. Đến cuối năm 1428 bộ máy vương triều Lê đã quản lý đất nước ta đến tận cơ sở với việc đặt chức xã quan. Xã có trên một trăm nhân khẩu đặt 3 người, xã có trên 50 nhân khẩu đặt 2 người, và xã có trên 10 nhân khẩu đặt 1 người⁽¹⁵⁾.

Việc chọn cử, cất đặt quan lại được Lê Lợi tiến hành theo hai cách: thi cử khảo sát và tiến cử người «hiền lương phương chính». Căn cứ vào việc xét khảo tài năng, đức hạnh của từng người, hai tháng sau khi lên ngôi Lê Lợi đã phân chia đội ngũ quan lại làm 3 hạng: nhất đẳng, nhị đẳng và tam đẳng. Ngoài ra Lê Lợi còn hạ lệnh răn bảo các quan lại, giữ cho bộ máy hành chính vừa mới xây dựng được trong sạch. Qua những điều ghi chép của sử sách, qua lời «dụ» của Lê Lợi do Nguyễn Trãi chấp bút, chúng ta được biết Lê Lợi rất quan tâm đến việc tuyển lựa, bổ sung đội ngũ quan lại và thường răn bảo họ nhằm chống hiện tượng: «hoặc trong việc tiến cử, hoặc trong việc kiện tụng, hoặc trong các công việc riêng tư, tình lý có phần dung ân cho nhau mà thay đổi, mới biết người làm quan thanh liêm thì ít, tham ô thì nhiều»⁽¹⁶⁾. Ngay đối với chính bản thân mình, Lê Lợi cũng ra lệnh cho các đại thần, hành khiển, gián quan: «thấy điều lệnh có điều gì không tiện cho việc quân, việc nước, hoặc là việc vô cơ, hoặc thuế khóa nặng nề, hoặc có việc tà dâm bạo ngược,

thường phạt không dùng thì phải tâu ngay». Nếu «ngồi không dung túng» hoặc ngược lại «nói hão không đâu» thì nhất luật trị tội⁽¹⁷⁾.

Thông qua bộ máy chính quyền từ trung ương đến các xã, vào giữa năm 1428 Lê Lợi đã thực hiện việc kiểm kê tài nguyên, sản vật của quốc gia, ruộng đất của ngụ quan, của thế gia triều trước...⁽¹⁸⁾. Đến cuối năm tiến thêm một bước, Lê Lợi cho lập sổ điền, sổ hộ trên phạm vi toàn quốc⁽¹⁹⁾.

Để đảm bảo hiệu lực của nhà nước, từ năm 1428, Lê Lợi thường xuyên ban lệ thưởng phạt và «ban hành lệ luật» vào năm 1430 - tháng 6 al.

Cùng với việc xây dựng bộ máy quản lý quốc gia các cấp, sau khi kháng chiến thành công Lê Lợi đặc biệt quan tâm đến việc chấn chỉnh quân đội: lập các vệ quân ở các đạo, thải quân già yếu, định lại quân ngũ, thi võ để tuyển lựa quan võ, chế tạo chiến cụ và đóng chiến thuyền (1428). Sau cuộc tổng tập trận thủy bộ vào tháng 2 năm Kỷ Dậu (1429), Lê Lợi chia quân làm 5 phiên, giữ 1 phiên lại quân ngũ còn 4 phiên cho về làm ruộng⁽²⁰⁾, thực hiện chính sách «ngụ binh ư nông» vừa làm cho dân giàu vừa làm cho nước mạnh.

Với bộ máy nhà nước và tổ chức quân đội đó Lê Lợi đã truy lùng bọn tàn quân giặc trốn tránh, đập tan từ trong trứng âm mưu phản quốc của lũ ngụ quan qui hàng Lương Nhữ Hốt, An Vinh... «mưu làm loạn, kết bè đảng ngầm với nhau, làm giấy tờ mật, ngầm sai người nhà đi đường tắt xui người Minh đem quân sang thì bọn chúng sẽ làm nội ứng»⁽²¹⁾ xảy ra vào cuối năm 1428.

Vào năm 1430 Bế Khắc Thiệu, Nông Đặc Thái ở Thạch Lâm, Thái Nguyên tranh quyền nhau gây loạn; đến năm 1432 Đèo Cát Hãn, tù trưởng châu Mường Lẻ nổi dậy chống lại chính quyền trung ương. Trước những hành động phương hại đến trật tự, an ninh và gây nguy hiểm cho nền thống nhất đất nước, Lê Lợi đã kịp thời sử dụng sức mạnh của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, tự cầm quân đi đánh dẹp, đảm bảo biên cương vững chắc và duy trì nền thống nhất đất nước, an ninh chính trị cho quốc gia Đại Việt.

Xây dựng chủ quyền quốc gia thống nhất vững mạnh kết hợp với hoạt động ngoại giao trong những năm sau chiến tranh, Lê Lợi đã giữ vững và củng cố nền độc lập, tự chủ, phát huy những thành quả mà nhân dân ta đã giành được sau hơn 10 năm chiến đấu trên chiến trường. Nói một cách khác, Lê Lợi - «Lam Sơn động chủ», đã lãnh đạo nhân dân ta giành chính quyền từ tay giặc,

và cũng chính Lê Lợi - Hoàng đế, đã tổ chức quản lý nhân dân giữ vững và củng cố chủ quyền độc lập cho quốc gia Đại Việt.

Một yêu cầu khác cực kỳ quan trọng được đặt ra vào lúc này, cũng là một trong những cơ sở để đánh giá sự nghiệp xây dựng đất nước của Lê Lợi, đó là khôi phục bộ mặt xã hội và chăm lo đời sống của nhân dân.

Thảm cảnh của đất nước ta dưới ách đô hộ của giặc Minh đã được nhà sử học Ngô Sĩ Liên nói lên một cách khái quát nhưng khá rõ nét như chúng tôi đã dẫn ở trên. Từ thảm họa diệt vong đó nhân dân ta đã phải vùng dậy để giành quyền sống. Cũng từ thảm cảnh đó, Lê Lợi sau khi chống giặc thắng lợi phải xây dựng lại toàn bộ xã hội.

Vấn đề con người, tổ chức làm ăn sinh sống của con người là bộ mặt của xã hội. Quan tâm đến điều đó, ngay sau khi giành độc lập, vào tháng giêng âm lịch năm 1428, Lê Lợi đã "hạ lệnh cho con em của các nhà đầu mục và các tướng hiệu đều nên về nhận ruộng đất ở quê tổ, để khỏi tị tranh chiếm". Tháng 3 âm lịch năm đó Lê Lợi sau khi chấn chỉnh quân ngũ cho quân lính thay phiên nhau về làm ruộng, thực hiện lời hứa trước quân sĩ từ đầu năm 1427: "hiện nay có 35 vạn quân, đợi khi phá được thành Đông Quan, sẽ cho 25 vạn người về làm ruộng, chỉ để lại 10 vạn làm quân để phòng việc nước" (22). Liên sau khi dời về Đông Đô Lê Lợi xuống chiếu: "Các thứ thuế như tô ruộng vàng bạc, bãi đầu ở trong nước đều tha cho hai năm không thu" (23).

Song song với những việc làm có tác dụng hạn gần trước mắt đó Lê Lợi đã từng bước tiến hành những biện pháp nhằm khôi phục và phát triển sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp trước đó đã từng bị tàn phá, băng hoại, hoang hóa trong nhiều năm. Việc kiểm kê tài nguyên, sản vật của đất nước, ruộng đất của các quan trong "ngạch cũ", của các thế gia triều trước, của người dân tuyệt tự, cùng ruộng đất của ngục quan, của lính trốn đặt ra từ giữa năm 1428, được nhắc lại vào cuối năm ấy và tuyên bố sung công các loại ruộng đất trên cùng với việc lập sổ điền, sổ hộ trên phạm vi toàn quốc vào cuối năm 1428, Lê Lợi đã chuẩn bị cho một bước đi tới cơ bản hơn, nhằm khôi phục nông nghiệp, đảm bảo cho đời sống của mọi nhà. Đầu năm 1429 - tháng giêng âm lịch, đề khắc phục tình trạng hết sức bất công do ách đô hộ của giặc Minh để lại: "người đi đánh giặc thì nghèo, người rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước lại có ruộng

đất quá nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không ai chịu hết lòng với nước chỉ ham nghề phú quý mà thôi", Lê Lợi ra lệnh cho đại thần bàn định cấp ruộng đất cho quân dân "từ đại thần trở xuống cho đến các người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà trở lên" (24).

Tiểu rằng sử sách không cho biết rõ về tình hình thực thi của chính sách chia ruộng đất thời Lê Lợi. Nhưng căn cứ vào những điều trong chương "luật điền sản" được sửa định từ thời Hồng Đức chúng ta biết bên cạnh ruộng thuộc quyền sở hữu tư nhân có loại ruộng đất nhà nước cấp và "ruộng đất khấu phần" (25). Chúng ta có thể khẳng định rằng chính sách quân cấp ruộng đất này đã được thực hiện, và chắc chắn chính sách đó đã góp phần quan trọng vào việc khôi phục sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống cho mọi nhà. Với chủ trương cấp ruộng đất cho quân dân, Lê Lợi đã đặt viên gạch đầu tiên cho chính sách quân điền nổi tiếng dưới triều Lê Thánh Tông ban hành vào năm 1477 và thống nhất thực hiện trên phạm vi toàn quốc vào năm 1481.

Nhằm đẩy mạnh việc khai hoang phục hóa, cuối năm 1429 Lê Lợi ban lệnh: "xã nào có ruộng đất nhiều, nhân dân ít mà bỏ hoang thì cho phép các quan bản quản cho người xã khác không có ruộng đất cày cấy, người điền chủ bản xã không được chiếm lấy mà bỏ hoang, ai trái thì xử tội cường chiếm" (26).

Bên cạnh những việc làm nhằm khôi phục sản xuất nông nghiệp, Lê Lợi và triều đình Lê sơ cũng đã chú ý đến công thương nghiệp tuy chưa làm được nhiều. Sử sách cho ta biết trong 6 năm làm vua Lê Lợi đã hai lần cho đúc và phát hành tiền. Lần thứ nhất phát hành tiền "Thuận thiên" và lần thứ hai tiền "Thuận thiên thông bảo" đều vào năm 1428 (các tháng 4 và tháng 12 âm lịch). Trước đó vào đầu năm 1427, có lần Lê Lợi "hạ lệnh cho dân xiêu tán về quê cũ mà cày cấy. Người nào không có điền sản thì cho được buôn bán" (27). Vấn đề "tiền pháp" đã được Lê Lợi quan tâm đặc biệt. Có lẽ trong lịch sử, lần đầu tiên phép làm tiền tệ được đem ra bàn bạc rộng rãi và ghi chép lại vào giữa năm 1429 mặc dù đồng tiền do nhà nước độc lập tự chủ đúc và phát hành đã xuất hiện từ vương triều Đinh giữa thế kỷ X. Trước thế kỷ XV ở nước ta đã có hai loại tiền, tiền kim loại và tiền giấy. Lê Lợi tỏ ra băn khoăn trong việc lựa chọn loại hình tiền tệ, giao cho triều thần bàn bạc. Qua lời chiếu: "tiền là một thứ rất cần thiết - như huyết mạch của dân, không thể thiếu được (...) muốn cho sự lưu thông tiền tệ dồi dào

lại được thuận lòng dân há chẳng khó lắm sao... »⁽²⁸⁾. Chúng ta thấy được mục tiêu lựa chọn của Lê Lợi nhằm vào hai điểm chủ yếu: lưu thông đời dào và thuận lòng dân. Từ những thông tin rời rạc trên chúng ta có thể khẳng định rằng Lê Lợi đã chủ trương khôi phục công thương nghiệp, tạo điều kiện cho thương nghiệp phát triển. Điều đặc biệt là Lê Lợi đã có quan niệm khá tiến bộ, coi việc buôn bán như là một nghề nghiệp chính đáng cũng như nghề làm ruộng.

Về văn hóa giáo dục, Lê Lợi tiếp tục mở mang việc học hành thi cử. Năm 1429, việc học ở Quốc tử giám mới chỉ dành cho con em các quan văn võ và chia làm hai bậc. Loại cao cấp, con em từ 9 đến 15 tuổi được hầu hoàng thái tử học tập, loại hạ cấp, con em từ 9 đến 17 tuổi đến kiểm diện và học ở nhà Quốc tử giám. Vào cuối đời Lê Lợi, năm 1433, việc học ở Quốc tử giám mở rộng đến học sinh tuyển lựa trong ba lộ Quốc oai, Tam Đại và Bắc Giang⁽²⁹⁾.

Song song với việc học tập, Lê Lợi đã tổ chức một số khoa thi. Ngoài khoa « Bồ đề » năm 1426, còn có các khoa « Minh kinh » năm 1429 và khoa « Hoành từ » năm 1431. Năm 1433, Lê Lợi lại tổ chức thi văn sách. Nội dung học tập và thi cử không ngoài Nho giáo nhằm đào tạo nhân tài, bổ sung đội ngũ quan lại các cấp. Một mặt mở mang Nho học, mặt khác vào giữa năm 1429 Lê Lợi từng hạ lệnh khảo thí hàng ngũ tăng đạo, người không thông kinh điển, không có tiết hạnh đều phải hoàn tục. Tháng 12 âm lịch cùng năm, lại thi tăng đạo đề cấp giấy⁽³⁰⁾. Lê Lợi còn đặc biệt quan tâm đến tập quán thờ các vị anh hùng dân tộc của dân ta. Từ năm 1427 đã có lệnh sửa chữa đền thờ Trần Hưng Đạo ở Kiếp Bạc, hạ lệnh cho các xứ thờ cúng công thần. Khi kháng chiến thắng lợi, năm 1428, Lê Lợi lại « sai quan đi tế các thần kỳ núi sông miếu xã ở các xứ và các lăng tẩm của triều đại trước »⁽³¹⁾.

Sử sách còn cho biết, trong 6 năm làm vua Lê Lợi không xây nhiều cung điện đài tạ như nhiều triều vua trước và sau Lê Lợi. Chỉ có một lần vào năm 1428, sử chép việc xây điện Vạn Thọ, Tả điện, Hữu điện, điện Kinh Thiên và điện Cần Chính ở kinh đô. Điều này phù hợp với lời chiếu của Lê Lợi vào năm 1430 do Nguyễn Trãi chấp bút: « Chuông nhà của cung đài cao đẹp, tất gây nên thói kiêu xa, theo ý mình mà trái lòng người, sẽ chuốc lấy mọi người oán ghét. Trẫm rất lo về điểm này, cho nên tự nghĩ những cung điện huy hoàng tráng lệ đây đều là sức lao khổ của quân dân, trẫm được ngụ yên, vẫn cứ lo không xứng... »⁽³²⁾.

Một mặt luôn luôn tự xét mình, răn dạy đội ngũ quan lại đã bắt đầu có chiều hướng « thanh liêm thì ít tham ô thì nhiều » xuất hiện ngay từ những năm đầu, mặt khác Lê Lợi còn chủ trương ngăn cấm tệ « du thủ du thực », cờ bạc, rượu chè bằng những hình phạt khá nghiêm ngặt. Đánh bạc phải tội chết 5 phân ngón tay, đánh cờ vảy phải chặt 1 phân ngón tay, vớ cờ tụ họp nhau rượu chè xử 100 trượng, người dùng thứ thì giảm tội một bậc⁽³³⁾. Để đưa xã hội vào nề nếp, Lê Lợi đã ban hành luật lệ làm cơ sở cho bộ luật Hồng Đức sau này.

Bằng những chủ trương, chính sách và việc làm cụ thể trên, Lê Lợi đã tổ chức, quản lý nhân dân ta khôi phục lại đất nước về mọi mặt, ổn định đời sống của mọi người từ trên đồng hoang tàn, xác xơ do ách đô hộ của giặc Minh để lại.

Điều ghi nhận của các nhà sử học thời trước về công lao dựng nước của Lê Lợi qua những từ « thịnh trị » (văn bia Vĩnh Lăng) « khôi phục non sông, đem lại thái bình » (Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử*), « Quý mô sáng nghiệp rộng rãi » (*Đại Việt sử ký toàn thư*) đều có cơ sở lịch sử chắc chắn. Sự thực đó còn được khẳng định trong bia miệng của người sau:

« Dời vua Thái tổ (Lê Lợi), Thái tông;
Con bẻ, con dất, con bằng, con mang ».



Tìm hiểu về sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi, ngoài những công tích đã kể trên, chúng ta không thể không xem xét đến cái gọi là « đa nghi hay giết » được ghi lại ở lời bàn trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Các sử thần đời Lê chép lại lời bàn nhưng chép việc không cụ thể Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* cho người sau biết rõ hơn. Lời chiếu của Lê Lợi ngày 3 tháng 3 âm lịch năm 1432, sau khi đi đánh dẹp Đèo Cát Hãn về có đoạn nói rõ: « trẫm xót, kẻ loạn thần tặc tử, thì ai ai cũng muốn giết chết. Năm ngoái, tháng Khắc Thiệu ở Thái Nguyên mưu làm phản, đích là do tháng Hãn Âm mưu, năm nay, Cát Hãn nổi loạn là do Âm mưu của Xảo. Mầm mống họa hoạn không thể không triệt cho hết... »⁽³⁴⁾. Hãn và Xảo ở đây là Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo là hai công thần khai quốc, được ban thưởng trong lần bình công thứ hai, vào tháng 3 âm lịch năm 1428 cùng một lúc với Nguyễn Trãi. Trong lần đó Nguyễn Trãi được phong tước Quan phục hầu, Trần Nguyên Hãn chức Tả tướng quân, Phạm Văn Xảo chức Thái bảo và cả ba người đều được ban cho họ của nhà vua⁽³⁵⁾. Lê Quý Đôn chép về

Trần Nguyên Hân trong phần « Liệt truyện » : « ... ông nói với người thân : « nhà vua có tướng như Việt Vương không thể cùng sung sướng được ». Ông xin về hưu, nhà vua bằng lòng cho nhưng bảo mỗi năm hai lần về châu. Ông về làng làm nhiều nhà cửa, xây bằng gạch hoa, và đóng thuyền chở binh khí. Có người tố cáo là ông mưu phản. Vua sai lực sĩ xá nhân bắt về hỏi tội... »⁽³⁶⁾. Lê Quý Đôn cho biết trên thuyền bị bắt về Đông Đô, Trần Nguyên Hân nhảy xuống sông tự tử. Ruộng đất, của cải, vợ con của ông đều bị tịch thu. Cũng trong « Liệt truyện », về Phạm Văn Xảo Lê Quý Đôn chép : « Có người tố cáo ông ngầm mưu phản. Vua ban cho được chết, tịch thu điền sản của ông »⁽³⁷⁾. Về nguyên nhân của sự việc này theo Lê Quý Đôn là do Lê Lợi có ý nghĩ kỳ. Trần Nguyên Hân là con cháu tông tộc nhà Trần, Phạm Văn Xảo người Kinh lộ, lại đều có tài. Lê Lợi đau yếu, con còn nhỏ tuổi, vì vậy lo ngại cho ngôi vua sau này. Cũng theo Lê Quý Đôn trong khi đó có bọn Bang Bản, Quốc Khí... đón biết ý vua tranh nhau dâng mật sớ khuyên vua nên sớm quyết ý trừ diệt. Những người bị vu cho là bè đảng bị án xử tử và tù giam rất nhiều⁽³⁸⁾. Chúng ta biết trong những người bị oan uổng này còn có Nguyễn Trãi. Về việc Nguyễn Trãi sử dụng không ghi chép. Nhưng căn cứ vào những điều ông viết trong thơ nôm « Bảo kính cảnh giới » bài 25⁽³⁹⁾ và bài « Biếu tạ ân » của ông dâng Lê Thánh Tông, trong đó có câu : « Nếu không được tiên đề (Lê Lợi - NDP chú) xét rõ đáy lòng, thì hầu khiến tiêu thần ngậm cười dưới đất »⁽⁴⁰⁾ chúng ta khẳng định được điều đó.

Lê Quý Đôn chép tương đối rõ về việc Trần Nguyên Hân và Phạm Văn Xảo, và cũng chính Lê Quý Đôn lại cho ta biết thêm : « Sau này vua Thái Tổ hối hận, thương hại người

bị oan. Lại biết bọn Lê Quốc Khí đều là hạng tiểu nhân xảo quyết nên rất ghét chúng. Về sau bọn chúng đều có việc bị đuổi, nhà vua xuống chiếu bảo cho các quan rằng : bọn Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Lê Đức Dư đều là có tài cũng không được dùng lại nữa, mà trong thân hạ có kẻ mưu phản cần phải tố cáo cũng không cho bọn ấy được tố cáo »⁽⁴¹⁾. Cũng trong dịp này Nguyễn Trãi được Lê Lợi « xét rõ đáy lòng » như lời của ông trong « Biếu tạ ân ».

Như vậy, việc Lê Lợi nghi oan công thần, việc Trần Nguyên Hân và Phạm Văn Xảo bị chết oan là có thật. Và chuyện có một lũ gian thần xảo quyết xu nịnh Lê Lợi, gây bè đảng, vu oan cho người trung lương cũng là có thật. Nhưng cũng chính Lê Lợi đã sớm phát hiện được và không ngần ngại thừa nhận sự thực oan uổng đó. Lê Lợi đã trừng trị, diêm mật chỉ tên, loại trừ vĩnh viễn lũ « tiểu nhân xảo quyết » ra khỏi quan trường. Hiện tượng nghi oan, giết hại công thần cùng với việc dùng bầy tôi hèn kém nịnh bót là điều thường thấy trong hàng ngũ vua chúa thời phong kiến ; nhưng thừa nhận điều sai sót, lầm lỗi của mình, kịp thời sửa chữa lại là trường hợp hiếm có trong hàng ngũ những người tự cho mình là « con trời » (thiên tử). Ở trường hợp Lê Lợi, ngay trong « chỗ kém » này cũng thể hiện cái chất thẳng thắn, trung thực và sòng phẳng của ông. Có lẽ chính vì vậy mà Lê Quý Đôn tìm hiểu rõ và nêu lên sự thực đó, nhưng vẫn dành cho Lê Lợi những lời bình phẩm về công lao dựng nước khá đẹp đẽ như chúng tôi đã dẫn ở trên. Lê Quý Đôn còn cho biết thêm đối với việc Lê Lợi nhận ra điều oan uổng của công thần, loại trừ kẻ xu nịnh hèn kém, « dư luận không ai không thỏa lòng »⁽⁴²⁾.



Chúng tôi đã tìm hiểu về sự nghiệp dựng nước của Lê Lợi, căn cứ vào những điều ghi chép của sử sách. Chúng tôi cũng đã đặt Lê Lợi trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước ta vào những năm sau khi đất nước được giải phóng khỏi ách đô hộ của nhà Minh vào đầu thế kỷ XV để xem xét và nhận định.

Nhanh chóng xây dựng một bộ máy quản lý quốc gia vững mạnh, giữ vững và củng cố nền độc lập vừa mới giành lại được, khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, đưa mọi mặt sinh hoạt của xã hội vào nề nếp, thúc đẩy lịch sử tiếp tục phát triển theo quỹ đạo của nó là thực tế lịch sử của dân tộc ta trong 6 năm dưới thời Lê Lợi. Những

thành tựu trên có sự đóng góp của triều đình và có sự ủng hộ, tham gia tích cực của toàn thể nhân dân ta thời đó. Nhưng Lê Lợi với tư cách là người cầm đầu quốc gia trong 6 năm từ 1428 đến 1433 vẫn là người lãnh trách nhiệm chủ yếu trước lịch sử.

Trong cuộc đời gồm 48 năm của mình, Lê Lợi đã dành 10 năm (nếu chỉ kể từ khi phát cơ khởi nghĩa), hoặc 12 năm (nếu kể từ hội thề Lũng Nhai) cho sự nghiệp đấu tranh giữ nước và 6 năm cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Sáu năm chưa phải là lâu dài trong cuộc đời của một con người. Với lịch sử xây dựng và phát triển của một quốc gia thì 6 năm lại càng là quãng thời gian không đáng kể. Ở Lê Lợi, 6 năm hoạt động xây

dựng đất nước của ông đã đem lại những thành tựu to lớn, khôi phục bộ mặt của non sông. Trong chiến đấu giữ nước Lê Lợi đã chỉ huy quân đội ta giành thắng lợi cực kỳ

vẻ vang. Trong xây dựng ông đã quản lý xã hội đem lại thái bình thịnh trị cho đất nước. Cùng với sự nghiệp lớn lao của mình, tên tuổi người anh hùng dân tộc Lê Lợi trở thành bất tử.

Chú thích

1) Văn bia Vĩnh Lăng. Bản dịch của Viện Sử học, trong *Nguyễn Trãi toàn tập* - NXB KHXH - Hà Nội - 1969, tr. 83 - 84.

2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III. Bản dịch của Cao Huy Giu - Đào Duy Anh hiệu đính. NXB KHXH - In lần 2. Hà Nội - 1972, tr 77-78.

3) *Đại Việt thông sử*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III. Bản dịch của Ngô Thế Long - Văn Tân hiệu đính. NXB KHXH. Hà Nội, 1978. Tr 970.

4) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Phần Nhân vật chí. Bản dịch của Viện Sử học. NXB Sử học - Hà Nội - 1960 - tập I. tr 160.

5) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Việt sử thông giám cương mục* chb. Q 15. Bản dịch của Ban Văn Sử Địa. NXB Văn Sử Địa. Hà Nội - 1958, tập IX. tr 30.

6) *Lịch sử Việt Nam* tập I - của UBKHXH. XBKHXH, Hà Nội 1971, tr. 262, chữ nghiêng theo nguyên bản.

7) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd. Lời bàn của Ngô Sĩ Liên, tr. 56.

8) 4 đạo: Tây đạo gồm các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng. Đông đạo gồm các lộ Hồng, Sách và trấn An Bang; Bắc đạo gồm các lộ trấn Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên; Nam đạo gồm Khoái Châu, Lợi Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường.

9) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd - tr 27.

10) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr 62

11) nt tr 64

12) nt tr 73-74

13) nt tr 75.

14) nt tr 60

15) nt tr 66

16) nt tr 71

17) nt tr 69

18, 19) nt tr 65

20) nt tr 68

21) nt tr 65

22) nt tr 36

23) nt tr 61

24) nt tr 67 - 68

25) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hình luật chí, Bản dịch của Viện Sử học - Hà Nội - 1961. tr. 124 - 127.

26) *Đại Việt sử ký toàn thư* - sdd, tr 74

27) nt tr 34

28) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sdd tr 82

29) nt tr 94

Đại Việt sử ký toàn thư, sdd, tr 76

30) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*, Khoa mục chí, sdd, tr 89.

31) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr 79

32) nt tr 29 và 60

33) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sdd, tr 85

34) nt tr 93

35) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr 60

36) Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử*, sdd tr 190

37) nt tr 192

38) nt tr 193

39, 40) *Nguyễn Trãi toàn tập*, sdd, tr 440 và 143

41) Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử*, sdd, tr 193.

42) nt tr 193

LÊ LỢI VÀ BỐI CẢNH KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM

TRƯƠNG HỮU QUYNH

TRONG lịch sử xã hội loài người cũng như trong lịch sử của một dân tộc, có những thời đại mà như cách nói của Enghen: «cần có những bậc vĩ nhân và đã sinh ra những bậc vĩ nhân». Dĩ nhiên những vĩ nhân đó đã đáp ứng được ít hay nhiều những yêu cầu của thời đại, đưa xã hội tiếp tục đi lên. Những chục năm cuối thế kỷ XIV – đầu thế kỷ XV trong lịch sử nước ta đúng là một thời đại như vậy. Nổi lên 3 con người mà lịch sử mãi mãi ghi tên:

Một là Hồ Quý Ly, người đã dám đứng ra đảm nhận sứ mạng dựng lại cái cơ đồ đang sụp của nhà Trần bằng hàng loạt cải cách về kinh tế, chính trị, tài chính, văn hóa – xã hội; chống lại ngay tập đoàn phong kiến đang thống trị (Trần), sẵn sàng đánh một cách kiên quyết quân xâm lược Minh trong hoàn cảnh nhiều nhượng trảm mời của xã hội ta hồi ấy. Đó là người đã từng là đối tượng khen chê của nhiều thế hệ, kể cả giới sử học ngày nay.

Hai là Nguyễn Trãi, bậc danh nhân văn hóa đã cống hiến cả tài năng và sức lực cho sự nghiệp giải phóng đất nước. «viết thư thảo hịch tài giỏi hơn cả một thời», người đã dùng lời văn tạo nên thể «đứng trên đầu thú» của nghĩa quân Lam Sơn nổi tiếng. Đó cũng là người được giới sử học chúng ta nhiều lần tổ chức kỷ niệm và hết lời ca ngợi.

Ba là Lê Lợi, vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, người đã sẵn sàng từ bỏ cuộc sống giàu sang vì nền độc lập của tổ quốc, «bán hết gia tư để chiêu mộ hào kiệt» cứu cảnh vợ con thân thích lìa tan. «theo mình trong hoạn nạn, mười người không còn được một hai» (Lam Sơn thực lục) để giữ vững lời thề sắt son với các đồng chí. Đó là người đã nói một câu nổi tiếng «Đấng trượng phu sinh ra ở đời nên chống nạn lớn, lập công to để tiếng thơm muôn đời, chứ sao lại chịu dễ người sai khiến» (Đại Việt sử ký toàn thư) và đã làm đúng như vậy. Bậc vĩ nhân đó, vì một số sai lầm cuối đời mà bị sử lên án là «đa nghi, hiếu sát», và ngày nay, vào

những dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi, có những nhà sử học đã xóa tên ông trong danh sách những đại anh hùng cứu nước.

Song không phải chỉ có 3, mà còn có hàng loạt những người khác nữa, tuy ở trình độ thấp hơn nhưng sử sách cũng đã ghi công đời đời. Riêng ở tỉnh Thanh Hóa, nơi phát sinh cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, trong thời đại đó đã nảy sinh gần 100 nhà chỉ huy quân sự tài giỏi, chiếm gần một nửa tổng số tướng lĩnh của nghĩa quân. Nét đặc sắc đó cùng với một số sự kiện xảy ra sau này đã khiến một số học giả phương Tây giả định có một «thời kỳ Thanh Hóa» trong lịch sử Việt Nam.

Thời đại đặc sắc đó hay cụ thể hơn, thời đại Lê Lợi đó, đáng làm cho chúng ta suy nghĩ.

Trong dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi vừa qua, khi đi sâu vào nghiên cứu, phát hiện nội dung chủ yếu của bối cảnh xã hội Việt Nam có người đã nhấn mạnh do «là thời kỳ chuyển biến từ văn hóa theo mô hình phật giáo sang văn hóa theo mô hình nho giáo», xét trên bình diện văn hóa, có người xem đó là thời kỳ của những biến động lớn xã hội «Trần sụp đổ, Hồ Quý Ly cải cách, Minh đô hộ, chiến tranh giải phóng», hoặc đó là thời kỳ «cứu nước» lớn, mà sự nghiệp cứu nước của dân tộc thì bao giờ cũng nổi bật hơn hết trong những sự kiện của lịch sử nước ta. Tất cả đều đúng vì đều phản ánh những nét đặc trưng của mặt hoạt động này hay mặt hoạt động khác trong «cuộc đảo lộn lớn» đó. Song vấn đề đặt ra là: người ta không chỉ nhìn thấy ở đây sự đổi thay mà còn cả một bước tiến lên xu thế phát triển khách quan của xã hội Việt Nam hồi đó. Sự ra đời của triều đại Lê để thay thế cho nhà Trần, nhà Hồ, không diễn ra trên một mặt phẳng ngang. Vấn đề còn ở chỗ là khi quân Minh tàn bạo ồ ạt tiến vào xâm chiếm nước ta, cả nước lập tức đứng dậy chống giặc. Nhưng quân triều đình của Hồ Quý Ly đã thất bại. Tiếp đó những cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Phạm Ngọc, Phạm Thiện

v.v... cũng đều chung số phận. Mặc dầu ai cũng muốn đánh đuổi được quân xâm lược và tìm mọi cách để đạt được mong muốn của mình.

Không những thế và có những trường hợp chỉ dừng lại ở mức độ bảo vệ quê hương, làng xóm mình như Trần Nguyên Hân, Nguyễn Vĩnh Lộc hoặc rộng hơn một ít như Nguyễn Chích, Nguyễn Phúc Trục v.v... mặc dầu tất cả họ đều mong đạt đến một sự nghiệp lớn hơn vì tổ quốc.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã thành đạt trong bối cảnh như vậy và chắc chắn rằng bối cảnh đó có góp phần nói lên đặc trưng của thời đại lịch sử mà chúng ta tìm hiểu. Cần thấy thêm rằng bản thân Lê Lợi - vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa - đã không xuất hiện như một lá cờ thụ động như trường hợp Trần Nguyệt Hồ hồi ấy hay như trường hợp Lê Duy Lương sau này trong phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX. Mặc dầu ông tự xem mình « vốn chỉ mưu giữ tròn tình mạng mà thôi... việc khởi nghĩa thực là bắt buộc phải làm » (Lam Sơn thực lục), ông vẫn là người chủ động đề xướng, chuẩn bị và đứng lên phát cờ chống giặc. Hơn thế nữa, như sử đã ghi Lê Lợi không chỉ gần gũi mình với sự nghiệp giải phóng đất nước. Câu nói đầy ý nghĩa ở buổi đầu dựng triều đại mới: « người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất để ở mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước thì có ruộng đất quá nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không ai chịu hết lòng vì nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi » (Đại Việt sử ký toàn thư); mong muốn chia cấp ruộng đất cho toàn dân, chủ trương xác lập lại chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, hạn chế tệ lán chiếm ruộng đất của bọn địa chủ v.v... của Lê Lợi vừa thể hiện một ý đồ dựng nước mới, vừa tỏ rõ tấm lòng ưu ái của ông đối với nhân dân, đối với Tổ quốc.

Nội dung của thời đại đó đặt ra thật không đơn giản. Như chúng ta thường quan niệm thời đại đó mở đầu bằng sự suy sụp của nhà Trần mà thực chất là một cuộc khủng hoảng xã hội. Từ cuối thế kỷ XIII, ruộng đất tư hữu ở các hình thức điền trang, địa chủ và tiểu nông ngày càng mở rộng. Trong cơ cấu kinh tế bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước bị thu hẹp lại. Chiến tranh, mất mùa, lụt lội làm cho nông dân nghèo đói, mất ruộng đất, không nộp nổi thuế (ruộng và đinh) bỏ làng đi phiêu tán ngày càng đông. Sự thực đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng ruộng đất của bọn quý tộc,

địa chủ và sự phát triển của chế độ nông nô, nô tỳ ở các điền trang cũng như ở các nhà chùa. Ruộng đất công bị thu hẹp và địa vị thành viên làng xã tự do của người nông dân cũng ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng. Điều này, xét về mặt kinh tế, xã hội là biểu hiện của quá trình chuyển biến từ người nông dân tự do thành người nông dân phụ thuộc phong kiến ở mức độ nặng nề nhất, đang diễn ra khàn trương. Đối với sự phát triển của chế độ sở hữu điền trang, quá trình đó mang ý nghĩa tất yếu. Nhưng đối với truyền thống dân tộc và làng xã cổ truyền thì quá trình đó lại không phù hợp, không thể chấp nhận được. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân (Ngô Bệ, Phạm Sư Ôn...) nô tỳ (Tề...) bùng nổ, mở đầu thời kỳ đấu tranh giai cấp quyết liệt trong lịch sử nước ta. Quần chúng nhân dân, với tư cách là chủ thể của lịch sử đã đứng dậy đấu tranh để xác định vị trí của mình trong sự phát triển của xã hội. Và như cách nhận định của Engelen đối với phong trào nông dân Tây Âu ở các thế kỷ trung đại, có thể xem đó là cuộc đấu tranh của nhân dân nhằm xác định hình thức lệ thuộc của mình trong bước xác lập của những quan hệ sản xuất phong kiến. Từ các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trước đây, đặc biệt là trong kháng chiến chống xâm lược Mông-Nguyên, quần chúng nông dân đã đóng vai trò ngày càng quan trọng khiến cho một số người trong giai cấp thống trị đã nhận thức được. Giờ đây cuộc đấu tranh « cứu giúp dân nghèo » của họ càng làm nổi bật hơn nữa vai trò quan trọng đó. Sống trong hoàn cảnh như vậy, lại phần nào đồng tình với nguyện vọng chính đáng của người nông dân, Quốc thượng hầu Trần Nguyên Đán lo lắng viết nên mấy câu thơ:

*Niên lại hạ hạn hạ thu lâm
Hòa cảo miêu thương hại chuyển thâm
Tam vạn quyền thư vô dụng xứ
Bạch đầu không phụ ái dân lâm.*

(nghĩa là năm nay mùa hạ hạn, mùa thu mưa dầm dề, thóc lúa càng bị hại thêm. Đọc ba vạn quyền sách mà không làm được gì, Đầu bạc, nghĩ phụ lòng thương dân).

Đứng ở địa vị người dân trong một bối cảnh nông bồng hơn « vạn quốc dân sinh phí đình ngư », Kiêm chính Nguyễn Ứng Long (tức là Nguyễn Phi Khanh) cảm giận thốt lên:

*Vạn lĩnh ngao ngao đĩ bộ cầu
Thù gia kim ngọc á cao khâu?*

(Thư gửi Nguyễn Hán Anh)

(nghĩa là nhân dân đang đói chờ cơm cháo mà nhà ai đó vàng ngọc chất như gò).

Cùng với quá trình nông nô, nô tỳ hóa khản trương đó là sự phát triển mạnh mẽ của chế độ tư hữu về ruộng đất, đặc biệt là chế độ điền trang. Sự kiện Dương Nhật Lễ báo hiệu tình trạng ly tâm nghiêm trọng của tầng lớp quý tộc Trần do sự phát triển của chế độ điền trang gây nên. Sau sự kiện đó, được sự hỗ trợ của sự kiện diễn ra theo câu nói: « Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác, ông nên đi, tôi đem bọn gia nô dẹp yên được » của công chúa Thiên Minh. Trần Nghệ Tông quyết định bỏ phép « sa châu tiết cước » và xóa lệnh « kiểm điền tài sản » đối với các quý tộc của điền trang. Từ năm 1371 chế độ sở hữu điền trang phát triển khản trương hơn nữa. Trong lúc đó ở các làng xã hoặc các vùng đất còn hoang tầng lớp địa chủ phi quan lại cũng lợi dụng tình trạng nghèo đói, phiêu tán của nông dân mà mở rộng diện tích ruộng đất chiếm hữu. Quan hệ địa chủ - tá điền có cơ hội mở rộng. Tóm lại, những quan hệ sản xuất phong kiến tư nhân ngày càng được xác định trong lĩnh vực nông nghiệp. Bộ phận ruộng đất công thuộc sở hữu nhà nước và chiếm hữu làng xã ngày càng bị thu hẹp lại, đe dọa nghiêm trọng sự tồn tại của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Mâu thuẫn trong nền kinh tế nông nghiệp - lấy chế độ ruộng đất làm cơ sở - đã qui định mâu thuẫn giữa hai giai cấp nông dân và quý tộc, địa chủ đang trên đường xác lập và mâu thuẫn giữa nhà nước trung ương và các quý tộc chủ điền trang. Những cuộc chiến tranh xâm lược từ phía nam và sự đe dọa xâm lược từ phía bắc lại càng làm cho các mâu thuẫn đó thêm gay gắt. Bản thân dòng họ Trần tỏ ra bất lực, xã hội Việt Nam càng lún sâu hơn vào cuộc khủng hoảng.

Biến cố tiếp theo: cải cách của Hồ Quý Ly, nhà Trần đổ. Dựa vào cuộc đấu tranh của nông dân, dựa vào thế lực của các địa chủ phi quan lại đang lên và nguy cơ xâm lược từ bên ngoài, Hồ Quý Ly đã tiến hành cuộc cải cách lớn nhằm cứu vãn lâu dài thống trị đang lung lay sắp đổ. Cuộc cải cách giáng một đòn nặng nề vào chế độ điền trang và tầng lớp quý tộc Trần, phần nào ngăn chặn tiến trình nô tỳ hóa. Nguy cơ bị mất tự do của người nông dân lao động giảm xuống. Đó là mặt mạnh của cuộc cải cách, tạo điều kiện cho nhà Hồ tăng cường lực lượng quân đội, củng cố quốc phòng. Nhưng trong khi hạn chế có mức độ qui mô chiếm hữu của các chủ điền trang, Hồ Quý Ly lại không cho phép thứ dân có trên 10 mẫu ruộng. Cuộc cải cách này đã đánh luôn cả vào tầng lớp địa chủ mới, phi quan lại, chỗ dựa chính của nhà Hồ, mà xu thế phát triển tất yếu của lịch sử

hồi ấy đâu phải là sự thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ. Mong muốn có tình chất bình quân chủ nghĩa đó không thể kèm theo những biện pháp cải thiện triệt để cuộc sống của người lao động nên chỉ làm cho lòng dân thêm « ly tán », hoang mang. Ý đồ khôi phục trạng thái xã hội buổi đầu Trần của Hồ Quý Ly mang tính chất chủ quan, không phù hợp với thực tiễn xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV. Nhà Hồ mất dần sự ủng hộ ban đầu, bị cô lập rồi thất bại trước cuộc tiến quân xâm lược của nhà Minh. Dù sao thì cuộc cải cách và thế lực buổi đầu của nhà Hồ cũng chứng tỏ rằng uy tín của dòng họ Trần và chế độ sở hữu ruộng đất kiểu điền trang đã suy sụp. Nhân tố chủ thể của xã hội đã đóng được vai trò của mình.

Cuộc khủng hoảng xã hội cuối Trần chưa được giải quyết thì chế độ đô hộ của nhà Minh làm pò thêm tời tệ. Hủy loại trừ những âm mưu thâm độc và những hành động tàn bạo của bọn phong kiến nhà Minh nhằm bóp chết một dân tộc đã có mấy ngàn năm lịch sử, để xét riêng về mặt kinh tế - xã hội. Đây có thể xem là một sự cố lớn đối với xã hội ta. Ruộng đất vừa mới tập trung lại, chưa có điều kiện và thời gian để giải quyết, đã bị đẩy vào cảnh hoang hóa. Thêm vào đó hàng chục vạn lao động bị tàn sát, hàng ngàn làng xóm bị phá phách lại càng làm cho diện tích đất đai hoang tàn thêm rộng. Đói kém, dịch bệnh liên tiếp xảy ra và trở thành những tai họa không thể tránh khỏi.

*Quay xe trở lại dạ thương đau
Giặc phá, đồng hoang, nội cỏ rêu
Bệnh lửa mười năm tàn sức sống
Mơ màng ngàn dặm cảnh thương châu*

(Nguyễn Húc - « Thương loạn »)

« Giặc Minh gian ngược... làm cho... làng mạc bỏ hoang, xã tắc thành gò, hoặc để thổ chui, hoặc cho hươu ở... » (Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư*).

Không những thế, mặc dầu bề ngoài chúng vẫn ban hành những « bản văn thân minh giáo hóa » phê phán chế độ điền trang và chế độ nô tỳ của nhà Trần, bọn xâm lược Minh vẫn để mặc cho các thổ hào địa phương bọn tay sai hoành hành, tự do chấp chiếm ruộng đất của nhân dân, gây thành cảnh « kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước thì ruộng đất quá nhiều ». Một số quý tộc, quan lại nhà Trần phản bội chạy ra làm quan cho giặc (như Trần Thúc Dao, Trần Nhật Chiêu, Mạc Thúy, Phạm Thế Căng, Lương Nhữ Hốt, Trần Phong...) hòng gây lại thanh thế ngày xưa, cũng được quân xâm lược ủng hộ. Thượng thư nhà Minh là Hoàng Phủ

nhân đó «xin» cấp ruộng cho các thổ quan (chỉ bọn Việt gian nói trên) để họ cày cấy thu tô thay cho bổng lộc» và «cấp binh lính cho bọn lưu quan (người Minh) để cày ruộng lấy thóc (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Hàng loạt nông dân lao động lại bị tước đoạt, phục vụ quân cướp nước và bán nước. Bên cạnh đó hàng loạt người lao động khác bị bắt làm nô lệ hoặc bị đẩy đi lao dịch hết sức nặng nề. Sự cố tai hại này đã kéo lùi lịch sử Việt Nam lại và càng đe dọa nghiêm trọng hơn cuộc sống tự do của những người lao động. Nói một cách khái quát, trong cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược ở nước ta vào đầu thế kỷ XV cuộc đấu tranh giữa những nhân tố kinh tế tiên tiến và lạc hậu vẫn diễn ra gay gắt.

Đối lập với sự cố xâm lược và độ hộ của nhà Minh là cuộc chiến đấu quyết liệt của mọi tầng lớp nhân dân ta. Đứng trước những hành động có tính chất hủy diệt dân tộc của kẻ xâm lược, đứng trước nguy cơ nô lệ hóa, những người dân lao động bao giờ cũng tham gia đông đảo nhất vào cuộc chiến đấu. Song do sự chi phối của những sự kiện kinh tế - xã hội lớn, đã trình bày ở trên nên cuộc kháng chiến chống Minh đương thời không chỉ mang ý nghĩa giải phóng đất nước, dù đó là mục tiêu trước mắt lớn nhất, mà còn có ý nghĩa lựa chọn con đường phát triển xã hội sau này nữa. Ý nghĩa này được biểu hiện ở thất bại của quân đội triều Hồ, của nghĩa quân Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng; mặc dù nếu chúng ta đọc kỹ những ghi chép của sử cũ, chúng ta vẫn thấy những cuộc kháng chiến đó rất anh dũng, quyết liệt và có lúc tưởng đã làm nên sự nghiệp lớn.

Đồng thời thời đại đó cũng chưa tạo điều kiện cho một trong những người dân lao động giữ vững và mở rộng được cuộc chiến đấu của mình và đưa nó đến thắng lợi cuối cùng, mặc dù họ đã đóng vai trò lãnh tụ một cuộc khởi nghĩa. Trường hợp Nguyễn Chích cho chúng ta một dẫn chứng khá rõ. Nguyễn Chích là một nông dân nghèo yêu nước và có tài năng. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích đã làm cho quân thù lo lắng. Nghĩa quân đã từng làm chủ một vùng đất rộng ở mạn nam Thanh Hóa và cũng có mong muốn phát triển vào Nghệ An (xem lời tâu của Nguyễn Chích với Lê Lợi). Song Nguyễn Chích đã không làm được như mong muốn của mình.

Cuộc chiến đấu gay gắt với kẻ thù xâm lược nhằm giành lại độc lập cho Tổ quốc và cuộc sống riêng của dân tộc đã buộc phải có một sự lựa chọn tầng lớp lãnh đạo tiêu biểu. Những sự kiện diễn ra trong phong trào đấu tranh trước khởi nghĩa Lam Sơn đã chứng

tỏ điều đó. Những câu chuyện truyền miệng về việc Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lưu Nhân Chú... tìm đến đất Lam Sơn, những mẫu-chuyện ghi lại trong gia phả của các dòng họ công thần (Ngô, Nguyễn, Trịnh...) về sức hấp dẫn của gia đình vị « đạo Cham », khả năng tập hợp lực lượng yêu nước đang chiến đấu (Nguyễn Chích) của nghĩa quân Lam Sơn v.v... càng xác nhận điều đó. Dĩ nhiên ở đây bên cạnh yếu tố thời đại còn có yếu tố cá nhân người lãnh tụ (với những đức tính như xả thân vì sự nghiệp cứu nước, đồng cam cộng khổ với binh sĩ, lòng trung thành, «thà người phụ ta chứ ta không phụ người», «lấy đại nghĩa» đối xử với người, với năng lực chỉ huy và quyết đoán đúng v.v...)

Thắng lợi huy hoàng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và sự thành lập của triều đại mới do vị lãnh tụ tối cao kiêm người đề xướng và tổ chức cuộc khởi nghĩa sáng lập đã kết thúc chuỗi biến cố và đảo lộn lớn vào cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV. Đồng thời cũng có thể xem đó là sự kiện trọng đại nhất, kết tinh những nét chủ yếu nhất của thời đại, xác nhận sự đúng đắn trong sự lựa chọn của thế hệ người Việt đương thời.

Tóm lại, xét về mặt kinh tế - xã hội, thời đại cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV là một giai đoạn lịch sử đầy những biến cố dồn dập và có ý nghĩa lớn; khủng hoảng xã hội, chế độ thống trị đẳng cấp Trần sụp đổ, cải cách kinh tế - xã hội của Hồ Quý Ly và sự phá sản của chế độ điền trang, chiến tranh xâm lược và chế độ độ hộ tàn bạo của nhà Minh phong trào kháng chiến cứu nước kéo dài và rầm rộ, khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, nhà Lê ra đời. Cùng với những biến cố đó là hàng loạt mâu thuẫn xã hội gay gắt, chẳng chéo: nông dân, nô tỳ với quý tộc, địa chủ; nhà nước trung ương với quý tộc, chủ điền trang quý tộc với địa chủ; dân tộc với quân xâm lược v.v... Trong mô sự kiện và mâu thuẫn đó, có thể xem cuộc kháng chiến chống xâm lược nhà Minh mà khởi nghĩa Lam Sơn là tiêu biểu, chính là sự kiện nổi lên đầy đủ nhất nội dung kinh tế - xã hội chủ yếu của thời đại. Những quan hệ sản xuất phong kiến đang tiến tới xác lập ở nước ta đã bị những nhân tố chính trị, kinh tế do cuộc xâm lược của nước ngoài tạo nên, chặn đứng và kéo lùi lại. Vì vậy, thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và sự ra đời của triều đại Lê không chỉ là câu trả lời của nhân dân Việt Nam đối với cuộc xâm lược của bọn phong kiến Minh mà còn là sự kết thúc tất yếu và thích hợp cuộc đấu tranh về mặt kinh tế - xã hội trong những chục năm trước đó.

Tháng 9-1984

LÊ LỢI VÀ TẬP HỢP LŨNG NHAİ, chuyên biến quyết định thắng lợi trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV

PHAN ĐẠI DOẢN

TRONG lịch sử sử học Việt Nam, khởi nghĩa Lam Sơn và Lê Lợi là một trong những đề tài quan trọng được nhiều tác giả và tác phẩm đề cập. Từ thế kỷ XV, anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đã viết *Lam Sơn thực lục*, *Văn địa Vinh Lăng*, và nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã ghi chép cụ thể những hoạt động của Lê Lợi, nghĩa quân Lam Sơn vào quốc sử. Các thế kỷ sau, nhà bác học Lê Quý Đôn, nhà sử học Phan Huy Chú, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đã đề nhiều bút mực trình bày về cuộc khởi nghĩa trên. Có thể khẳng định rằng: từ xưa tới nay, nhân dân ta và sử học Việt Nam đều nhất trí ghi nhận khởi nghĩa

Lam Sơn cùng Lê Lợi – người đứng đầu tới cao đã có những đóng góp vĩ đại trong lịch sử dân tộc là kết thúc thắng lợi cuộc đấu tranh đẫm máu giành độc lập dân tộc đầu thế kỷ XV và mở đầu cho một thời kỳ xây dựng đất nước.

Sử học đã giành nhiều tác phẩm tìm hiểu những gương chiến đấu hy sinh vì nước và những bài học lịch sử sâu sắc. Bài viết này chỉ xin đề cập tới một đặc điểm của khởi nghĩa Lam Sơn, lãnh tụ Lê Lợi rồi từ đó lý giải một nguyên nhân thắng lợi của khởi nghĩa này.

I – Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai

Khởi nghĩa Lam Sơn được phát động trong hoàn cảnh đất nước đã bị giặc Minh thống trị 10 năm. Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn phải đi từ tay không mà lấy lại đất nước, phải bí mật nổi dậy tại một địa phương rồi lan ra toàn quốc. Điểm đầu tiên tập hợp lực lượng, xây dựng phong trào và đốt lên ngọn lửa đấu tranh đánh giặc Minh là hội thề Lũng Nhai.

Hội thề Lũng Nhai ngày 12 tháng 2 năm Bình thân (11-3-1416) của Lê Lợi và 18 người đồng chí là sự kiện quan trọng đặc biệt trong hoạt động của khởi nghĩa Lam Sơn, xác định vị trí, trách nhiệm của Lê Lợi và thành lập bộ chỉ huy đầu tiên. Hội thề Lũng Nhai là thời điểm khởi đầu của cuộc khởi nghĩa này.

Cho đến hiện nay, sử học đã phát hiện nhiều văn kiện ghi chép về sự kiện hội thề Lũng Nhai. Gia phả của nhiều dòng họ công thần thời Lê sơ, những người tham dự hội thề còn ghi lại văn thề năm ấy là chứng cứ khẳng định. Chúng tôi đã tìm thấy văn bản hội thề trong các tài liệu chữ Hán sau đây:

– *Gia phả họ Nguyễn ở xã Xuân Thiên* (Thọ Xuân, Thanh Hóa)

– *Gia phả họ Lê ở xã Xuân Thiên* (Thọ Xuân, Thanh Hóa)

– *Gia phả họ Lê ở làng Kiều Đại* (thị xã Thanh Hóa),

– *Gia phả họ Lưu ở xã Văn Yên* (Đại Từ, Bắc Thái).

– *Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương sử ký* trong *Gia phả họ Đinh ở xã Tân Chính* (Nông Cống, Thanh Hóa).

– *Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương* của Thư viện khoa học xã hội (Hà Nội).

– *Lam Sơn thực lục*, bản của dòng họ Lê Sát ở xã Định Hải, Yên Định, Thanh Hóa (Ty văn hóa thông tin Thanh Hóa dịch và xuất bản, năm 1976).

– *Gia phả họ Trịnh ở làng Cự Đà* (Thanh Oai, Hà Sơn Bình).

Ông Hoàng Xuân Hãn công bố văn bản trong tạp chí *Sử Địa* số 1 (Sài Gòn, năm 1966).

Ngoài ra, nhà bác học Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Đại Việt thông sử* (phần Chư thần truyện) các mục Lê Lai, Lê Nhân Chú, Trịnh Khả, Lê Lý, Lê Văn An và Lê Thận đều ghi thống nhất: vua Thái Tông (chỉ Lê Lợi) cùng 18 vị tướng thân cận liên doanh lập hội thề năm Bình thân (1416) nguyện sống chết có nhau. Nhà sử học Phan Huy Chú trong tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần Nhân vật chí) trong các truyện Lê Nhân Thụ, Trịnh Khả cũng nhắc đến hội thề Lũng Nhai⁽¹⁾.

Hội thề Lũng Nhai là một tập hợp lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa, là hạt nhân lãnh đạo đầu tiên xây dựng phong trào dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi. Xét lý lịch xuất thân của Lê Lợi và 18 người tham dự sẽ thấy rõ tính chất và đặc điểm của khởi nghĩa Lam Sơn, từ đó hiểu được cụ thể hơn những nhân tố thành công và ý nghĩa lịch sử của khởi nghĩa này.

Văn bản hội thề Lũng Nhai năm Bình thân mà chúng tôi được đọc (qua các tài liệu trên) đều ghi số người tham dự là 19. Đứng đầu là Lê Lợi và 18 đồng chí của ông gồm có: Lê Lai, Nguyễn Thiện, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Hiêm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Lễ, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Lý, Lê Bồi, Đinh Lan, Trương Chiến⁽²⁾.

Tiếp cận các tư liệu lý lịch của từng người, chúng tôi thấy thành phần những người dự hội thề Lũng Nhai thật đa dạng, phong phú. Trước khi đến Lam Sơn tụ nghĩa theo Lê Lợi để tạo nên một tập hợp bền chặt, trung thành với sự nghiệp, giải phóng đất nước thì mỗi người có một xuất thân khác nhau, tộc người và địa phương khác nhau.

Trước hết là thủ lĩnh Lê Lợi. Văn bia *Vinh Lăng* ghi rõ hai đời của ông là Lê Hối khai hoang lập ấp ở Lam Sơn vì "chỗ này là đất tốt, liền dời nhà đến ở đây, được ba năm thì thành sản nghiệp. Con cháu ngày một đông, tôi tớ ngày một nhiều". Lê Lợi "thừa sản nghiệp của ông cha, một lòng kính cần, dấu mình ở Lam Sơn, làm nghề cày cấy", *Trong văn thề Lũng Nhai*, ông cũng chỉ tự xưng là phụ đạo họ Khả Lam, dân gian vẫn gọi ông là Đạo Cham.

Xuất thân như trên hoàn toàn không phải là quý tộc, quan lại, không dính líu gì với chính quyền cũ Trần, Hồ. Về địa vị xã hội, Lê Lợi cũng chỉ là thứ dân. Hơn nữa, suốt trong 9 năm, từ 1407 đến 1415, nhà yêu nước này không hề tham gia một cuộc khởi nghĩa chống Minh nào, kể cả các cuộc khởi nghĩa do quý tộc Trần lãnh đạo. Ông chỉ "lấy kinh sử làm vui, chuyên tâm vào sách thao lược"⁽³⁾. Bởi vì, ông thấy "họ đều hèn nhát, lại say đắm tửu sắc, biết là không nên việc"⁽⁴⁾.

Một tổng hợp: trên cơ sở kinh tế vững vàng có sự khác biệt với thành phần quý tộc quan lại cũ lại là điều quan trọng mà như Văn bia *Vinh Lăng* ghi: "Việc dựng nước, mở đất thực gây nên từ đây".

Tuy nhiên, thành phần người cầm đầu không đủ để quyết định đặc điểm của phong trào, cần phải tìm hiểu cả bộ chỉ huy đầu tiên có mặt trong hội thề Lũng Nhai. Dưới đây là xuất thân của 18 người dự hội thề (theo thứ tự trong văn bản).

— Lê Lai, người thôn Dụng Tú, sách Khả Lam (Ngọc Lạc, Thanh Hóa) là phụ đạo người Mường. Anh em và con cái của ông có 5 người cùng tham gia khởi nghĩa.

— Nguyễn Thận (một số tài liệu khác ghi là Lê Thận vì sau này được ban quốc tính, đổi họ là Lê), người sách Mục Sơn (nay là làng Mục Nội, xã Thọ Xương, Thọ Xuân, Thanh Hóa), làm nghề chài lưới trên sông Chu. Ông là bạn thân của Lê Lợi dân gian gọi là Đạo Mục.

— Lê Văn An, người Mục Sơn, là nông dân⁽⁵⁾.

— Lê Văn Linh, người xã Hải Lịch, huyện Lôi Dương (xã Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa), là sĩ phu mà lúc còn nhỏ tuổi đã nổi tiếng văn học. Tại làng quê ông thời bấy giờ thường hay có hồ báo về hại người, ông đã làm bài văn trách hồ.

— Trịnh Khả, người xã Sóc Sơn, huyện Vinh Ninh (xã Vinh Hòa, Vinh Lộc, Thanh Hóa). Ông vốn là con cháu một viên quan triều Trần có công lớn trong kháng chiến chống Mông - Nguyên. Đến ông thì gia thế sa sút, phải đi ở chăn trâu, bị giặc Minh bắt làm nô tỳ.

— Trương Lôi, không rõ xuất thân.

— Lê Liễu (có tài liệu chép là Võ Liễu) người sách Khả Lam.

— Bùi Quốc Hưng, người Cống Khê, huyện Chương Đức (Hà Sơn Bình) Ông từng là sĩ phu đậu tam trường kỳ thi hội và làm quan dưới triều Trần. Phụ chép của *Gia phả họ Ngô* (xóm 3, xã Xuân Thiên, Thọ Xuân) phần ngoại tổ Bùi tướng công ghi rõ: Bùi Quốc Hưng là con cháu Bùi Mộc Đạc, đại thần dưới triều Nhân Tông, Anh Tông đời Trần. Tổ gần của ông là Bùi Mộc Đức và Bùi Mộc Đông cũng đều làm quan to.

— Lê Ninh, không rõ xuất thân.

— Lê Hiêm, theo gia phả họ Lê ở làng Đại Bằng (Nông Cống, Thanh Hóa) và các lệnh chỉ ban cấp ruộng đất của chúa Trịnh cho con cháu họ Lê thì ông là quan lang người Mường thôn Ngọc Châu, sách Khả Lam (phố Châu, Ngọc Lạc, Thanh Hóa). Con ông

là Lê Hưu cũng gia nhập nghĩa quân rất sớm.

- **Vu Uy**, người sách Cao Mật, huyện Vĩnh Linh (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) là nông dân gốc Chiêm Thành⁽⁶⁾.

- **Nguyễn Trãi**, người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Sơn Bình). Cha là tiến sĩ Nguyễn Phi Khanh làm quan cho nhà Hồ; ông ngoại là Chương Túc quốc thượng hầu đại tư đồ Trần Nguyên Đán. Nguyễn Trãi đậu tiến sĩ năm 1400, làm quan ngự sử dưới triều Hồ. Chính ông từng nói: «Tôi xuất thân dòng cũ, chương cú nhỏ hèn» (*Biểu tạ ơn Lê Thái Tông với ra làm quan*).

Một hiện tượng lý thú là sau khi quét sạch giặc Minh Lê Lợi lại giao cho ông sao chép lại văn bản hội thề Lũng Nhai gửi cho những công thần đã có mặt trong hội thề này. Các văn bản còn lại hiện nay và ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* đều nói: «Năm sau (tức Thuận Thiên thứ hai, 1429), nhà vua sai Nguyễn Trãi viết hai bản lời thề trước (chỉ lời thề Lũng Nhai) và lời thề nhớ công Lê Lai để vào hòm vàng»⁽⁷⁾.

- **Đinh Lễ**, người sách Thúy Cối, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu là nông dân. Ông có hai người em là Đinh Bồ và Đinh Liệt tham gia khởi nghĩa sớm⁽⁸⁾.

- **Lưu Nhân Chú** (có thể đọc là Thụ), người xã Thuận Thượng, huyện Đại Từ (xã Văn Yên, Đại Từ, Bắc Thái). *Gia phả họ Lưu* chép ông thuộc dòng họ có ba đời thề tập làm quan phiên trấn Thái Nguyên, được nhà Trần phong tước hầu. Cha là Lưu Trung cùng anh rể là Phạm Cường tham gia khởi nghĩa từ ngày đầu.

- **Lê Bồi**, người Khả Lam (?)

- **Nguyễn Lý** (có văn bản chép là Lê Lý vì được ban quốc tính đổi họ là Lê), người thôn Dao Xá, sách Khả Lam.

- **Đinh Lan**, người Khả Lam.

- **Trương Chiến**, người Khả Lam.

Lời thề Lũng Nhai của 19 người trên là lời thề của những người bạn chiến đấu coi nhau là anh em họ hàng: «Có bạn từ phương xa tới vui vẻ kết giao, như một tổ liên cành, như cùng nhau một họ», cùng trong đội ngũ không có gì cách biệt. Lê Lợi đứng đầu văn chỉ xưng là phụ đạo lộ Khả Lam (sau này khi khởi nghĩa thành công, ông vẫn xưng là Lam Sơn động chủ).

Từ bộ chỉ huy trong hội thề, Lê Lợi còn tập hợp được một đội quân hơn 200 người mà sau chiến tranh gọi là những công thần Lũng Nhai. *Việt sử thông giám cương mục* ghi số công thần này là 221 người, chia làm 3 **hào**. **Lam sơn thực lục** (bản của dòng họ Lê

Sát) và **Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương sơ ký** lại ghi đầy đủ danh sách 222 người theo 3 bậc khác nhau⁽⁹⁾. Buổi đầu họ là binh lính, nhưng mấy năm sau, phần lớn trở thành vô quan chỉ huy.

Tập hợp các nghĩa sĩ Lũng Nhai hầu hết là những người lao động nghèo khổ, thấp hèn và ở nhiều địa phương trong nước. Có thể kể một vài trường hợp tiêu biểu như Lê Văn Lễ, Ngô Kinh, Ngô Từ, Lê Ê, Đỗ Khuyển, Nguyễn Xí, Nguyễn Ba Lai, Nguyễn Hiện, Trần Trại.

- **Lê Văn Lễ**, theo *Gia phả họ Lê* ở xã Xuân Thiên, thì ông là người nghèo khổ: «Không có chữ nghĩa, nhưng được Thái Tổ (tức Lê Lợi) rất tin yêu, dùng làm gia nô hầu hạ.

- **Ngô Kinh**, **Ngô Từ**, theo *gia phả họ Ngô* ở xã Thọ Diên (Thọ Xuân, Thanh Hóa) thì hai cha con họ Ngô này là con cháu xa đời của Ngô Quyền, người anh hùng mở nước đầu thế kỷ X. Gia đình Ngô Kinh rất nghèo khổ, không có nhà cửa, ruộng vườn. Gia phả dòng họ còn ghi lại một câu nói dân gian nói lên cảnh cực khổ «Cha lỗ đố, mẹ xó chùa» (người trong họ giải thích là cha chuyên làm đấng đố, mò cua bắt ốc nuôi gia đình; mẹ đẻ không có nhà cửa nương thân phải ở nhờ chùa). Trong khởi nghĩa, hai cha con Ngô Kinh, Ngô Từ phụ trách công việc cung cấp lương thực quân nhu. Khi quân chuyển vào Nghệ An, Ngô Kinh chỉ huy các nông trại.

- **Đỗ Khuyển** dường như cái tên cũng đã nói lên thân phận thấp hèn của người nghĩa sĩ này. Văn bia *Khai quốc công thần thái sư Định quốc công Lê Đại*⁽¹⁰⁾ do đại thần tiến sĩ Nguyễn Nừ Đỗ soạn có ghi rõ: cha ông là Đỗ Lợi, người làng Đa Mỹ (hay là Thịnh Mỹ, huyện Thọ Xuân), lính của nhà Hồ, hy sinh trong trận đánh quân Minh ở cửa bể Lục Thủy (cửa Lục, Quảng Ninh). Lớn lên, Khuyển phải đi ở rồi làm gia nô cho nhà Lê Lợi. Mấy năm đầu khởi nghĩa ông hoạt động do thám tình hình địch, có lần ra đến Đông Quan (Hà Nội). Những năm nghĩa quân đóng ở Nghệ An, ông chỉ huy đội quân đánh giặc ở miền biển.

- **Nguyễn Nừ Lâm**, người dân chài trên sông Chu cùng quê với Đỗ Khuyển. *Gia phả họ Nguyễn* ở làng Thịnh Mỹ (xã Thọ Diên, Thọ Xuân, Thanh Hóa) ghi cụ thề Nguyễn Nừ Lâm chỉ huy đội quân cung cấp gạo muối cho nghĩa quân.

Tập hợp Lũng Nhai phần lớn là người quê hương Thanh Hóa, song cũng không ít ở các vùng xa xôi Nghệ An và đồng bằng sông Hồng. Hai anh em *Nguyễn Biện*, *Nguyễn Xí* là dân làm muối ở làng Thượng Xá, huyện Chân Lộc, Nghệ An (xã Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ Tĩnh),

Nguyễn Ba Lai người sách Bái Sơn, huyện Thổ Thành (Cự Lâm, Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) là nông dân miền núi có uy tín trong vùng. Về sau, Nguyễn Ba Lai còn động viên thêm nhiều người cùng huyện như Hồ Hán, Cao Nhân Tổc tham gia nghĩa quân. Nguyễn Hiền người xã Nộn Liễu, huyện Nam Đường (xã Nam Thanh, Nam Đàn, Nghệ Tĩnh) là nông dân nghèo khổ bên sông Lam. *Gia phả họ Nguyễn* ở đây ghi rõ những năm cuối của cuộc khởi nghĩa ông thống lĩnh quân Bắc đạo, về sau được phong là Lũng Nhai công thần, thượng trí tự, Cẩm quận công. Trần Trại, người Tây Phù Liệt, huyện Thanh Đàm (Thanh Trì, Hà Nội) cũng là nghĩa quân buổi đầu. Có thể kể thêm Đinh Đàm người Hàm Giang lộ Hồng Châu (Cầm Giàng, Hải Hưng) là thổ hào địa phương có uy tín. *Gia phả họ Đinh* ghi rõ quân Minh nhiều lần dụ dỗ nhưng ông không theo, đấu danh ân tích. Nghe tin Thái tổ Lê Lợi khởi nghĩa, ông theo về Lam Sơn từ đầu⁽¹¹⁾.

Điều đặc biệt đáng lưu ý là trong tập hợp 222 công thần Lũng Nhai có không ít người các dân tộc thiểu số Mường, Thái ở Thanh Hóa, Nghệ An. Trong 49 công thần bậc nhất có Lê Bái, Lê Lịch người Mường Cao Trị (Ngọc Lặc, Thanh Hóa), Lê Lạn, Lê Lộ, Lê Mạnh người Mường Dưng Tú (Ngọc Lặc, Thanh Hóa). Trong số công thần bậc hai và bậc ba có Lê Cổ người Thái Nhân Trầm (Thường Xuân, Thanh Hóa), Phạm Yến, Phạm Oánh người Mường Cao Trị, Lê Yết người Thái Quan Da (Quan Hóa, Thanh Hóa). Văn bia *Hoàng Việt khai quốc công thần*. Lê Sao do đại thần tiến sĩ Nguyễn Bá Kỳ soạn có ghi: «Vua biết ông, (Lê Sao) trung thực có thể dùng làm tôi cùng với (các ông) tặng thái phó Lê Văn Linh, thị trung Lê Lễ, tặng đô đốc Lê Văn Lang. Bấy giờ các ấp, các sách chưa thần phục hết như: Qui,

Bái, Ấn, Hương, Cá, Lô, Ma, Lại (chỉ các vùng Mường, Thái từ Ngọc Lặc, Thường Xuân, Lang Chánh, Cẩm Thủy đến Qui Châu). Ông theo lệnh vua thảo bình được cả, gần xa không nơi nào không theo về. Vua triệu các quan lang đến dụ rằng: ta nay đã tạm ổn, duy còn tài vật, lương thực mà thôi, không biết ai là người có thể gánh vác được. Ông (Lê Sao) mạnh dạn xin đi. Từ đây công việc được xong xuôi. (Đến) đầu năm Mậu Tuất (1418) sau trận Lạc Thủy nhờ vậy mà đánh thành chiếm đất không phải đem nhiều sức»⁽¹²⁾.

Trong những năm tháng chuẩn bị lực lượng và thời kỳ hoạt động, ở miền núi Thanh Hóa, các bản làng đã che chở, nuôi nấng Lê Lợi và bộ chỉ huy. Gia phả của một số dòng họ ở vùng này và truyền thuyết dân gian còn nhắc tên mấy quan lang, phụ đạo tham gia khởi nghĩa. Nhiều chuyện kể về dân địa phương bảo vệ Lê Lợi trong cơn hiểm nghèo. Nhân dân Mường, Thái đã cùng Lê Lợi đứng lên diệt thù cứu nước ngay từ đầu⁽¹³⁾.

Sự tham gia của nhân dân thiểu số trong buổi đầu của khởi nghĩa Lam Sơn đã mở rộng ý nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng, tăng thêm nội dung đoàn kết dân tộc. Đây là nhân tố mới trong sự vận động của công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở đầu thế kỷ này.

Như vậy, từ bộ chỉ huy đầu tiên 19 người trong hội thề và 222 nghĩa sĩ (mà mấy năm sau đều là chỉ huy) có mặt ở thời kỳ chuẩn bị do Lê Lợi lãnh đạo là một *tập hợp lực lượng mới*. Tập hợp này thể hiện một chuyển biến quan trọng trong thành phần xã hội—giai cấp và dân tộc—của phong trào giải phóng đất nước của nhân dân ta đầu thế kỷ XV.

Lịch sử đã trả lời: tập hợp đó là lực lượng chiến thắng.

II — Khảo nghiệm và chọn lọc

Chiến tranh là thử thách cao nhất đối với một quốc gia, một giai cấp, một tập đoàn xã hội và cả mỗi cá nhân. Thắng lợi cuối cùng của chiến tranh thường phải qua nhiều khảo nghiệm, chọn lọc. Cuộc chiến tranh chống giặc Minh của nhân dân ta từ năm 1407 đến năm 1427 cũng vậy.

Khi quân Minh vừa đặt chân xâm lược trên đất nước ta, nhân dân ta đã lập tức vùng lên chống ngoại xâm hết đợt này sang đợt khác, từ miền núi đến đồng bằng không bao giờ ngừng. Tinh thần dân tộc và truyền thống yêu nước sâu sắc đã thúc dục nhân dân ta đứng dậy chấp nhận cuộc đấu tranh

đỏ máu, sống chết với quân địch quyết giành được độc lập cho Tổ quốc. Kháng chiến của nhà Hồ vừa bị thất bại thì liền ngay đó có các cuộc nổi dậy của Phạm Chấn ở Đông Triều; Phạm Tất Đạt, Nguyễn Nguyên Thê ở Lạc Na (Lục Nam và Lục Ngạn, Hà Bắc); Trần Nguyên Thôi, Trần Nguyên Khoáng ở Tam Đái (Vĩnh Phú) và Thái Nguyên (Bắc Thái). Từ năm 1409 đến năm 1411 có các cuộc khởi nghĩa của Hoàng Cự Liêm ở Quảng Oai (Ba Vì, Hà Nội), Nguyễn Sư Cối ở Nghi Dương (Hải Phòng), Phạm Tuấn ở Đông Kết (Châu Giang, Hải Hưng). Đặc biệt cuộc đấu tranh của nghĩa quân Áo Đỏ rộng khắp vùng Hưng

Hóa đến miền Tây Thanh Nghệ. Vào những năm 1418, 1419, 1420 có hai cuộc nổi dậy mạnh mẽ là Phạm Ngọc ở Đồ Sơn và Lê Ngã ở Trảng Kênh (đều thuộc Hải Phòng). Ngoài ra còn mấy chục cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ khác⁽¹⁴⁾. Song hầu hết các hoạt động yêu nước trên chỉ tồn tại trong phạm vi không rộng lớn lắm, vài hương xã hay một vài huyện, chưa tạo ra một mối liên kết trong cả trấn lộ hay vài ba trấn lộ. Có thể cho rằng trong cả thời kỳ đấu tranh trước khởi nghĩa Lam Sơn có cuộc kháng chiến của nhà Hồ và nổi dậy của quý tộc Trần là mạnh liệt nhất, rộng khắp nhất và kéo dài nhất. Đây cũng là hai lần thử thách và khảo nghiệm lớn nhất trước khi Lê Lợi lãnh đạo khởi nghĩa Lam Sơn. Chính Lê Lợi và Nguyễn Trãi, trong quá trình lãnh đạo chiến tranh giải phóng thường nói nhiều về hai cuộc kháng chiến và nổi dậy này.

Khảo nghiệm đầu tiên là cuộc kháng chiến của nhà Hồ. Triều đình nhà Hồ chuẩn bị cuộc chống Minh khá khẩn trương và tích cực, có phòng tuyến sông Hồng, có thuyền cò lâu và súng thần cơ. Hồ Quý Ly còn cho chăng lưới sắt tại các cửa biển lớn. Vậy mà, khi họp Triều đình, tả tướng quốc Hồ Nguyên Trừng vẫn nói: «Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo». Trừng đã nói được cái dự cảm của nhiều người. Thượng hoàng Hồ Quý Ly cho là chí lý mà ban thưởng cho Trừng một hộp trầu bằng vàng.

Biết như thế mà nhà Hồ vẫn không thắng giặc. Bao nhiêu công sức chuẩn bị, quân đông, vũ khí nhiều và tốt, phòng tuyến dài mấy trăm dặm vẫn bị thất bại nhanh chóng. Chỉ trong hơn nửa năm chống đỡ, đến tháng 6 năm 1407, cha con Hồ Quý Ly và nhiều triều thần bị bắt đem về Kim Lăng (Trung Quốc). Trước thất bại trên, sử cũ đã hạ câu giải thích: «(quân dân) chán ghét hình lệnh tàn bạo của họ Hồ, không ai có lòng đánh giặc»⁽¹⁵⁾. Và, Nguyễn Trãi (người từng làm quan cho nhà Hồ và có tham gia cuộc kháng chiến này) cũng nói «Họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước lòng dân oán phẫn» (Bình Ngô đại cáo).

Cuộc khảo nghiệm lớn lần thứ hai là thất bại của các quý tộc Trần. Khởi nghĩa của Trần Quý và Trần Quý Khoáng kéo dài từ cuối năm 1407 đến giữa năm 1414 đã hoạt động trên một phạm vi rộng lớn từ Quảng Nam ra đến Thanh, Nghệ. Nhiều lúc nghĩa quân còn đánh địch ở Thiến Trường (Hà Nam Ninh), ở Hồng Châu (Hải Hưng), ở Yên Quảng (Quảng Ninh). Chiến thắng Bồ Cồ (Ý Yên, Hà Nam Ninh) vang dội, diệt hàng vạn quân địch và nhiều võ quan cao cấp của giặc như

thượng thư Lưu Tuấn, đô đốc Lữ Nghi, tham chính Lưu Dục⁽¹⁶⁾. Cờ nghĩa của họ đã tập hợp được nhiều nhân vật nổi tiếng hầu hết là các quan lại cũ của nhà Trần, nhà Hồ như Nguyễn Súy, hai cha con Đặng Tất, Đặng Dung, hai cha con Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Biểu. Nguyễn Súy là quan của nhà Hồ, trong bộ chỉ huy của Trần Quý Khoáng, ông giữ chức thái phó. Đặng Tất là quan cũ của nhà Trần, trong thời Hồ, ông làm hữu châu phán Hóa Châu. Giống như Đặng Tất, trong hai triều Trần Hồ, Nguyễn Cảnh Chân giữ chức an phủ sứ lộ Thăng Hoa (Quảng Nam). Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị cũng đều được Hồ Quý Ly bổ dụng làm quan ở các lộ phía Nam. Còn Nguyễn Biểu, một sĩ phu nổi tiếng ở Nghệ An làm quan tại quê nhà. Trong bộ chỉ huy của Trần Quý Khoáng, các ông Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị đều là võ quan cao cấp; Nguyễn Biểu giữ chức vụ can gián thành tra. Các vị này đã suy tôn hoàng thân Trần Quý làm hoàng đế, rồi sau lại suy tôn hoàng thân Trần Quý Khoáng làm vua. Bộ chỉ huy của họ chính là sự tái lập một triều đình nhà Trần. Họ muốn giành lại nước Đại Việt cho dòng họ (mà đã bị khủng hoảng suy vong từ cuối thế kỷ trước).

Cuộc khởi nghĩa của các quý tộc Trần kéo dài trong 7 năm mới bị thất bại hoàn toàn. Tất cả đều hy sinh anh dũng. Nguyễn Súy bị bắt đem về Trung Quốc, đến giữa đường vì không muốn chết trong tay giặc đã lấy bàn cò đập vào đầu viên giám thủ nhà Minh rồi nhảy xuống sông tự tử. Nguyễn Cảnh Dị bị giặc bắt, trước khi chết đã mắng vào mặt Trương Phụ, tổng binh của địch: «Ta định giết mày, nay lại bị mày bắt». Còn Đặng Dung «sức dư trăm trận chưa từng nhụt chí»⁽¹⁷⁾ rồi cuối cùng cũng cảm hoài cho số phận bị thương:

... «Thời lai đồ điều thành công dị
Vạn khứ anh hùng ẩm hận đa
Trí chứa hữu hoài phù địa trực
Tây bình vô lộ văn thiên hà»...

(dịch: Gặp thời cơ đến, bọn mỗ thịt, người cầu cả cũng thành công dễ dàng. Vạn đã qua rồi, thì đến anh hùng cũng đành nuốt hận thôi. Nỗi lòng giúp chúa muốn đỡ trực quả đất Rửa gươm, lo rằng không đường kéo nổi sông Ngân hà). Đặng Dung phải nhảy xuống sông tự tử theo Trương Phụ. Còn Nguyễn Biểu trước khi chết đã chỉ vào Trương Phụ mà nói lớn «mày cướp bóc của cải, tàn hại sinh dân, hứa lập con cháu nhà Trần mà lại đặt quận huyện».

Các thủ lĩnh của khởi nghĩa của họ Trần đã cầm gươm chiến đấu đến hơi thở cuối

cùng. Tất cả đã hy sinh anh dũng song cuối cùng sự nghiệp vẫn không thành. Phải chăng vì mục đích là «tri chủ» (giúp chúa Trần) như Đặng Dung nói tức là muốn khôi phục lại triều đại đã mục nát nên không được các tầng lớp nhân dân ủng hộ triệt để mà bị thất bại;

Thất bại của kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo rồi đến thất bại của khởi nghĩa do họ Trần cầm đầu đã thể hiện sự bất lực của tầng lớp phong kiến quý tộc và quan lại cũ trong công cuộc giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV. Việc lập lại một triều đình với hoàng đế Giản Định Trần Qũ và hoàng đế Trưng Quang Trần. Quý Khoáng (là hình ảnh một triều đại mà trước đó chưa quá chục năm vì đối lập với xã hội đã bị lật đổ) làm bộ chỉ huy nghĩa quân là một hạn chế. Điều này bộc lộ tính chất giai cấp của cuộc đấu tranh.

Rõ ràng lập trường quý tộc quan lại cũ là một nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa của quý tộc Trần. Khảo nghiệm trực tiếp của Lê Lợi đưa đến nhận thức sâu sắc là đấu tranh của họ thiếu một nhân tố cực kỳ quan trọng, mà ông và Nguyễn Trãi thường nói là *nhân nghĩa*. Chính Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi nói rõ điều này. «Họ Trần đề mặc dân khốn khổ, quên hẳn thiên hạ lớn lao», «Họ Hồ đã đề mọi người oán nổi thương sinh, kẻ trung thực phải khóa miệng, người lương thiện phải ngậm oán», «còn giặc Ngô không lấy nhân thay bạo mà càng tàn bạo thêm, chuyên chém giết để ra oai, coi mạng như cỏ rác. Cầm cá muối để dân khốn khổ ăn, đòi vải lụa để dân thiếu mặc, tệ tượng phải cung cấp luôn. Chính thì hà khắc, hình thì thâm thương. Dân không sống nổi»⁽¹⁸⁾.

Thực tế lịch sử từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XV diễn ra rất phức tạp. Khủng hoảng cuối Trần đưa đến chiến tranh nông dân Ngô Bê, Tê, Phạm Sư Ôn. Đây là đấu tranh giai cấp quyết liệt. Nhà Hồ đàn áp những cuộc khởi nghĩa này và lật đổ nhà Trần, nhưng không giải quyết được yêu cầu kinh tế - xã hội đặt ra lúc bấy giờ. Quân Minh xâm lược, nhà Hồ bị sụp đổ, yêu cầu kinh tế - xã hội (có ý nghĩa dân chủ) chưa được giải quyết lại càng thêm yêu cầu giải phóng dân tộc. Khởi nghĩa của các quý tộc và quan lại cũ nhằm giải phóng dân tộc trên lập trường của Trần, Hồ lại bị thất bại Chỉ có Lê Lợi và Nguyễn Trãi ý thức được điều này: đánh Minh giải phóng đất nước phải kết hợp với nhân nghĩa thì mới thắng lợi hoàn toàn. Biện chứng lịch sử diễn ra như một qui luật: muốn giải quyết thành công yêu cầu dân tộc phải giải quyết yêu cầu dân chủ đặt ra đương thời.

Đồng chí Lê Duẩn nói «Xưa nay (người trích dẫn nhấn mạnh, PDD), một phong trào dân tộc thật sự bao giờ cũng chứa đựng một nội dung dân chủ nhất định, bởi vì bất cứ giai cấp nào muốn đấu tranh để giành lại chủ quyền dân tộc hoặc muốn «tự mình trở thành dân tộc», thì không thể không đồng thời thực hiện những yêu cầu dân chủ nào đó đối với quần chúng nhân dân, lực lượng quyết định thành bại của phong trào dân tộc»⁽¹⁹⁾.

Khởi nghĩa Lam Sơn cũng vậy. Bên cạnh mục đích đánh đuổi quân Minh giành độc lập cho đất nước thì cũng có yêu cầu kinh tế - xã hội cho các tầng lớp lao động nghèo khổ. Chính các văn kiện đương thời như *Quản trung từ mệnh*, *Bình Ngô đại cáo* nói rõ nội dung này: «Phàm mưu đồ việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu, chỉ nhân nghĩa gồm đủ thì công việc mới xong xuôi», «Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt trước lo trừ bạo». Phải chăng câu nói của Lê Lợi sau cuộc chiến tranh giải phóng vừa thành công mà sử cũ ghi là: «như người đánh giặc thì nghèo, người đóng chơi thì giàu; người đi chiến đấu thì không có một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực không có tích gì cho đất nước lại có ruộng đất quá nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, không ai chịu hết lòng vì nước. Nay sắc chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan, quân và dân, từ đại thần trở xuống cho đến các người già yếu, bỏ côi, góa chồng»⁽²⁰⁾ đã phản ánh yêu cầu dân chủ, giai cấp của phong trào Lam Sơn, mà Lê Lợi, người lãnh đạo phong trào nhận thức rất sâu, rõ ràng trong điều kiện lịch sử lúc đó.

Nội dung dân chủ, giai cấp của khởi nghĩa Lam Sơn còn thể hiện trong thành phần lãnh đạo. Nếu như nói kháng chiến của nhà Hồ và phong trào của họ Trần đều do tầng lớp quý tộc quan lại cầm đầu thì ngược lại khởi nghĩa Lam Sơn hầu hết thuộc tầng lớp thứ dân lãnh đạo. Trong 19 người dự hội thề Lũng Nhai đã trình bày ở phần trên có Lê Lợi là hào trưởng (mang thân phận phi quý tộc), có 15 người là lao động nghèo khổ và dân tộc thiểu số (có thân phận thấp kém) Còn lại hai người là quan lại cũ (Nguyễn Trãi, Bùi Quốc Hưng) và một sĩ phu (Lê Văn Linh). Số nghĩa sĩ Lũng Nhai 222 người mà sau đó đa số sẽ là võ quan thì hầu hết cũng xuất thân từ các tầng lớp lao động, có vị trí xã hội hèn kém. Họ là nông dân, dân chài, người làm muối và không ít người là nô tỳ. Đúng như Nguyễn Trãi nói: «tập hợp khắp bốn phương mạnh mẽ» (*Bình Ngô đại cáo*). Mục đích đấu tranh của họ là

độc lập cho Tổ quốc mà còn là để giải phóng thân phận, giành lại quyền sống cho bản thân và các tầng lớp nhân dân nghèo khổ. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, đó là nội dung dân tộc và dân chủ của cuộc khởi nghĩa.

Sự hiện diện của Lê Lợi, của hội thề Lũng Nhai được trải qua hai khảo nghiệm lớn, đồng thời là sự chọn lọc của cuộc đấu tranh dân tộc đầu thế kỷ XV. Một tập hợp mới, một địa bàn mới và một lãnh tụ mới xuất hiện.

Tập hợp mới xây dựng trên một địa bàn mới làm căn cứ địa là *Khả Lam* - quê hương của Lê Lợi theo gia phả họ Đinh ở xã Tân Chính thị địa danh Khả Lam còn gọi là Khả Man là chỉ một đơn vị hành chính "sách" thời Trần đến hết thời Minh thuộc. Văn thề *Lũng Nhai, Quân trung từ mệnh tập* cũng ghi là Khả Lam. Sách Khả Lam thời bấy giờ bao gồm các thôn Như Áng, Thụ mệnh, Hương Dương, Dao Xá, Bể Ngụ, Đức Trai, Nguyễn Xá, Dũng Tú, Sơn Lạc, Một Việt, Lũng Nhai. Theo địa dư hiện nay thì sách này tương đương với các xã Xuân Lam (thuộc huyện Thọ Xuân) Kiên Thọ (thuộc huyện Ngọc Lặc) Ngọc Phụng (thuộc huyện Thường Xuân). Đến Thuận Thiên năm đầu (1428) tên Khả Lam đổi là Lam Sơn.

Khả Lam là vùng rừng núi bên tả ngạn sông Chu, địa thế hiểm trở, lại có các dân tộc Việt, Mường, Thái sống hòa thuận bên nhau⁽²¹⁾. Xung quanh sách Khả Lam trong phạm vi vài chục dặm là các làng bản quê hương của nhiều tướng lĩnh nghĩa quân. Dọc sông Chu có Quân Đội, Diên Hào, Hải Lịch, Đàm Thi, Đa Mĩ, (còn gọi là Mía), Bái Thượng, Bái Đò là quê của Lý Triện, Lý Ba Lao, Đỗ Khuyển, Nguyễn Nhữ Lâm, Lê Văn Linh v.v... Ngược lên phía Tây và phía Bắc là các bản mường Nhân Trầm, Thúy Cối, Cốc Thượng, Phụng Dương, Cao Trị, quê hương của Lê Cố, của anh em họ Phạm. Lũng Nhai hay là Lũng Mĩ, tục gọi là lòng Mỏ là thôn nhỏ, kín đáo, ẩn sâu trong rừng núi, nằm bên tả ngạn sông Chu và hữu ngạn sông Âm, cách Lam Sơn hiện nay 10 km về phía Tây.

Miền Khả Lam trong các thế kỷ XII, XIII, XIV chưa có gì đặc biệt, không một nhân vật, một sự kiện gì nổi bật ở đây. Trong những vận động xã hội về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, Khả Lam chưa có gì đóng góp xuất sắc mà chỉ như là "vùng biển" trong vòng quay lịch sử. Vậy mà uy tín của Lê Lợi vang dội, nhân tài khắp nơi kéo tới qui phụ. Trần Nguyên Hãn, quý tộc danh vọng miền *Lập Thạch*⁽²²⁾; các thái học sinh nổi tiếng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn từng là đại thần của Triều Hồ; Bùi Quốc Hưng dòng dõi quan lại có thế lực ở Chương

Đức (Hà Sơn Bình) cũng tìm đến hội tụ. Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai đưa đất Khả Lam lên vị trí quan trọng bậc nhất trong lịch sử thời bấy giờ, thành điểm nóng, một trung tâm vận động lớn nhất của phong trào giải phóng đất nước.

Tuy nhiên, như Lý Tử Tấn nói "có người đất mới linh"⁽²³⁾, Khả Lam nổi tiếng bởi lẽ nơi đây có Lê Lợi và đồng chí của ông. Lê Lợi trong con mắt của người đương thời, đúng là một vị chân chúa. Nguyễn Trãi nói:

... « *Phương quí gia thảo một chi sa
Tế chân chủ phong vân chi hội* »...

(dịch : Đương khi đất nước còn mờ tối ban đầu,
Gặp chân chúa là gió mây đứng hội)⁽²⁴⁾.

Trong suốt thời gian từ năm 1407 đến trước khởi nghĩa Lam Sơn mà những sĩ phu quan lại Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân không đi theo con đường "hưng diệt, kế tuyệt" của Trưng Quang, Giản Định là vì họ chưa thấy chân chúa. Họ tìm tòi chọn lọc và đi theo Lê Lợi. Vị chân chúa này không phải là quan lại cũ, không phải thái học sinh mà chỉ là hào trưởng bình dân. Đạo quân của ông vốn chỉ là "manh, lệ" "giơ hiệu gây làm cờ" (*Bình Ngô đại cáo*) mà thôi.

Lê Lợi, trong con mắt của Nguyễn Trãi là "tài thánh võ, nhân nghĩa gồm đủ, đức lớn hiếu sinh; chí thì hơn Câu Tiễn, đức vượt Lưu Bang". Nguyễn Trãi viết:

« Câu Tiễn chỉ lo thỏa cái chí phục thù há lại có thể muôn một sánh tày... Còn thịnh đức của vua ta (chỉ Lê Lợi) há Hán Cao có thể sánh được, mà phải cùng khen với Nhị Đế, Tam Hoàng... »⁽²⁵⁾.

Lê Lợi, người tổ chức và tập hợp lực lượng Lũng Nhai, người dựng ngọn cờ khởi nghĩa Lam Sơn, linh hồn của cuộc chiến tranh giải phóng đất nước từ năm 1416 đến năm 1427 đã vượt lên trên các thủ lĩnh của phong trào yêu nước trước đó. Sự hiện diện của Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai với bao khó khăn gian khổ đúng như đồng chí Lê Duẩn nói: « Lê Lợi có công giải phóng đất nước, từ tay không mà vùng dậy, gian khổ mười năm, có lúc chỉ còn vài trăm quân mà vẫn bền gan chiến đấu cho đến khi toàn thắng... Đời Trần đánh giặc rất giỏi, nhưng có nước có vua; còn Lê Lợi đánh giặc thì chỉ có dân thôi »⁽²⁶⁾.

Sự hiện diện trên là chuyển biến cực kỳ quan trọng của cuộc vận động giải phóng dân tộc đi từ thất bại đến thắng lợi hoàn toàn. Lê Lợi là nhân vật quan trọng nhất góp phần quyết định tạo ra sự chuyển biến này.

Chú thích:

(1) Văn bản hội thề xin xem sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* của Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn, bản in lần thứ 3, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 133-134.

(2) Chúng tôi đã đối chiếu tên 18 người trong văn bản của 9 tài liệu trên. Lời văn đều giống nhau, nhưng danh sách 18 người có khác nhau đôi chỗ. Ở đây chúng tôi theo danh sách trong văn bản của gia phả họ Lê ở làng Kiều Đại, gia phả họ Lê ở xã Xuân Thiên, gia phả họ Đinh ở xã Tân Chính.

(3) (4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch của nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tập III, tr. 8.

(5) *Văn bia Mục Sơn Lê tộc từ chỉ bị kỷ soạn năm Tự Đức thứ 3 (1850)* ghi rõ tổ tiên của Lê Văn An "vốn họ Nguyễn, người Xích Đằng (huyện) Kim Động (phủ) Khoái Châu, (tỉnh) Hưng Yên". Theo con cháu họ Lê thì ông tổ vào cày ruộng cho nhà Lê Đình rồi đổi là họ Lê. Xem chú thích (1), tr. 157.

(6) Theo *Vũ Thị gia phả*, thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A2941 (tài liệu chữ Hán).

(7) *Đại Việt thông sử*, bản dịch của nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập III, tr. 157. Các văn bản chữ Nôm ghi lời thề của Lê Lợi trước Lê Lai (vì Lê Lai tự nguyện đóng giả Lê Lợi, giải thoát cho nghĩa quân Lam Sơn bị vây ở núi Chí Linh, hy sinh năm 1419) gọi là *thề từ* cũng ghi: năm Thuận Thiên thứ hai Nguyễn Trãi vâng lệnh chép lời thề này đề vào hòm vàng.

(8) Có văn bản chép là Đinh Liệt; có văn bản lại chép là Trịnh Vô.

(9) Chúng tôi đã đọc văn bản *Chư tướng thề từ* (Lời thề của Lê Lợi trước các tướng) trong nhiều gia phả của các họ công thần Lũng Nhai. Chúng tôi ngờ rằng: ngoài hội thề cùng với 18 người trong bộ chỉ huy, Lê Lợi còn tổ chức hội thề với các nghĩa sĩ Lũng Nhai lúc bấy giờ.

(10) Văn bản được chép: trong gia phả họ Đỗ ở thôn Mật, xã Thiệu Phúc, Thiệu Hóa Thanh Hóa. Sau khởi nghĩa thắng lợi, Đỗ Khuyển được đổi là Lê Đại, Lê là theo quốc tính họ. Lê Lợi, chữ Khuyển chuyển thành chữ Đại).

(11) *Hàm Giang danh tướng liệt truyện*, thư viện Hán Nôm, Hà Nội, ký hiệu A 3145 và gia phả họ Đinh ở địa phương.

(12) *Bia Hoàng Việt khai quốc công thần* hiện còn dựng trên cánh đồng Ngô, xã Xuân Thiên. Văn bia được soạn và khắc năm Quang Thuận thứ 3 (1462).

(13) Phan Đại Doãn, *Truyền thống đoàn kết chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của đồng bào*

các dân tộc thiểu số, tạp chí Dân tộc học, số 1, 1974.

(14) Xem chú thích (1) tr. 41-44, tr. 168-183.

(15) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sách đã dẫn, tập II, 1967, tr. 225.

(16) Theo *Toàn thư* thì dịch bị diệt 10 vạn quân.

(17) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tập I, tr. 318.

(18) *Nguyễn Trãi toàn tập* (phần Quân trung từ mệnh tập) bản in lần thứ hai, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 197-198.

(19) Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, bản in lần thứ ba, tr. 15.

(20) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch đã dẫn, tập III tr. 67, 68.

(21) Chúng tôi đã đến khảo sát ở các xã Xuân Lam, Kiên Thọ và Ngọc Phụng thì thấy kết cấu dân cư Việt, Mường, Thái vẫn không thay đổi trên địa bàn này. Cho đến hiện nay cư dân xã Kiên Thọ vẫn là Mường, cư dân xã Ngọc Phụng có Thái và Mường, cư dân xã Xuân Lam thì tuyệt đại đa số là Việt, Xem chú thích (1), tr. 117, 118.

(22) Theo truyền thuyết được ghi trong sách *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn An và các câu chuyện lưu truyền trong dân gian thì Trần Nguyên Hãn tham gia khởi nghĩa Lam Sơn cùng với Nguyễn Trãi. Nhưng văn bản hội thề và danh sách công thần Lũng Nhai không có tên Trần Nguyên Hãn. Có lẽ ông tham gia sau Nguyễn Trãi một thời gian. Tuy nhiên đóng góp của ông rất to lớn, được xếp vào khai quốc công thần số một. Chúng tôi cho rằng Trần Nguyên Hãn khi lên Lam Sơn đã mang theo một lực lượng đáng kể gia nhập nghĩa quân.

(23) Xương Giang Phú, trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II, nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 411.

(24) *Nguyễn Trãi toàn tập*, sách đã dẫn, tr. 204.

(25) *Nguyễn Trãi toàn tập*, sách đã dẫn, tr. 87. Nhị Đế là Nghiêu và Thuấn; Tam Hoàng là Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế. Đây là những nhân vật thần thoại lý tưởng thời cổ đại Trung Quốc.

(26) Lê Duẩn, *Nhân dân lao động làm chủ lập thể là sức mạnh là lực đẩy chủ chuyên chính vô sản*, báo Nhân dân, số ngày 3-5-1977.

VAI TRÒ HẬU PHƯƠNG CỦA ĐẠI VIỆT TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG GIẶC MINH

THẾ TĂNG

Để đóng góp phần vào việc tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và kháng chiến chống giặc Minh do vị anh hùng dân tộc Lê Lợi lãnh đạo vào đầu thế kỷ XV,

trong phạm vi bài này chúng tôi tìm hiểu một vài khía cạnh về vai trò hậu phương của quốc gia Đại Việt,

I – Sự hình thành và mở rộng hậu phương của Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh

Từ năm 1414, sau khi giặc Minh đặt chân lên đất nước Đại Việt nhân dân ta đã trải qua những ngày sống cơ cực dưới sự thống trị của chính quyền đô hộ nhà Minh. Để duy trì ách thống trị, quân Minh đã tổ chức chính quyền gồm 3 ty, xây thành đắp lũy ở những nơi xung yếu để trấn giữ. Các phủ huyện đều có thành lũy lớn và đồn canh. Chúng còn dựng lên một hệ thống giao thông với 374 trạm dịch nối từ các nơi tới Đông Quan và những trạm dịch thủy, bộ nối từ Đông Quan tới kinh đô nhà Minh ở Trung Quốc.

Với bộ máy cai trị đó giặc Minh thẳng tay đàn áp nhân dân Đại Việt « giết chết thầy người thành núi », « rút ruột quần gốc cây, răn thịt người lấy mỡ... mỡ bụng »⁽¹⁾.

Với một tổ chức hành chính và các biện pháp đàn áp trên, bọn thống trị nhà Minh tưởng có thể duy trì và củng cố chính quyền đô hộ của chúng. Song nhân dân Đại Việt có truyền thống đấu tranh chống xâm lược hàng ngàn năm vẫn tiếp tục nổi dậy chống âm mưu và hành động bình định, thống trị của giặc. Chính quyền đô hộ chỉ tạm thời « ổn định ».

Từ những ngày đầu năm Bình Thân (1416) Lê Lợi cùng 18 người thân tín làm lễ ăn thề ở Lũng Nhai (Thọ Xuân, Thanh Hóa), nguyện đồng cam cộng khổ, sống chết có nhau vì mục đích chung: đuổi giặc Minh, cứu nước. Bảy giờ nghĩa quân Lam Sơn với lòng trung thành vô hạn, thà hy sinh « chứ không chịu làm tôi cho giặc tàn ngược ». Từ cơ sở ban

đầu đó, Lê Lợi cùng bộ tham mưu đã tiến lên xây dựng căn cứ vũ trang Lam Sơn. Khu giải phóng chống quân Minh được mở rộng từng bước theo sự trưởng thành của cuộc kháng chiến. Vùng giải phóng – hậu phương của nghĩa quân Lam Sơn, tuy nơi này, nơi khác lúc này lúc khác có thể bị địch tập trung quân lần chiếm. Nhưng đứng về toàn cục mà nói thì hậu phương của nghĩa quân Lam Sơn không những được giữ vững mà ngày càng được củng cố về mọi mặt: chính trị, quân sự và kinh tế.

Quá trình hình thành và phát triển hậu phương là quá trình đấu tranh hết sức gay gắt giữa nhân dân ta với quân Minh và bè lũ tay sai. Đó là quá trình càn quét của giặc và quá trình chống càn quét của nghĩa quân lập đi lập lại nhiều lần ở vùng rừng núi Lam Sơn, là quá trình giặc Minh rút khỏi các vùng rừng núi đồng bằng để cố thủ trong những thành lũy. Trong quá trình đấu tranh đó, phạm vi kiểm soát của chính quyền đô hộ ngày càng bị thu hẹp, nhân tài vật lực do chúng quản lý ngày càng giảm sút. Nghĩa quân Lam Sơn từ chỗ không có đất đặt chân đã tiến lên kiểm soát cả nước.

Quá trình hình thành và củng cố hậu phương trong kháng chiến chống giặc Minh là quá trình hấp thụ và phát huy sáng tạo

(1) Cương mục, q. 12, tr. 31. Toàn thư, q.9 tr.14

(1) Toàn thư, T. III tr. 6

những kinh nghiệm xây dựng và củng cố hậu phương của các triều đại trước như Lê, Lý, Trần... Lúc đó biên giới nước ta về phía nam mới đến đèo Hải Vân, đất không rộng, dân không đông mà phải chống chọi với kẻ thù lớn hơn ta về nhiều mặt, hơn nữa lại rất ngoan cố và xảo quyệt. Do đó cuộc kháng chiến của nhân dân ta phải kéo đến 10 năm trời (1418 - 1428). Nghĩa quân Lam Sơn đã từng trải qua những ngày gian khổ ở Lam Sơn đã từng trải qua những ngày gian khổ ở Lam Sơn (tây Thanh Hóa), có khi lương cạn hàng 2 - 3 tháng phải tìm măng tre và các thứ cây củ để sống. ⁽¹⁾

Năm 1419, lần thứ hai rút về Chí Linh, nghĩa quân « hơn 10 ngày chỉ ăn củ nâu, người ngựa đều khôn đói » ⁽²⁾. Lê Lợi từng có lần phải giết ngựa chiến nuôi quân để tiếp tục chiến đấu. Tuy nhiên, gian khổ trong vòng vây giáp của quân thù không ngăn cản được bước phát triển của nghĩa quân Lam Sơn. Lúc đầu nghĩa quân mới có « 35 võ quan, 200 thiết kỵ, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 14 con voi và một số người vận chuyển lương thực cùng nghĩa quân khoảng 2000 người » ⁽³⁾. Trải qua một thời gian lấy yếu đánh mạnh, từng bước đẩy lui quân địch, nghĩa quân Lam Sơn giành thắng lợi từng phần ở tây Thanh Hóa, Nghệ An, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, vùng Bắc bộ. Với những thắng lợi đó, nghĩa quân đã không ngừng xây dựng và củng cố về mọi mặt, làm thay đổi cán cân lực lượng ngày càng có lợi cho nghĩa quân, cuối cùng dẫn đến thắng lợi hoàn toàn. Trong việc mở rộng hậu phương, Lê Lợi và bộ tham mưu rất chú ý đến vùng

rừng núi, nông thôn, đồng thời cũng coi trọng xây dựng cơ sở quần chúng ở các thành lũy của của giặc.

Trong công cuộc kháng chiến chống giặc Minh, Lê Lợi quan tâm đã xây dựng hậu phương không thể đơn thuần về đất đai, mà chủ yếu bao gồm cả dân chúng. Chính vì vậy, Lê Lợi rất chú ý đến việc tập hợp quần chúng nhân dân. Bọn giặc Minh giảo quyệt tìm mọi cách để tranh thủ, lôi kéo nhân dân ta. Năm Giáp Thìn (1924) Thái tử nhà Minh là Cao Xilên ngôi đã đưa ra tờ chiếu « yêu nước của triệu dân chúng », đối với Giao Chỉ, quan lại nhà Minh không được « ngược hại quân dân », đưa ra chính sách khoan hồng để tỏ « thương dân » ⁽⁴⁾. Song việc làm đó của triều đình Minh không che đậy được bản chất xâm lược tàn bạo, dã man của chúng.

Người dân Đại Việt đã trải qua Đinh, Lê, Lý, Trần dựng nền độc lập, với truyền thống yêu nước chống ngoại xâm đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong các cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập cho dân tộc. Vào đầu thế kỷ XV, dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và bộ tham mưu của ông, nhân ta bước vào cuộc đấu tranh chống giặc Minh với tư thế của người nắm chắc chính nghĩa trong tay, với lòng yêu nước nồng nàn.

Lực lượng kháng chiến không ngừng lớn mạnh và ngày càng được củng cố về mọi mặt.

Sự hình thành và phát triển hậu phương của Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống quân Minh mang những đặc điểm trên đây đồng thời gắn liền với nhiệm vụ xây dựng và củng cố không ngừng, tạo nên hậu phương vững chắc và lớn mạnh.

II - Xây dựng và củng cố các mặt chính trị quân sự của hậu phương trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh

1. Việc xây dựng một hậu phương vững chắc về mặt chính trị

Trước khởi nghĩa Lam Sơn, Hồ Quý Ly từng tổ chức chống giặc với một đội quân đông có thành cao như Tây Đô (Thanh Hóa), và một chính quyền từ trung ương đến địa phương. Cuộc kháng chiến của Hồ Quý Ly được chuẩn bị trước khi quân Minh sang xâm lược. Nhưng Hồ Quý Ly đã để mất một hậu phương vững chắc, do đó đã dẫn đến thất bại. Trong cuộc họp các quan văn võ ở kinh thành và các lộ bàn về kế hoạch đánh hay hòa, vào năm Ất Dậu (1405), tả tướng Hồ Nguyên Trừng dường như đã lường được điều đó qua câu nói: « Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không » ⁽⁵⁾. Điều

này còn được Nguyễn Trãi, vị tham mưu số một của nghĩa quân Lam Sơn chỉ rõ:

« Gần đây nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Khuyến trong nước nhân dân oán hận » ⁽⁶⁾

(1) Toàn thư và Đại Nam thực lục cho là 2 tháng còn Đại Việt thông sử cho là 3 tháng.

(2) Đại Việt thông sử

(3) Lam Sơn thực lục, Toàn thư q.10, tr.71. Đại Việt thông sử phần đã dẫn.

(4) Toàn thư T.3 tr. 15, 16.

(5) - Cương mục, T. III, tr. 96

(6) Nguyễn Trãi, Quân trung từ mệnh tập, tr. 75.

Những người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Minh đã hiểu rất rõ sức mạnh của tinh thần yêu nước và chính nghĩa của nhân dân. Do đó Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đặc biệt quan tâm xây dựng củng cố một hậu phương cho chiến tranh giải phóng dân tộc, « Lấy đại nghĩa mà được lòng dân », nên « một khi có nghĩa mới phát, bốn phương nổi dậy như ong »⁽¹⁾. Phương châm tư tưởng chính trị cơ bản của cuộc kháng chiến chống quân Minh là biết dựa vào dân, « đánh vào lòng người »⁽²⁾. Cốt lõi của phương châm chính trị đó là tư tưởng « nhân nghĩa ». Triết lý nhân nghĩa cuối cùng của những người dẫn đầu nghĩa quân là lòng yêu nước thương dân như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nhận định.⁽³⁾

Xuất phát từ phương châm lấy nhân nghĩa, dựa vào dân để chống giặc, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa đã tập hợp, đoàn kết được nhiều thành phần giai cấp và nhiều dân tộc. Đội ngũ lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn xuất thân từ nhiều tầng lớp khác nhau: địa chủ như Lê Lợi, sĩ phu yêu nước như Nguyễn Trãi, Phạm Văn Xảo, thương nhân như Nguyễn Xí, Lưu Nhân Chú, dân nghèo như Nguyễn Chích, Nguyễn Khuyên, quý tộc yêu nước như Trần Nguyên Hãn, tù trưởng thiểu số như Xa Khả Lam, Cầm Quý, Cầm Lạn, Lê Lai... Trong quân sĩ đại đa số là người dân nghèo khổ, nông nô, nô tỳ (manh lệ), « Tự tập bốn phương manh lệ ». Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đoàn kết được mọi tầng lớp, mọi dân tộc, « trên dưới đều một bụng cha con »⁽⁴⁾ (hết thầy đều cùng một lòng)⁽⁵⁾ trong khoảng vua tôi lấy nghĩa cư xử với nhau, thân như ruột thịt »⁽⁶⁾.

Trong quá trình chống giặc, hậu phương được mở rộng dần về phía Nam. Nghệ An được giải phóng vào năm 1424, mở đầu bằng chiến thắng Trà Long, Thanh Hóa vào giữa năm 1435, Thuận Hóa, Tân Bình vào nửa cuối năm 1425. Bằng những điều lệnh, biện pháp đúng đắn, Lê Lợi đã lập tức biến vùng đất đai của địch vừa mới giành được thành một hậu phương vững chắc của nghĩa quân. Ví dụ vào đầu năm 1425, sau khi viên tri phủ Ngọc Ma là Cầm Quý dẫn người voi chiến theo về với nghĩa quân, Lê Lợi phong cho Cầm Quý chức Thái úy và hạ lệnh cho quân sĩ: « Nhân dân ta lâu nay đã khổ khổ vì chính trị bạo tàn của người Minh. Vậy quân sĩ đến châu huyện nào cũng không được xâm phạm của dân một mảy may. Nếu không phải là trâu bò, thóc gạo của người quân, thì dù có đói cũng không được lấy »⁽⁷⁾. Nhờ chính sách đó, khi nghĩa quân vây thành Nghệ An được « nhân dân khắp vùng dắt díu nhau quy phục đông như đi

chợ, vua đều úy lạo, vô về, ai nấy đều hoan hỉ »⁽⁸⁾.

Vào mùa thu năm 1425, cùng với việc chia quân đi chiếm lại hai xứ Thuận Hóa, Tân Bình, chiêu phủ nhân dân vùng đất mới giành lại được, Lê Lợi nhận tên hiệu « Đại Thiên hành hóa » (thay trời thi hành giáo hóa), xác định danh nghĩa đề tổ chức và quản lý có hiệu lực vùng hậu phương đang ngày càng mở rộng.

Cho đến mùa thu 1426, sau khi phái 3 đạo quân ra Đông Đô, lập chiến công ở Ninh Kiều (Tốt Động, Chúc Động) Lê Lợi đem quân ra Bắc để tiếp tục chỉ đạo việc giải phóng Đông Đô. Vào lúc này, song song với việc đẩy mạnh hoạt động ở chiến trường liên tiếp giành được thắng lợi, Lê Lợi đã tiến thêm một bước khá quan trọng nhằm xây dựng củng cố, một hậu phương vững chắc về chính trị trong phạm vi cả nước.

Chỉ 3 ngày sau khi ra Đông Đô, đóng hành dinh tại Đông Phù Liệt, Lê Lợi đã tiếp kiến, phủ dụ, tiếp đãi, phong cấp chức tước, ban lệ thưởng phạt cho các hào kiệt 4 phương, tù trưởng các biên trấn, nhân dân các phủ lộ, làm cho lòng người cảm phục và xiết chặt đội ngũ dưới cờ của nghĩa quân.

Đề nhanh chóng ổn định hậu phương, phát huy sức mạnh của một hậu phương rộng lớn, Lê Lợi đã chia các lộ trấn Đông Đô làm 4 đạo, đặt các quan văn võ trong triều và ngoài các đạo. Bằng một biện pháp kịp thời là cất đặt người quản lý, ban hành huấn điều, luật lệnh, khen thưởng, trừng phạt, nhằm ổn định tổ chức và quản lý hậu phương vừa mới giành lại từ tay địch, Lê Lợi đã động viên được cả nước vùng lên tập trung sức mạnh đánh tan đội viện binh của Liễu Thăng, buộc Vương Thông phải chấp nhận đầu hàng, rút quân về nước. Quân Minh phải trở thành tri, sông núi và nhân dân nước Nam cho người nước Nam quản giữ chỉ với một điều kiện tha chết được về nước an toàn.

(1) Quân trung từ mệnh tập tr. 82.

(2) Ước Trại Di tập Q. 1

(3) Phạm Văn Đồng: Nguyễn Trãi - Người anh hùng dân tộc. Báo Nhân dân ngày 19-9-1962.

(4) Bình Ngô đại cáo

(5) Thư gửi Vương Thông

(6) Lam Sơn thực lục

(7) Lê Quý Đôn - Lê Quý Đôn toàn tập T. III Đại Việt thông sử, bản dịch, NXB. KHXH, 1978.

(8) nt..

Trong quá trình phát triển mở rộng hậu phương, Lê Lợi và Bộ tham mưu của nghĩa quân đã từng bước củng cố chính trị, lấy « nhân nghĩa » làm cơ sở, cùng với việc tổ chức hành chính, thưởng phạt nghiêm minh, động viên kịp thời, và trong thực tế đã biến vùng đất đai vừa thu hồi lại được thành chỗ dựa vững chắc, và nguồn cung cấp tài vật lực cho sự nghiệp đấu tranh giữ nước giành được thắng lợi.

2. Việc xây dựng và củng cố hậu phương về mặt kinh tế.

Kinh tế vững mạnh là một trong những nhân tố chiến lược chủ yếu và thường xuyên quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng. Lê Lợi và Bộ tham mưu đã dần dần nhận thức được điều đó và rất coi trọng việc xây dựng kinh tế ở hậu phương.

Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta do Lê Lợi lãnh đạo, bắt đầu từ tay không vùng dậy. Muốn đảm bảo cho cuộc chiến đấu, nghĩa quân Lam Sơn cần phải có lương thực, súng đạn, quân trang.... Lúc đầu nghĩa quân có thể cướp của địch để đánh địch. « Trước kia quân lính đói thiếu, giờ lại nhờ lương của giặc mà sống, trừ của ta càng sẵn.... Giặc có bao nhiêu mặc, mặc, cung, tên ấy là giúp cho ta dùng làm chiến cụ, giặc có bao nhiêu vàng, bạc, của báu, ấy là cung cho ta lấy làm quân lương, cái mà chúng muốn dùng để hại ta, lại trở lại làm hại chúng »⁽¹⁾. Song, muốn đảm bảo cho thắng lợi lớn hơn, nhất là khi nghĩa quân Lam Sơn có chỗ đứng chân, khi vùng giải phóng được mở rộng, thì nhiệm vụ sản xuất lương thực và các mặt khác sẽ trở nên quan trọng. « vừa cấy ruộng, vừa đánh giặc »⁽²⁾ là phương châm hành động của nghĩa quân.

Xuất phát từ đó, Lê Lợi đã chọn căn cứ Lam Sơn và miền thượng du Thanh Hóa, làm chỗ dựa tốt cho việc chống giặc. Nơi đây cũng là vùng « đất tốt », « đất thì đen, ruộng thì vào hạng thượng, trung, cau tươi tốt, Na Quan Thọ Xuân có da hồ, báo, tê, voi »⁽³⁾. Vùng rừng núi trùng điệp, xen kẽ những đồi núi, những cánh đồng bên tả ngạn sông Chu rất thuận tiện cho việc vừa đánh giặc, vừa sản xuất để tự túc, tự cấp lương thực trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống quân Minh. Bấy giờ Lê Lợi lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn « vừa chuyên tâm về sách thao lược », « vừa chăm nghề cấy cấy »⁽⁴⁾.

Tinh thần vừa sản xuất, vừa đánh giặc của Lê Lợi được quán xuyên từ đầu đến cuối cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Năm Đinh Mùi 1427 khi cuộc chiến tranh chống Minh sắp giành được thắng lợi hoàn toàn, Lê Lợi đã

nói trước quân sĩ: « Hiện nay 35 vạn quân đợi đến khi phá được thành Đông Quan sẽ cho 25 vạn người trở về cấy ruộng, chỉ để 10 vạn quân phòng việc nước »⁽⁵⁾.

Trong quá trình chiến đấu chống giặc, Lê Lợi đã thi hành nhiều biện pháp để vừa đánh giặc vừa sản xuất. Trong thời gian tạm đình chiến giữa nghĩa quân Lam Sơn và quân Minh vào những năm 1423—1424, Lê Lợi đã cho quân sĩ tranh thủ khẩn hoang, tích trữ lương thực.

Dựa vào dân để chiến đấu chống giặc Minh, Lê Lợi nghiêm cấm quân lính xâm phạm tài sản của dân. Những ngày ở Lương Sơn lương cạn hàng tuần, Lê Lợi đã hạ lệnh: « Không được xâm phạm của dân »⁽⁶⁾ « dân đói vì ngược chính của giặc (chỉ quân Minh) đã lâu, nên quân đi đến châu huyện nào cũng không được xâm phạm một tý gì, không phải trâu thóc của người quan dân đói cũng không được tọc hào »⁽⁷⁾. Từ những việc làm đó, nhân dân ra sức sản xuất, cung cấp lương thực và tự nguyện « đem hết trâu thóc của người Minh nộp cho quân sĩ »⁽⁸⁾. « Các lộ Đông quan và các nơi phiên trấn, không ai là không vui mừng tranh nhau đem trâu, rượu, lương thực đến khao quân sĩ »⁽⁹⁾. Để ổn định đời sống, từng bước xây dựng kinh tế vùng đã giải phóng, Lê Lợi chủ trương « hạ lệnh cho dân xiêu tán về quê cũ cấy cấy. Người nào không có tiền sản xuất cho được buôn bán. Người nào bỏ nghề nghiệp thì tội nặng »⁽¹⁰⁾.

Cùng với sự trưởng thành của cuộc kháng chiến chống quân Minh, vùng giải phóng ngày càng mở rộng, việc sản xuất được đẩy mạnh. Trong bức thư của Nguyễn Trãi gửi cho Vương Thông có đoạn: « Ngày trước thì cơm ăn không được hai bữa mà nay thì lương thực tích trữ ăn được 30 năm »⁽¹¹⁾.

Trong kháng chiến chống quân Minh cùng với việc đẩy mạnh sản xuất lương thực, Lê Lợi và Bộ tham mưu còn chú trọng sản xuất khí cụ. Lê Lợi đã cử « bọn Tư mã Tuyên Quang là Lương Thế Vinh, đồ đốc phụ đạo là Ma Tông Kế đóng thuyền chiến »⁽¹²⁾. Năm Đinh Mùi (1427) Lê Lợi sai Chu Lai đem 340 con ngựa đến châu Hóa chăn nuôi⁽¹³⁾. Cùng với việc khuyến khích sản xuất lương thực,

(1) *Lam Sơn thực lục*, tr. 71.

(2) *Quản trung từ mệnh tập*, tr. 50.

(3) *Nguyễn Trãi. Dư địa chí*, NXB Văn Sử Địa, 1960, tr.34.

(4) *Bia Vĩnh Lăng*.

(5, 6, 7) *Toàn thư t. III* tr. 36, 20.

(8, 9, 10, 11, 12) *Toàn thư t. III* tr. 38, 21, 333, 26, 27, 44.

khí giới, nghĩa quân cũng chú trọng cướp của địch trang bị thêm cho quân ta. Như ở Diễn Châu đã cướp được hơn 300 chiếc thuyền lương của Trương Hùng⁽¹⁾. Trần Bồ Lạp (Nghệ An) bắt được hơn 100 con ngựa, khí giới, xe cộ không kể xiết⁽²⁾. Năm 1426, đánh thành Đông Quan bắt được hơn 100 chiếc thuyền và nhiều khí giới⁽³⁾, hạ lệnh tịch thu thóc của ngụ quan «chứa đựng lại ở bản xứ tích trữ làm lương nuôi quân»⁽⁴⁾; trận Xương Giang «khí giới, ngựa, vàng bạc kể không xiết»⁽⁵⁾.

Do việc Lê Lợi chú ý đến việc sản xuất khí giới, cướp vũ khí địch trang bị cho quân ta khiến cho nghĩa quân Lam Sơn nhanh chóng lớn mạnh: «Trước thì tay không mà nay thì thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho»⁽⁶⁾.

Voi uống mà cạn hết nước sông
Gươm mài mà khuyết mòn đá núi.⁽⁷⁾

Do chủ trương vừa chiến đấu vừa sản xuất, nghĩa quân Lam Sơn đã chuyển yếu thành mạnh, góp phần quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh chống quân Minh của nhân dân Đại Việt.

3. Xây dựng và củng cố mặt quân sự.

Để giành được thắng lợi trong kháng chiến Lê Lợi đặc biệt quan tâm đến xây dựng và củng cố lực lượng vũ trang. Tuy lúc đầu lực lượng nghĩa quân Lam Sơn chỉ có độ 2000 người. Với lực lượng vũ trang nhỏ bé đó, dựa vào dân Lê Lợi đã từng bước tăng cường lực lượng bằng cách «quyên tiền», «mộ lính»⁽⁸⁾ tập hợp lực lượng ứng nghĩa. Khi nghĩa quân tiến vào Nghệ An, có gần 5000 thanh niên xin nhập ngũ. Nguyễn Vĩnh Lộc ở huyện Đông Thành, chiêu tập nghĩa quân kéo đến Trà Long xin theo⁽⁹⁾. Lê Lợi chú ý «tuyên dinh tráng», hạ lệnh «cho nhân dân các lộ đến dinh Bồ Đề để chọn lấy người mạnh khỏe vào quân ngũ»⁽¹⁰⁾. Khi Lê Lợi đóng ở Lôi Giang, nhân dân ở đây hân hoan phấn khởi kéo đến doanh trại tình nguyện gia nhập nghĩa quân⁽¹¹⁾. Quân chính quy của nghĩa quân Lam Sơn đã không ngừng được bổ sung, đến năm 1427 phát triển thành đội quân hùng mạnh «trước thời quân không quá 100 người mà nay binh phu ở Thanh Hóa gần hai vạn, quân có tiếng là tinh thông, dũng cảm ở Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, cũng đến vài vạn người, còn các chiến sĩ cũng chẳng dưới ba chục vạn»⁽¹²⁾. Chính sử của ta khẳng định «bước đầu quân ta hơn mấy vạn, hiện nay có 35 vạn quân»⁽¹³⁾.

Sức mạnh của lực lượng vũ trang trong cuộc kháng chiến chống quân Minh không

chỉ ở quân chính quy có số lượng ngày càng đông, chất lượng ngày càng tinh, mà còn có sự hỗ trợ của lực lượng dân quân. Trong trận chiến đấu 1426 ở Tốt Động, Chúc Động có cả dân binh tham gia. Lý Huệ đã tổ chức đội «tuần dinh, tuần tráng, đề phối hợp với quân chính quy của Lê Lợi đánh quân Liễu Thăng ở Chi Lăng, Xương Giang vào cuối năm 1427 là những bằng chứng.

Dựa vào hậu phương vững mạnh nghĩa quân Lam Sơn đã chú ý đến đoàn kết quân, dân, vừa sản xuất vừa chiến đấu, tăng số lượng, chất lượng quân sĩ, dẫn đến kết quả càng đánh càng mạnh, buộc giặc Minh lâm vào thế «sức hết, kế cùng, quân nhọc, lính mệt, từng thiếu lương thực, ngoài không viện binh, bậm hồ khu nhỏ mọn, nghỉ tạm thành cho vơ, thật như thịt trên thớt, cá trong nồi», đề cuối cùng phải đầu hàng, trả đất nước Đại Việt lại cho nhân dân Đại Việt.

Việc xây dựng và củng cố hậu phương Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh bao gồm các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, nhưng nhân tố quan trọng hơn cả là nhân tố chính trị, nhân tố nhân dân.

Với phương châm «Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân cứu nước trước cần trừ bạo» những người lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn đã bắt đầu từ nhân dân bị vùi dưới «hố tai ương» «bị thui trong lò bạo ngược» mà vùng dậy. Cũng từ nhân dân đó và được nhân dân tham gia ủng hộ, một hậu phương từng bước được hình thành, ngày càng mở rộng, không ngừng được củng cố vững chắc. Mười năm giành thắng lợi liên tiếp trên chiến trường cũng là mười năm liên tục mở rộng và xây dựng hậu phương của nghĩa quân Lam Sơn.

Một hậu phương vững vàng từng bước tiến lên về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế đã đảm bảo cho các đợt ra quân giành thắng lợi liên tiếp trên chiến trường, cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Và ngược lại, với những thắng lợi vẻ vang

(1, 2, 3, 4, 5) - Toàn thư t. III.

(6, 7) - Bình Ngô đại cáo.

(8) - Bình Ngô đại cáo.

(9) - Đại Nam nhất thống chí, q. 5 tr. 17N.

(10, 11) - Toàn thư, q. 3 tr. 39, 41.

(12) Toàn thư, t. III.

(13) Quân trung từ mệnh tập.

trong việc quét sạch thành lũy giặc, trừ diệt bộ máy đô hộ. Hậu phương của nghĩa quân Lam Sơn đã từng bước phát triển.

Mối quan hệ gắn bó nhân quả giữa tiền tuyến và hậu phương trong cuộc khởi nghĩa

Lam Sơn vào đầu thế kỷ XV đã góp thêm nhiều bài học kinh nghiệm sinh động và phong phú cho lịch sử đấu tranh giữ nước vẻ vang của dân tộc.

Tháng 10-1984

Lê Lợi (1385-1433)

(Tiếp theo trang 12)

ý chỉ đạo của Lê Lợi, hoặc chỉ ít, phải được Lê Lợi đồng tình và chấp nhận.

Trong công cuộc xây dựng lại đất nước, với thời gian trị vì quá ngắn ngủi (5 năm), Lê Lợi chưa làm được nhiều việc lắm. Nhưng những hoạt động với cương vị Hoàng đế đầu tiên của triều Lê đã đặt cơ sở vững vàng cho việc khẳng định nền độc lập-thống nhất quốc gia, công cuộc phục hưng đất nước và một bước phát triển mới của chế độ phong kiến.

Cuộc đời và sự nghiệp của Lê Lợi, không kể thời thơ ấu, hình thành ba giai đoạn rõ rệt.

Giai đoạn Lê Lợi - phụ đạo, quân trưởng vùng Lam Sơn. Đây là thời gian bình lặng, Lê Lợi nối dõi sự nghiệp của ông cha với tư cách là chủ trại Lam Sơn.

Giai đoạn Lê Lợi - Bình Định Vương. Đây là bước ngoặt lớn nhất trong cuộc đời của Lê Lợi, đưa ông vào một cuộc chiến đấu gian khổ, sôi nổi, quang vinh và trên cơ sở đó trở thành một anh hùng cứu nước vĩ đại của dân tộc.

Giai đoạn Lê Lợi - Lê Thái Tổ. Từ thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, Lê Lợi chuyển hóa thành ông vua sáng nghiệp của triều Lê. Trên cương vị của người đứng đầu một vương triều phong kiến mới xây dựng,

đang tiến bộ, Lê Lợi tỏ ra là một ông vua có tinh thần dân tộc cao, có nhiều cống hiến trong công cuộc phục hưng đất nước.

Giai đoạn đầu thuộc về cuộc đời riêng của Lê Lợi, nhưng hai giai đoạn sau thì sự nghiệp của Lê Lợi gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp chung của đất nước, của dân tộc với vai trò một lãnh tụ dân tộc và một nguyên thủ quốc gia. Sự sách và nhân dân ta đời đời biết ơn và ngợi ca công lao cứu nước của Lê Lợi, đồng thời ghi nhận và đánh giá cao những cống hiến dựng nước của ông. Các vua Hùng đã được nhân dân từ bao đời nay coi là Tổ mở nước đặt cơ sở đầu tiên cho công cuộc xây dựng và bảo vệ cơ đồ Việt Nam. Ngô Quyền với chiến công Bạch Đằng lịch sử chấm dứt hơn nghìn năm Bắc thuộc, mở đầu kỷ nguyên độc lập và phục hưng dân tộc được nhà yêu nước Phan Bội Châu đầu thế kỷ này, suy tôn là Tổ trung hưng⁽¹⁾. Lê Lợi với sự nghiệp bình Ngô thắng lợi, kết thúc 20 năm Minh thuộc, mở ra một thời kỳ phát triển mới của đất nước, theo Phan Bội Châu, cũng xứng đáng với danh hiệu Tổ trung hưng thứ hai⁽²⁾. Cách nhìn nhận đó, theo tôi, nói lên được vị trí của Lê Lợi trong bảng vàng danh dự các anh hùng dân tộc vĩ đại của lịch sử Việt Nam chúng ta.

(1) (2) Phan Bội Châu, Việt Nam quốc sử khảo, NXB Giáo Dục, 1982, tr. 21, 33.

THUYỀN BÈ TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

(ĐẶT MỘT SỐ VẤN ĐỀ DƯỚI GÓC ĐỘ DÂN TỘC HỌC)

NGÔ ĐỨC THỊNH - NGUYỄN VIỆT

ĐÔNG Nam Á lục địa, trong đó có Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới gió mùa, lượng mưa cao vào loại nhất nhì trên thế giới. Hàng năm, lượng mưa trung bình khoảng 1.500 mm, có nơi tới 2000 – 3000 mm. Lượng mưa ấy lại tập trung khoảng hơn 85% vào một mùa. Theo tính toán của các nhà địa lý, khi chưa có đê, vào mùa mưa, khoảng 80% diện tích đồng bằng Bắc Bộ bị ngập, còn vào mùa khô thì khoảng 60%. Ở đồng bằng sông Cửu Long thì diện tích bị ngập nước vào mùa mưa còn cao hơn nhiều. Lượng mưa cao, hệ thống sông ngòi, đầm hồ dày đặc. Trên diện tích 170.000 km² vùng đồng bằng, ven biển có tới hơn 1000 con sông lớn nhỏ. Trên đường bờ biển, cứ 20 km lại có một cửa sông. Đây là chưa kể hàng ngàn các đầm, hồ lớn nhỏ mà diện tích của chúng mở rộng hay thu hẹp tùy theo mùa mưa lũ hay khô cạn. Hơn thế nữa, nước ta phía đông và nam tiếp giáp biển, với chiều dài khoảng 3000 km.

Trong môi trường sông nước, biển như vậy, việc đi lại, vận chuyển trên mặt nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Cho tới thế kỷ XVIII, dưới con mắt người phương tây, giao thông, đi lại ở nước ta vẫn là: « Xứ này không có đường cái lớn, lại chẳng chịt đồng ruộng. Muốn đến Huế hay bất cứ nơi nào đều phải đi bằng đường biển hay đường sông ». Do vậy, nếu như ở vùng Bắc Á, Trung Á, súc vật và cùng với chúng là xe là phương tiện giao thông tiêu biểu, thì ở Việt Nam và Đông Nam Á là thuyền bè. Thuyền bè và sông nước không chỉ là phương tiện giao thông đi lại, mà từ quá khứ xa xưa tới nay nó đi vào đời sống vật chất, tinh thần con người và để lại

những dấu ấn đậm đà trong văn hóa các dân tộc. Con người ở đây đi lại, ở trên thuyền, làm nhà mô phỏng con thuyền, chết đi, thi hài táng trong quan tài hình thuyền, mộ hình thuyền... Chính vì vậy, trong hệ thống văn hóa vật chất truyền thống các dân tộc, thuyền bè là một mảng, một đề tài nghiên cứu rất quan trọng, hấp dẫn.

Từ thế kỷ XIX tới nay, đã có một số chuyên khảo của các nhà nghiên cứu nước ngoài về thuyền bè Việt Nam, trong đó đặc biệt chú ý tới các công trình của P. Paris, J. B. Pietri¹. Trong những năm giữa và cuối thập kỷ 60 và đầu 70, Viện nghiên cứu chiến lược chiến trường xa của Mỹ đã thu thập, nghiên cứu, ấn hành công trình « Thanh thư tàu thuyền cận duyên nam Việt Nam »², với mục đích rõ ràng là góp phần ngăn chặn « đường mòn Hồ Chí Minh trên biển ». Các công trình trên đã áp dụng một số phương pháp và công cụ nghiên cứu khoa học tốt, do vậy đã tích lũy được nhiều tư liệu quý, đưa ra một số nhận xét khoa học có giá trị, nhưng do quan điểm mang nặng tính chất kì thị, thực dân, nên khi phân tích nguồn gốc, kỹ thuật thuyền bè, nặng giải thích theo thuyết du nhập ngoại lai, không thấy được những sáng tạo, đóng góp bản địa... Trong những năm gần đây đã có một số tác giả Việt Nam đề cập tới thuyền bè Việt Nam³, tuy nhiên, những chuyên khảo về thuyền bè dưới góc độ văn hóa, hầu như còn chưa được lưu tâm. Để chuẩn bị cho loại các chuyên khảo như vậy, bước đầu chúng tôi xin đề xuất một số vấn đề về thuyền bè truyền thống các dân tộc ở nước ta.

I — Đại cương về tiến triển lịch sử của thuyền bè truyền thống Việt Nam

Nếu như chiếc xe xuất hiện khá muộn, thì thuyền bè chắc chắn là có từ rất lâu đời trong lịch sử các dân tộc nước ta. Trong các huyền

thoại suy, nguyên, nhất là huyền thoại liên quan tới nạn hồng thủy, đã nói tới các dạng thuyền sơ khởi, như khúc gỗ trôi nổi, quả

bầu, tang trống gỗ, bè gỗ... rồi trong các truyền thuyết lịch sử có nói tới các loại thuyền da, thuyền đồng... Trong các di chỉ khảo cổ học ven biển thời đá mới tìm thấy các loại xương cá lớn hàng tạ sống ngoài khơi. Muốn đánh bắt được loại cá này, con người phải dùng bè, thuyền vượt ra khơi đánh cá.

Hình ảnh xác thực sớm nhất về con thuyền mà ngày nay chúng ta biết được là trang trí thuyền trên các trống đồng và hiện vật khác thời Đông Sơn; thuộc thiên niên kỷ I trước công nguyên. Trên tang trống, thạp, rìu đồng... thuyền là mô típ trang trí chủ đạo. Có thể phân biệt ba loại thuyền chính là thuyền chiến có kích thước lớn, cấu tạo phức tạp, loại thuyền vừa và thuyền độc mộc nhỏ hay thuyền thúng. Thuyền độc mộc làm từ thân cây khoét rỗng, như một cái máng lớn, không lắp thêm một bộ phận phụ nào, đo theo luật trọng: quan dài khoảng 6 - 7 m, dài nhất là 10 m, ngắn nhất là 3 m. Loại thuyền này thường thấy ở trống đồng Đông Sơn, Làng Vạc. Loại thuyền thúng nan đan có thể được phản ánh ở một số rìu đồng vùng Sông Mã. Đó là chiếc thuyền thúng hình bầu dục, có vành cạp tre ở miệng và mấy thanh tre buộc ngang. Người ngồi trong thuyền cầm hai mái chèo nhỏ chài xuống nước. Thuyền độc mộc và thuyền thúng dùng để chuyên chở và di lại ở cự ly ngắn trên sông, hồ, đầm của từng hộ gia đình, phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày.

Loại thuyền lớn hơn thấy ở các trống Hũ Chưng, Miếu Môn, Phú Phương. Một số thuyền loại này cấu tạo theo kiểu thuyền độc mộc nhưng có chi tiết phức tạp hơn. Một số loại thể hiện như thuyền đóng ván, là kỹ thuật đóng thuyền hiện đại nhất đương thời. Loại thuyền này có kích thước lớn, cấu tạo phức tạp hơn, như chèo lái ở đuôi, xiên mũi... dài khoảng 10 - 15 m, trên thuyền có những cọc như trống, người cầm rìu... Có thể đây là loại thuyền vận tải ở cự ly dài hơn.

Loại thuyền lớn nhất là thuyền chiến, thấy điển hình trên tang trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ. Thuyền có quy mô lớn, có thể dài tới 20 - 30 m, có chèo lái, xiên mũi, chèo mũi, trên thuyền có sạp lầu và có thể sử dụng buồm vì thấy rất ít người chèo đầy. Trên thuyền có nhiều người, hóa trang, lái, cầm vũ khí, đánh trống, bắn cung, cầm rìu, giáo... Rõ ràng loại thuyền này là tượng trưng cho lực lượng vũ trang thời dựng nước đầu tiên.

Các loại thuyền thời văn minh Đông Sơn không những đã thể hiện sự đa dạng về kiểu dáng, mà còn chứng tỏ trình độ cao của kỹ thuật chế đóng, thuyền bè đúng thời. Đây cũng là những loại thuyền hoạt động ở vùng sông, hồ là chính, tuy nhiên cũng không loại

trừ khả năng sử dụng những loại thuyền hoạt động ở ven biển, nhất là đối với những thuyền chiến.

Trên cơ sở kỹ thuật đóng và sử dụng thuyền bè thời Đông Sơn, trong suốt gần hai thiên niên kỷ, nhất là từ thời kỳ độc lập (thế kỷ X) thuyền bè các dân tộc Việt Nam đã có những bước tiến triển quan trọng. Có thể kể ra những nhân tố tác động tới sự phát triển của thuyền bè nước ta:

— Lãnh thổ nước ta từ chỗ định địa bàn trung tâm ở trung du, cùng với tiến trình lịch sử tiến ra khai thác có hiệu quả vùng đồng bằng, rồi lấn biển, nam tiến, sát nhập vùng đất miền trung ven biển rồi đồng bằng Nam Bộ. Cùng với mở rộng cương vực là mở rộng thêm môi trường sông nước, biển. Như vậy, nhu cầu khai thác tài nguyên và bảo vệ đất nước đòi hỏi và tạo điều kiện cho kỹ nghệ thuyền bè phát triển.

— Từ trước sau công nguyên, nước ta tiếp xúc văn hóa mạnh mẽ với các nước, các khu vực kế cận, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu những ảnh hưởng văn hóa nói chung, trong đó có kỹ thuật đóng thuyền bè. Có thể thấy được những đặc điểm hòa trộn của thuyền bè Việt Nam với thuyền bè Ấn-Ân, Trung Quốc, Mã Lai-In-đô-nê-xi-a và sau này là phương tây. Sự hòa trộn đó tạo điều kiện cho thuyền bè truyền thống phát triển ở trình độ cao hơn.

— Từ thời Đông Sơn, đặc biệt sau khi nước ta giành lại độc lập (thế kỷ X) cho tới thời Tây Sơn, thuyền bè Việt Nam thể hiện rõ khuynh hướng phát triển, từ chỗ thuyền bè về cơ bản là thuyền sông, hoạt động chính trong môi trường sông, hồ, tới chỗ tăng trưởng dần yếu tố thuyền biển và hoạt động trên môi trường biển. Xu hướng này tiến triển cùng với xu hướng lấn biển và nam tiến của dân tộc. Có thể coi việc ra đời lực lượng hải quân với những hải thuyền hùng mạnh vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 là cái mốc quan trọng đánh dấu sự tiến triển này của thuyền bè Việt Nam. Ngày nay, với 3000 km bờ biển, hàng trăm loại thuyền bè cận chuyên dùng trong đánh cá và vận tải là bộ mặt thể hiện kết quả của xu hướng tiến triển ấy.

Không thể kể hết ra đây những bước tiến triển đa dạng và phong phú của thuyền bè nước ta từ thời dựng nước tới ngày nay. Sự phát triển ấy xét về các phương diện kiểu dáng, loại hình, kỹ thuật chế đóng, quy mô, kích thước, môi trường và chức năng sử dụng... Thời Bắc thuộc, sử sách có nói tới loại thuyền *Mông Đổng* có 32 người chèo, dài 25 - 30 m, rộng 3 - 4 m, tải 30 - 40 tấn, bên

cạnh tiếp tục phát triển rộng khắp thuyền độc mộc và thuyền thúng, đặc biệt sử dụng chúng trong các cuộc khởi nghĩa chống bọn thống trị phương bắc. Thời nhà Lý nước ta có xưởng đóng thuyền, hàng năm ra xưởng hàng trăm cái, mỗi cái chở hai trăm người đi xa. Ngoài Mông Đổng, còn có thuyền Lầu (Lầu thuyền), thuyền Hai Lông, thuyền Ngự của nhà vua... Thời Trần quy mô và số lượng thuyền tăng lên rõ rệt, trong đó thuyền chiến có tới hàng ngàn cái. Sử sách nhắc tới các loại, ngoài thuyền thời Lý, còn có loại mới như thuyền Đinh Sắt, thuyền có hàng trăm mái chèo, mỗi mái 2 người đẩy. Về quy mô, người ta đã chia thuyền thời Trần thành 3 loại: thuyền lớn, thuyền trung và thuyền nhỏ, nhẹ với các chức năng như tải lương, chuyên chở lính đồ bộ, thuyền dõc thủy, liên lạc và thuyền chỉ huy⁴.

Thời nhà Hồ và nhà Lê thuyền bè nước ta tiếp tục phát triển về kiểu dáng và số lượng. Thời kỳ này thuyền Đinh với quy mô khác nhau là loại thuyền thông dụng. Khi nhà Minh xâm lược nước ta, lật đổ nhà Hồ, chúng đã thu được 8.865 thuyền các loại. Trong cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi nghĩa quân trong điều kiện khó khăn cũng đã tự đóng được 70 chiếc thuyền vượt biển dùng vận tải ở vùng Tân Bình. Thuận Hóa⁵.

Thời trước khởi nghĩa Tây Sơn, sách «Lê triều Hội điển» có in tới 3 loại thuyền của nước ta, như Thuyền Thiện Hải, Thuyền Hàng (đại, trung, tiểu) và Thuyền Cờ (đại, trung, tiểu) Các loại thuyền này đóng bằng gỗ, dùng đinh sắt, không thấy hệ thống cột buồm, mà dùng rất nhiều mái chèo... Đây là những thuyền dùng phổ biến trong sông, khác với thuyền Đàng trong mang nhiều tính chất thuyền biển, thuyền cận duyên.

Thời Tây Sơn như là mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển thuyền bè Việt Nam nói chung và hải quân nói riêng. Lúc này đã có xưởng đóng thuyền lớn, như ở

Bố Chính chỉ trong 15 ngày đã đóng xong 100 Ghe Sắt (loại thuyền chiến), đã áp dụng kỹ thuật mới, trang bị mới, tổ chức thủy quân thành lực lượng đặc biệt. Sử sách và ghi chép thời đó ghi nhận Quang Trung đã đóng các loại thuyền lớn chở cả voi, trên thuyền đặt 50 - 60 khẩu đại bác. Đó là thuyền Đại Hiệu Đinh Quốc với hàng trăm thuyền chiến nhỏ khác đi kèm. Cũng như các loại thuyền kiểu Âu thời Nguyễn Ánh, như Long Phi, Thuyền Nông, Thuyền Phụng (Phượng). Các loại thuyền chiến lớn thời này có thể chở được từ 100 - 700 lính chiến, trang bị từ 16 - 60 đại bác.

Thuyền Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX) đã được ghi chép trong «Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ», với các kiểu loại và quy mô khác nhau: thuyền lớn (Hiệu Ba, Hiệu Lãng, Hải Đạo... Loại vừa (Sơn Đen, Sơn Đỏ, Thuyền Sắt, Đinh Hải, Điện Hải...) loại nhỏ (Tam Bản, Khốat Thuyền...). Thời Minh Mạng đã có thể mây mò từ chế ra tàu chạy máy hơi nước. (Hỏa Phi Thuyền) so với những tàu hơi nước đầu tiên (1809, 1815) không thua kém là bao.

Từ khi tiếp xúc với phương tây, thuyền bè Việt Nam đã dần tiếp thu những ảnh hưởng về kỹ thuật chế đóng, dùng động cơ đẩy. Ngày nay, diện mạo thuyền sông và thuyền biển nước ta rất phong phú và đa dạng về kiểu loại. Chỉ kể riêng các loại thuyền buồm cận duyên cũng có tới hàng trăm loại khác nhau, như Ghe Cầu, Ghe Cửa, Ghe Bàu, Ghe Lưới Rừng, Ghe Goa, Ghe Xùng, Song Vành, Ghe Trương, Ghe Nang, Ghe Nốc, Ghe Mành, Ghe Bè... Thuyền sông thì có các loại thuyền Tam Bản, Đồ, Thuyền Thoi, Thuyền Thúng các loại, thuyền độc mộc, thuyền xuôi lên ở vùng núi... Bộ mặt đa dạng ấy thể hiện các đặc tính địa phương và tộc người hiện tại, cũng như truyền thống lâu đời, những ảnh hưởng qua lại từ nhiều phía khác nhau.

II - Những đặc điểm của thuyền bè truyền thống Việt Nam

Căn cứ diện mạo lịch sử và nhất là hiện tại của thuyền bè truyền thống Việt Nam, chúng tôi xin nêu ra một số đặc điểm cơ bản về cấu tạo, hình dáng, chất liệu và kỹ thuật, động lực, kích thước, trang trí, chức năng...

1. Về nguyên liệu chế tạo thuyền bè Việt Nam chủ yếu là các loại gỗ, tre, dầu thảo mộc, các loại vỏ, gai dùng để trét bít..., kim loại được sử dụng khá muộn, chủ yếu là đinh sắt, neo, chốt... Như vậy, cũng như nhà

cửa và vật dụng khác, nguyên liệu chế tạo thuyền bè nước ta đều lấy từ nguồn thảo mộc, chủ yếu là những loại có đặc tính nhẹ nổi trên nước, ít bị hư hỏng do tác động của nước, đặc biệt là nước mặn, lại rất sẵn trong thiên nhiên Việt Nam. Tuy nhiên, các nguyên liệu trên phân bố không như nhau ở các địa phương, nên giữa các nơi cũng có đặc trưng riêng về sử dụng nguyên liệu chế tạo thuyền bè.

Trong 8 nhóm gỗ theo phân loại của Tổng cục Lâm nghiệp, thì gỗ dùng để đóng thuyền

thường ở vào nhóm 2 đến nhóm 6. Để chế tạo vỏ thuyền, bộ phận quan trọng nhất của thuyền, nhân dân ta đã có kinh nghiệm sử dụng nhiều loại gỗ khác nhau với những đặc tính phù hợp với thể loại, kích thước, môi trường (nước mặn hay ngọt). Khung thuyền thường đóng bằng các loại gỗ kiên kiên (Hoepa Pierrei), sao (Hoepa odorata) lim xanh (Erythrophloeum fordu), táu một (Vatica Tonkinensis), săng lẻ (lagerstroemia tomentosa Presl), giẻ đỏ (Quercus alichiana), chò chỉ (Paraghorea stellata kurz)... Đây là những loại gỗ có khối lượng thể tích khá cao, có sức chịu lực và va đập lớn, có sức chịu uốn có cấu trúc thớ gỗ, tia gỗ, lâu bị hà, mục...

Ở miền Trung, các công trình của Lê Quý Đôn có nhắc tới gỗ sao, kiên kiên đóng thuyền rất tốt. Thuyền Nóc của Bình Trị Thiên đóng bằng chò chỉ có tia gỗ nhỏ và nhiều, mái chèo chế tạo bằng loại gỗ mềm dẻo, như săng lẻ, trai fy, kiên kiên, xoay, Ghe Bàu sử dụng chèo làm từ gỗ bằng lăng. Cột buồm dùng loại gỗ lông tía, re xanh, thối ba, giẻ, táu... để chế tạo.

Tre, ngoài sử dụng chế tạo thuyền nan hình thúng, hình thoi, đi lại trong sông hồ, làm ghe bè, thuyền đi biển ở Trung Bộ, còn lại dùng làm phao, mái khoang, nẹp buồm, làm vật liệu xảm thuyền... Vật liệu xảm có bột tre, dăm bao tre, gỗ, sớ dừa, vỏ đước, lá buồng... trộn với dầu chai, dầu rần để xảm thuyền. Có nơi ở vùng núi người ta trộn củ nâu giã nhỏ với mật cưa để xảm mặt trong hay ngoài lòng thuyền.

Một số địa phương còn dùng tre, lá, đan các tấm buồm, nhiều khi rất khó phân biệt với loại vải bố dùng làm buồm. Lá dừa, lá bòng cũng là thứ lá dùng để vá buồm. Giấy buồm, giấy neo bện bằng giấy dừa, dây gai. Dây gai cũng dùng để khâu vải buồm.

2. Có thể nêu đặc trưng chung nhất của cấu tạo thuyền truyền thống Việt Nam là vỏ thuyền không có sống chính ở đáy (ky, lá-ký), mà các tấm ván ghép lại với nhau, sau đó dùng đà, sườn đóng vào ván để làm tăng thêm sức chịu đựng. Loại thuyền này khác cơ bản với thuyền phương tây mà la kí và dàn đà là cốt chịu lực chủ yếu của thuyền, do vậy khi đóng, người ta đặt đà sườn trước, sau mới ghép bè gỗ.

Thuyền gỗ truyền thống nước ta đóng không theo bản vẽ, do vậy, việc cưa, cắt, ráp ván đều thực hiện theo kinh nghiệm truyền lại. Thuyền có kết cấu như vỏ hộp, đáy tròn hay bằng. Loại thuyền truyền thống có dạng hình hộp còn là vì các loại thuyền này cần đi vào những chỗ cạn, có thể dễ kéo thuyền lên bãi khi không sử dụng hay sửa chữa.

Các tấm ván thuyền ghép lại với nhau bằng chốt cây, sau này mới sử dụng đinh sắt, không ghép gỗ kiểu âm dương, tức mép này úp lên mép kia. Ở Bình Trị Thiên, vỏ thuyền ghép bằng 5 tấm gỗ, các tấm ván khâu lại với nhau bằng sớ mây. Cứ cách 15 cm người ta đục lỗ ở cả hai mép ván, sau đó dùng dây mây khâu lại. Trên đường khâu, người ta dẽm nẹp tre, lá. Khi thấm nước, lá nở ra, bít kín, thuyền không bị rò nước. Kiểu đóng thuyền này cũng đã được Chu Khứ Phi mô tả loại *thuyền mây* ở vùng ven biển trong "Lĩnh ngoại đại đáp" thế kỷ XII⁵.

Ở vùng trung và nhất là nam Trung Bộ phần trên thân thuyền bằng gỗ, còn phần đáy bằng mè nan tre. Vỏ thuyền bằng nan tre là một đặc trưng của thuyền bè truyền thống Việt Nam, mà Pietri cho rằng "loại thuyền này chỉ thấy ở đây, không thấy ở nước nào khác trên thế giới"⁶. Vỏ thuyền bằng nan tre nhẹ hơn bằng gỗ, dễ thấm dầu chai, chịu được sóng cồn và không bị mọt, hà ăn. Đây còn là thứ nguyên liệu để kiếm, nơi nào cũng có.

Cũng như các loại thuyền lớn ở Trung Quốc, thuyền vận tải, thuyền chiến của nước ta chia thân thuyền thành các khoang, làm cho thuyền vừa chắc, khỏe và khi đâm phải đá ngầm, bị vỡ một nơi nào đó thì thuyền cũng không bị chìm ngay. Chính người phương Tây vào khoảng cuối thế kỷ XVIII - XIX theo lời Chap man, mới biết kỹ thuật này.

Người ta đã phân các dạng vỏ thuyền duyên hải Việt Nam thành 5 loại:

— Loại không có la kí, sống cứng, bè gỗ... thường thấy ở Vũng Tàu, Hải Phòng, Phan Thiết, Quảng Trị.

— Loại không có la kí, lườn tròn, bè gỗ... thấy ở vùng từ Phan Rí đến Vũng Tàu.

— Loại có sườn, lườn tròn, bè gỗ... thấy khắp ở vùng duyên hải.

— Loại không có la kí, sống kép, khâu ván bằng mây thấy ở Huế, Thừa Thiên.

— Loại lườn tròn, bằng nan tre đan thấy từ Quảng Trị đến Phan Thiết.⁷

Thuyền sông nội địa, ngoài các kiểu dáng vỏ trên, còn thấy các loại vỏ thuyền thúng nan tre, thuyền độc mộc lòng máng. Vì cấu tạo vỏ thuyền Việt Nam hình hộp, đáy bằng, hay tròn, nên khả năng chống sóng kém, thuyền hay chòng chành. Do vậy, ở các thuyền sông lớn hay thuyền biển thượng có *cây xiền*. Ở nước ta, cây xiền mũi có thể xuất hiện từ các loại thuyền khắc trên trống đồng Đông Sơn. Ngày nay, cây xiền mũi đặt trước cột buồm lòng, sau cột buồm mũi; một số thuyền miền Trung đặt xiền mũi hình gươm ngay ở

mũi thuyền. Những cây xiên mũi này có thể nâng lên, hạ xuống khi cần thiết.

3. Về kích thước

Nhìn chung thuyền Việt Nam có quy mô nhỏ. Thuyền quy mô lớn thường phát triển với vận tải lớn của một nền thương mại, ngoại thương phát triển. Ở nước ta vận tải lớn không phổ biến; thường là vận tải nhỏ. Trong lịch sử trước thời Tây Sơn, thuyền lớn nhất là những thuyền 100 mái chèo, mỗi mái 2 người đẩy, xuất hiện vào cuối Trần-đầu Hồ và tồn tại suốt thời Lê-Trịnh, dài khoảng 25-30m, rộng 4-5m, trọng tải 120 - 150 tấn. Đến cuối thế kỷ XVIII Nguyễn Ánh nhờ Bồ và Pháp mà có những chiến hạm lớn kiểu Âu, sau đó có tự đóng thêm một số thuyền cỡ 42 pháo ứng với thuyền loại 3 của châu Âu. Tây Sơn, để đối phó nhằm chống lại hiệu quả với sự giúp đỡ của tư bản châu Âu cho Nguyễn Ánh, đã tạo bước nhảy vọt trong kỹ nghệ đóng tàu truyền thống của nước ta, tạo ra những chiến hạm cực lớn có khả năng trang bị 60 pháo với 700 lính. Đối chiếu với bảng phân loại thuyền đương thời ở châu Âu, những thuyền đó tương ứng thuyền loại 2, có lượng chiếm nước khoảng 900 tấn - Có thể nói đây là loại thuyền lớn vào loại nhất trong lịch sử nước ta.

Tuy nhiên, thuyền quy mô lớn tồn tại ở ta là hiện tượng đột xuất, chỉ có ý nghĩa chứng tỏ khả năng vươn tới của con người Việt Nam trước những đòi hỏi bức bách của lịch sử. Trong lịch sử cũng như thống kê dân tộc học hiện tại chứng tỏ xu hướng phát triển quy mô thuyền cỡ vừa và nhỏ, cả ở trong sông lẫn ngoài biển. Cỡ vừa thường ứng với phân loại chức năng vận tải hàng, cỡ nhỏ, nhằm đánh cá, đồ chở người...

Dựa vào *Volliers d'Indochine* của Pietri và *Green Book*... có thể rút ra 101 tiêu bản có đủ yếu tố kích thước để phân loại, trong đó 5% thuộc cỡ hạng A (dài khoảng 25 - 30m, trọng tải khoảng 120-200t)

21% hạng B (dài 15-25m, trọng tải 80-150t)

44% hạng C (10-15m, - 50t)

31% hạng D (dài dưới 10m trọng tải dưới 20t)

So với quy mô thuyền của một số trung tâm trên thế giới thì những thuyền lớn nhất (hạng A) cũng chỉ tương ứng với loại vừa và nhỏ. Bảng phân loại trên cũng cho thấy 71% số loại thuyền ở nước ta (chủ yếu ở vùng từ Thanh Hóa trở vào, có một số tiêu bản (Vịnh Bắc Bộ) thuộc loại vừa và nhỏ, (dài 10-15m), trọng tải khoảng dưới 50 tấn)

Về tương quan dài, rộng. Bản thống kê kích thước của chúng tôi gồm những số liệu

trong hai sách trên và những số liệu ghi chép của sử sách, cũng như có thể quan sát trên các hình vẽ, khác thời xưa, cho thấy tương quan đó nằm trong khoảng 4 - 6, tức thuộc loại thuyền cỡ vừa, nghiêng về dài. Nếu theo hướng phát triển của tư liệu về thời gian và không gian, có thể nhận thấy:

a) Về thời gian: Số thuyền thời xưa có tỷ lệ dài cao hơn hiện nay. Các số liệu trong lịch sử đều cho tỷ lệ L/B (Loa/Beam) vào khoảng 5 - 6.

b) Về không gian: Trên lát lập hiện đại, tính từ Pietri thu lượm tài liệu (1930) đến *Green Book* (1960). Từ vùng Thanh Hóa trở vào có thể chia làm 3 đoạn bờ biển chính:

1. Từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân

2. Từ đèo Hải Vân đến Phan Rí

3. Từ Phan Rí đến Vịnh Thái Lan

Có thể nhận ra một số thay đổi như sau; về tương quan dài/rộng.

Ở khu vực 1, tỷ lệ thuyền dài chiếm số lượng cao nhất (65% có tỷ lệ trên 5)

- Ở khu vực 2: tập trung trong khoảng tỷ lệ: 3,5 - 5 (82%).

- Ở khu vực 3, tập trung trong khoảng tỷ lệ 3,5 - 4 (75%).

Như vậy, từ Thanh Hóa trở vào, tính chất thuyền dài thay thế dần bằng thuyền vừa. Dường như phản ánh sự biến đổi trong xu hướng phát triển của lịch sử: xu hướng phát triển thuyền biển. Độ rộng dần bề ngang (Beam) của thuyền là sự thích ứng kỹ thuật với yếu tố biển.

Tất nhiên, sự biến đổi của tỷ lệ L/B đó trong một số trường hợp không chỉ là thích ứng kỹ thuật trực tiếp mà còn là sự biến đổi của truyền thống trong một tiếp biến, hay hỗn dung văn hóa nào đó.

4. Về động lực của thuyền. Chúng ta phải đề cập hệ thống dầm, chèo, bánh lái, sào, buồm, kéo... Từ xa xưa, hệ thống động lực của thuyền bè truyền thống Việt Nam đều dựa trên sức người (chèo, đẩy, kéo) hay sử dụng sức gió. Có lẽ hệ thống động lực sử dụng sức người xuất hiện sớm hơn cả. Một chiếc gậy tre dài chống xuống nước để đẩy và lái thuyền bè, rồi biến thành chiếc sào chuyên hóa, xuất hiện sớm hơn cả. Chiếc dầm, và chèo cũng xuất hiện khá sớm, ít nhất từ thời Đông Sơn đã thấy các loại chèo lái, chèo đẩy và dầm. Hệ thống chèo thuyền sông lớn, thuyền biển hoạt động ở cự ly xa đã có cọc chèo cố định. Thuyền nhỏ hoạt động ở vùng sông hồ thường dùng sào đẩy, lái, các loại dầm bơi cầm ở một tay hay hai tay. Ở một số địa phương, thuyền nhỏ hoạt động ở sông hồ lắp chèo đôi, dùng

chân đây, chứ không dùng tay chèo. Đối với một số thuyền vận tải đường dài hay chuyên chở trong hoạt động nông nghiệp, người ta dùng dây kéo thuyền. Một hay hai người, nếu thuyền lớn thì nhiều hơn, đi trên bờ dùng dây thừng dài để kéo thuyền đi ngược gió hay ngược dòng nước.

Chưa có những tư liệu rõ ràng, xác thực về sự hiện diện của buồm trong các thuyền bè thời Đông Sơn, tuy nhiên, theo dự đoán của nhiều người nghiên cứu, có lẽ thuyền Đông Sơn đã dùng buồm để tạo lực đẩy thuyền. Buồm thường làm bằng loại vải bố, thô, bền chắc, cũng có khi đan bằng tre, lá. Kích thước buồm khác nhau tùy thuộc vào kích thước lớn nhỏ của thuyền. Có thuyền lớn dùng hệ thống nhiều cánh buồm, có thuyền chỉ dùng một cánh. Hình dáng của buồm thuyền nước ta có sự khác biệt giữa các địa phương. Thường ở vịnh Bắc Bộ và sông Hồng thuyền dùng *buồm cánh dơi* (hay buồm lá mít) buồm có nhiều sớng rẽ quạt làm bằng tre, rất tiện cho việc giương và hạ buồm. Ở ven biển miền Trung thỉnh hành *buồm tứ giác*, còn miền nam thì dùng *buồm tam giác*, *lái trâu*. Trong những năm 70, nhiều nơi ở miền Nam vì dùng rộng rãi động cơ, nên ít dùng buồm. Ngày nay việc "trở lại với buồm" là khuynh hướng cần khuyến khích không chỉ ở nước ta, mà còn cả trên thế giới, nhằm tiết kiệm nhiên liệu và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Ngoài lực đẩy, lực lái để thay đổi hướng đi của con thuyền có vị trí rất quan trọng. Nếu thuyền không lái sẽ chao đảo, chòng chành không giữ được hướng đi cố định. Quan sát kỹ con thuyền in trên trống đồng Đông Sơn, ta thấy ở đuôi thuyền có người điều khiển bơi chèo to hơn bình thường, đó chính là chiếc chèo lái. Chiếc chèo lái này ngày càng to bản lên, rồi được cột cố định vào giữa đuôi thuyền, trở thành chiếc bánh lái như ngày nay. Sự chuyển biến về kỹ thuật này xảy ra khoảng những thế kỷ sau công nguyên. Theo phân loại của hàng hải, bánh lái có ba loại: loại bánh lái bình thường (diện tích bánh lái nằm hoàn toàn phía sau trục quay), bánh lái cân bằng (có phần diện tích bánh lái trước trục quay), và bánh lái nửa cân bằng (có phần diện tích nhỏ trước trục quay, là loại trung gian giữa hai loại trên)^(*). Các bánh lái thuyền truyền thống của nước ta đều thuộc loại bánh lái bình thường. Pietri cho rằng, loại bánh lái dài, cong, trục có thể thả xuống hay nâng lên theo lỗ lái có đục lỗ là một trong những nét độc đáo của thuyền bè nước ta.

Bánh lái thuyền nước ta, tùy theo địa phương, rất phong phú và đa dạng về kiểu loại. Các bánh lái thuyền hoạt động ở vùng

vịnh Bắc Bộ hình tứ giác, có khoét lỗ thủng ở thân bánh lái để làm chỗ thoát nước, khi điều khiển nhẹ hơn được gọi là *lái cu*. Số lỗ ở bánh lái có diện tích không quá 10% toàn bộ diện tích của bánh lái. Bánh lái các thuyền ở miền Trung và Nam có dáng dài, hình gươm, thu gọn vào sát đáy đuôi thuyền. Người ta phân biệt ba loại lái chính của thuyền bè từ Quảng Nam tới Nam Bộ: *lái cối*, *lái ống* và *lái âm dương*. Sự khác biệt giữa ba loại bánh lái là ở nguyên tắc và cách thức tra bánh lái vào sở lái và cố kết với đáy thuyền.

5. Thuyền bè không chỉ là một phương tiện đi lại, vận chuyển mà còn là một sản phẩm văn hóa, cùng với nó là các phong tục tập quán, nghi lễ liên quan. Thuyền bè liên quan tới hoạt động sông nước, với biển, đó là môi trường hoạt động với tính bất bành, may rủi, do vậy các lễ nghi, tín ngưỡng, tập quán liên quan tới thuyền bè, nhất là thuyền biển, rất phong phú và đa dạng. Trước kia, khi hạ thuyền, sửa chữa thuyền, hay mỗi lần thuyền ra biển, phải tổ chức cúng lễ thủy thần và cùng với chúng là các tục lệ kiêng khem, như người có tang, đau yếu, phụ nữ... không được lại gần thuyền. Các tục lệ cúng lễ, lập đền thờ cá voi phổ biến ở những người đi biển. Ở miền Trung, khi có mắc mó và thanh toán giữa chủ thuyền và người chủ thầu đóng thuyền, người ta bí mật klả: hình nhân chủ thuyền ở nơi nào đó kín đáo trên thuyền, thì người chủ thuyền không thể cho thuyền ra khơi đánh cá. Cần phải giải quyết mối quan hệ mắc mó và giải bùa thì mới dùng thuyền được...

Một lệ tục mang tính chất tín ngưỡng thuyền là vẽ mắt thuyền. Có nhiều quan niệm dân gian về việc vẽ mắt thuyền, như 1) vẽ mắt để tránh quái vật, thường lưỡng làm hai. 2) thuyền coi như là sinh vật dưới nước, cần phải có mắt như bất cứ sinh vật nào khác, 3) thuyền có mắt thì giúp ngư phủ tới được ngư trường săn cá, còn với thuyền buôn thì dẫn thuyền tới nơi buôn bán có lãi lộc... và 4) cũng có quan niệm cho rằng ông vua đầu tiên của nước ta vẽ mắt lên thuyền sau mọi người làm theo.

Theo Pietri, mắt thuyền có gốc từ Ả-rập, trên các thuyền từ 2.700 năm trước công nguyên. Sau này, thông qua con đường thương mại giữa Tây Á với Trung Quốc mà các khu vực này tiếp thu ảnh hưởng mắt thuyền của Ả-rập. Người ta thấy rằng các thuyền lớn của Trung Quốc thời xưa không có mắt, mà chỉ thấy mắt thuyền ở các thuyền hoạt động ở các hải cảng có quan hệ với thế giới Ả-rập. Ở Việt Nam, các dạng mắt thuyền

phong phú và thông dụng hơn ở các thuyền miền Trung và Nam so với thuyền ở vịnh Bắc Bộ hay trong các sông ngòi lớn.

Ở Việt Nam, mắt thuyền được vẽ ở hai bên mũi thuyền, căn cứ vào hình dáng và màu sắc của mắt thuyền có thể đoán định được xuất xứ của tàu thuyền. Như mắt thuyền hoạt động ở Phú Quốc, Sài Gòn, Vũng Tàu có dáng bầu, hình vành khuyên, khoảng giữa đen, viền trắng. Mắt thuyền từ Phan Thiết trở ra bắc dáng dài; nhỏ, đuôi mắt dài, nhìn thẳng về phía trước. Các màu sắc sử dụng để sơn mắt cũng có sự khác biệt địa phương, như mắt thuyền bắc Phan Thiết sơn con người đen, nhãn cầu màu trắng. Mắt thuyền Vũng Tàu, Sài Gòn màu đen, trắng trên nền đỏ. Mắt thuyền ở Rạch Giá, Phú Quốc, vịnh Thái Lan thì sơn mắt tròn đen và đỏ trên nền xanh... Ở những giai đoạn sau này, do cải tiến và tự động hóa thuyền, nên phần nào giảm tính địa phương của trang trí mắt thuyền.

Trên một số thuyền người ta vẽ hình âm dương theo quan niệm đạo giáo và nhị nguyên. Hình âm dương vẽ lên mũi, vỏ thuyền, lái, neo, bằng, đôi lập giữa màu đen và trắng hay đỏ và vàng.

6. Ở nước ta, thuyền được sử dụng vào rất nhiều lĩnh vực đời sống khác nhau, trở thành phương tiện đi lại, vận chuyển quan trọng nhất. Ở trong sông, hồ đầm, thuyền là phương tiện đi lại của cư dân ở những vùng đầm lầy,

ngập nước, là thứ dùng để chuyên chở trong nông nghiệp (chở mạ, lúa, rơm rạ, phân...), là phương tiện chuyên chở, trao đổi từ vùng này sang vùng khác. Thuyền còn là phương tiện dùng để đánh cá trên sông, hồ, đầm... Thuyền còn sử dụng trong đời sống tinh thần, một số lễ hội, rước trên thuyền, một số nơi có tập quán đưa ma bằng thuyền. Đối với cư dân chuyên đánh cá sông, họ làm nhà trên thuyền, dễ dàng di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

Trên mặt biển, thuyền là phương tiện dùng để đánh bắt cá tôm, dùng để chuyên chở, trao đổi hàng hóa giữa các vùng ven biển. Suốt dọc bờ biển nước ta, ngoài thuyền của cư dân đánh bắt cá biển ở gần bờ hay ngoài khơi xa, còn có các làng chuyên sử dụng thuyền chở hàng thuê dọc bờ biển. Ví dụ, đội thuyền vận tải đường biển của Trà Cỏ, từ lâu vẫn vận tải hàng hóa từ vịnh Bắc Bộ vào tới Đà Nẵng, Nha Trang...

Thuyền chiến, đặc biệt thuyền chiến ở cửa sông, biển sử dụng khá rộng rãi trong các cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc của chúng ta suốt mấy ngàn năm lịch sử. Những trận đánh lớn của lịch sử dân tộc đều diễn ra trên mặt sông, biển, như trận Bạch Đằng, Bình Nguyên, Đông Bộ Đầu, Vạn Kiếp, Lục Đầu (thời Trần) trận Ngã Bảy 1782, trận Thảo Cầu - Dắc Ngư 1783, Rạch Gầm - Xoài Mút 1785...

III — Các dạng thuyền truyền thống, giao lưu và ảnh hưởng

1. Hoàn toàn có thể nghĩ rằng thuyền độc mộc và bè ghép là những dạng thuyền bé sớm nhất của nước ta. Ngày nay, ở nhiều nơi người ta còn sử dụng thuyền độc mộc (vùng núi) và bè, kể cả bè dùng đánh cá ở biển (diễn hình là bè Sầm Sơn). Di vết của sự tiến triển từ thuyền độc mộc và bè đến các dạng thuyền hiện nay, còn thấy ở các loại thuyền dài, hẹp lòng, chế tạo ghép gỗ nhưng hình dáng giống thuyền độc mộc, như thuyền đuôi én dùng ở các khu vực người Thái, Lào, Xiêm; thuyền tam bản dùng phổ biến ở miền Trung và đặc biệt Nam Bộ Việt Nam. Loại thuyền *Nốc*, *Trồng*, *Đò* chế tạo kiểu khâu ván của Thừa Thiên là kế tiếp hình dáng thuyền độc mộc và kỹ thuật ghép bè truyền thống. Đây là những loại thuyền sông thuộc thế hệ kế tiếp của thuyền thời văn minh Đông Sơn, được trang trí trên các trống đồng cùng thời.

Cũng phải kể tới các loại thuyền nan đan xuất hiện từ khá sớm, có thể từ thời Đông

Sơn, tồn tại và phát triển tới tận ngày nay. Đây là loại thuyền đặc trưng, rất độc đáo của thuyền bè truyền thống Việt Nam. Các loại thuyền sông này mang nhiều đặc trưng khác với thuyền bè các khu vực kế cận. Như vậy, thuyền truyền thống của nước ta gắn với các loại thuyền sông.

2. Cùng với xu hướng lấn biển và nam tiến của dân tộc, cùng với tiến triển kỹ thuật đóng thuyền, đặc biệt đóng thuyền ván, trong môi trường giao tiếp mạnh mẽ thời từ sau công nguyên, thuyền bè Việt Nam đã có sự phát triển về loại hình, kỹ thuật chế tạo. Điều này giải thích vì sao chính ở các loại thuyền biển cận duyên, thuyền bè Việt Nam trên cơ sở thuyền sông và cận duyên của mình tiếp thu những ảnh hưởng thuyền bè nam Trung Quốc, Ấn - Arập và chừng nào cá thuyền Mã Lai - Indônêxia. Những ảnh hưởng qua lại của tàu bè các khu vực kế cận với thuyền nước ta, chủ yếu là thuyền biển, cũng thể hiện mức độ khác nhau giữa các

khu vực. Rõ ràng là thuyền ở vịnh Bắc Bộ gần gũi với thuyền bè ven biển nam Trung Quốc về kết cấu vỏ tròn, mũi nhọn, buồm lái cao, xiên mũi, bánh lái, buồm... Cây xiên mũi thì xuất hiện sâu hơn tới Vũng Tàu. Ở khu vực vịnh Thái Lan, Phú Quốc ảnh hưởng thuyền nam Trung Quốc lại nổi rõ thể hiện ở dáng vỏ tròn, buồm lái cao, bánh lái, buồm...

Các loại thuyền ở ven biển Nam Bộ Việt Nam với kiểu buồm lái cao, nhô hẳn ra phía sau, buồm hình tam giác... có thể là những đặc điểm chung với thuyền bè khu vực Ấn Độ - Ấn Độ.

Nằm kẹp giữa hai khu vực ảnh hưởng, loại thuyền vùng ven biển trung và nam Trung Bộ Việt Nam mà đại diện là *Ghe Bàu*, thể hiện nhiều nét độc đáo riêng biệt của thuyền bè Việt Nam. Truyền thống thuyền bè ở khu vực này gắn liền với khu vực biển, có đường thông thương quốc tế đi qua, khu vực có sẵn nguyên liệu tốt, quý để đóng thuyền như kiên kiên, sao, chò, giẻ..., nơi sản nhiều dầu rái, dầu chai, lá buong, vỏ trám để xảm thuyền, mây song... Đặc biệt, đây cũng là khu vực cư trú của người Chăm, từ lâu nổi tiếng về nghề đóng thuyền và đi biển. Sau này, khi người Việt vào khai thác vùng này đã tiếp thụ tất cả điều kiện và truyền thống thuyền bè ấy, phát triển lên, thành một khu vực có kỹ nghệ thuyền bè độc đáo nhất của nước ta. Sau này, Nguyễn Huệ thừa kế truyền thống này, xây dựng lực lượng quân thủy với đội thuyền khá hùng mạnh đương thời.

3. Về đại thể, có thể phân chia Việt Nam thành hai khu vực thuyền bè chính (chủ yếu là thuyền bè cận duyên), đó là khu vực bắc và nam đèo Hải Vân. Khu vực từ Móng Cái tới đèo Hải Vân, thuyền biển có đặc trưng chung là lái thuyền cao hơn mũi, mũi thuyền nhọn, thuyền không có la kíp, bánh lái mỏng (lái cu) nằm trong mình thuyền, cột buồm lồng hơi ngả về phía lái, cột buồm mũi hơi ngả về phía trước, thuyền lớn có hai lầu, buồm hình cánh dơi, có thể xếp nếp... Như nói ở trên, thuyền biển khu vực này chịu nhiều ảnh hưởng của thuyền bè nam Trung Quốc.

Thuyền phía nam Hải Vân tới Cà Mau ngoài thuyền riêng lẻ di cư từ Trung Quốc tới, còn lại thuyền bản địa có những đặc trưng khác với thuyền phía bắc, như: lái, mũi cân nhau, có lúc mũi cao hơn lái; mũi, lái đều nhọn, hay mũi nhọn, lái bàu; bánh lái kết cấu kiểu đeo sổ lái, buồm tứ giác hay tam giác, trên thuyền có ngà lán,

trang trí mắt thuyền rất phổ biến với nhiều kiểu dáng và màu sắc khác nhau. Loại thuyền ở khu vực này, ngoài truyền thống vốn có từ trước, từ sớm đã tiếp thu ảnh hưởng thuyền bè khu vực Ấn - Ả rập, Hải Đảo.

Riêng với thuyền bè vùng cận duyên căn cứ vào những khác biệt địa phương, có thể phân ra thành các loại hình mà những đặc trưng của nó gắn liền với điều kiện sông biển từng vùng, với truyền thống của các nhóm cư dân. Có thể coi thuyền bè cận duyên từ Cửa Lò ở phía nam đến Trà Cổ ở phía bắc là loại hình thuyền vịnh Bắc Bộ, với những đặc trưng gần gũi với thuyền vùng duyên hải Quảng Đông, Trung Quốc. Lùi xuống phía nam từ khoảng giữa cửa Lò phía Bắc và đèo Hải Vân phía nam, gần trùng hợp với dải bờ biển Bình Trị Thiên, cư dân đóng và sử dụng rộng rãi loại thuyền độc đáo, như *Ghe Cầu Đông Hới*, *Ghe Giã Quảng Trị* và nhất là *Ghe Nóc ở Huế*. Thuyền hẹp lòng, dài, thân thuyền ghép 5 tấm, khâu lại bằng dây mây, và dùng lá, cỏ và dầu trám lại, buồm hình tứ giác, không có xiên mũi...

Từ đèo Hải Vân vào tới Vũng Tàu sử dụng loại *Ghe Bàu* đặc trưng và nổi tiếng, khác biệt với hệ thống thuyền nam Trung Quốc ở phía bắc và thuyền Ấn Độ, Ả rập ở phía nam. Rất có thể đây là sáng tạo chung của người Chăm xưa và những người Việt làm nghề biển vùng nam Trung Bộ hiện tại. Vùng từ Vũng Tàu tới Phú Quốc phổ biến hai loại thuyền, mà một bên loại *Ghe Cửa Mè Công*, và bên kia *Ghe Cầu Phú Quốc* là những đại diện.

4. Mấy chục năm trở lại đây, thuyền bè truyền thống Việt Nam đang trong xu hướng hiện đại hóa, thể hiện việc mở rộng quy mô ở kỹ thuật đóng thuyền có laki, theo bản vẽ sử dụng kim loại vào một số bộ phận cần thiết, sử dụng động cơ thay cho lực đẩy bằng chèo, buồm trước kia, hay kết hợp cả buồm và động cơ... Trong sông, ra đời loại thuyền nan vỏ trát xi măng, hay thuyền xi măng cốt lưới sắt, có thể gắn được động cơ máy đẩy... Đó là những tiếp thu ảnh hưởng muộn, chủ yếu từ kỹ nghệ tạo thuyền bè từ Châu Âu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- P. Paris. *Esquisse d'une ethnologie navale des pays annamite* - Bull. des Amis du vieux Hue, Octobre - Décembre 1942 J.B. Pietri *Voiliers d'Indochine* - Saigon. 1943

(Xem tiếp trang 82)

KHỞI NGHĨA NGUYỄN TUYỀN, NGUYỄN CỬ

NGUYỄN PHAN QUANG

Từ trước tới nay nhiều người nghiên cứu đã quan tâm tìm hiểu phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài, trước hết là những cuộc khởi nghĩa lớn có tính chất tiêu biểu như khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, khởi nghĩa Hoàng Công Chất, khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, khởi nghĩa Vũ Đình

Dung...

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu thư tịch kết hợp với tư liệu thực địa về cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cử cũng được nghiên cứu coi là một cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài.

I – Các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa

1. Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cử khởi xướng cuộc nổi dậy

Hai anh em Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cử quê ở làng Ninh Xá, tổng Đội Linh, huyện Chí Linh (Hải Dương), là cháu của Nguyễn Mai⁽¹⁾. Nhân lòng người oán giận chế độ Lê-Trịnh, tàn ngược, thối nát, lại nung nấu mối hận thù của cha ông, đối với họ Trịnh, Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cử tập hợp lực lượng nổi dậy, mong cứu dân ra khỏi lầm than và trả thù nhà.

Theo *Gia phả họ Trần ở Hải Dương*, “Nguyễn Mai vì chính trực, trái ý chúa Trịnh Cương, Chúa sai triệu vào trong phủ giết di, nói dối là trúng phong chết, liệm xong khiến người nhà đưa linh cữu về, tặng cho chức Lễ bộ Thượng thư Đông Quận công. Con Nguyễn Mai là Nguyễn Ngộ căm tức việc cha mình bị chết oan uổng, ngầm mưu báo phục. Tiếp đó lại xảy ra việc thầy học [của Nguyễn Ngộ] là Tham tụng Sóc Quận công Nguyễn Công Hãng cũng bị chúa Trịnh giết chết, ông bèn phân tán gia tài, ngầm kết các hào kiệt mưu khởi sự, nhưng chưa kịp thực hiện thì đã chết. Con Nguyễn Ngộ là Nguyễn Tuyền nối chí cha, gặp khi lòng người oán ghét họ Trịnh, nhân đó khởi binh” (dẫn trong *Minh đó sử*).

Vẫn theo *Gia phả họ Trần*, bây giờ có thủ lĩnh Vũ Triều nổi dậy ở Phượng Nhãn (Kinh Bắc) tiếp giáp với trấn lý Hải Dương. Triều đánh sai Kế Quận công (Đặng Đình Luân) đem quân ra đạo đông – nam để

chế ngự”. Nguyễn Tuyền nghe tin, «ra cửa quân yết kiến, tình nguyện đi hiệu lực, xin Quân đội Hữu Nhuệ, rồi trở về huyện nhà mộ quân nghĩa dũng đi theo, ý muốn thừa cơ khởi loạn, nhưng chí còn chưa quyết». Được sự khích lệ của Vũ Trác, Oánh khuyến không nên bỏ lỡ cơ hội, Nguyễn Tuyền quyết định khởi xướng cuộc nổi dậy, cử Vũ Trác Oánh về vùng Thanh Miện và cử Nguyễn Cử về vùng Thanh Hà, Kim Thành «chiêu dụ kiệt sĩ, tập hợp dân chúng ở bảy quận»⁽²⁾.

Cuốn *Gia phả họ Trần* còn cung cấp một số chi tiết quan trọng về những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa: «Cuối mùa đông năm Kỷ vị [đầu năm 1740], Nguyễn Tuyền mở Đại hội tướng sĩ ở Phú Tái, Đông Xá thuộc huyện Kim Thành⁽³⁾, lập đàn thề, cờ dùng sắc xanh, đề hai chữ «Ninh dân»; «Tin báo về kinh sư, triều đình cho là tin ngoại truyền trên đường sá, vì Nguyễn Tuyền là dòng dõi bậc danh thần, vốn mang lòng trung nghĩa⁽⁴⁾, chẳng có thể theo giặc, bèn sai quân đi đánh dẹp những đám cướp khác, không để ý đến Tuyền».

Quan quân đi đến nửa đường, Tuyền lại ra bãi yết trước cửa quan, xin làm hướng đạo dẫn quan quân đến Đông Triều để truy đuổi giặc Vũ Triều... Nhân lúc sơ hở, Tuyền bắt giữ quan Đốc lĩnh và quan Hiệp đồng. Lại sai Đồ Đổng cường ép các tướng sĩ phải vào hết bè đảng mình, rồi chia quân ra vùng Quế Dương, Gia Bình chống cự với quan quân».

Trên đường đánh Quế Dương, Gia Bình trở về, ngày 10 tháng giêng Canh thân (1740). Nguyễn Tuyền lại mở đại hội ở Chợ Hóp (làng Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm), lại làm lễ tế cờ, chiêu dụ nhân dân. « Các tướng giặc bốn phương nghe tiếng, không hẹn mà nhóm lại ước tới vài vạn ». Trong đại hội này, Nguyễn Tuyền được các tướng và nghĩa quân suy tôn làm Minh chủ ⁽⁴⁾.

Từ đó, khí thế nghĩa quân lên mạnh, « thanh thế lừng lẫy, họ thúc giục dân chúng quật mạnh ngọn lửa chiến tranh ở quảng các phủ Từ, Thuận, Hồng. Sách... ⁽⁵⁾. Cờ chiếm cứ Đồ Lâm thuộc Gia Phúc, Tuyền chiếm cứ Phao Sơn thuộc Chí Linh, đồn lũy liên tiếp nhau, mỗi người đều có hàng vài vạn quân » ⁽⁶⁾.

2. Vai trò của Vũ Trác Oánh trong khởi nghĩa Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ

Trước đây một số người nghiên cứu thường căn cứ vào vài đoạn chép rời rạc trong *Cương mục* đã trình bày Vũ Trác Oánh như là thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa độc lập, và nếu có sự liên hệ nào đó giữa Vũ Trác Oánh với Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ thì cũng chỉ là sự liên hệ, phối hợp thường thấy giữa những thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa riêng biệt mà thôi.

Một vài tư liệu dưới đây có thể giúp chúng ta sáng tỏ hơn về thực chất của mối quan hệ giữa Vũ Trác Oánh với Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ:

Về lai lịch của Vũ Trác Oánh, tác giả *Minh đô sử* cho biết: « Trác Oánh thi đậu Hương cống, văn chương lỗi lạc, chí khí khảng khái, bói toán việc binh đều thông hiểu, thường giao du với những người nghĩa hiệp ở trong nước » ⁽⁷⁾.

Theo *Gia phả họ Trần ở Hải Dương* (dẫn trong *Minh đô sử*), thì Vũ Trác Oánh chính là người đã khích lệ anh em Nguyễn Tuyền nổi dậy: « Có tên Vũ Trác Oánh (người làng Mộ Trạch, huyện Đường An) ở gần họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thứ, thấy cảnh nhân dân bị đóng họ sang giàu này ức chế, bắt dân chuyển vận gỗ đá suốt ngày đêm để xây dựng phủ đường, Trác Oánh căm giận lắm, sai người đến nói với anh em Nguyễn Tuyền rằng: thời cơ có thể ra tay mà không ra, tay, sợ bỏ mất, dịp hối không kịp nữa ».

Nguyễn Tuyền nghe lời Vũ Trác Oánh, bàn bạc với em là Nguyễn Cừ và người chú là Nguyễn Tuân quyết định tập hợp lực lượng nổi dậy. Và chắc hẳn Vũ Trác Oánh cũng đã tự nguyện đứng trong hàng ngũ của Tuyền với tư cách một thành viên của bộ tham mưu nghĩa quân.

Sách *Cương mục* khi chép: « Lúc ấy về mặt Hải Dương có bọn Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá, Vũ Trác Oánh ở Mộ Trạch. Về mặt Sơn Nam có Hoàng Công Chất... » làm người đọc nghĩ rằng Nguyễn Tuyền và Vũ Trác Oánh là hai thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa độc lập đối với nhau. Nhưng ngay sau đó *Cương mục* cũng đã chép rõ: « Nguyễn Tuyền xưng hiệu Minh chủ, Trác Oánh xưng là Minh công, *hội họp nhau ở Ninh Xá* [chúng tôi nhấn mạnh] ». Và điều chắc hơn là Vũ Trác Oánh đã có mặt trong « đại hội tướng sĩ » do Nguyễn Tuyền chủ trì ở làng Phù Tái (huyện Kim Thành) vào cuối năm Kỷ vị (đầu năm 1740) cũng như trong « đại hội » lần thứ hai ở chợ Hóp (huyện Thanh Lâm) ⁽⁸⁾, sau đó không lâu để làm lễ tế cờ và tôn xưng các danh hiệu. *Gia phả họ Trần* cũng chép: « Bàn bạc xong, Tuyền cử Vũ Trác Oánh trở về Thanh Miện [chúng tôi nhấn mạnh] mộ quân ở Thượng, Hạ Hồng (tức Nhị Hồng) » ⁽⁹⁾.

Hơn nữa, trận đánh phá đền phủ của họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thứ (đầu năm 1740) mở đầu cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyền lại do Vũ Trác Oánh trực tiếp chỉ huy: « Ngày hôm sau [sau đại hội ở Phù Tái], Vũ Trác Oánh đem quân vùng Nhị Hồng thẳng tới My Thứ đốt phá đền phủ, thu hết gấm đoạn, của cải các hạng chia cấp cho dân, mở đầu cuộc loạn ở vùng đông nam » (*Gia phả họ Trần*, đã dẫn) ⁽¹⁰⁾.

Từ sau trận đốt phá đền phủ ở My Thứ, không rõ Vũ Trác Oánh phụ trách cảnh nghĩa quân nào và hoạt động chủ yếu trên địa bàn nào. Mãi đến tháng 7 nhuận (1740), nhân dịp việc quân Trịnh tấn công vào các căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá, *Cương mục* lại nhắc đến Vũ Trác Oánh: « Hoàng Nghĩa Bá đem quân tiến đánh, phá tan được đồn giặc ở Phao Sơn và Ninh Xá, Nguyễn Tuyền chạy rồi chết. Nhân đó Nghĩa Bá tiến đánh bọn Vũ Trác Oánh và Nguyễn Cừ ở Gia Phúc, thắng trận. Lại tập hợp quân thủy đuổi theo căn quét ở sông Bạch Đằng, đảng giặc bị tan tác. Trác Oánh không biết chết ở đâu » (*Sách đã dẫn*, Tập XVIII, tr. 7) ⁽¹¹⁾.

Thực ra Vũ Trác Oánh chưa chết, vì ba tháng sau (tháng 10 âm lịch năm 1740), khi Nguyễn Tuyền kéo quân về uy hiếp Thăng Long thì Vũ Trác Oánh cũng có mặt, chỉ huy một cánh quân lớn: « Nguyễn Tuyền tập hợp binh cùng Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh được vài vạn, theo đường Phúc Long qua Đông Triều, ven theo bờ tả sông lớn, thẳng về xâm phạm Kinh sư » (*Gia phả họ Trần*, đã dẫn trong *Minh đô sử*). Nhưng từ đó, không thấy sử cũ nhắc đến Vũ Trác Oánh nữa. Mãi đến

năm 1742, «Hoàng Công Phụ tiến đánh giặc Oánh, bắt được» (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Vậy thì, qua mấy tư liệu trên, chúng tôi nghĩ rằng từ khi nổi dậy đến khi bị quân Trịnh bắt (1740 - 1742), Vũ Trắc Oánh đã

hoạt động với tư cách là một trong những thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyền, và hơn thế, là nhân vật số hai sau Nguyễn Tuyền với danh hiệu «Minh công»⁽¹²⁾.

II - Cuộc chiến đấu của nghĩa quân năm 1740

Ngay khi Nguyễn Tuyền khởi binh ở Hải Dương, «tin nguy cấp báo về triều», Nội giám Hoàng Công Phụ liền cử bè đảng của mình là Thực quận công⁽¹³⁾ đem quân đến Thanh Lâm đàn áp, nhưng bị nghĩa quân đánh cho tan tác.

Hoàng Công Phụ nghĩ rằng trước đây Nguyễn Tuyền đã từng là môn khách của Phụ, nên muốn tự mình đến tận nơi «phủ dụ Nguyễn Tuyền, lập lấy công to để hiệp chế triều đình» (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 42). Tháng giêng năm Canh thân (1740), Hoàng Công Phụ theo cửa ô Ông Mạc (?) qua sông đóng ở Văn Giang. Nhân khi bè đảng Công Phụ đi khỏi kinh thành, cánh đối lập liền tổ chức đảo chính trong phủ chúa, đem Trịnh Doanh lên ngôi, ép Trịnh Giang làm «Thái Thượng vương» và thắt tay tiêu diệt vây cánh của Công Phụ⁽¹⁴⁾.

Nghe tin dữ, Hoàng Công Phụ cùng bè lũ bỏ trốn. Thực quận công đang ở Thanh Lâm cũng trốn luôn. Mưu toan của phe đảng Hoàng Công Phụ thất bại thảm hại, chẳng những không «vỗ vè, dẹp yên» được Nguyễn Tuyền, lại do tính toán sai lầm nên bị cánh đối lập tiêu diệt dễ dàng. Hơn thế «bè lũ [của Phụ] phần nhiều chạy về với Nguyễn Tuyền, quân của Tuyền càng thêm thịnh» (*Minh đô sử*).

1. Nghĩa quân thắng lớn ở Bình Ngô (Kinh Bắc), giết chết tướng Nguyễn Trọng Uông.

Sau đại hội ở Chợ Hóp và sau trận đánh thắng đội quân của Thực quận công ở Thanh Lâm, khoảng tháng 2 âm lịch (1740), Nguyễn Tuyền chỉ huy một cánh nghĩa quân đông hàng vạn người, vượt địa giới Hải Dương sang Kinh Bắc đánh nhau với quân triều ở làng Bình Ngô, thuộc huyện Gia Bình.

Tướng chỉ huy của chúa Trịnh là Nguyễn Trọng Uông (người xã Quế Ổ, huyện Quế Dương) nổi tiếng «khỏe mạnh, quả cảm, chiến đấu giỏi, thường một mình một ngựa xông pha trong trận giặc» (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 44). Với chức vụ Thống lĩnh Đông - Bắc đạo, Trọng Uông muốn «dem hết sức lực» dẹp tan nghĩa quân ngay trận đầu.

Nhưng nghĩa quân của Nguyễn Tuyền vừa làm lễ tế cờ, lực lượng đông và sung sức, đã đập tan cuộc tấn công đầu tiên của quân triều, giết chết Trọng Uông tại trận. Mô tả trận thua đau của Thống lĩnh Nguyễn Trọng Uông, *Cương mục* chép: «Thuộc tướng của Trọng Uông là Nguyễn Hữu Nhuận bỏ chạy trước, cả một đội quân kinh sợ, tan vỡ. Hiệu quân theo sau của bọn Đặng Đình Sắt, Phạm Hữu Tá đều bỏ chạy. Giặc đem hết quân bao vây. Trọng Uông kiệt sức, bèn bị hại». (Tập XVII, tr. 39) (15).

Thừa thắng, Nguyễn Tuyền đem nghĩa quân vượt sông đánh tràn vào các huyện Phú Xuyên, Thượng Phúc. Gặp lực lượng thủy binh của tướng Trịnh là Nguyễn Đăng Hiền đón chặn, Tuyền lại quay trở về Chi Linh.

Được tin tướng Nguyễn Trọng Uông chết trận, chúa Trịnh tức giận, ra lệnh «giết Nguyễn Hữu Nhuận và Đặng Đình Sắt, đây Phạm Hữu Tá đi viễn châu, giáng Tán lý Nguyễn Bá Lâm làm tể tửu, cách cả tước hầu» (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Trước khi thế đang lên của mấy vạn nghĩa quân, chúa Trịnh đã tính đến việc chuyển cả triều đình vào Thanh hóa để «giữ nơi căn bản»⁽¹⁶⁾, mặt khác ban hành một loạt biện pháp nhằm tăng cường binh lính, súng đạn để đối phó với cuộc khởi nghĩa⁽¹⁷⁾.

Triều đình Lê - Trịnh càng lo sợ khi thấy trong hàng ngũ nghĩa quân, nhất là trong số các tướng lĩnh, không chỉ có những kẻ «vác cây vác bừa đi theo», mà «những người bắt đặc chỉ về khoa hoạn phần nhiều bị chúng cảm dỗ» (*Minh đô sử*). Vì vậy, «triều đình muốn khuyên bảo chúng nó giải tán để có lập thế giặc». Và một đạo dụ đã được ban bố vào khoảng tháng 5 âm lịch (1740): «Nhà nước dùng lễ độ đối đãi sĩ phu, dùng nhân nghĩa nuôi dưỡng dân chúng... Thế mà trước đây bọn giặc ở Chi Linh can phạm danh phận, thành ra dân một góc vùng đông - bắc riêng bị chúng uy hiếp, đồ đánh là học trò được triều đình giáo dục thành tài mà vì chúng phải phơi gan phỉ sức, là người dân được triều đình cho vui chơi yên nghỉ mà vì chúng xông vào giáo mác, nước sôi... Khuyên mọi người đều nên tính toán cho kỹ,

nhận rõ cái lẽ hướng chỗ sáng, bỏ chỗ tối» (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 53).

Đáp lại đạo chỉ dụ, nghĩa quân Nguyễn Tuyền kéo sang đánh hãm huyện Đường An và tiếp tục đốt phá khu vực họ hàng chúa Trịnh ở làng Mỹ Thử. Theo *Cương mục*, «Tháng 6 [1740], Nguyễn Tuyền đánh phá huyện Đường An... Hai Đại tướng Bình Quận công Vũ Tất Thân và Trịnh Quận công Hoàng Công Kỳ đem quân đến xã Yên Nhân [tục gọi là làng Bần] ngăn ngại không dám tiến Nguyễn Tuyền bèn đốt phủ đệ và từ đường Mỹ Thử rồi tung quân ra cướp phá ở ại...» (Tập XVII, tr. 56).

2. Quân triều tiến đánh các căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá - Nghĩa quân kéo về uy hiếp Thăng Long.

a) Căn cứ Ninh Xá và đồn Phao Sơn. Sau khi khởi binh, Nguyễn Tuyền cử Nguyễn Cử về xây dựng đồn lũy ở Đồi Lám thuộc huyện Gia Phúc⁽¹⁸⁾, còn bản thân Nguyễn Tuyền đóng đại quân ngay trên đất nhà, ở làng Ninh Xá.

Theo *Minh đô sử*, «Ninh Xá tục gọi làng Nành, nên giặc Ninh Xá còn gọi là giặc Nành». Văn theo *Minh đô sử*, «ba phía tây, đông, bắc làng Ninh Xá đều cách sông, ở mặt phía nam giặc xây đắp lũy dày, bố trí lực lượng mai phục»⁽¹⁹⁾.

Cạnh làng Ninh Xá có thành Phao Sơn vốn là một khu thành cổ. «là chiến trường lớn thời Lê sơ đánh nhau với nhà Minh và thời Hậu Lê đánh nhau với nhà Mạc». Lại theo *Đại Nam nhất thống chí*, «thành cổ Phao Sơn ở xã Phao Sơn, huyện Chí Linh, đắp đời Minh Vĩnh Lạc đến nhà Mạc đắp rộng thêm, nền cũ vẫn còn. Xét *Chí Linh phong thổ ký* chép: thành Phao Sơn có núi bao bọc làm thành, rộng hơn 500 trượng, đời trước giặc cướp hay chiếm cứ, quan quân nhiều năm đánh dẹp nên chỗ ấy thành đất chiến trường. Phía nam thành là tri sở ty Thừa chính đời Lê, có trường thi Hương» (Tập III, tr. 390).

Một là khu vực Phao Sơn, tác giả Trần Đàm Trai cũng viết: «Xưa là Cổ Phao... trên có bức thành cổ (Sử ký chép thành Chí Linh là đó) do nhà Minh năm Vĩnh Lạc xây đắp, rồi nhà Mạc mở rộng mà làm to thêm, nền móng còn sót lại đó... Bên cạnh có ngôi chùa danh tiếng, cách sông là chùa Phổ Lại thuộc Kinh Bắc... Phía trước trông ra bãi Đại Than đêm đêm lửa chài lấp lánh dưới trăng...»⁽²⁰⁾.

Đối chiếu với bản đồ điều tra cơ bản, thành Phao Sơn thuộc địa phận xã Cổ Thành

cũ (bao gồm Phả Lại và thôn Bình Giang. Khi thành lập thị trấn Phả Lại, xây dựng nhà máy nhiệt điện, một phần xã Cổ Thành cũ được tách ra lập xã Cổ Thành mới. Phần còn lại (gồm Bình Giang, Phả Lại và Phao Tân) tức thị trấn Phả Lại hiện nay.

Ở thế kỷ XVIII, khu vực Phả Lại, Cổ Thành còn là vùng đầm lầy với diện tích khoảng 10 km² (gồm các xã Cổ Thành, Nhân Huệ, Đáp Khê, Phả Lại và thành Phao Sơn). Thời gian Nguyễn Tuyền khởi nghĩa, mỗi thôn xóm trong hai xã Cổ Thành, Nhân Huệ đều là những vị trí đồn lũy thuộc khu căn cứ của nghĩa quân.

b) Trận đánh ở đồn Phao Sơn. Về trận này, *Cương mục* chép ngắn gọn: «Tháng 7 nhuận mùa thu [1740], bọn tướng lĩnh Hoàng Nghĩa Bá đánh bại được Nguyễn Tuyền ở Phao Sơn. Ban thưởng cho Nghĩa Bá thẻ bài bằng vàng đề tuyên dương công trạng. Còn bọn Tán lý Nguyễn Thế Khải⁽²¹⁾, Hiệp đồng Trần Cảnh và thuộc tướng Trịnh Khải đều được ban thưởng cao thấp khác nhau» (Tập XVIII, tr.56).

Tác giả *Minh đô sử* dựa vào *Cương mục* cũng chép: «Bích Quận công Hoàng Nghĩa Bá (người làng Hoàng Văn, huyện Kim Động) nhân sơ hở của giặc, cùng quan Tán lý Nguyễn Thế Giai (hay Khải) quan Hiệp đồng Trần Cảnh đánh thốc thẳng vào sào huyệt Phao Sơn, phá tan được. Thế lực của Tuyền bị bẻ gãy một phần».

Cuốn *Gia phả họ Trần* tuy đề lộ dụng ý đề cao «công tích» của Trần Cảnh trong việc «đánh dẹp giặc Nguyễn Tuyền», đã cung cấp những chi tiết phong phú hơn về trận đánh này.

Theo *Gia phả*, bấy giờ quân triều đóng ở làng Châu Sơn (huyện Quế Dương), chỉ cách đồn Phao Sơn của Nguyễn Tuyền một con sông Lục Đầu. «Bờ bên hữu sông Thái Bình là làng Ninh Xá, đất căn bản của giặc. Tuyền ở đồn Phao Sơn, đêm đêm sai tinh binh qua sông khiêu chiến được thua chưa quyết định».

Tướng chỉ huy của chúa Trịnh là Thống lĩnh Đặng Đình Mật (người làng Lương Xá, huyện Chương Đức) họp các tướng hỏi mưu kế, Trần Cảnh bèn hiến kế: «Đi tắt qua bến đò Kênh Vàng (?) dẫn thẳng vào sào huyệt Ninh Xá là thượng kế, ven theo sông Nguyệt Đức đánh úp phía sau đồn Phao Sơn là trung kế, vượt sông Phả Lại đánh thẳng vào phía trước quân giặc là hạ kế» Các tướng phân vân chưa dám quyết. Hôm sau lại họp các tướng bàn tiếp. Không có ai dám hưởng ứng thượng kế, chỉ có Bích quận công Hoàng Nghĩa Bá xin theo trung kế. Nghĩa Bá liền được cử làm Thống lĩnh, cùng Trần Cảnh trực tiếp chỉ huy trận đánh.

Ngày 30 tháng 7 âm lịch (1740), Trần Cảnh đem quân tiến theo sông Nguyệt Đức, sai người con thứ hai là Trần Lưu làm hướng đạo, men theo đường Côn Sơn để đánh úp mặt sau đồn Phao Sơn. « Đi đến nửa đường bỗng gặp quân giặc, đánh nhau rất dữ dội. Vừa lúc đại quân tiếp đến, giặc bỏ thành chạy tan, quan quân vào đồn Phao Sơn thu được lương thảo, khí giới không kể xiết ».

Nguyễn Cừ đang đóng ở Đồ Lâm được tin liền kéo quân lên định chiếm lại Phao Sơn. *Gia phả họ Trần* chép « Nguyễn Cừ nghe tin đồn Phao Sơn thất thủ, tức giận lắm, từ đồn Đồ Lâm, huyện Gia Phúc đem toàn quân, đến bủa vây bốn mặt, định đánh lấy lại. Trần Cảnh cho quân lính vừa đánh vừa giữ để đợi viện binh, suốt một ngày đêm tiếng súng không ngớt. Trời sắp tối, thấy viện binh từ đồn Châu Sơn đi tắt qua sông Lục Đầu, trong ngoài hợp thế, quân triều từ trong đồn (Phao Sơn) đánh trống hô reo ủa ả, bắn Nguyễn Cừ trúng vào miệng, sụt một mảng môi trên, rồi thu quân về »⁽²³⁾.

c) *Trận đánh vào căn cứ Ninh Xá*. Sau khi quân triều chiếm đồn Phao Sơn, Nguyễn Tuyền « đem hết quân về đại dinh Ninh Xá » (*Gia phả họ Trần*).

Những kết quả khảo sát tại thực địa cho phép chúng tôi ngờ rằng vị trí trung tâm của căn cứ Ninh Xá là *Phù Tang* (nay thuộc xã Văn An), cũng là nơi đóng đại bản doanh của Nguyễn Tuyền. *Phù Tang* là một gò đất cao, diện tích khoảng 1/3 ha, phía nam giáp đền Gốm (thuộc xã Cổ Thành)⁽²³⁾. Dấu vết còn lại hiện nay của bản doanh *Phù Tang* là những cọc gỗ lim, đầu cọc bọc sắt được cắm sâu trong con lạch dài khoảng 100m nối liền bãi Cầm⁽²⁴⁾ với *Phù Tang*, nhằm ngăn thủy binh của quân triều chọc thẳng vào bản doanh *Phù Tang*.

Khi đào ao ở khu vực này nhân dân địa phương vẫn thường phát hiện được những cọc gỗ lim chỉ còn lõi cọc, dài khoảng 2-3 mét và nhiều đồ dùng bằng sành sứ.

Vào mùa nước, đứng ở gò đất *Phù Tang* nhìn bao quát từ sông Kinh Thầy đến quốc lộ 18 là một vùng đồng nước mênh mông, rải rác nổi lên những gò đất cao của các thôn Phao Tân, Đáp Khê, Nhân Duệ, Linh Giang, Kiệt Đặc Đông, Kiệt Đặc Đoài... Hiện nay hai phần ba gò đất *Phù Tang* ở phía trong đê, một phần ba ở ngoài đê.

Thủy binh của chúa Trịnh muốn tiếp cận căn cứ *Phù Tang* phải đi theo con lạch đê vào giữa căn cứ. Nếu đi theo sông Kinh Thầy ở phía nam thì còn cách căn cứ một bãi sông rộng khoảng 50m. Một trận đánh lớn giữa

quân tướng Lê-Trịnh và nghĩa quân Nguyễn Tuyền đã diễn ra ở *Phù Tang*.

Khi bàn cách đánh vào căn cứ Ninh Xá của nghĩa quân, một lần nữa Trần Cảnh lại hiến kế: « Ông Trần Cảnh từ Bãi Châm tiến đến bến đò Bình nói với các tướng rằng: đường bộ của giặc ắt có mai phục, nếu ta qua đầu bến sông tiến thẳng thì sợ trúng kế giặc. Nay lòng sông tuy hẹp mà bãi cát hai bên bờ lại rộng, chân đi không vấy bùn. Vậy nên men theo bờ bên tả mà đi độ vài quãng đường hãy qua sông, đi tắt qua quãng đồng rộng mà đánh úp phía sau làng Ninh Xá » (*Gia phả họ Trần*). Cần thận hơn, Trần Cảnh xin cử 10 thám tử đi trinh sát để kiểm tra kế hoạch của mình.

Ngày 22 tháng 7 nhuận (1740), Thống lĩnh Hoàng Nghĩa Bá ra lệnh cho các cánh quân đương đêm tiến phát. Trần Cảnh chỉ huy đội quân Tả Nhuệ đi trước, « qua sông thẳng tới lũy cổ làng Ninh Xá; quân giặc vội vàng chống đánh không nổi. Quan quân tràn vào như ong, giặc phải mở một đường máu chạy thoát, quan quân phá hủy hết đồn lũy rồi trở về »⁽²⁵⁾.

Sau khi « mở đường máu » thoát ra khỏi căn cứ Ninh Xá, lại nhân lúc quân triều đang đồn lực lượng đốt phá trong làng. Nguyễn Tuyền chuyển ngay sang các làng Đáp Khê, Linh Giang để bảo vệ các vị trí đồn lũy ở đây. « Quan quân đánh nhau với giặc, bất lợi, phải lui về » (*Gia phả họ Trần*).

d) *Nghĩa quân kéo về uy hiếp Thăng Long*. Khoảng tháng 8, tháng 9 âm lịch (1740), Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ đem lực lượng tiến xuống đánh phá vùng đông-nam, buộc các tướng Trịnh là Trương Khuông, Phùng Thọ Hầu (?), Trần Cảnh phải chia quân đối phó vất vả ở các hạt Đông An, Thiên Thi, Văn Giang, Kim Động⁽²⁶⁾.

Cũng trong thời gian này, Chúa Trịnh lượng sức quan quân không thể một lúc đàn áp cả hai cuộc khởi nghĩa lớn ở Ninh Xá (Nguyễn Tuyền và Ngân Già (Vũ Đình Dung)), nên thực hiện kế hoạch đánh tía từng cuộc khởi nghĩa: « Giặc Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá thế lực đương hùng... Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng trước hết hãy đánh tan được giặc Ngân Già để cắt đứt sự cứu viện của giặc » (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 57).

Tháng 10 âm lịch (1740), Trịnh Doanh quyết định thân chinh, trực tiếp chỉ huy mấy đạo quân tiến về Sơn Nam nhằm tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Ngân Già, sau đó sẽ tính chuyện diệt nốt nghĩa quân Nguyễn Tuyền ở Hải Dương.

Nguyễn Tuyền chớp ngay cơ hội, huy động cả lực lượng của Nguyễn Cừ và Vũ Trắc Cảnh nhanh chóng « tiến thẳng sát bên Bồ Đề, trong kinh thành không có quân, lòng người lo sợ » (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 59). *Gia phả họ Trần* chép cụ thể hơn: « Nguyễn Tuyền nghe biết, dùng kế của mưu sĩ Trần Diệm, tập hợp binh của Nguyễn Cừ, Vũ Trắc Cảnh được vài vạn, theo đường Phúc Long qua Đông Triều, ven theo bờ tả sông lớn, thẳng về xâm phạm Kinh sư... ».

Hàng vạn nghĩa quân kéo qua vùng Đông Triều trót lọt, vì bấy giờ Hoàng Nghĩa Bá đóng quân ở Đông Triều đang lợi dụng sức lính làm việc riêng: « Bích Quận công [Nghĩa Bá], Phùng Thọ hầu đang xuống vùng bảy quận ở Đông Triều, An Lão. Ở đây thổ sản có nhiều cau, gặp khi mùa đông khô ráo, khiến quân lính mua bữa phơi khô đem về dùng, vì vậy quân giặc đi qua địa giới mà không hay biết gì » (*Gia phả họ Trần*).

Khi ghi chép việc triều đình Lê - Trịnh đối phó với hàng vạn nghĩa quân của Nguyễn Tuyền đang áp sát kinh thành, *Cương mục* có ý đề cao « công lao » của Thái phi Vũ thị và chỉ nhắc qua vai trò của các tướng Đặng Đình Miên và Trần Cảnh. Trong lúc đó, tác giả *Minh đô sử* lại nhấn mạnh vai trò quyết định của tướng Đặng Đình Miên trong việc cứu nguy cho Thăng Long. Còn *Gia phả họ Trần* thì hình như muốn người đọc hiểu rằng « công đầu » trong việc bảo vệ kinh sư là thuộc về tướng Trần Cảnh.

Theo *Cương mục*: « Lúc ấy Thái phi Vũ thị ở trong cung điều khiển bọn Trịnh Đạc [hay Trạch?] chiếu theo địa thế giữ bốn cửa thành: lại sai quan văn là Phạm Kinh Vỹ, Nguyễn Bá Quỳnh đem hết dân cư ngoài thành ra bên sông bố trí hàng ngũ để làm nghi binh. Đê lãnh Đặng Đình Mật đem quân trong cơ của mình qua sông đánh Nguyễn Tuyền, Đinh Mật bị bại quay về »⁽²⁷⁾.

Tác giả *Minh đô sử*, sau khi dựa theo *Cương mục* nhắc qua việc « bà Thái phi họ Vũ ở trong kinh điều khiển bọn Trịnh Trạch chia giữ bốn cửa thành » đã đặc biệt nhấn mạnh đến công lao của Đặng Đình Miên với nhiều chi tiết cụ thể. Theo tác giả, trong khi Trần Cảnh đang đóng quân ở Lang Tài, « nghe tin cảnh báo, đem quân đi nhanh tới vùng Phú Lưu, Đình Bảng (huyện Đông Ngạn), theo sát sau quân giặc nhưng cũng không dám đánh », thì Đặng Đình Miên đang ở Sơn Tây hành quân hỏa tốc về cứu nguy cho kinh thành. Mô tả cuộc hành quân, tác giả viết: « Khi ấy Nguyễn Tuyền đã đóng quân ở Bồ Đề, có ý định qua sông xâm phạm kinh thành. Đinh Miên đi gặp ngày đêm, quân lính không kịp

nghỉ ngơi và nấu ăn. Cứ mỗi đội có hai người khiêng cái sanh lớn đồ gạo và nước ở trong, một người cầm đuốc đốt ở dưới, vừa đi vừa nấu, cơm chín thì cả đội chia nhau cùng ăn (!). Đến đêm thì tới Thăng Long ». Bấy giờ Nguyễn Tuyền đã cho nghĩa quân chuẩn bị đầy đủ thuyền mảng, sắp qua sông thì Đinh Miên « ra lệnh cấp tốc cho quân bản bộ chặn giữ bên sông, lại đem hết nhân dân phố phường đều vác cái đòn gánh, hai đầu đều cắm hương đèn, đốt lên. Tuyền cho là viện binh triều đình kéo tới nhiều, bèn rút quân đi ».

Gia phả họ Trần vô tình (hay cố ý?) bỏ qua cuộc hành quân hỏa tốc của Đặng Đình Miên nhằm tập trung vào công lao của Trần Cảnh; nhưng đã cung cấp một số chi tiết đáng được tham khảo: « Chúa bàn việc thân chinh [đánh Vũ Đình Dung ở Ngán Giã], để người chú là Đại tư đồ Trịnh Trạch ở lại giữ kinh sư. Trăm quan, sáu quân đều đi theo, kinh thành không có quân... ».

Bấy giờ Trần Cảnh đang ở mạn đông - nam liền chủ động đem quân về đối phó với Nguyễn Tuyền: « Ông từ khi tham mưu việc quân thường có một đội thám tử để thăm dò tiền đội của giặc đã đi tới đâu. Khi được tin báo, ông triệu tập các tướng hỏi rằng: ta vắng mệnh chuyên đánh dẹp một dải đông - nam, nay quân giặc lại theo đường tây - bắc đi tắt, ý đồ xâm phạm kinh sư. Xa giá của Chúa đang đi đánh xa, chỉ có hai doanh ở lại giữ, binh lực ít và yếu. Vậy ta nên đem toàn quân theo sát gót giặc, bẻ gãy mũi nhọn của giặc để thư hoãn sự cấp bách của vua cha, không thể cầu nệ rằng chưa có chiếu chỉ mà từ chối. Các tướng đều vâng theo. Nói xong đi ngay ».

Khi quân của Trần Cảnh đến xã Đồng Lương bắt được một nghĩa quân được biết Nguyễn Tuyền đang khẩn trương chuẩn bị thuyền bè qua sông, hẹn đến ngày mai sẽ đánh một trận lớn. Trần Cảnh bèn nói với các tướng: « Nay quân giặc đông gấp 10 lần quân ta, ta phải nhân khi bất ý mà đánh ngay. Ông thống lĩnh 7 cơ đội, có 3000 lính, ra lệnh canh năm nấu cơm, rạng sáng tiến quân, cùng giặc quyết chiến ».

Về phía nghĩa quân, sau khi đánh tan cánh quân của Đê lãnh Đặng Đình Mật ở Xuân Canh, Tiên Hội, nghĩa quân « tiến sát bờ bắc sông Hồng ở Bồ Đề đốt phá, khói lửa ngập trời. Con em các nhà công hầu ở kinh thành và các nhà giàu trong phố phần lớn tản xuống các xã ở Thanh Trì để lánh nạn ». Nguyễn Tuyền lại cử tướng Trần Du « đem 1000 quân tinh nhuệ ven theo bờ bắc sông ở Hoàng Xá, Thụy Hương lấy hết thuyền buồm, chờ đợi sẵn để qua sông ». Trong lúc đó « đội du binh của giặc đã đến ngoài cửa tây thành Thăng Long, cả kinh thành nào động ».

Mô tả trận đánh giữa nghĩa quân và lực lượng của Trần Cảnh ngày 23 tháng 11 Canh thân (1740), *Gia phả họ Trần* chép: « Đêm ấy gió bắc nổi to, mưa nhỏ lẫn tạnh, rét lạnh thấm người, trời đen như mực, đường lầy lội. Đầu canh năm, nghe một hồi trống của soái phủ, rồi tiếng hò reo dậy đất, mọi người tranh nhau tới lũy giặc đề tràn vào. Giặc hốt hoảng như tỉnh giấc trong mơ (!), ngỡ là đại quân triều đã kéo đến, đều trốn chạy... Ông bèn phối hợp với các cánh

quân khác đuổi theo giặc đến các xứ Phú Lưu, Đình Bảng, đánh cho giặc thua to, « thu được khí giới vô kể »⁽²⁸⁾.

Trịnh Doanh vừa đàn áp xong khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở Ngân Già, « chợt nghe tin báo ở kinh thành đưa đến, Doanh hạ lệnh cho các đạo quân phải tinh sương đi mau trở về cứu nơi căn bản » (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 59). Khi đại quân của Trịnh Doanh kéo về đến xã Kim Lan thì nghĩa quân Nguyễn Tuyền đã rút xa,

III — Những chiến thắng của nghĩa quân năm 1741

1. Trận thắng ở Khoái Châu, giết chết tướng Trần Viêm

Khoảng tháng 12 Canh thân (đầu năm 1741), kế hoạch vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long không kết quả, nghĩa quân Nguyễn Tuyền chuyển xuống hoạt động ở các lộ Hồng Châu, Khoái Châu. Quan trấn Sơn Tây là Trần Viêm « lấy chức phận là Đốc đồng đi phủ dụ Khoái Châu, bèn đem hương binh đi tiêu bắt » và gặp nghĩa quân ở địa phận các xã Đồng Lạc và Canh Hoạch⁽²⁹⁾.

Một trận chiến đấu quyết liệt giữa nghĩa quân và lực lượng của Trần Viêm đã diễn ra ở khu vực này. Cuối cùng, « vì quân ít không địch nổi ». Trần Viêm bị nghĩa quân giết chết tại trận. Giám sinh Đoàn Vĩnh Khiêm (người đồng quận với Viêm) cùng vài chục người làng đều chết theo⁽³⁰⁾.

2. Quân triều mắc mưu nghĩa quân, ba viên tướng bị bắt

Trong những tháng đầu năm 1741, Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ đã chiếm lại được phần lớn các vị trí ở Pháo Sơn, Ninh Xá, lại tiếp tục hoạt động mạnh trên địa bàn Hải Dương. Triều đình Lê - Trịnh quyết định dùng một lực lượng lớn hùng nhanh chóng để dẹp cuộc khởi nghĩa. Tướng Đặng Đình Luận được cử làm Đốc lãnh thượng đạo Hải Dương, cùng Trần Trọng Liêu và Nhữ Trọng Thái làm Đốc đồng, kéo đại quân lên đông-bắc, đóng ở Đông Triều.

Nguyễn Tuyền thấy quân triều kéo lên đông, dùng sức mà đánh có thể bắt lợi, bèn lập kế trá hàng, sai người đến xin Đặng Đình Luận cho được đi theo đánh giặc lập công. « Đình Luận tin lời, không phòng bị. Đêm đến, Tuyền đánh úp doanh trại. Đình

Luận, Trọng Liêu và Trọng Thái đều bị bắt. Tuyền cho ở riêng một chỗ »⁽³¹⁾.

Về sự kiện này, *Gia phả họ Đặng* ở Hải Dương cho biết thêm: « Kế Quận công [tức Đặng Đình Luận] vâng mệnh đánh giặc ở thượng đạo Hải Dương. Bấy giờ giặc Nguyễn Tuyền dùng mưu chước trá hàng, xin đem đội quân của nó nhập vào quân triều đình để đánh giặc. Đến Bãi Cầm, Đồn Trát (?), nó thông đồng với họ hàng, đem đó đem đó dâng hơn hai vạn người, bốn phía nổi lửa đánh trống, vây đánh quân triều. Ông và các tướng bị vây ».

Sáng hôm sau, Nguyễn Tuyền cùng 10 người đến gặp bọn Đặng Đình Luận nói: « Nay nước nhà đương suy, của đều hết, dân khổ vì sưu cao thuế nặng. Chúng tôi đương xếp đặt lại thiên hạ để đưa dân đến chỗ yên ấm. Nay tướng quân tuổi đã cao, chúng tôi xin tôn làm chủ... Nay xin tướng quân giao cho các đội cơ Tả Nhuệ cùng với khí giới để chia thành đội ngũ ».

Người cháu của Đình Luận là Đặng Đình Cầu (một tướng chỉ huy của cơ Tả Nhuệ cũng bị nghĩa quân bắt) có ý muốn tìm cách chống lại nghĩa quân, nhưng Đình Luận đã kịp thời ngăn lại: « Chúng nó đông, ta ít, chúng mày không được làm bừa, e không được vẹn toàn ». Nguyễn Tuyền bèn thu hết khí giới chia cho nghĩa quân và nhốt ba viên tướng của triều đình vào một ngôi chùa. Nhưng sau đó không lâu Đặng Đình Cầu và Đặng Đình Luận lần lượt trốn thoát⁽³²⁾.

Được tin bọn Đặng Đình Luận bị nghĩa quân « đánh lừa », chúa Trịnh bực tức, « lại cử Hoàng Nghĩa Bá làm Thống lĩnh, tiến đánh các đồn Pháo Sơn, Ninh Xá » (*Minh đơ sử*)

IV — Nghĩa quân tiếp tục cuộc chiến đấu

Sau các trận tấn công của quân triều vào căn cứ Pháo Sơn, Ninh Xá giữa năm 1741,

Nguyễn Tuyền thua chạy, « đem tàn quân lên đánh Cao Bằng không thành công, lại

quay sang Lạng Sơn. Thờ từ Lạng Sơn là Toàn Cơ cướp hết binh khí của quân Tuyền, Tuyền tức uất mà chết» (*Minh đô sử*). Các tư liệu chúng tôi hiện có không nói rõ lý do Toàn Cơ «cướp hết binh khí của Nguyễn Tuyền». Sự việc này cần được tìm hiểu thêm, vì sau đó không lâu Nguyễn Cừ lại chạy lên Lạng Sơn nương nhờ Toàn Cơ⁽³³⁾.

Nguyễn Cừ cùng Vũ Trác Oánh tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, nhưng sau các trận đánh ở Gia Phúc và Bạch Đằng lực lượng nghĩa quân suy yếu dần. Nguyễn Cừ chạy lên Lạng Sơn một thời gian rồi lại quay về Hải Dương. «Khi đến Đông Triều hết lương ăn, quân chúng tan tác, Cừ cùng con lên đến nấp ở nhà dân dưới núi Ngọa Vân. Hiệp đồng Phạm Đình Trọng và Tuấn thủ Nguyễn Thụy bí mật dò la, bắt được đóng cũi đưa về kinh sư giết đi» (*Cương mục*, Tập XVIII, tr. 13)⁽³⁴⁾.

Tuy mất chủ tướng, nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động, buộc triều đình Lê-Trịnh phải điều binh khiển tướng đi đàn áp: «Cừ và Tuyền bị bại, đồ đảng còn sót lại đều hô hào nhau tụ tập thành từng toán một, toán lớn vài ngàn người, toán nhỏ cũng không kém 500, 600 người..., lấp ló ở nơi đồng nội, sông chằm không sao biết được tung tích» (*Cương mục*, Tập XVIII, tr. 28).

Trong số các «đur đảng» của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, đáng chú ý hơn cả là các nhóm nghĩa quân của tướng Diên và tướng Kinh.

Theo *Cương mục*, «trước kia Diên cùng với chú hần là bọn Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ nổi loạn. Khi Tuyền và Cừ bị bại, Diên tập hợp đồ đảng quấy nhiễu, cướp bóc vùng Sơn Tây» (Tập XVIII, tr. 9). Sau trận giáp chiến với Đốc lĩnh Lê Lệ ở Yên Lạc, Diên

đem binh thuyền thuận theo dòng sông, dự định ngày 13 tháng 6 âm lịch (1741) qua bến đò Cốc (huyện Bạch Hạc). Nhưng trên đường Diên bị Hiệp đồng đạo Tuyền Quang là Nguyễn Quai đánh úp, thuyền của nghĩa quân bị đắm nhiều⁽³⁵⁾. Tướng Diên «lấy được con ngựa tốt, cưỡi chạy trốn qua vùng Nghệ An» (*Minh đô sử*).

Trong khi tướng Diên cầm đầu nhóm nghĩa quân hoạt động ở Sơn Tây thì nghĩa quân của tướng Kinh cũng hoạt động mạnh ngay trên địa bàn Hải Dương, đánh bại quân tướng Lê-Trịnh trong một trận ở La Muội: «Trước kia, Kinh (sót họ) theo anh em Nguyễn Tuyền, Tuyền dùng làm tướng bộ thuộc. Đến khi Tuyền bị thua, Kinh bèn tập hợp đồ đảng còn sót lại cướp bóc ở quãng Cầm Giăng, Chí Linh, quân chúng có vài trăm người» (*Cương mục*, Tập XVIII, tr. 7).

Triều đình cử các tướng Trương Khuông, Nhữ Đình Toản đem quân truy kích, khi đến làng La Muội (hay La Mật) thì bị nghĩa quân chống trả quyết liệt, quân triều bị thua nặng, tướng Nhữ Đình Toản bị nghĩa quân bắt sống⁽³⁶⁾.

Hoạt động của các tướng Diên và Kinh không tồn tại lâu. Những nhóm nghĩa quân còn lại đã nhanh chóng tập hợp xung quanh một tướng xuất sắc của Nguyễn Tuyền (cũng là con rể của Nguyễn Cừ), phát triển thành một cuộc khởi nghĩa mới có quy mô to lớn, làm rung chuyển cả một vùng đồng bằng và ven biển Bắc Bộ trong suốt những năm 40 của thế kỷ XVIII. Đó là cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu nổi tiếng mà nhiều người nghiên cứu đã quan tâm tìm hiểu, nhiều bài viết đã được công bố. Chúng tôi hy vọng được đóng góp thêm ít nhiều tư liệu về cuộc khởi nghĩa này trong một kỳ tới.

Chú thích:

(1) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «Nguyễn Mai người huyện Chí Linh, đỗ Hoàng giáp đời Chính Hòa, có sức khỏe lại có mưu lược, làm quan Thị lang Lễ bộ, ra trấn thủ Sơn Tây, có chính tích đặc biệt..., xét kiện sáng suốt, danh vọng rất cao... Chết tặng hàm Thượng thư, tước Đông Quận công và phong hàm phúc thần» (Bản dịch của Viện Sử học, Tập III, tr. 431).

Theo *Minh đô sử*, «Nguyễn Mai có sức khỏe nên con cháu đều là người mạnh khỏe, dữ tợn hơn người».

Gia phả họ Trần ở Hải Dương cho biết thêm: «Nguyễn Mai đậu Hoàng giáp năm Tân vị [1691]. Ông có sức vóc và đảm lược không ai sánh bằng. Một hôm thiết triều có

con voi xông chạy vào phủ đường, trăm quan đều kinh chạy, riêng Nguyễn Mai thần sắc không thay đổi, tâu việc như thường. Chúa Trịnh Căn biết có thể dùng tài của ông, cho nắm thủy quân, trải làm quan đến Đốc trấn Sơn Tây. Ông công minh, được lòng người...» (Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử*, Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

Trần Đạm Trai, tác giả cuốn *Hải Dương phong vật chí*, soạn năm 1811 (Bản dịch của Nguyễn Đình Diệm, Sài Gòn, 1968) có ghi chép mấy truyền thuyết về Nguyễn Mai thời gian làm Đốc đồng trấn Sơn Tây như sau: «Một hôm ông đi qua chợ Bửu Quy, huyện Gia Định nghe thấy một mụ mất trộm gà chửi rủa om sòm, ông sai lính gọi lại hỏi con gà

ấy đáng bao nhiêu, ông sẽ cho tiền, rồi phạt về tội mù chưa ngoa, bắt mọi người trong làng phải tát vào má một cái; nhưng dân tình không nỡ, ai cũng chỉ tát khẽ, duy có một người tát hết sức mạnh khiến cho má kia sưng u cả mặt. Ông liền chỉ vào người ấy và bảo: Chính mi đã bắt trộm gà nên mới động lòng má tát đau, tội ấy mi còn chối cãi sao được! Kê kia xin thú nhận rồi dẫn đi bắt quả tang. Ông bèn chiếu luật xử bắt tên kia bồi thường con gà và vết thương cho má ấy. Lại như việc ở trong chùa thuộc huyện Sơn Vi, các sư ni tụ họp tại đó, rồi một sư ni kêu mất chiếc xiêm lụa. Ông sai lập đàn cúng rồi bắt mỗi sư ni, một tay cầm nhau, một tay nắm một ít thóc cùng chạy quanh đàn, và ông cho biết trước hễ ai gian thì thóc sẽ nảy mầm. Thế rồi trong lúc chạy đàn, có một sư ni thường hé tay để nom thóc. Ông bèn cho gọi ni cô ấy vào hỏi vặn mấy câu, phải thú nhận ngay...». Những câu chuyện trên cũng được chép lại trong *Ngư chi Việt sử tổng vịnh*, ấn hành năm Tự Đức thứ 30 (bản dịch của Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang Tồ, Tập thượng, Sài Gòn, 1970, tr. 300, 301).

(2) *Thanh Miện*: Từ đời Trần về trước đã có tên Thanh Miện. Đời Lê Quang Thuận đổi thuộc về phủ Hạ Hồng. Đời Lê trung hưng đổi làm Thanh Miện,

Thanh Hà: Từ đời Trần về trước gọi là Bàng Hà. Đời quân Minh đô hộ gọi là Bình Hà, thuộc châu Nam Sách; phủ Lạng Giang. Đời Lê Quang Thuận chia làm hai huyện Bình Hà và Tân Minh, thuộc phủ Nam Sách, sau đổi là Thanh Hà.

Kim Thành: Thời quân Minh đô hộ gọi là huyện Cổ Phí do châu Đông Triều quản lĩnh, thuộc phủ Tân An. Đời Lê Quang Thuận đổi tên là huyện Kim Thành thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mạng thứ 14 (1838) đổi thuộc về phủ Kiến Thụy (*Đại Nam nhất thống chí* - Sách đã dẫn).

Nhân dân vùng «bảy quận» từ lâu oán ghét họ Trịnh, phần nhiều đã tham gia khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, «nhưng không thỏa mãn chỉ nguyện, quay về quê nhóm họp làm loạn mà chưa có nơi nương tựa. Khi tiếp được dụ văn của Nguyễn Tuyển thì như quân tìm thấy tướng, người theo như kiến hợp. Quân bảy quận rất gan dạ. Nguyễn Hữu Cầu cũng là một trong số đó. Ngày xưa có câu sấm:

«Dù ai đánh bắc dẹp đông,

Xin cho bảy quận nhà ông thì đừng»

(*Gia phả họ Trần* - Dẫn trong *Minh đô sử*).

(3) *Đại Nam nhất thống chí* lại chép «Chợ Phù Tài ở huyện Thanh Miện».

(4) Trích dẫn các đoạn gia phả nói trên. Tác giả *Minh đô sử* nhận xét: «Xem hai chữ cò đề «Ninh dân», tuy bấy giờ dân quyền chưa phát đạt, nhưng trong ý đồ của ông đã có chủ kiến riêng, thật là thời thế tạo anh hùng».

(5) *Từ, Thuận*: tên hai phủ Từ Sơn và Thuận An thuộc Kinh Bắc; *Sách*: Nam Sách; *Hồng*: Hồng Châu.

(6) *Sử quán triều Nguyễn - Việt sử thông giám cương mục* - Bản dịch của Viện Sử học, (Tập XVII, tr. 53).

(7) Tác giả Trần Đạm Trai có chép một truyền thống như sau: Niên hiệu Thịnh Đức, đời Lê Thần Tông, khoa Bình thân, trong thôn có một bà lão từ đám đồng nhảy vọt ra nói: «Ta đây từ trên cung tiên, nhận thấy khoa thi này văn tinh của ấp Mộ Trạch rất vượng, nên mới xuống để báo tin...». Đến khi yết bảng thi Vũ Trác Oánh, Vũ Đăng Long và Vũ Công Lượng cùng đỗ, đúng như lời bà lão nói... (*Hải dương phong vật chí* - Bản dịch đã dẫn).

(8) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Thanh Lâm «nguyên xưa là đất Bàng Châu. Đời Quang Thuận đổi Lê đổi lại làm huyện, thuộc về phủ Nam Sách» (Sách đã dẫn).

(9) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, «năm Cảnh Hưng thứ hai [1741] chia đất Hải Dương làm 4 đạo: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều và An Lão, đặt chức tuần thủ» (Sách đã dẫn).

(10) Theo *Hải Dương phong vật chí* (đã dẫn), My Thử là quê ngoại của họ Trịnh; «Quốc mẫu vốn dòng họ Võ ở xã My Thử, huyện Đường An, làm thị nữ trong vương phủ (Trịnh Hy Tồ), sinh được hai con trai kế tiếp lên ngôi vương (Dụ Tồ Thuận Vương và Nghị Tồ Ân Vương)».

(11) Sách *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng chép: «Hoàng Nghĩa Bá thống lĩnh đạo Hải Dương đánh thắng giặc Nguyễn Tuyển ở thành Pháo Sơn... Lại tiến đánh Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, đánh tan được quân giặc chạy sang Yên Quảng».

(12) Về các tướng lĩnh của nghĩa quân, có thể kể thêm:

— *Nguyễn Tuấn*: chú của Nguyễn Tuyển.

— *Trần Du*: được Nguyễn Tuyển giao việc thu bắt thuyền buôn để chuẩn bị cho nghĩa quân vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long.

— *Đồ Đồng*: Theo *Minh đô sử*, «Đồ Đồng là người cùng làng với Nguyễn Tuyển, sức vóc to khỏe, vũ nghệ tinh thông. Cha của Đồ Đồng là một nhà phong thủy có tiếng, nhân

đó Đỗ Đồng được quen biết những nhà hào tuấn trong thiên hạ ».

Nhắc đến các tướng lĩnh nói trên, tác giả *Minh đô sử* nhận xét: « Mọi loại kiệt sĩ đều nhân thời thế lập công danh, không thể gọi là đạo tặc mà bỏ qua tên tuổi của họ ».

(13) *Thực quận công*: *Cương mục* ghi là « sót họ tên ». *Gia phả họ Đặng* chép là « Thực Trung hầu »; *Minh đô sử* chép rõ hơn: « Khi ấy quan Nội giám Bào Quận công Hoàng Công Phụ (người làng Quế Trạo (?), huyện Quế Dương) cùng bề đảng là Thực quận công Phạm Thực chuyên quyền làm bá... »

(14) Hoàng Công Phụ đi rồi, « bọn quan Hữu tư giảng Nguyễn Quý Cảnh (ở làng Thiên Mục, huyện Từ Liêm), quan Bồi tụng Nguyễn Công Thê (ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì) cùng thân Trịnh Trạch, quốc thích Vũ Tất Thận phò em của Trịnh Cương là Trịnh Doanh làm Minh Đô Vương, tôn Trịnh Giang là Thái Thượng Vương. Phàm những con nuôi của Quận Bào [tức Hoàng Công Phụ] và Quận Thực [Phạm Thực] cùng bề đảng đều bị bắt hết, lần lượt bị đem chìm xuống sông. Bấy giờ nghiêm cấm mặt sông lớn, không cho một chiếc thuyền nào qua lại. Chập tối có người nhà của Dinh Văn Thân ở Cẩm Giàng lội bờ qua sông, mật báo tin dữ ở kinh thành cho Hoàng Công Phụ đang đóng ở Văn Giang » (*Minh đô sử*).

(15) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Nguyễn Trọng Uông (hay Nguyễn Đức Uông) « đậu Tào sĩ niên hiệu Vĩnh Khánh [1729 - 1731], người dùng cầm, thường dùng một cái đơn đao mà đánh phá được giặc. Niên hiệu Vĩnh Hựu ra làm chức Thống lĩnh đánh nhau với giặc Ninh Xá là Nguyễn Tuyền ở Bình Ngô bị trận vong, được vua tặng chức Thái phó Quận công, sau truy phong làm phúc thần. Con là Đức Thân (hay Đức Khôn) ra thay cầm binh, cũng có tài làm tướng, sau được phong Bình Tây tướng quân » (Sách đã dẫn).

(16) *Gia phả họ Trần* có ý đề cao Trần Cảnh chép: « Khi chúa sắp quyết định việc chuyển triều đình về Thanh Hóa giữ nơi căn bản thì Trần Cảnh ra khỏi hàng ban tâu rằng: Giặc nhân khi lòng người rối loạn kích động nổi dậy, tuy mũi nhọn đương sắc bén nhưng tôi cho là không đáng lo. Nay chỉ nên giữ vững kinh thành, từ từ lo việc tiến thủ, không nên rút lui trước, sợ lòng người lìa tan thì việc tồn hỏng hết. Quan Tể tướng nghe theo lời Cảnh. Hôm sau, Chúa vời trăm quan vào phủ bàn việc quân, các quan lần lượt nêu ý kiến. Đến lượt Trần Cảnh nói: Mũi giặc tuy sắc nhọn, tôi cho là không đáng lo. Chỉ nên

dùng mưu kế mà lấy, không nên dàn quân ra đánh.

« Chúa mới nổi ngôi, không biết diện mạo Trần Cảnh, hỏi là hữu: Đó có phải là quan Hiệp đồng họ Trần không? Mọi người thưa: Phải. Trần Cảnh ra ở công quán, nói với quan Tể tướng: Theo tôi, nay chỉ nên sức cho các đạo quân ở phía bắc giữ vững thành trì, không nên cùng giặc giao chiến... »

Tiếp đó Trần Cảnh đề xuất kế hoạch « đánh thẳng vào sào huyệt Ninh Xá » của Nguyễn Tuyền (dẫn trong *Minh đô sử*).

(17) Nhằm tăng cường sức đàn áp nghĩa quân, triều đình ra lệnh:

— Tăng cường ưu binh: « Lệ cũ ưu binh sung cấm vệ, ngạch ấy cứ 5 dinh lấy 1 lính, đến bây giờ chọn lấy thêm, cứ 3 dinh lấy 1 » (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

— Mội thêm lính thủy: « Hạ lưu vùng đông — nam có nhiều giặc ở sông biển. Bèn hạ lệnh chọn thêm lính ở các huyện ven sông thuộc Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, cứ 5 suất dinh lấy 1 người, phân phối cho lệ thuộc vào đội ngũ lính thủy và cấp cho thuyền công, mỗi thuyền 10 người, lại cho ưu binh Thanh Nghệ xen lẫn vào để thao diễn luyện tập, phòng bị khi điều khiển đến » (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 52).

— Mội hương binh: « Lúc ấy dùng quân đánh dẹp, không đủ lính để điều khiển. Bèn hạ lệnh kén hương binh, cứ 5 dinh lấy 1 người, chia thành đội ngũ luyện tập để sau này sẽ trưng dụng điều khiển » (*Cương mục*, Tập XVII, tr. 55).

Binh lính đi đàn áp phải tăng cường súng đạn thay gươm đao nên triều đình ra lệnh: « Phiên mục ở ngoại trấn nộp chì, diêm tiêu, lưu hoàng thì miễn đánh thuế mỏ. Dân phố trong kinh kỳ và khách buôn ở phố Lai Triều (ở ngoài Hiến Dinh, Sơn Nam) xin nộp chì và thuốc súng thì trao chức cho, theo lệ nộp tiền, nộp thóc. Ai không muốn nhận chức thì trả bằng tiền. Ai có những thứ ấy mà dấu diếm, phát giác ra là phải tội » (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

(18) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Gia Phúc « nguyên xưa gọi là huyện Trường Tân... Hồi Quang Thuận đổi Lê đổi thuộc về phủ Hạ Hồng, sau đổi làm huyện Gia Phúc, đời Tây Sơn đổi tên là Gia Lộc... » (Sách đã dẫn).

(19) Về sau xã Ninh Xá được đổi tên là xã Ngô Đồng, thuộc huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, Hải Dương.

(20) *Hải dương phong vật chí* — Sách đã dẫn.

(21) *Nguyễn Thê Khái*: người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm, đỗ Tiến sĩ khoa Bình dân (1736).

(22) Chiếm được đồn Phao Sơn, chúa Trịnh « giao cho Binh Quận công Vũ Tất Thận, (người làng Mỹ Thử, huyện Đường An, là cậu của Chúa) giữ đồn Phao Sơn, chưa được bao lâu lại rút Thận về, lấy Phùng Thọ Hầu (?) thay thế » (*Gia phả họ Trần*).

(23) Tư liệu thực địa của Nguyễn Trung Ngôn (Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I) do cụ Nguyễn Văn Lễ (người bảo quản Gia phả họ Nguyễn Mại) ở thôn Ngô Đồng, xã Nam Hưng và cụ Bùi Văn Tiếp ở thôn Chí Linh (nguyên Bí thư Đảng ủy xã Cổ Thành) cung cấp.

(24) *Bãi Cầm*: ở phía tây - nam xã Cổ Thành, trước đền thờ Trần Khánh Dư, tức đền Gốm. Cách đền khoảng 200 m là *Bến Cầm*, nay vẫn là một bến sông lớn của địa phương. Chúng tôi ngờ rằng « *Bãi Cầm* » cũng chính là « *Bãi Châm* » được chép trong *Gia phả họ Trần*: « đi qua chùa Sùng Nghiêm thì đến Bãi Châm ».

(25) Trước đó, khi Đại tướng Nguyễn Trọng Ưông chết trận ở Kinh Bắc, triều đình nào động, định chuyển vào giữ Thanh Hóa thì - theo *Gia phả họ Trần* - Trần Cảnh đã từng đề xuất ý kiến giữ vững kinh thành và, dùng mưu đánh thẳng vào Ninh Xá như đã nói ở chú thích số 16. *Gia phả* còn cho biết cụ thể thêm: « Trần Cảnh nói: Tôi xin đem thủy quân ven theo Nông Hà (?) đâm thẳng vào sào huyệt Ninh Xá, làm giặc tan vỡ từ bên trong. Giặc ở các nơi nghe tiếng ắt phải trở về cứu nơi căn bản. Các đạo quân phía bắc sẽ theo sát chân giặc, thủy quân của tôi đâm đương phía trước, hai mặt giáp công, ắt thắng không nghi ngờ gì nữa. Nhưng quan Tể tướng nghĩ rằng giặc đương ở gần lại mưu tính việc ở xa, cho là mưu kế viển vông, không theo. Nhưng sau đó bắt được tên giặc ra hàng nói rằng: bấy giờ Nguyễn Tuyền chỉ lo quan quân ta đem thủy binh đâm thẳng vào Ninh Xá, thì mọi người mới phục sự thấy trước của Trần Cảnh (!) ».

(26) *Trương Khuông*: người làng Như Kinh, huyện Gia Lâm, là họ ngoại của chúa Trịnh. Hồi tháng 5 âm lịch (1740), khi nghĩa quân tiến đánh các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên, Trương Khuông cùng Lê Công Chiêm (hay Lê Sĩ Tiêm?) đem quân đón đánh, nhưng đến nơi thì nghĩa quân đã rút ra « quân triều chưa đến đã về ».

(27) Theo *Gia phả họ Trần*, « Kinh thành nghe tin báo, Vĩnh Quận công Đặng Đình Mật được lệnh qua sông đề phòng triệt, đánh nhau với Nguyễn Tuyền ở Xuân Canh, Tiên Hội. Quân của Mật bị thua to ».

Nhắc đến vai trò của các tướng Trần Cảnh và Đặng Đình Miên, *Cương mục* chép: « Trước

đây Diên Quận công Trần Cảnh cùng Thống lĩnh Bằng Thọ hầu (sót họ tên) đóng quân ở Lang Tài, được tin nguy cấp liền đem quân đi vội đến làng Phù Lưu và Đình Bằng, theo đánh mặt sau của giặc. Diên Quận công Đặng Đình Miên, trấn thủ Sơn Tây đem quân đi đêm vào hộ vệ kinh thành. Trước hết hấn sai con là Đình Trí đi đường xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm sang tắt ở bờ phía bắc Gia Lâm tuồng quân dân áp. Vì thế, giặc mất nhuệ khí, phải dẫn quân đi » (Tập XVII, tr. 59).

(28) *Gia phả họ Trần* chép tiếp: « Rạng ngày hôm sau giặc mới biết quân của ông ít ỏi, muốn quay trở lại đánh nữa, nhưng chúng chưa ăn sáng, đều mệt nhọc. Nguyễn Tuyền bèn trở về phía đông. Trần Cảnh quay lại đóng quân ở bến sông Bồ Đề ».

Về việc quân triều bố trí dân chúng dàn ra bờ sông reo hò đề « uy hiếp giặc », các tài liệu cũng chép khác nhau. Theo *Cương mục*, đó là kế của bọn quan văn Phạm Kinh Vỹ, Nguyễn Bá Quỳnh: « đem hết cư dân ngoại thành bày hàng ở bến sông làm nghi binh ». Tác giả *Minh đô sử* lại cho rằng đó là sáng kiến của Đặng Đình Miên (đã nhắc đến ở một đoạn trên). Còn *Gia phả họ Trần* thì nhấn mạnh: « Sở dĩ có tiếng reo hò vang trời là do Trần Cảnh sai thân quân bắt dân đình những làng lân cận và dân phu vận tải theo quân hò reo đề giương thanh thế ». Cũng nhằm đề cao công lao của Trần Cảnh, *Gia phả họ Trần* chép thêm một đoạn cuối: « Quân của Trần Cảnh đi được nửa đường thấy một tên lính giữ ngựa từ kinh thành đi ra, nói rằng kinh thành nghe tiếng súng cho là viện binh đã đến, nhưng không biết được thua ra sao, nên sai nó đi thăm dò. Khi Trần Cảnh đến xã Gia Thị thì gặp quan quân hỏi rằng: « Có phải là binh của quan Thống lĩnh Trình Quận công đó không? ». Trần Cảnh đang ăn cơm, liền ra trước quân nói lớn: « Đây là quân của quan Phó lĩnh họ Phùng ở đồn Phao Sơn cùng quan Tham mưu họ Trần đi đường tắt đánh phá quân giặc trở về; đây chẳng biết « *Trùng Trình* » là danh hiệu nào (!) ». Quan quân tưởng rằng Trình Quận công Hoàng Công Kỳ đang ở Hồng Châu nghe tin báo đem quân về cứu viện, cho nên ngờ mà hỏi. Tên lính giữ ngựa quay về báo, triều đình cả mừng. Bà Thái phi họ Vũ ban thưởng cho Trần Cảnh 10 hốt bạc... ».

Nhân đây, chúng tôi xin được trích dẫn thêm một số đoạn trong *Minh đô sử*, *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia phả họ Trần* nhiều ít có liên quan đến khởi nghĩa Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, đề tiện việc tham khảo:

Trần Cảnh quê ở làng Chân Tri (hay Sạn Tri, hay Diên Tri), « cùng với làng Ninh Xá

đều thuộc tổng Đột Lĩnh, huyện Chí Linh» (Mình đồ sử). Cha của Trần Cảnh là Trần Thọ «làm quan đến Tả Thị lang bộ Hộ. Trần Cảnh đỗ Tiến sĩ khoa Mậu tuất (1718), «làm đến Thượng thư bộ Lễ, Thống lĩnh Binh khải Đại tướng quân, có nhiều công trạng, được phong tước Quận công». Con của Trần Cảnh là Trần Tiến (người chép và bổ sung Gia phả họ Trần), đỗ Tiến sĩ khoa Mậu thìn đời Cảnh Hưng (1748), làm đến chức phó Đô Ngự sử. Cháu của Trần Cảnh là Trần Đình, Trần Khởi đã kịch liệt chống lại phong trào Tây Sơn, «đắp lũy ở Hộ Xá, khởi nghĩa ở Pháo Sơn lo toan báo ơn nước (!)» (theo Đại Nam nhất thống chí).

Khi Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ mới nổi lên ở Ninh Xá thì Trần Cảnh đang tham gia đàn áp khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, tiếp đó lại đi đàn áp khởi nghĩa Hậu Cơ ở Tam Tổng (thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hóa).

Bấy giờ vợ con của Trần Cảnh đang ở quê nhà (gần căn cứ Ninh Xá của nghĩa quân, sợ bị liên lụy, bèn mưu tính việc bảo toàn gia đình. Theo Gia phả họ Trần, «con của Trần Cảnh là Trần Tiến mưu kế sách bảo toàn gia đình, đưa thư tới Nguyễn Tuyền, khuyên Tuyền nên cất giữ một dải non sông như việc cũ của Đậu Dung thời Hán giữ Hà Tây Tuyền không nghe. Mẹ của Tiến (họ Nguyễn, người Kiệt Đặc) nói với Tiến: Nay bà Thái phu nhân (mẹ chồng, tức mẹ Trần Cảnh, bà nội Trần Tiến) mới mất, con trai con gái trong nhà ta khá nhiều, nhà ở gần cõi giặc, sợ không thể bảo toàn được. Cha mày làm việc phòng tiểu ở Thanh Hóa, hơn một năm không có tin tức. Nay thế giặc đương thịnh, cũng chưa từng xâm phạm gia hương ta, hẳn là có ý muốn tỏ chút ân tình để chờ cha mày về thì chúng sẽ dụ vào đảng của chúng. Một mai triều đình khiến cha mày tham tán việc quân đối địch với giặc thì gia đình e không tránh khỏi tai họa. Nếu may liệu trước mà trốn tránh, khi vạ tới hối cũng không kịp. Nay may hãy đưa em trai mày nấu qua kinh sư, nương nhờ nhà các bạn của cha mày. Sau đó ta sẽ cùng vợ mày và các em gái của mày tìm kế trốn đi. Việc đã gấp, không thể chậm trễ».

Thực hiện mưu tính của mẹ, «Trần Tiến có người bạn cũ đậu Cử nhân là Trần Huy Bình (người làng Man Nhướ, huyện Thanh Lâm) thường cùng với giặc giao thông. Tiến mang thư tới Huy Bình mượn vài gia nhân hộ vệ người em trai qua Thăng Long, bản thân Tiến cũng đi lẫn vào trong bọn này».

Khi Trần Tiến đã đi, «bà phu nhân (mẹ của Tiến) sai người em họ là sinh đồ Trần

(Mỗ) đem rượu, trâu, lợn, gạo đến chỗ người chủ của Nguyễn Tuyền là Nguyễn Tuân xin khao quân và xin bảo hộ cho họ Trần. Nhưng Trần (Mỗ) vừa ra đi bà phu nhân liền đem hết gia quyến trốn sang nhà người họ hàng ở xã Bạch Đa, lại từ đó qua xã Quang Sơn, huyện Thanh Lâm. Chỉ vài ngày sau, quả nhiên nghe tin Trần Cảnh từ Thanh Hóa được lệnh đem toàn quân đông chinh, đóng ở xã Châu Sơn, chỉ cách một con sông Lục Đầu. Bà phu nhân vội vàng qua sông thì đã thấy hai con trai [anh em Trần Tiến] ở nơi quân thứ. Ngày hôm sau, Trần Cảnh sai quân bản bộ dẫn vợ con về kinh sư».

Sau mấy lần đi đàn áp khởi nghĩa Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Trần Cảnh về nhận chức Tham tụng ở Thăng Long trong một thời gian. Đến ngày 7 tháng giêng năm Nhâm tuất (1741) «Trần Cảnh lại được cử làm Chánh Đốc lĩnh kiêm quản các đạo quân đi đánh giặc ở vùng An Quảng [tức khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu]».

(29) Trong năm 1740, nghĩa quân đã có lần đánh phá huyện Đông An (phủ Khoái Châu). Đốc trấn Vũ Tá Liên phải hợp quân với tướng Đỗ Thành Doãn đi đàn áp (Hậu Lê thời sự kỷ lược).

(30) Cương mục, Tập XVII, tr.60.

Trần Viêm: người xã Hải Thiện (Hải Yến, tục gọi làng Hới) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp thìn (1724). Triều đình truy tặng Trần Viêm hàm Đông các đại học sĩ, tước Hải Thọ bá, cấp cho 15 mẫu ruộng để thừa tự.

Đồng Lạc, Canh Hoạch: hai xã thuộc huyện Tiên Lữ.

(31) Cương mục, Tập XVIII, (tr.6).

Đặng Đình Luận: người Lương Xá, huyện Chương Đức.

Trần Trọng Liêu: người xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc.

Nhữ Trọng Thái: người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An. Theo Hải Dương phong vật chí (đã dẫn), «Trọng Thái đỗ Bảng nhãn, khoa Quý sửu, thời Long Đức [1733]».

(32) Tư liệu của Nguyễn Cảnh Minh (Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I).

Văn theo Gia phả họ Đặng, thời gian bị nghĩa quân nhốt trong chùa, «Đặng Đình Cầu nghĩ rằng ở đây không làm được gì, bèn cắt bộ râu đẹp trốn về kinh bái yết chúa. Chúa hỏi đầu đuôi, Cầu trả lời trôi chảy. Chúa hỏi làm sao trốn ra được? Cầu trả lời: Cắt râu. Chúa cười, nhắc lại chuyện Tào Tháo cắt râu trốn Quan Công. Chúa thăng chức cho Cầu, cho làm Quân đội Nhuệ Tiền và cho đóng ở

(Xem tiếp trang 82)

TỔ CHỨC VÀ CÁC HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH « VĂN HÓA » THỰC DÂN MỚI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1954—1975)

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

« VĂN hóa » thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam là một đề tài lớn, đòi hỏi công sức của nhiều người, nhiều ngành. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập một khía cạnh của đề tài: Những tổ chức và hình thức hoạt động của một số cơ quan điều hành « văn hóa » thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta.



Trong các công cụ xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa thực dân mới, văn hóa đóng vai trò khá quan trọng. Đối với đế quốc Mỹ văn hóa vừa đi trước mở đường, vừa đi song song với các mũi tấn công, về quân sự và kinh tế nhằm xâm lược và nô dịch các dân tộc thuộc địa: Không phải vô cớ mà Claude Julien, một nhà báo Pháp, đã gọi đế quốc Mỹ là « đế quốc văn hóa ». Ông khẳng định: « đế quốc văn hóa được sản sinh ra trên những nguyên tắc không khác gì với những nguyên tắc đã hướng dẫn sự sản sinh ra đế quốc quân sự và đế quốc kinh tế. Cũng như đế quốc quân sự và đế quốc kinh tế, đế quốc văn hóa đáp ứng một nhu cầu: xã hội không chỉ tiêu thụ những kim loại quý, dầu lửa hay những sản phẩm nhiệt đới, nó cũng thêm muốn những tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và nó nhập cảng những loại đó trong chừng mực nó cần đến »⁽¹⁾. Xâm nhập bằng văn hóa là một trong những hình thức xâm lược đầu tiên của đế quốc Mỹ. Trong « Tuyên bố về chính sách năm 1952 của Mỹ về các mục tiêu ở Đông Nam Á » có viết: « Đối với Đông Nam Á, nước Mỹ phải tăng cường các hoạt động tuyên truyền về văn hóa cho thích hợp với khu vực đó để thúc đẩy nhân dân ngày càng đi với thể giới tự do »⁽²⁾.

Thực tế cho thấy, trong quá trình xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã không ngừng sử dụng « văn hóa » thực dân mới như một công cụ quan trọng. Ngay từ đầu những năm 1950, khi nhân dân ta đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, với âm mưu thay chân Pháp xâm lược nước ta, Mỹ đã đặt phòng Thông tin Hoa Kỳ (USIS) tại Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn. Chính tổ chức này đã nhúng tay vào nhiều hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, tuyên truyền, xuyên tạc để cường ép hàng chục vạn đồng bào miền Bắc di cư vào Nam khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đồng thời tham gia vào việc tổ chức nhiều đoàn hát, đoàn kịch cùng bọn bồi bút, văn nghệ sĩ phản động, bắt mẫn với kháng chiến đưa vào Nam để sử dụng lâu dài.

Cũng từ trước 1954, để chuẩn bị cho những bước xâm lược sau này, Mỹ đã tổ chức đưa nhiều sinh viên, công chức Việt Nam sang Mỹ đào tạo. Lĩnh vực Cao Văn Luận là một trong những người tích cực hoạt động cho những chủ trương ấy⁽³⁾. Từ năm 1954, sau khi dựng lên chính quyền tay sai thực dân mới ở Sài Gòn, Mỹ đã đưa vào miền Nam nhiều đoàn cố vấn thuộc các trường đại học, như nhóm cố vấn Đại học Misigan (MSUG), nhóm cố vấn Đại học nam Illinois (SIU), Đại học Óhaiô (OU), Đại học Florida, Đại học Misuri Sôla... sang trợ giúp ngụy quyền trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, thông tin, hành chính, cảnh sát. Các nhóm cố vấn này đã tích cực giúp bọn tay sai xây dựng hệ thống tổ chức, điều hành bộ máy thông tin, văn hóa ngụy hoạt động. Chính Nichxơn khi là phó tổng thống Mỹ, đã gặp Giôn Annen, giám đốc trường đại học Misigan và là cố vấn Tổng thống Aixenhao đề yêu cầu thành lập một đoàn cố vấn sang giúp Diêm xây dựng bộ máy chính quyền. Thực

hiện lời cam kết «giúp đỡ» của Aïxenhao gửi Ngô Đình Diệm ngày 1-10-1954 nhằm xây dựng miền Nam thành «một quốc gia mạnh», một đoàn cố vấn Mỹ do Oetrlây Phítxen, kẻ đã nắm Diệm từ năm 1951 khi còn ở Nhật, cầm đầu đã sang miền Nam làm việc trong nhiều năm để dựng lên một bộ máy thống trị thực dân mới theo kiểu Mỹ, từ hiến pháp, hệ thống hành chính, quân đội, cảnh sát, tổ chức tinh báo đến các cơ quan văn hóa, giáo dục. Chính trên cơ sở của sự «giúp đỡ» này, ý thức hệ chống cộng điên cuồng của Níchxon-Đalét được nhập cảng vào miền Nam. Cái ý thức hệ đã thể hiện qua lời nói của Ngô Đình Diệm về cuộc chiến tranh chống lại dân tộc, chống lại nhân dân của hắn: «thứ chiến tranh mà ta phải đối địch là thứ chiến tranh lý tưởng đối đầu với lý tưởng»⁽⁴⁾. Trong thời kỳ này trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng, Ngô Đình Nhu cho ra đời «học thuyết Duy linh-Nhân vị», «một thứ học thuyết duy tâm mù quáng sắc mùi chống cộng với âm mưu biến nó thành rường cột về tư tưởng cho nền thống trị của Mỹ-ngụy ở miền Nam. Do đó, các hoạt động văn hóa do chúng tổ chức, bên cạnh mục đích phục vụ các chiến dịch khủng bố, đàn áp nhân dân ta dưới chiêu bài «tổ cộng», còn nhằm ra sức cổ vũ cho cái «học thuyết» phân dân tộc, phân khoa học ấy.

Đến cuối năm 1963, khi Diệm - Nhu đổ thì học thuyết Duy linh - Nhân vị cùng với cái văn hóa đó cũng tan thành mây khói. Nhưng đó chỉ là sự tan biến về hình thức. Còn nội dung thực sự của thứ văn hóa mà Mỹ - Diệm xây dựng vẫn được tiếp tục. Đó là thứ văn hóa thực dân mới phản động, nô dịch, chống cộng điên cuồng. Một điểm cần nhấn mạnh là, trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta, đế quốc Mỹ không sử dụng «văn hóa» thực dân mới như một biện pháp, thủ đoạn riêng rẽ, mà nó luôn được kết hợp chặt chẽ với các biện pháp quân sự, chính trị, kinh tế. Trong cuộc họp giữa tổng thống Mỹ Giônxon với Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ tại Hônôlulu ngày 7 và 8-2-1966 đề bàn mưu tính kế tiếp tục tiến hành chiến tranh chống lại nhân dân ta, về phía Mỹ ngoài sự có mặt của Bộ trưởng Quốc phòng Mácnamara, Bộ trưởng Ngoại giao Rusk, Giám đốc AID Bell còn có Bộ trưởng Y tế, giáo dục và phúc lợi Gardner. Và «sau phiên họp khai mạc, các cố vấn chủ chốt của hai phái đoàn chia ra thành những nhóm nhỏ chuyên trách. Một số nhóm thảo luận các biện pháp để tìm ra một con đường tiến tới thương lượng. Các nhóm khác thì xem xét cách thức tiến hành công tác bình định và phát triển nông thôn sao cho có kết quả hơn. Một số chuyên viên Mỹ và Việt Nam

ngiên cứu biện pháp nhằm ổn định và tăng cường kinh tế. Còn những người khác thì thảo luận các biện pháp cải thiện công tác y tế và giáo dục ở Việt Nam»⁽⁵⁾. Vị trí quan trọng của «văn hóa» thực dân mới trong toàn bộ chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ còn được tên tay sai Nguyễn Văn Thiệu nhắc lại: «Trong cuộc chiến đấu, chính trị và quân sự phải diễn tiến song song với cuộc phát huy văn hóa để hoàn thành sứ mạng lịch sử của thế hệ chúng ta»⁽⁶⁾.



Với chủ trương dùng «văn hóa» thực dân làm công cụ xâm lược và nô dịch các dân tộc, đế quốc Mỹ đã sử dụng nhiều hình thức hoạt động văn hóa khác nhau, đồng thời lập ra nhiều tổ chức, cơ quan nhằm tiến hành các hoạt động ấy, dưới những hình thức công khai và dấu mặt, trực thuộc nhà nước Hoa Kỳ.

«Đế quốc văn hóa không chỉ lợi dụng báo chí, vô tuyến truyền hình, điện ảnh hoặc những sinh viên ngoại quốc được mời vào Mỹ mà thôi. Sách vở đối với nó vẫn là một vũ khí rất tốt. Hai tổ chức liên bang có những phương tiện tài chính lớn lo phổ biến công cuộc tuyên truyền của Mỹ trên thế giới. Một trong hai cơ quan đó đã được đặc biệt thành lập để thi hành mục đích ấy, đó là cơ quan Thông tin Hoa Kỳ (USIS). Còn cơ quan kia mà người ta có thể đặt mình khi thấy nó nhúng tay vào việc phiêu lưu này là cơ quan tình báo Mỹ CIA»⁽⁷⁾.

USIS, Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ (United States Information Agency) được thành lập năm 1953. USIA hoạt động ở nhiều nơi trên thế giới. Cơ sở của nó ở miền Nam Việt Nam là Sở Thông tin Hoa Kỳ (USIS). Nhiệm vụ của cơ sở này bao gồm các công tác thông tin văn hóa, thiết lập các phòng đọc sách, thư viện, mở các lớp dạy tiếng Anh, thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên, giáo sư, tổ chức những buổi chiếu phim, biểu diễn văn nghệ, làm «Mạnh thường quân» cho các hoạt động của nhiều văn nghệ sĩ, in ấn tài liệu tuyên truyền và cung cấp tin tức, phương tiện cho các cơ quan báo chí, thông tin, văn hóa ở nước sở tại. Đồng thời nó cũng đảm nhiệm việc huấn luyện, làm cố vấn cho các chương trình chiến tranh tâm lý, chương trình «bình định» nông thôn, tham gia trực tiếp vào các hoạt động cảnh sát của ngụy quyền v.v... Đây chính là những hoạt động quan trọng nhất của Sở Thông tin Hoa Kỳ tại Sài Gòn.

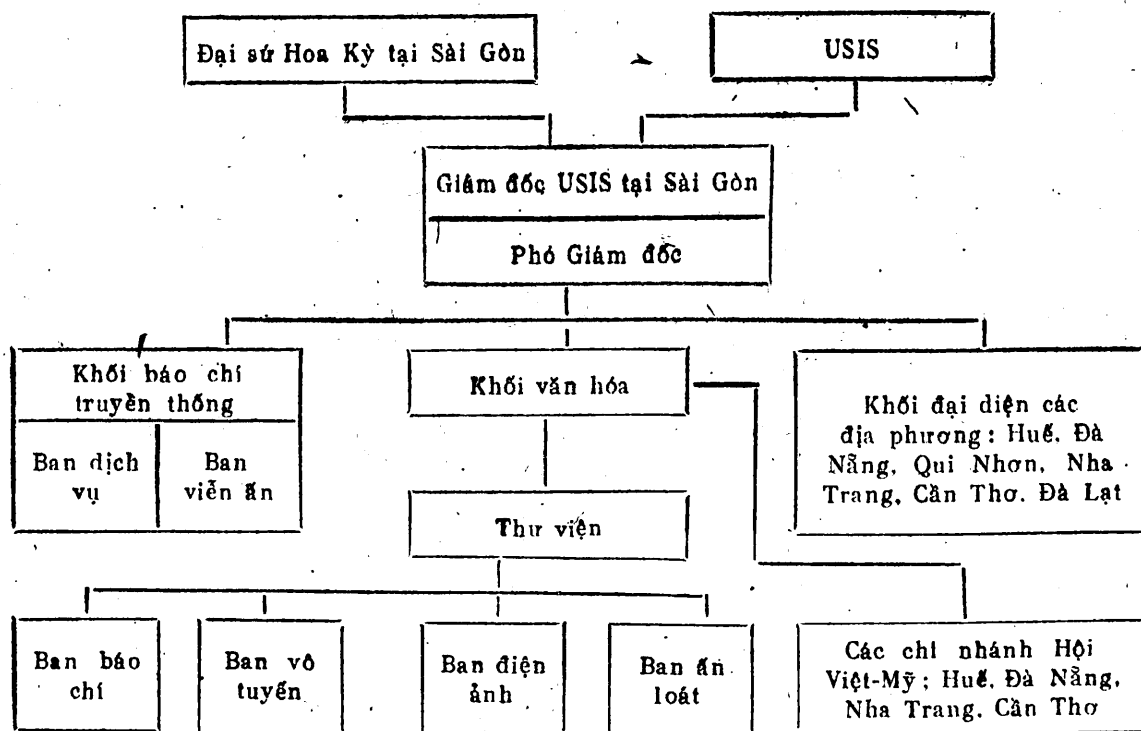
Tài liệu của Bộ Công dân ngụy cho biết: «Sở thông tin Hoa Kỳ chịu lãnh phần viết chuyện phim về các đề tài sau đây:

- Việt Cộng bắt cóc
- Việt Cộng làm sáng ta (chantage)

... Trên nguyên tắc, chính phủ Việt Nam sẽ đài thọ tất cả phí tổn về việc thực hiện các cuốn phim, nhưng Sở Thông tin Hoa Kỳ sẵn sàng giúp chính phủ Việt Nam với những phương tiện sẵn có»⁽⁸⁾

Và: «Về truyện phim huấn luyện phương pháp lấy cung (How to interrogate) do Sở Thông tin Hoa Kỳ viết, Nha chiến tranh tâm lý cho biết đã hồi ý kiến chuyên môn của Nha An ninh quân đội thì Nha tán thành truyện phim...»⁽⁹⁾

Về tổ chức của USIS tại miền Nam có thể xem sơ đồ sau đây:



(Sơ đồ của Ủy ban tổ các tội ác Mỹ - trưng bày tại thành phố Hồ Chí Minh tháng 3 - 1981)

Qua sơ đồ trên, chúng ta thấy rõ: các bộ phận của USIS tại miền Nam được tổ chức chặt chẽ, có hệ thống từ trung ương (Sài Gòn) tỏa xuống các địa phương. Nó vừa chịu sự điều khiển qua hệ thống tổ chức riêng lại vừa chịu sự chỉ phối của tòa đại sứ Mỹ tại miền Nam. USIS hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau: tuyên truyền báo chí, ấn loát, văn hóa văn nghệ, các hội Việt Mỹ...

Đến năm 1965, khi Mỹ trực tiếp đổ quân chiến đấu vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ chống lại nhân dân ta thì USIS sát nhập thêm một số bộ phận chuyên về chiến tranh tâm lý của USAID (Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ) để đổi thành JUSPAO (Joint United States public affairs office - Cơ quan liên vụ Thông tin Hoa Kỳ)

JUSPAO tiếp tục những công việc của USIS nhưng trên một qui mô rộng lớn hơn, mạnh mẽ hơn, nhằm đáp ứng yêu cầu của

cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Trọng tâm công tác của JUSPAO lúc này là tăng cường các hoạt động chiến tranh tâm lý, tuyên truyền văn hóa Mỹ, lối sống Mỹ, lôi kéo các tầng lớp thanh niên, trí thức đô thị miền Nam Việt Nam tham gia các hoạt động do bọn Mỹ và tay sai tổ chức, gây tâm lý phục Mỹ, thân Mỹ, ghét cộng sản. JUSPAO cũng phụ trách việc cổ vũ, trang bị tất cả những hệ thống chiến tranh tâm lý cho nguy quyền, trong đó quan trọng nhất là hệ thống các đài phát thanh, đài vô tuyến truyền hình. Theo một tài liệu của thương nghị viện nguy thì số tiền mà JUSPAO viện trợ giành cho ngành thông tin nguy từ 1965 đến 1971 trực tiếp về mánh móc là 5.400.000 đôla, riêng cho vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình và điện ảnh là khoảng 20.000.000 đôla⁽¹⁰⁾

Ngoài ra, JUSPAO còn là công cụ phục vụ đặc lực cho chương trình «Bình định nông

thôn» của Mỹ - nguy. Một tờ tạp chí quân sự của Mỹ đã viết: «việc thành lập JUSPAO với trách nhiệm về toàn bộ những hoạt động chiến tranh tâm lý của Mỹ ở Việt Nam phản ánh tầm quan trọng có tính chất chủ yếu về sự nghiên cứu tâm lý trong vấn đề an ninh nội bộ, vấn đề phát triển nông thôn và công tác binh định»⁽¹¹⁾

USIS, và sau này là JUSPAO, đã cung cấp cho các «chương trình binh định» nhiều phim ảnh, sách báo, trong đó có các tạp chí như *Hương quê*, *Thế giới tự do...* USIS là kẻ đã dấu mặt đứng tên cho một số báo chí xuất bản tại Sài Gòn, như *Sáng tạo*, *Hiện đại*, *Gia đình*, *Nghien cứu chính trị*. Đó là chưa kể việc nó trợ cấp tiền bạc, phương tiện bằng cách này hay cách khác cho không ít tờ báo và nhà xuất bản chống cộng, cho một số tổ chức, đoàn thể xã hội khác⁽¹²⁾.

Ngoài JUSPAO, cơ quan tình báo Mỹ CIA (Central Intelligence Agency) cũng là một tổ chức truyền bá văn hóa thực dân mới. Ngoài nhiệm vụ thu thập tin tức tình báo, tiến hành các hoạt động phá hoại, lật đổ, CIA còn tham gia nhiều hoạt động trên lĩnh vực thông tin tuyên truyền, chủ yếu sử dụng các hình thức chiến tranh tâm lý. Như tài liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ tiết lộ, ngay khi ta sắp tiếp quản thủ đô Hà Nội, một đội công tác đặc biệt do Lansdale, lúc đó là đại tá CIA cầm đầu, đã tiến hành những cuộc tiến công tâm lý chiến trong bóng tối để phá hoại việc tiếp quản của chính quyền ta, rải nhiều truyền đơn gây hoang mang trong quần chúng nhằm cưỡng ép hàng vạn đồng bào miền Bắc di cư vào Nam. Bọn chúng «đã thuê những nhà chiêm tinh học Việt Nam - mà nghề nghiệp của họ được nhiều người châu Á rất tin tưởng - để tập hợp những niên lịch đoán định những điều không tốt lành đối với Việt Minh và những điều tốt lành đối với chính phủ mới của thủ tướng Diệm»⁽¹³⁾.

Trong những năm sau này, CIA còn dùng tiền bạc cho bọn tay chân ra báo, lập nhà xuất bản, mua chuộc một số văn nghệ sĩ và những người hoạt động văn hóa, giáo dục đi theo chúng.

CIA chính là tác giả của «tuyên truyền xám» và «tuyên truyền đen», những hình thức tuyên truyền đã được chúng sử dụng trong suốt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Một tài liệu «mật», gọi là «Kế hoạch D-14 về tuyên truyền xám và đen» của Bộ Thông tin nguy đã viết: «tuyên truyền xám là một hình thức tuyên truyền mà đối tượng không qui định được xuất xứ hay biết được cơ

quan chủ xướng. Ví dụ: tin đồn (không biết phát sinh từ đâu), truyền đơn «ma» (không ghi cơ quan ấn hành)...

Và: «tuyên truyền đen là một phương thức tuyên truyền nguy trang dưới danh hiệu của cơ quan khác hơn là cơ quan xuất xứ của cán bộ địch, hoặc dùng ngay những truyền đơn tài liệu của địch sửa đổi một vài chỗ làm cho người đọc nghi kỵ mất thiện cảm, căm ghét địch»⁽¹⁴⁾

USAID (United State agency for international development) hay còn gọi là AID, cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ, về danh nghĩa là cơ quan chịu trách nhiệm về viện trợ kinh tế cho các nước, nhưng trong quá trình đế quốc Mỹ xâm lược nước ta, nó đã đảm nhận một phần quan trọng việc lập kế hoạch và chỉ huy thực hiện chương trình «binh định» nông thôn rất thâm độc của Mỹ - nguy. Nó cũng là cơ quan phụ trách việc đề ra chính sách giáo dục, đào tạo các chuyên viên, giáo chức cho nguy quyền, tổ chức những công việc gọi là «công tác xã hội, từ thiện».

Về vai trò của USAID, chúng ta có thể đọc được trong dự án về việc xây dựng trường ấp tân sinh mang ký hiệu 430 - 11 - 640 - 302, những dòng chữ «phê chuẩn» của các cố vấn Mỹ thuộc tổ chức này:

«Dự án này (dự án xây dựng trường ấp tân sinh) được quan niệm là một dự án binh định nhằm lôi cuốn sự trung thành của quần chúng nông thôn đối với chính quyền Trung ương»⁽¹⁵⁾.

Hoặc trong dự án mang ký hiệu 730 - 11 - 690 - 319: «Ngay từ buổi đầu, dự án giáo dục Tiểu học ấp tân sinh được xem là vấn đề ưu tiên đối với USAID và chính quyền Việt Nam vì tầm quan trọng của nó trong chương trình binh định nông thôn»⁽¹⁶⁾.

Song, các chương trình giáo dục của Mỹ nguy không chỉ phục vụ kế hoạch «binh định» nông thôn, nó còn nhằm tới những mục đích lâu dài hơn, sâu xa hơn mà bản thân chúng gọi đó là những mục đích bí mật» bao gồm việc (dự phòng nhân lực cho...chiến tranh) và «nâng cao hiệu năng của những hoạt động trong guồng máy chính quyền»⁽¹⁷⁾.

USAID là cơ quan có ngân khoản rất lớn dùng cho việc đài thọ công chức và sinh viên Việt Nam sang tu nghiệp, huấn luyện hoặc thăm viếng Hoa Kỳ. Về mục đích của các cuộc thăm viếng, có thể lấy một ví dụ cụ thể «Năm 1963, USAID Sài Gòn tài trợ cho 11 thanh tra tiểu học đi quan sát tại Hoa Kỳ trong 56 ngày, trong đó kể cả 3 tuần lễ hội thảo về tổ chức giáo dục Mỹ. Cuộc viếng thăm này được cơ quan USAID ở Hoa Thịnh Đốn coi

như mẫu mực cho các cuộc thăm viếng được tổ chức sau đó. Các viên chức AID ở Hoa Thịnh Đốn cho rằng cuộc thăm viếng thành công vì những người đi thăm về « đã tỏ ra có tinh thần hợp tác và nghe theo những khuyến cáo » của các cố vấn Mỹ. Cũng theo tài liệu của USAID thì những người này trở về Việt Nam say sưa với những điều họ đã được xem và học về giáo dục và xã hội Hoa Kỳ... Họ nhìn các cố vấn giáo dục của họ bằng con mắt khác trước »⁽¹⁸⁾.

Như vậy bằng cách này cách khác, USAID đã cố tạo nên trong giới làm văn hóa, giáo dục miền Nam một tâm lý phục Mỹ, thích Mỹ và cuối cùng là thực hiện những ý đồ của Mỹ trong lĩnh vực mà họ làm việc.

Đôi khi USAID cũng tham gia vào những hoạt động mang tính chất chiến tranh tâm lý. Vào thời gian 1965 - 1966, đứng trước phong trào chống Mỹ xâm lược ở các đô thị miền Nam phát triển ngày càng mạnh mẽ, chính USAID đã dùng tiền thuê hàng thầu RAND thực hiện một chương trình điều tra nghiên cứu về tâm tư tình cảm của giới trẻ các đô thị miền Nam nhằm đề xuất các biện pháp lại tâm lý chống đối và hành động đấu tranh của họ sang một hướng khác. Một số hoạt động xã hội được Mỹ ngụy cổ động khá rầm rộ trong thời gian này như: Chương trình thanh niên mùa hè 1965, phong trào học đường mới, phong trào thanh niên xây dựng đời sống mới, Trại công tác tự do... là con đẻ của chúng sau công trình nghiên cứu nói trên.

Như đã trình bày, USIS (sau này thành JUSPAO), CIA và USAID là những tổ chức chủ yếu chỉ huy thực hiện việc áp đặt « văn hóa » thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta. Song do các hoạt động của chúng rất tinh vi, xảo quyệt, khi công khai, lúc dấu dặt nên trong nhiều trường hợp, sự chỉ huy của chúng lại thông qua các tổ chức trung gian mang nhiều danh nghĩa khác nhau: các đoàn cố vấn thuộc trường đại học, các Hội từ thiện, các quỹ tài trợ mệnh danh tư nhân v.v... Trong số các tổ chức trung gian này, đáng chú ý có Quỹ tài trợ Á châu (The Asia foundation). Về danh nghĩa, đây là một tổ chức tư nhân được thành lập ở Mỹ từ năm 1951 với nhiệm vụ « giúp các nước châu Á phát triển về văn hóa, giáo dục ». Quỹ tài trợ Á châu có các cơ sở ở Nhật Bản, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Hồng Kông, Thái Lan, Indônêxia, Miến Điện, Nam Việt Nam. Nhưng trên thực tế đây là tổ chức do CIA thành lập với số tiền trợ cấp mỗi năm là 8 triệu đô la và một ban lãnh đạo « được chọn lựa cẩn thận ». Mục đích chính của nó là: ngoài việc hoạt động tình báo, kết nạp nhân viên cho

CIA, còn nhằm: « thúc đẩy việc phổ biến những tư tưởng chống cộng, thân Mỹ - khi thì tế nhị, lúc thì inh ỏi »⁽¹⁹⁾.

Tại miền Nam trước đây, nhiều tổ chức, cơ quan đã nhận được sự « giúp đỡ » của Quỹ tài trợ Á châu: Viện đại học Huế, Viện đại học Sài Gòn, Việt Nam nhạc hội, nhóm Bút viết, Hội Khổng học, Hội Việt Nam liên lạc nghiên cứu văn hóa Á châu, Hội Phật học Việt Nam, Tổng liên đoàn học sinh, Tổng hội sinh viên quốc gia, Trường thanh niên phụng sự xã hội. « Hầu hết những chương trình sinh hoạt hệ do Viện đại học Huế tổ chức lúc đó (1969) đều là do sự hỗ trợ tích cực của cơ quan Asia foundation, Toàn bộ cái thư viện đồ sộ của Viện đại học Vạn Hạnh cũng là do cơ quan này tài trợ »⁽²⁰⁾.

Một số tổ chức tư nhân khác (như hãng RAND) hoặc nhiều nhóm cố vấn thuộc các trường đại học ở Mỹ cũng được CIA, JUSPAO, USAID cung cấp ngân khoản để tham gia các hoạt động mang danh nghĩa văn hóa, khoa học. Viện chuyên khảo ngữ học mùa hè trực thuộc Viện đại học Bắc Dakota do Mỹ lập ra tại Sài Gòn năm 1959 là cơ quan tham mưu quan trọng cho CIA và Bộ Quốc phòng Mỹ về các vấn đề dân tộc ít người tại miền Nam nước ta. « Tính đến cuối năm 1973, cơ quan khoa học này đã xây dựng văn tự la tinh và sách giáo khoa song ngữ cho bậc tiểu học của các dân tộc Bru, Sêđăng, Hrê, Chăm, Kơho, Bana, Giarai, Êđê, Mnông, Raglay, Churu, Katu, Dé, Halang, Stiêng. Những bộ sách la tinh hóa và giáo khoa cấp I của các dân tộc Cor (tây bắc Quảng Ngãi), Hroi ở Phú Bôn, Nùng, Thái cũng được soạn thảo. Các sách này đều được in ở Hônôlulu, Mã lai, Philippin. Nội dung sách giáo khoa là phổ biến kinh thánh Tin lành, hướng dẫn lối sống văn minh kèm theo những bài tuyên truyền chống cộng, các bài hướng dẫn cách chống du kích, truy lùng cán bộ cách mạng »⁽²¹⁾.

Bên cạnh các cơ quan chính điều hành hệ thống « văn hóa » thực dân mới ở miền Nam, còn có một vài bộ phận khác cũng tham gia vào các hoạt động này như USOM (Phái bộ viện trợ Hoa Kỳ), MACV (Bộ chỉ huy viện trợ quân sự ở Việt Nam). Thường thì các tổ chức này tham gia phối hợp hoặc chỉ tiền cho các hoạt động văn hóa, tư tưởng. Và tất cả các tổ chức ấy, dù là USAID, JUSPAO, hay USOM, MACV... đều hoạt động thống nhất trong phái bộ Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Ngoài ra, còn phải kể đến các tổ chức, các cơ quan trực thuộc chính quyền tay sai, gồm: Bộ Thông tin ngụy, Tổng cục chiến tranh chính trị, Phủ quốc vụ khanh đạo

trách văn hóa. Các cơ quan này trực tiếp điều khiển hệ thống thông tin đại chúng, gồm báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình. Đó là chưa kể tới một số rất lớn các Hiệp hội văn hóa và nhà xuất bản, nhà in, báo chí tư nhân, các hãng làm phim, đoàn hát. Theo số liệu của nghị quyết năm 1971, thì toàn miền Nam có 55 Hiệp hội văn hóa có giấy phép của Bộ Nội vụ, có 54 tờ báo hàng ngày, 140 tờ tuần báo, tạp chí. Còn theo tạp chí Tân Văn số 16-17 năm 1969 xuất bản tại Sài Gòn thì vào thời điểm đó, chỉ riêng ở Sài Gòn đã có khoảng 150 nhà xuất bản lớn nhỏ. Trừ một số ít Hiệp hội hoặc báo chí chịu ảnh hưởng của cách mạng, hoặc có khuynh hướng tiến bộ, còn đại bộ phận các hiệp hội, báo chí, nhà xuất bản, hãng làm phim đều trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ cho âm mưu xâm lược và nô dịch của đế quốc Mỹ. Chúng đã tung vào xã hội miền Nam tăm chiếm trước đây một khối lượng khổng lồ những « văn hóa » phẩm phản động, đồi trụy, phản dân tộc. Báo Đại đoàn kết đã dẫn ra một tài liệu của nghị quyết trước đây thống kê số sách chúng cho phát hành hợp pháp trong khoảng thời gian từ 1954 đến 1972 là 271.000 đầu sách với khoảng 800 triệu bản, đó là chưa kể các loại

sách in lậu, bán chui trên các vỉa hè, trong các tiệm bán « xôn »⁽²⁾. Ngoài ra, chúng ta còn phải tính đến vai trò của hơn nửa triệu quân xâm lược Mỹ mà mỗi tên là một tuyên truyền viên cho « văn hóa » thực dân mới không phải bằng lý thuyết mà bằng chính lối sống, bằng hành động dã man và đồi trụy của chúng.



Rõ ràng, trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta, song song với bạo lực, đế quốc Mỹ có cả một hệ thống chằng chịt và một sự chỉ đạo thống nhất, chặt chẽ về tổ chức để sử dụng « văn hóa » thực dân mới làm công cụ đặc lực để xâm lược và nô dịch nhân dân ta. Đây là một chính sách hết sức quỷ quyệt và thâm độc của tên trùm thực dân mới.

Chủ nghĩa thực dân của đế quốc Mỹ đã bị sụp đổ hoàn toàn ở miền Nam Việt Nam, nhưng những di hại của nó trên các mặt, nhất là mặt văn hóa vẫn còn khá nặng nề. Vì vậy trong quá trình xây dựng con người mới, nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chúng ta phải tiếp tục quét sạch những tàn dư của văn hóa nô dịch, văn hóa thực dân mới.

Chú thích

1) Xem Chaudé Julien - Đế quốc văn hóa - chương III trong « L'empire américain », NXB Bernard Grasset, 1968. Bản dịch Viện Thông tin khoa học xã hội.

2) Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tập I. VNTTX phát hành, 1971, tr. 40.

3) Xem Cao Văn Luận - Bên dòng lịch sử. Hồi ký 1940 - 1963. Trí Dũng, Sài Gòn xuất bản 1972, tr. 225.

4) Báo « Cách mạng quốc gia », Sài Gòn, ngày 1-6-1960.

5) « Về cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc nước ta » (trích hồi ký của L. Giôn-xơn). VNTTX phát hành, tr. 105

6) Huân từ của Nguyễn Văn Thiệu trong lễ trao giải thưởng văn học - nghệ thuật toàn quốc 1971 tại Dinh Độc Lập, ngày 4-2-1972.

7) Xem Claude Julien : Đế quốc văn hóa...sđd 8 và 9) Việt Nam cộng hòa - Bộ công dân

vụ - bản tóm tắt các phiên họp ngày 24-7 và 26-9-1961 của Ủy ban kế hoạch Điện ảnh. Tài liệu kho lưu trữ T. W II. Phòng Phủ Thủ tướng. Quyền số SCO4, hộp 366. Số hồ sơ 7642

10) Lữ Phương - Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam. NXB Văn hóa, H, 1981 tr. 41

11) Military Review March 1972.

12) Xem thêm Lữ Phương, sđd, tr. 45-46.

13) Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ..., sđd, tr. 30

14) Bộ Thông tin Việt Nam cộng hòa - « Kế hoạch D - 14 về tuyên truyền xám và đen ». Tài liệu kho lưu trữ T. W II Phòng Phủ Thủ tướng. Quyền số Sco7, Hộp 818. Hồ sơ số 14.444.

15) « Dự án giáo dục tại Việt Nam cộng hòa », USAID. Sài Gòn, 1966

16) « Dự án giáo dục tại Việt Nam cộng hòa », USAID. Sài Gòn, 1969

17) Đoàn cổ vấn đại học Uytconxin : « Giáo dục ở Việt Nam: Những đề nghị cải tổ », USAID. Sài Gòn, 1967, tr 48, 112, 113.

18) Đoàn Viết Hoạt : « Con số đại học miền Nam ». Tạp chí Tư tưởng (Sài Gòn) số 2, tháng 4-1972.

19) Victor Marchetti và John D. Marks : The CIA, and the Cult of Intelligence, Dell, New York, 1975, tr. 178 - 179. Trích theo Lữ Phương, sđd, tr. 30

20) Thế Nguyên. « Giải phóng », số ra ngày 28-11-1976

21) Những vấn đề dân tộc học ở miền Nam. Tập I. (tài liệu lưu hành nội bộ). Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, tr 32

22) Xem « Đại đoàn kết », số ra ngày 10-6-1981.

BÀI CA VỀ MỘT DANH TƯỚNG CỦA KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Nguyễn văn phiên âm Hán Việt

NGUYỄN TUẤN THIỆN KHAI QUỐC CÔNG THẦN CA⁽¹⁾

Tiêu dẫn: Trước tác di đời Phan Trọng công chi ý dĩ, điền hạ sĩ chi tư⁽²⁾

Thừa phê:

Sự kiện thiết thạch,
Ý chí ngọc châu,
Tuấn Thiện minh kính
Thạch tạc trường lưu.
Cự Phong⁽³⁾ tâm thuật,
Xử sự nan vu.
Cốc Sơn⁽³⁾ Phổ thủy⁽⁴⁾ y nhiên phủ?
Thạch động đa tình hân diệp lưu.

Hương Sơn tất kiều mộ,
Linh địa sinh vĩ nhân.
Cốc Sơn hồ táng huyết.
Hoa Sơn⁽⁵⁾ long nhiều hoàn.
Nguyễn Tuấn Thiện xuất xứ.
Khai quốc đặc nguyên huân.

Thiếu thời Công thất học,
Dĩ canh mục lập thân.
Chỉ khí thôn ngư đầu,
Nguyên bảo quốc hộ dân.
Châm qua chung tuế nguyệt,
Cử tạ nhị bách cân.
Trượng thương nhi bách lượng.
Khai nhan nhân hữu thần.
Luyện ngư lao vi mã,
Dụ mục tử vi quân.
Dĩ soa lập vị xi,
Dĩ trúc vi kỳ can.
Tự xưng Cốc Sơn tốt,
Chung bảo chư hương lân.
Thử thời Ngô xâm lược
Diệt Hồ hậu diệt Trần⁽⁶⁾.
Đồng Tây đồ khôi tận,
Địch phát triển⁽⁷⁾ Hoan phần⁽⁸⁾
Trúc Lam thành⁽⁹⁾ vi lũy,

Đạp Đổ gia hành quán.
Giàng sơn⁽¹⁰⁾ mãn huyết cốt,
Lương dân khốn thân ngấm.
Hốt văn Công đại phần,
Tức tốc xuất chinh an.
Minh tiên nghinh Ngô tặc,
Hữu phùng Lam Sơn quân
Lương quân phối hợp chiến.
Tương ứng thành tương thân.
Tả xung nhi hữu đột,
Phá địch dạ vị lan.
Cốc quân cánh tuyền chủng.
Mật khứ quy cố lâm.
Nhất tiếp trình diện mục.
Hoa thảo sắc xân xân,
Lê sứ tâm tức tích.
Lê quân⁽¹¹⁾ đảo Cốc thôn.
Lương quân tái tạo ngộ.
Sơn dã khánh liên hoàn.
Quốc sách đại đàm luận
Các các vô dạng ban.
Thế phát thí bạch mã,
Tuyên thệ tại thị căn⁽¹²⁾
Nguyễn đồng tâm đồng chí,
Phá tặc trúc thạch bàn.
Cốc quân đại hoan hỉ,
Tuấn Thiện nhập Lam Sơn.
Long văn đại khánh hội,
Tả xa vô hư hàn.
Vi Lam Sơn nha triều.
Kinh địa trấn Nam phần,
Số niên kinh số chiến,
Đoạt sáo phong hải tần.
Phá địch như phẫu trúc.

Nam phần tảo cấu trần.
 Toàn thắng quốc đại định,
 Triều miếu đặc tri ân.
 Phong Thiện phó nguyên súy.
 Quận công địa Ái Hoan ⁽¹⁸⁾
 Kiểm nhiếp lược định xứ,
 Thống suất giới Đồ Bàn ⁽¹⁴⁾.
 Hữu tương thân đặc cách,
 Tứ quốc tính Lê thần ⁽¹⁵⁾,
 Danh dương hiển tở khảo,
 Nhị đại tặng cận thân ⁽¹⁶⁾.
 Gia khương hữu quốc sủng
 Tinh danh lộng thanh vân.
 Lương đồng nhất tuần kiệt,
 Lược thuật hậu kinh luân.
 Nhất lệ ai Nguyên Hân ⁽¹⁷⁾,
 Chung thủy tâm bàn hoàn.
 Kim môn thỉnh giải tở.
 Chỉ chuẩn quy Cốc Sơn.
 Thị sủi phùng tri kỷ,
 Khai nhan thái bản bản,
 Giang sơn phùng vũ lộ,
 Hoa thảo sắc xân xân.
 Thệ phát thị do thủ.

Bạch mã huyết vị can.
 Cốc hoá ⁽¹⁸⁾ hoàn long hồ.
 Quýnh trần nhất nhân nhân.
 Vì nhân chi đại tội,
 Du thủy hữu du san,
 Kim Quy ⁽¹⁹⁾ động minh nguyệt.
 Phổ giang thủy thanh tân.
 Quận công nại đảo xứ,
 Du ngoạn định sinh phần ⁽²⁰⁾.
 Bất tích hoa lệ cảnh
 Cúc kính quýnh phong trần.
 Giáo tử tôn sự quốc,
 Bất mộng đảo Kỳ Lân ⁽²¹⁾.
 Vì nhân cao chính khí,
 Một hậu tác phúc thân.
 Nam nhi ủng đảo thử,
 Khẩu bi hữu thi vân:

« Sinh vì danh tướng, tử danh thần.
 Khai quốc nguyên huân hữu hộ dân.
 Thần kiểm trăm tà cao, chính khí.
 Khả xưng Việt tộc nhất Quan Vân ⁽²²⁾».

CỤ PHONG NGUYỄN NĂNG ĐỊNH

Tạm dịch:

Bài ca Nguyễn Tuấn Thiện có công mở nước

Lời dẫn ngắn: Bài này viết để trả lời ý kiến ông Phan Trọng...

Được phê:

Sự việc sắt đá,
 Ý chí ngọc châu,
 Gương sáng Tuấn Thiện,
 Đá khắc dài lâu.
 Cụ Phong thuật lại,
 Kể sĩ khó theo.
 Múi Cốc sông Phố như xưa không?
 Động đá nhớ nhiều đồ mồ hôi.

Núi thom ất cây đẹp,
 Đất thiêng sinh người tài.
 Núi Cốc hồ táng huyết,
 Núi Hoa rồng lượn quanh.
 Đây Tuấn Thiện ra đời,
 Lập công lớn mở nước,

Lúc trẻ Người thất học,
 Cây chẵn đặc lập thân.
 Chí khí nuốt sao lớn
 Quyết giúp nước giữ dân.
 Gối dòng suốt năm tháng,
 Xách tạ hai trăm cân.
 Chống cón hai trăm lượng,
 Mỏ mặt mắt có thần.
 Luyện trâu bò làm ngựa.
 Dụ mục đồng làm quân.
 Tơi nón làm cờ xí.
 Gậy tre làm cán cờ.
 Tự xưng quan Cốc Sơn.
 Chuyên bảo vệ hương lân,
 Lúc ấy Ngô cướp nước,

Tiêu diệt Hồ rồi Trần,
 Đông Tây đô tan rã
 Địch tràn vào châu Hoan,
 Xây Lam thành làm lũy,
 Phá Đồ Gia, hành quân,
 Đất nước đầy xương máu,
 Lương dân khốn khổ rên.
 Nghe xong Thiện cả giận,
 Lập tức soạn yên cương,
 Thét roi đón giặc Ngô,
 Lại gặp quân Lam Sơn.
 Hai cánh quân phối hợp,
 Ứng tiếp trở nên thân.
 Hai đại quân cùng đánh,
 Phá địch chỉ một đêm,
 Quân núi Cốc quay gót,
 Bí mật rút về ngàn.
 Tin mừng nở mày mặt,
 Hoa cỏ tươi chập chờn,
 Sứ nhà Lê tìm dấu.
 Vua Lê đến Cốc thôn.
 Quân hai bên lại gặp.
 Sơn thôn mờ liên hoan.
 Hai bên bàn quốc sách.
 Không có gì trái nhau.
 Cắt tóc, giết ngựa trắng,
 Dưới gốc thị thề nguyện,
 Đều đồng tâm đồng chí.
 Phá giặc dựng cơ đồ
 Quân núi Cốc vui mừng,
 Tuân Thiện vào Lam Sơn.
 Rõng mây mừng đại hội,
 Tả xe chẳng bỏ không.
 Làm tướng giỏi Lam Sơn,
 Trữn đất Nam gây gốc.
 Bao năm nhiều trận đánh,
 Cướp giặc chặn cửa biên,
 Phá địch như chẻ tre,
 Nam phần hết cát bụi.
 Toàn thắng nước bình định,
 Chốn miếu đường ghi công.
 Phong Thiện phú nguyên soái,

Quận công đất Ái Hoan,
 Kiềm giữ đất mới yên
 Suốt tận đến Đồ Bàn.
 Muốn đặc biệt thân thiện,
 Ban quốc tính Lê thần,
 Vinh dự đến tiên tổ
 Phong tặng hai đời gần.
 Nhà vinh nước chiều chuộng
 Tên họ ngất mây xanh,
 Người rường cột bậc nhất,
 Thao lược rồi kinh luân.
 Rơi lệ khóc Nguyên-Hân,
 Lòng chung thủy nao nao,
 Cửa vàng từ mũi áo,
 Vua cho về Cốc Sơn.
 Thị súi gặp bạn cũ,
 Mở mặt về hân hoan,
 Sông núi gặp mưa móc
 Sắc hoa cỏ giòn giòn.
 Tóc thề thị còn giữ.
 Máu ngựa trắng chưa khô,
 Rõng hồ núi quay lại,
 Người nhân xa bụi trần.
 Chí anh hùng đại toại,
 Đạo chơi khắp núi sông.
 Trắng sáng động Kim Quy.
 Bến trong sông Phố Thủy.
 Quận công bền đến đó,
 Vui chơi định sinh phần.
 Không tiếc thú hoa lệ,
 Luống cùc xa giò bụi.
 Dạy con cháu giúp nước,
 Đừng mộng đến Kỳ Lân.
 Anh hùng đây chính khí,
 Sau khi mất làm thần,
 Làm trai nên như thế.
 Bia miệng có thơ rằng:

"Sống làm danh tướng, chết làm thần,
 Mở nước, công dầu lại giúp dân,
 Gươm báu diệt tà đây chính khí,
 Rõ là dân Việt một Quan-Vân."

Chú thích:

1) Nguyễn Tuấn Thiện, người xã Sơn Phúc, huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh, xuất thân trong một gia đình lao động nghèo. Lớn lên vào lúc giặc Minh đang chiếm đóng nước ta, ông đã tập hợp lực lượng đánh giặc ngay

trên quê hương. Mùa xuân năm 1425, nghĩa quân Lam Sơn từ Thanh Hóa tiến sâu vào Nghệ Tĩnh, khi đi qua huyện Đồ Gia (huyện Hương Sơn ngày nay), ông đã đem đội nghĩa quân dưới quyền đi theo, cùng Lê Lợi cắt

tóc ăn thề nguyện chung lòng giết giặc cứu nước. Ông được phong chức Đô tổng quản, phó nguyên soái, được liệt vào hàng khai quốc công thần, ban quốc tính nên còn gọi là Lê Thiện. Sau khi đánh lui giặc ngoại xâm, ông giữ chức đại tướng quân, làm hiệp trấn hai châu Hoan Ái (Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh), cai quản cả một dải đất dài từ châu Ô (Quảng Trị ngày nay) đến Bình Thuận. Khi già cáo quan về nghỉ ở vùng Ninh Xá (làng Trung Ninh, xã Sơn Ninh) là nơi trước kia ông đóng quân. Ông mất năm 1484, thọ 84 tuổi.

2) Tác giả bài ca này là Nguyễn Năng Định, hiệu là Cự Phong, sinh năm 1851 tại xóm Khánh Yên, xã Hữu Bằng, huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh. Ông là học trò trường Hoàng Sơn của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt và là bạn đồng song của Phan Đình Phùng. Đầu huyện 3 lần và vào 6 khoa nhất nhĩ tam trường, sau 1883 ông bỏ khoa cử, quay sang nghiệp võ. Từ 1884, là bạn thân của Thái Vĩnh Chinh, cộng tác với Thái trong tổ chức đội Thiết Lâm, mưu đồ chống Pháp. Đầu 1886, lực lượng Thiết Lâm gia nhập Vụ Quang, ông vào căn cứ phục vụ. Đến cuối 1888 bị bệnh nặng về quê được ba tháng thì mất (ngày 7 tháng 12 năm Mậu tí (1-1889)). Trong thời gian ba năm ở Vụ Quang, Nguyễn Năng Định phụ trách công tác văn thư. Chống lại Phan Trọng Mưu có chủ trương thương lượng với thực dân Pháp, ông viết bài ca này ca ngợi tinh thần bất khuất của các chiến sĩ cần vương văn thân, xem họ là những người xứng đáng của đất nước đã thấm nhuần chí khí anh hùng của Tuấn Thiện.

3) Cốc Sơn, địa phương quen gọi là Rú Cốc.

4) Sông Ngàn Phố, từ Phố Châu chảy về gặp sông Ngàn Sâu ở ngã ba Linh Cảm.

5) Hoa Sơn là Rú Hoa Bầy (cánh hoa xòe ra 7 cánh) ở xã Sơn Phúc, cách đồi đất Động Tiên gần 200 mét về phía tây bắc hợp thành Động Tiên-Hoa Bầy, sử cũ gọi là động Tiên Hoa (xã An Vấp).

6) Quân Minh xâm lược nước ta, sau khi diệt xong nhà Hồ lại diệt luôn nhà Trần.

7) Thành Hà Nội và thành Tây Đô (Vĩnh Thạch, Thanh Hóa).

8) Đánh vào Nghệ An.

9) Lam thành là thành lớn nhất của giặc Minh trên đất Nghệ An.

10) Đỗ Gia là tên cũ của huyện Hương Sơn ngày nay. Mùa xuân năm 1425 nghĩa quân Lam Sơn do Đinh Liệt chỉ huy đã từ ngoài Bắc hành quân vào đất Hà Tĩnh, và đầu tiên chiếm Đỗ Gia là một đồn của quân Minh.

11) Chỉ Lê Lợi.

12) Lê Lợi và Nguyễn Tuấn Thiện cùng nhau cắt tóc ăn thề dưới gốc cây thị đầu nhà Nguyễn Tuấn Thiện (Sơn Phúc).

13) Thanh Hóa và Nghệ An. Nguyễn Tuấn Thiện giữ chức hiệp trấn hai châu Hoan, Ái.

14) Kinh đô của Chiêm Thành. Nguyễn Tuấn Thiện còn làm hiệp trấn các vùng Ô châu Nam Bàn, Đồ Bàn (từ Quảng Trị vào đến Bình Định).

15) Nguyễn Tuấn Thiện được ban quốc lấy họ nhà vua nên còn gọi là Lê Thiện.

16) Ông và cha của Nguyễn Tuấn Thiện (Nguyễn Tuấn Thụ và Nguyễn-Tuấn Diệt) đều được triều Lê truy phong tước hầu.

17) Trần Nguyên Hân là một công thần nhà Lê, sau bị sát hại.

18) Rú Cốc và núi Hoa Bầy

19) Kim Quy (rùa vàng) tên gò đất nhỏ ở làng Trung Ninh

20) Sau khi cáo quan Nguyễn Tuấn Thiện lui về ở tại vùng Ninh Xá (nay là làng Trung Ninh, xã Sơn Ninh) là nơi ông đã từng đóng quân trong những ngày kháng chiến chống Minh. Sau khi ông mất (1484) mộ chôn và đền thờ lập tại gò Kim Quy.

21) Gác Kỳ Lân là nơi treo ảnh các công thần danh tướng. Đây ý nói không ra làm quan.

22) Quan Văn Trường (Quan Công) là một danh tướng nhà Thục, đời Tam quốc trong sử Trung Quốc.

ĐÀO TỬ MINH-ĐINH XUÂN LÂM
(Sưu tầm và giới thiệu)

«NHỮNG SỰ TIẾP XÚC PHÁP-VIỆT Ở TRUNG VÀ BẮC KỲ TỪ 1885 ĐẾN 1896» CỦA CHARLES FOURNIAU

(Les contacts Franco-Vietnamiens en Annam et au Tonkin
de 1885 à 1896)

NGÔ VĂN HÒA

NĂM 1884, một tin vui đã đến với giới sử học Việt Nam: Giáo sư Ch. Fourniau, một nhà sử học Pháp rất quen biết với chúng ta, đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ quốc gia tại trường Đại học Provence với công trình « Những sự tiếp xúc Pháp-Việt ở Bắc và Trung Kỳ từ 1885 đến 1896 ». Công trình này gồm 6 tập, 18 chương, dài 2651 trang. Tập 1: « Tiếp cận chủ đề ». Tập 2: « Sự xâm lược và vấn đề Bắc Kỳ vào năm 1885 ». Tập 3: Kháng chiến và cuộc tổng nổi dậy trong những năm 1885 - 1887 ». Tập 4: « Ảo tưởng của việc bình định và việc tổ chức công cuộc chinh phục trong những năm 1885 - 1886 ». Tập 5: « Những năm không ổn định: 1887 - 1891 ». Tập 6: « Việc thiết lập trật tự thực dân và phong trào Cần vương thất bại: 1891 - 1896 ».

Trong lời nói đầu, tác giả đã nói rõ lý do chọn đề tài này của mình là muốn hiểu được Việt Nam hiện nay, một nước đang giữ vai trò quan trọng trên trường quốc tế, nơi đang diễn ra và đang giải quyết những mâu thuẫn lớn của thời đại, chúng ta phải hiểu được quá khứ anh hùng của dân tộc Việt Nam, một dân tộc có truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Mặt khác, tác giả chọn thời điểm lịch sử 1885 - 1896 và trên địa bàn Bắc và Trung Kỳ để nghiên cứu vì đó là giai đoạn đầu tiên của cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống lại ách thống trị của thực dân Pháp. Chủ đề của công trình được xoay quanh khái niệm « contact », nghĩa là sự tiếp xúc. Theo tác giả, khái niệm sự tiếp xúc Pháp - Việt được hiểu ở đây như là « một sự xung đột quyết định giữa một thực thể thực dân đang tìm cách cắm rễ vào Việt Nam và một thực thể Việt Nam đang bị lay chuyển sâu sắc » (tr. 19) về tất cả các khía cạnh chính trị, quân sự, tôn giáo, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội do

sự xung đột ấy gây ra. Những khía cạnh này được diễn ra ở cả hai bên: kẻ thực dân và người chống thực dân. Mặc dù cả hai đối tượng này thuộc về hai thế giới đang đối địch với nhau, nhưng lại chồng chéo lên nhau và một phần nào đang thâm nhập lẫn nhau.

Tác giả đã cố gắng vẽ ra một bức tranh toàn cảnh, bao quát, đề cập đến nhiều vấn đề như các phong trào kháng Pháp, triều đình bù nhìn Huế làm tay sai cho thực dân Pháp, xã hội thực dân ở Việt Nam, lịch sử nước Pháp có liên quan đến Việt Nam trong những năm 1885 - 1896. Nói tóm lại, đó là lịch sử nước Pháp, lịch sử chế độ thực dân Pháp và một vài khía cạnh của lịch sử Việt Nam.

Trong bài viết này, từ góc độ của lịch sử Việt Nam, chúng tôi chỉ xin giới thiệu những quan điểm và những sự đánh giá của tác giả đối với phong trào Cần vương, một trong những chủ đề chính của công trình nghiên cứu.

Phong trào Cần vương chống Pháp ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX đã được tác giả xem xét như là một tổng thể, để từ đó vạch ra những nét chung, những mâu thuẫn nội tại, những sự tiến triển của Phong trào và cuối cùng là đánh giá những kết quả của Phong trào này (tr. 2510). Về thời gian, phong trào Cần vương bắt đầu từ khi có chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi (tháng 7-1885) và kết thúc sau khi Phan Đình Phùng chết (1896). Về không gian, phong trào chống Pháp ở Trung Kỳ chỉ bắt đầu sau khi có chiếu Cần vương; nhưng ở Bắc Kỳ, phong trào kháng chiến đã nổ ra từ trước đó nhiều năm, từ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Bắc Kỳ. Tuy vậy từ khi có chiếu Cần vương phong trào kháng chiến như có thêm một sự tiếp sức mới và ngày càng lan rộng ra khắp Bắc Kỳ. Phong trào Cần vương cũng có những biểu hiện khác nhau tùy theo từng vùng và từng tỉnh.

Trước đây bọn thực dân Pháp và những người nghiên cứu theo quan điểm thực dân đều không chịu công nhận tính chất dân tộc, yêu nước của những phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Họ cố tình dùng những danh từ như «toán cướp», «giặc» để chỉ nghĩa quân Việt Nam hoặc xếp nghĩa quân Việt Nam vào cùng một loại với những toán cướp Trung Quốc để phủ nhận tính chất chính nghĩa của những phong trào chống Pháp. Họ không thấy rõ tính chất dân tộc là động cơ chính của phong trào Cần vương. Từ nửa sau thế kỷ XX những thành tựu nghiên cứu của các nhà sử học Việt Nam và của một số nhà sử học người Âu đã buộc khoa học lịch sử phải thừa nhận những dữ kiện hiển nhiên này. Theo tác giả việc đánh giá ấy là đúng đắn. Tác giả cũng cho rằng đứng trước sự thiết lập ách thống trị thực dân, tất nhiên phản ứng chủ yếu của bản chất Việt Nam là sự chống đối. Phản ứng ấy đã đạt được đến sự biểu hiện hoàn hảo về chính trị và quân sự trong phong trào Cần vương (tr 2510). Toàn bộ lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam chống ách thống trị thực dân cũng như tính chất liên tục của lịch sử Việt Nam chỉ có thể hiểu được nếu chúng ta nhìn thấy rõ tính chất cơ bản của phong trào Cần vương là phong trào dân tộc. (tr 2512).

Ngoại trừ một số trường hợp, nói chung các sĩ phu đã lãnh đạo và là linh hồn của cuộc kháng chiến này. Vì thế phong trào Cần vương còn được gọi là phong trào Văn thân. Các nhà văn thân đã chống lại bọn thực dân Pháp để bảo vệ nền văn minh dân tộc. Theo tác giả, văn thân là tất cả những người đã học sách thánh hiền của Nho giáo, là những nho sĩ đi học và thi cử để mong làm quan. Quan lại lại có nhiều mối quan hệ với văn thân, nho sĩ. Các sĩ phu kháng chiến (lettrés résistants) đã để lại dấu ấn của mình trong cuộc kháng Pháp của dân tộc Việt Nam ở giai đoạn này. Họ có những đức tính nổi bật là sự nhạy cảm và lòng dũng cảm trước quân thù. Nhân cách và đạo đức của các thủ lĩnh nghĩa quân đã buộc kẻ thù phải khâm phục.

Đứng trước sự xâm lược của thực dân Pháp, mục đích của phong trào Cần vương là đánh đuổi người Pháp ra khỏi bờ cõi và duy trì Nhà nước và xã hội Việt Nam cổ truyền. Đây không phải là một phong trào cách mạng, bởi vì phong trào Cần vương không đưa ra được một biện pháp gì mới có tính chất canh tân, trái lại phong trào này chủ trương duy trì nghiêm ngặt những hình thức cổ truyền. Các sĩ phu kháng chiến cũng chưa tìm cách cải thiện đời sống cho quần chúng nhân dân đi theo mình.

Tuy vậy phong trào Cần vương vẫn có một sức mạnh lớn là do phong trào này đã lôi kéo được tuyệt đại bộ phận dân chúng tham gia. Dân chúng lúc bấy giờ là quần chúng nông dân. Tác giả cho rằng «cuộc khởi nghĩa của những văn thân sẽ chẳng có một chút sức mạnh nào nếu nó không bắt rễ sâu xa trong phong trào nông dân» (tr. 2532). Từ đó tác giả đi đến nhận định phong trào Cần vương là một phong trào nông dân đặt dưới sự lãnh đạo của các văn thân, điều này đặc biệt rõ nét ở Bắc Kỳ (tr.1102 và tr 2532).

Quần chúng nông dân đã tích cực ủng hộ và tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp vì nhiều lý do, nhưng theo tác giả, chúng ta có thể xếp những lý do này vào hai loại hình chính là: lòng yêu nước và do nạn bóc lột của thực dân Pháp. Người nông dân Việt Nam vốn có lòng yêu nước nồng nàn từ ngàn xưa. Bọn thực dân Pháp đến xâm lược đất nước Việt Nam làm cho người nông dân vốn đã khổ cực lại càng thêm khổ cực, thật là một thảm họa đối với họ. Những nguyên nhân kinh tế ấy đã thúc đẩy người nông dân Việt Nam vùng lên đấu tranh mạnh mẽ chống lại thực dân Pháp. Như vậy là trong giai đoạn này đấu tranh dân tộc đã đi trước đấu tranh giai cấp (tr 2538).

Các phong trào chống Pháp cũng thiết lập được mối quan hệ giữa nhân dân với nghĩa quân khá khăng khít và chặt chẽ như cá với nước. Các làng quê đã cung cấp người, tiền của, lương thực, thuế má, tin tức về hoạt động của địch v.v... cho nghĩa quân. Trong khi đó quân Pháp gần như là «đói mù» vì không nắm được sự hoạt động của nghĩa quân.

Lúc bấy giờ ở vùng đồng bằng cũng xuất hiện nhiều hình thức làng chiến đấu. Các làng bình thường đã trở thành những điểm mạnh đối địch một cách hữu hiệu với những cuộc hành quân của quân Pháp. Phong trào Cần vương đã xây dựng được một số làng chiến đấu tuyệt vời. Tác giả cũng dẫn ra lời phát biểu của một sĩ quan Pháp trực tiếp tham gia những cuộc hành quân chống lại những loại hình làng chiến đấu này: «Vòng ngoài (của làng) đo được hơn 1800 mét. Làng này được cấu trúc như tất cả các làng An Nam khác ở vùng châu thổ. Xung quanh làng có một hào lũy bằng đất, trên trồng tre, một lũy tre dây đặc mà người ta không thể nào chui lọt qua. Tiếp đó là một cái hào rộng 10 mét, đầy nước. Rồi đến một lũy tre khác. Trong làng nhà cửa ở rải rác. Có khoảng một ngàn tên giặc chống giữ làng này. Người ta (quân đội Pháp) định vào làng bằng lối cổng và búc đồ cổng, nhưng không được. Người ta đành phải tìm cách mở một lối đi ở lũy tre làng, nhưng lũy

tre quá dày nên người ta đành bỏ dở công việc này. Cuối cùng người ta cũng phá được cổng.

... Quân giặc chống cự rất ác liệt. Người ta phải tiến đánh và giành giật với chúng từng ngôi nhà một. Đứng trước sự chống cự ghê gớm như vậy, viên Tiểu đoàn trưởng không ngần ngại gì mà không dùng đến biện pháp phóng hỏa để giúp cho quân lính tiến lên và ông ta đã ra lệnh đốt cháy làng » (tr 1104).

Tác giả bình luận thêm việc tồn tại những loại làng chiến đấu như vậy chứng tỏ sự tham gia tích cực của quần chúng vào cuộc kháng chiến chống Pháp, không những chỉ ở riêng những làng như vậy mà còn ở những làng khác vùng xung quanh.

Tài liệu binh khiển tướng của các thủ lãnh phong trào Cần vương cũng tiến lên qua thời gian và qua những lần chạm trán với quân Pháp. Điều này đã được các tướng tá Pháp thừa nhận. Trung tướng Pennequin viết trong báo cáo của y : « Trong cuộc khởi nghĩa của người An Nam, các thủ lãnh của họ đã chỉ huy quân đội như là những sĩ quan cừ khôi và tài giỏi. Họ biết lựa chọn và sử dụng địa hình, sắp xếp quân lính. Bản thân tôi đã trông thấy Đốc Ngữ điều binh. Ông đã biết chọn vị trí bảo vệ mạng sườn cho quân mình, nhìn ra điểm yếu trong đội hình tấn công của quân ta. Phải chăng đến ngày nay (năm 1911) chúng ta vẫn còn thấy Đề Thám bất khuất trong cuộc chiến đấu, không bao giờ nản chí. Đây là một người anh hùng đáng được chúng ta hết lòng khâm phục, cũng như tất cả người An Nam khâm phục ông ta » (tr. 2551).

Từ khi xâm lược Việt Nam cho đến lúc ấy, quân Pháp hầu như chỉ gặp một sự kháng cự yếu ớt của quân đội triều đình Huế. Chúng không thể ngờ được rằng lại có sự phản kháng của gần như là toàn thể dân tộc Việt Nam qua phong trào Cần vương. Vì thế năm 1883, khi H. Rivière kéo quân ra Bắc Kỳ, y chỉ có vài trăm quân. Nhưng quân số này ngày càng được bổ sung thêm nhiều lực lượng mới. Đạo quân viễn chinh Pháp đã lên đến đỉnh cao nhất vào quý 2 năm 1885, với gần 42.000 quân khi cuộc chiến tranh Trung-Pháp đã kết thúc và khi quân Pháp chỉ còn phải đối phó với những toán « giặc cướp lẻ tẻ » như lời tuyên bố huyênh hoang, bịp bợm của các quan chức thực dân lúc ấy. Một bộ tham mưu hùng hậu đã được thành lập để chỉ huy đạo quân viễn chinh gồm có : 9 tướng, trong đó có một Đại tướng, 2 Trung tướng, 4 Thiếu tướng, một Tư lệnh pháo binh và tướng tham mưu trưởng, 36 sĩ quan tham mưu, 600 sĩ quan đủ loại, v.v... Điều này khiến cho người Pháp

đương thời phải thốt lên : đây là một bộ tham mưu « đủ sức để chỉ huy một đạo quân lớn ở châu Âu » (tr. 568).

Lúc đầu bọn tướng tá Pháp chủ quan, khinh địch, tưởng rằng bằng những cuộc hành quân cảnh sát chúng có thể dễ dàng đè bẹp các cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Năm 1885 De Courcy, Tư lệnh kiêm Tổng sứ, đã huênh hoang hứa với Chính phủ Pháp là cuộc chinh phục Việt Nam sẽ kết thúc vào năm sau như dự luận chính giới và nhân dân Pháp đòi hỏi. Về chiến lược quân sự, các sĩ quan Pháp « ra quân » với những đạo binh lớn (Grandes colonnes), nhưng chiến lược này đã nhanh chóng bị phá sản. Tướng De Courcy đã gặp phải sự chống đối của gần như là toàn thể dân chúng; đó là điều mà hoàn toàn bất ngờ. Kết quả là De Courcy bị thất bại cả về quân sự lẫn chính trị, y đã bị triệu hồi về nước để nhường chỗ cho những viên tướng khác. Quân Pháp bắt buộc phải thay đổi chiến lược, phân tán quân đội, thành lập các đồn binh và nhất là thi hành chính sách « dùng người Việt đánh người Việt ». Tuy vậy trong cuộc chiến tranh này, so với những cuộc xâm lược thuộc địa của Pháp ở Angiêri, Tuynidi và những cuộc xâm lược thuộc địa của đế quốc Anh cùng thời thì quân Pháp ở chiến trường Bắc, Trung Kỳ đã phải chịu một tỷ lệ tử vong cao nhất, gần 10% (tr. 2444). Một thể hệ sĩ quan thuộc địa « xuất sắc » đã được đào tạo qua kinh nghiệm chiến trường ở Bắc, Trung Kỳ, tiêu biểu là Thống chế Gallieni, Lyautey. Tư tưởng quân sự thuộc địa của quân Pháp, nhất là trong giai đoạn trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cũng có những sự thay đổi, tiến triển qua việc đúc rút kinh nghiệm những trận chiến đấu trong những thập kỷ 80, 90 ở Việt Nam. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam còn tác động ngay cả đến nước Pháp. Dự luận nước Pháp đã bàn cãi sôi nổi về vấn đề Bắc và Trung Kỳ. Trong vòng gần một năm những tin tức trực tiếp hay có liên quan đến những vấn đề này đã chiếm vị trí ở trang nhất trên các báo chí của nước Pháp. Tác giả viết « Cho đến trước đầu thế kỷ XX vấn đề Bắc Kỳ đã chiếm một vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của nền Đế tam Cộng hòa Pháp » (tr 2560).

Việc xâm lược Bắc và Trung Kỳ cũng « gây ra những sự xáo trộn mạnh mẽ trong đời sống chính trị của nước Pháp » (tr 2561). Nhiều chính khách tư sản có tên tuổi của nước Pháp đã sử dụng vấn đề này để mưu cầu lợi ích hơn nữa trong bước đường công danh của mình.

Đứng trước sự chống đối của nhân dân Việt Nam và bị ám ảnh bởi tư tưởng mong

muốn nước Pháp phục thù sau thất bại trong chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870, nhiều Nghị sĩ Pháp đã đặt vấn đề Pháp nên từ bỏ cuộc xâm lược Bắc và Trung Kỳ. Quốc hội Pháp cũng nhiều lần bàn đến vấn đề này và có lần phái chủ trương xâm lược chỉ thắng thế được có 4 phiếu (273 phiếu ủng hộ, 289 phiếu chống và 6 người không bỏ phiếu).

Nhưng cho đến trước năm 1896 tư bản Pháp vẫn thêm muốn đầu tư ra nước ngoài. Song chúng lại e ngại không dám đầu tư vào Việt Nam vì tình hình ở đây « bất an » (tr. 2573).

Cuối cùng như lịch sử đã diễn ra, thực dân Pháp đã hoàn thành việc bình định Bắc và Trung Kỳ, nhưng chúng cũng phải trả một cái giá rất đắt. Trong 10 năm, từ khi H. Rivière kéo quân ra Bắc cho đến hết năm 1891, nước Pháp phải chi một khoản tiền 500 triệu phờ răng vàng để « đứng được » ở Bắc và Trung Kỳ (tr. 1586). Tác giả cho rằng không phải đợi đến trận Điện Biên Phủ mà ngay từ khi quân Pháp có mặt ở Bắc Kỳ, bằng nhiều cách, vấn đề Bắc Kỳ đã luôn luôn « hiện diện » trong lịch sử nước Pháp (tr. 2577).

Trong hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, do bị hạn chế bởi nhiều điều kiện lịch sử về mặt chiến lược quân sự, cuối cùng phong trào Cần vương đã bị thất bại vì đã không chuyển tiếp lên được từ chiến tranh du kích địa phương đến nổi dậy đồng loạt: đó là điều mà nhà cầm quyền Pháp lo sợ nhất. Tuy nhiên phong trào Cần vương vẫn là trở ngại chính đối với quá trình thiết lập ách thống trị của thực dân Pháp ở Việt Nam. Đây chỉ là một sự thất bại tạm thời của dân tộc Việt Nam trước sự xâm lược của ngoại bang. Nhưng phong trào Cần vương đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho đời sau. Phong trào này còn đánh dấu sự chấm dứt vai trò lãnh đạo của những sĩ phu yêu nước và chỉ rõ vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam sẽ phải thuộc về một giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội và chắc chắn cách mạng Việt Nam sẽ giành được thắng lợi cuối cùng. Cũng chính từ góc độ này người ta có thể hiểu được những sự yếm quang cũng như những sự yếu kém của phong trào Cần vương.

Để viết nên công trình nghiên cứu này, tác giả Ch. Fourniau đã sử dụng đến một khối lượng tài liệu rất phong phú và đồ sộ mà chủ yếu là những tài liệu lưu trữ, tài liệu chưa xuất bản, có đối chiếu, so sánh với những tài liệu ghi chép trong các sách, báo, tạp chí cả Pháp lẫn Việt, để giải thích, cắt nghĩa những sự kiện lịch sử đã biết. Tác giả cũng phát hiện ra nhiều tư liệu quý mà các nhà sử

học Pháp không công bố hoặc các nhà sử học Việt Nam chưa biết được đầy đủ như vụ quân Pháp cướp phá Hoàng cung Huế sau ngày 5-7-1885. Những tài liệu, sự kiện lịch sử được tác giả viện dẫn ra trong công trình này đã được tác giả thẩm tra nghiêm túc bằng những phương pháp khoa học. Tác giả cũng cung cấp cho chúng ta thêm những bằng chứng không thể chối cãi được về tội ác và sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam mà ngày nay một số người ở phương Tây đang tìm cách muốn để người ta quên đi. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả còn ứng dụng quan điểm mácxít để phân tích quá trình lịch sử và bằng những phương pháp so sánh, cấu trúc, lịch đại, đồng đại để phân tích, lý giải những sự kiện lịch sử theo cả thời gian lẫn không gian. Về phương pháp biên soạn, tác giả đã sử dụng phương pháp lịch sử, mô tả và cố dựng lại sự kiện lịch sử theo đúng tính chân thực và phức tạp của nó, đề từ đó dẫn dắt, lôi cuốn người đọc tới những kết luận khái quát, có động, xúc tích, có cơ sở khoa học. Văn phong của tác giả sáng sủa, mạch lạc, có nhiều đoạn viết rất sinh động khiến cho người đọc có cảm tưởng như đang đọc một cuốn tiểu thuyết lịch sử hơn là một cuốn lịch sử khô khan. Đương nhiên chúng ta không phải đã hoàn toàn nhất trí với tất cả những kết luận, nhận định của tác giả trong công trình này. Nhưng những giả thiết, những câu hỏi do tác giả nêu lên đều là những gợi ý quý báu giúp cho chúng ta suy nghĩ thêm để nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Bên cạnh những ưu điểm nói trên, công trình nghiên cứu của tác giả Ch. Fourniau cũng không tránh khỏi có vài « hạt sạn » nhất định. Tác giả đã nhầm lẫn một số tên người, tên đất Việt Nam. Ví như ở tr. 344, tác giả nhầm luật Hồng Đức thành Hồng Tục, các trang 844, 871, 1367, 1531, 2402, 2516: sông Gianh thành sông Giang; tr 857: Nguyễn Phạm Tuấn là Tân Lý quân vụ thành Tá Lý quân vụ; tr 858: quan Khâm sai thành quan Khâm đăm, tr. 902: quan Lang ở vùng Mường thành Quang Lang; tr. 931: Nguyễn Thân thành Nguyễn Thanh; tr. 1086: Trần Bá Lộc, « con cộp vùng Cai Lậy » thành Trần Bá Lộc « con cộp vùng Cang Lai »; tr. 1363: Trung Bộ thành Tsung Bộ; tr. 2340: Phồn Xương thành Phong Xương; tr. 2367: Quảng Bình thành Chuang Bình; tr. 2587 Biền Đông thành Biền Nam Hải. Ở các trang 311 và 532, tác giả đã nhầm lẫn khi giải thích chữ Trịnh và chúa Nguyễn xưng vương (chúa) là xưng vua (Roi). Ở tr. 1631, tác giả cho rằng các triều đình Việt Nam tỏ ý khinh miệt các dân tộc thiểu số và áp dụng một chính sách cứng rắn đối với họ

Điều này không đúng với lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Nói tóm lại, với tất cả trái tim và khối óc vì Việt Nam, trong nhiều năm nay tác giả Ch. Fourniau đã nhiệt liệt ủng hộ sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân ta bằng những việc làm cụ thể, thiết thực, hữu hiệu, góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân Pháp và nhân dân thế giới tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, công lý, dân chủ. Trong lĩnh vực khoa học, tác giả

Ch. Fourniau cũng đã giành rất nhiều tâm lực và trí tuệ trong hơn 20 năm qua để hoàn thành công trình nghiên cứu khoa học có giá trị lớn này. Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh thiện chí của tác giả Ch. Fourniau đối với nhân dân Việt Nam và giới sử học Việt Nam. Chúng ta hy vọng rằng sẽ được đọc nhiều công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam khác của tác giả trong thời gian tới.

Tháng 10-1984

Thuyền bè truyền thống...

(Tiếp theo trang 55)

2- *Blue Book of Coastal vessels South Viet Nam*. Columbus, Ohio, 1987.

3. Đỗ Thái Bình. *Hỏi đáp về tàu thuyền nhỏ*, tập I - Hà Nội, 1982.

- Nguyễn Hữu Hợp, Trần Quang Vinh, Nguyễn Tử Lam - *Góp phần tìm hiểu kỹ thuật giao thông vận tải Việt Nam trong lịch sử* trong "Tìm hiểu khoa học - kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam" Hà Nội, 1979.

- Nguyễn Việt (chủ biên). *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Hà Nội, 1983...

4- Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục* - Hà Nội

Xem thêm: Nguyễn Hữu Hợp... đã dẫn.

5- Chu Khứ Phi - *Lĩnh ngoại đạt đáp* (bản dịch của Viện Khảo cổ)

6. J.C. Pietri - đã dẫn

7. *Blue Book of Coastal...*

8. Đỗ Thái Bình - đã dẫn

9. *Blue Book of Coastal...*

Khởi nghĩa Nguyễn Tuyền...

(Tiếp theo trang 67)

Do Phong, Mỹ Lương đề ngăn chặn giặc Trương...

(33) *Toản Cơ* là phiên tù Lạng Sơn, nổi dậy chống chính quyền Lê - Trịnh, vây Đoàn Thành (Lạng Sơn), giết chết Hộ bộ Thượng thư Ngô Đình Thạc bấy giờ được cử trấn trị Lạng Sơn. Sau đó tướng thủy quân là Nguyễn Đăng Hiền đem quân lên đánh dẹp, *Toản Cơ* chạy về An Quảng, đến Hoành Bồ thì bị bắt giết (*Minh đô sử*).

(34) *Hậu Lê* thời sự kỷ lược cũng chép tương tự: «Tuyền chạy rồi chết. Còn một mình Cừ hợp quân làm loạn. Đến các trận Võ Lai, Bạch Đằng, Cừ thua chạy lên Đoàn Thành (Lạng Sơn), đến bây giờ lại về xuôi, muốn vượt biên đi, đến Đông Triều dúi quá bên giải tán quân. Cừ cùng con và vài mươi người thủ hạ ẩn trong nhà dân ở Ngọa Văn (tức núi Yên Tử)...»

(35) Vẫn theo *Cương mục*, «Trước đây Quai hồi tù binh biết được mưu kế của Diên. Nhân

đấy, Quai tuyền quân lính rồi nhanh nhẹn mang cờ đen, đội nón nan giống như quân trang của Diên rồi sai bọn này dùng thuyền đi trước. Quả nhiên Diên dẫn quân đến, trông thấy toán quân giả hiệu của Quai tưởng quân mình kéo đến, thành ra không phòng bị gì cả. Lúc ấy Quai thỉnh lính đến đánh, Diên hoảng mang sợ hãi bỏ chạy, quân nhu khí giới vứt bỏ đi hầu hết» (Tập XVIII, tr.9)

(36) Tướng Kinh bắt sống được Nhữ Đình Toàn, nhưng sau đó đã dao động, bị Đình Toàn dụ dỗ ra đầu hàng quân triều. Theo *Hải Dương phong vật chí*, «Nhữ Đình Toàn là em họ Nhữ Trọng Thái đỗ Tiến sĩ khoa Bình thính thời Vĩnh Hựu (1736), làm quan trải đến chức Nhập thị bồi tụng, khi Minh Vương thân chinh đi bình Tây thì ông cùng Cồn Quận công ở lại giữ kinh thành kiêm cả giữ phủ chúa...»

ĐỌC «KỶ ĐỒNG - TIÊU SỬ VÀ THƠ VĂN» (*)

NGUYỄN HOÀNG

Tiếp thu những thành tựu nghiên cứu của các tác giả trước đây, bao gồm cả người Việt Nam và người Pháp, đã từng đề cập đến thân thế, sự nghiệp chống Pháp và thơ văn của Kỷ Đồng; bổ sung thêm qua những đợt sưu tầm, khai thác tư liệu tại thực địa mà chủ yếu là ở các tỉnh Thái Bình, Hà Nam Ninh, Hải Hưng, Hà Nội, Hà Bắc, Hải Phòng; và đặc biệt là nguồn tài liệu hiện nay đang có ở trong các kho lưu trữ ở Pháp do Nguyễn Phan Quang - một trong hai tác giả sưu tầm được ở Paris, Nguyễn Tiến Đoàn và Nguyễn Phan Quang đã biên soạn «*Kỷ Đồng - Tiêu sử và thơ văn*». Các tác giả đã cung cấp cho những người nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam nói riêng, cho bạn đọc nói chung, một sự hiểu biết tương đối đầy đủ, kỹ càng về tiêu sử và những hoạt động chống Pháp của Nguyễn Văn Cầm, tức Kỷ Đồng - một nhân vật lịch sử đã từng nổi tiếng một thời bởi những huyền thoại được người ta «*tạo nên*» cho ông và bởi sự nghiệp chống Pháp của ông vào cuối thế kỷ XIX ở Bắc Kỳ. Đó là nội dung phần *Tiêu sử*, một phần quan trọng trong nội dung cuốn sách.

Một phần nữa không kém phần quan trọng của cuốn sách như tên sách đã quy định, đó là phần *Thơ văn* của Kỷ Đồng, chiếm 106 trang (từ tr. 86 đến tr. 192) kể cả có 12 trang khảo luận văn bản.

Trong phần «*Thơ văn - Kỷ Đồng*» còn có thêm «*Phụ lục*» gồm một số bài thơ, phú, vè, ca có tác giả hoặc khuyết danh.

Các tác giả cũng giới thiệu với bạn đọc ảnh chụp Kỷ Đồng ở Alger (năm 1895) cùng với thủ bút của ông ở mặt sau tấm ảnh, ảnh chụp Kỷ Đồng ở Tahiti, chân dung cụ Phan Cung, thư ký của Mạc Đình Phúc, ảnh chụp văn bản thơ Kỷ Đồng, ...

Để đạt được kết quả nói trên, các tác giả đã dày công sưu tầm, khảo sát, giám định những tư liệu hết sức phong phú, tản mạn, rải rác ở nhiều nơi trong và ngoài địa phương Thái Bình như Hà Nam Ninh, Hà Nội,

Hải Hưng, Hải Phòng, Hà Bắc, v.v... Đặc biệt là các tác giả đã phải vượt qua những khó khăn, trở ngại do những «*lớp mây mù*» của huyền thoại, truyền thuyết «*bao vây*» xung quanh nhân vật Kỷ Đồng cũng như những hoạt động chống Pháp, và kể cả thơ văn của ông. Đó là sự đóng góp lớn của các tác giả rất đáng được trân trọng.

Ở phần I «*Tiêu sử Kỷ Đồng*», bạn đọc dễ dàng nhận thấy sự đóng góp quan trọng, nổi bật nhất trong cuốn sách, nếu chúng ta đem so sánh với những tác giả trước đây đã từng nghiên cứu, giới thiệu về Kỷ Đồng, là ở chỗ một khối lượng tư liệu phong phú, chính xác về Kỷ Đồng đã được khai thác trực tiếp từ các kho lưu trữ ở Paris, bao gồm những bản báo cáo của các quan chức cao cấp và các sĩ quan Pháp ở Đồng Dương, những bức điện tín, điện mật mã, báo cáo của bọn mật thám, bọn chỉ huy sen đầm, những bức thư của Kỷ Đồng gửi chính quyền thực dân Pháp, v.v... đã được thể hiện trong sách (Xem thêm: «*Kỷ Đồng - Tiêu sử và thơ văn*» Sđd, tr. 9 - 12). Từ nguồn tài liệu lưu trữ này - có thể nói đây là «*cốt lõi*» của phần I «*Tiêu sử Kỷ Đồng*» công bố trong cuốn sách - đã cho phép các tác giả có điều kiện kiểm tra, đối chiếu, bổ sung thêm vào phần tư liệu sưu tầm ở trong nước; và hơn nữa chính dựa vào cái «*cốt lõi*» ấy các tác giả đã giới thiệu được với người đọc khá toàn diện về thân thế, sự nghiệp của Kỷ Đồng từ thời niên thiếu cho đến khi ông bị Pháp bắt đầy biệt xứ. Ở đây phần tư liệu ở trong nước, kể cả một số truyền thuyết, huyền thoại về Kỷ Đồng và những hoạt động chống Pháp của ông, chỉ góp phần làm rõ nét hơn, phong phú hơn.

(*) «*Kỷ Đồng - Tiêu sử và thơ văn*». Biên soạn: Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Phan Quang. Dịch thơ: Phạm Đức Duật, Nguyễn Tiến Đoàn, Phạm Môn, Đoàn Ngọc Phan, Hoàng Tạo, Phạm Tuyền. Hiệu đính phần dịch chữ Hán: Phạm Tuyền. Sách dày 206tr khổ 13 x 19. Sở VH TT Thái Bình xb 1983.

con người Kỳ Đồng được ghi chép trong những tài liệu lưu trữ ở Pháp.

Mặt khác, người đọc cũng có thể thấy rằng phần « cốt-lõi » trong « Tiểu sử Kỳ Đồng » in trong sách đã được Nguyễn Phan Quang công bố trước đó trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5-1982 (bài « Ba bức thư của Kỳ Đồng gửi Toàn quyền, Công sứ Pháp », tr. 67-74) và số 1-1983 (bài « Khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897 » tr. 76-81) với việc giới thiệu cần thận, sự giám định khoa học, kèm theo những chú thích phong phú, chi tiết, nhằm cung cấp thêm những tài liệu khác có liên quan đến Kỳ Đồng và phong trào Kỳ Đồng mà tác giả sưu tầm được ở Pháp; để bạn đọc tham khảo. Đây chính là cái « cốt lõi » của « Tiểu sử Kỳ Đồng » và cũng là sự đóng góp mới của tác giả vào việc nghiên cứu về Kỳ Đồng và phong trào Kỳ Đồng, tiến thêm một bước dài so với bài viết « Phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX » in trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 194, tháng 9-10 năm 1980 cũng của Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Phan Quang.

Bên cạnh ưu điểm của cuốn sách là bổ sung thêm nhiều tư liệu mới, nhất là những tư liệu có độ tin cậy, chính xác đáng kể trong các kho lưu trữ ở Paris, về Kỳ Đồng và phong trào Kỳ Đồng; các tác giả cũng có một số nhận định, đánh giá đúng đắn về vai trò của Kỳ Đồng trong phong trào chống Pháp.

Tuy nhiên ở phần này các tác giả cũng có một vài nhược điểm nhất định. Ví như ở tiểu mục « H-Nghĩa quân Kỳ Đồng tiếp tục hoạt động » (tr. 73-82) có phần nào « lạc lõng », không « ăn nhập » với nội dung « Tiểu sử Kỳ Đồng ». Bởi lẽ Kỳ Đồng đã bị Pháp bắt đêm 22-9-1897 và đây biệt xứ ở Tahiti (đầu năm 1898). Như vậy những cuộc nổi dậy chống Pháp ở Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình nổ ra vào tháng 12-1897 là do Mạc Đĩnh Phúc và một số thủ lĩnh khác chỉ huy. Theo chúng tôi, nếu xét thấy cần thiết, các tác giả có thể bổ sung thêm một số tài liệu có liên quan đến hoạt động của nghĩa quân vào phần phụ lục, chứ không nên « ghép » vào phần « Tiểu sử Kỳ Đồng ».

Rải rác trong phần « Tiểu sử » này các tác giả cũng có vài sự nhầm lẫn về thời gian. Ví như ở trang 26 ghi: Năm 1886 Nguyễn Cao ở Bắc Ninh rạch bụng chết. Năm 1887 Tân Thuật ở Bãi Sậy vượt biên giới sang Trung Quốc. Năm 1890 Nguyễn Ôn ở Nghệ An bị bắt về Huế, rồi chết. Sự thực Nguyễn Cao bị bọn tay sai Pháp bắt ở làng Kim Giang - nơi ông đang dạy học - ngày 27-3-1887, rồi bị Pháp hành hình ngày 14-4-1887 - sau nhiều lần Nguyễn Cao định tự sát không thành - tại cửa ở Thanh

Bảo, tỉnh Hà Nội (bãi đất này ở bên bờ hồ Hoàn Kiếm đầu phố Hàng Đào, trước kia là nơi chém các tù nhân, nay là ga xe điện thành phố Hà Nội (Xem thêm: « Về Nguyễn Cao » - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 211 tháng 7-8 năm 1983).

Nguyễn Thiện Thuật, lãnh tụ chính của Phong trào Bãi Sậy, sau 5 năm hoạt động chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ, đến tháng 9, tháng 10 âm lịch năm 1890 ông giao binh quyền cho em ruột ông là Nguyễn Thiện Kế (tức Hai Kế) rồi sang Trung Quốc cầu viện. (Xem thêm: « Giới thiệu mấy nét về giống họ Nguyễn Trãi - Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Văn Cừ ». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 119, tháng 2-1969: « Về khởi nghĩa Bãi Sậy ». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 122, tháng 5-1969).

Nguyễn Xuân Ôn tức Tiến sĩ Ôn, hiệu Ngọc Đường, người tỉnh Nghệ An, đã tổ chức cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở địa phương ngay sau khi Kinh thành Huế thất thủ (7-1885). Ông bị Pháp bắt vào tháng 7-1887, giam ở Vinh sau chuyển ra giam ở Hải Dương, rồi lại chuyển về Huế. Năm 1889 ông được ra tù, rồi lâm bệnh nặng và chết (1889), thọ 64 tuổi. (Xem thêm: « Nguyễn Xuân Ôn (1825-1889) » trong cuốn « Danh nhân Nghệ Tĩnh » Tập I. NXB Nghệ Tĩnh, 1980).

Ở phần II « Thơ văn Kỳ Đồng » người đọc cũng có nhiều băn khoăn, suy nghĩ.

Điều quan tâm đầu tiên của người đọc là phần giới thiệu thơ văn của Kỳ Đồng đã chiếm một số lượng trang khá lớn trong cuốn sách, 106 trang (tr. 86-192), hơn hẳn phần « Tiểu sử Kỳ Đồng » chỉ có 63 trang (tr. 23-85).

Nếu như trong phần Tiểu sử, các tác giả giúp cho người đọc hiểu biết được khá đầy đủ, kỹ càng về con người, sự nghiệp của Kỳ Đồng thông qua những hoạt động thực tiễn, mối liên hệ với quần chúng và phong trào yêu nước, thái độ bất hợp tác với chính quyền thực dân Pháp và triều đình bù nhìn Huế; thì trong phần Thơ văn các tác giả lại giúp cho người đọc hiểu biết thêm về tư tưởng, tình cảm của Kỳ Đồng đối với tình hình nước ta lúc ấy và những vấn đề thời sự nóng hổi đặt ra cho nhân dân Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX.

Đối với trường hợp Kỳ Đồng cũng như đối với một số trường hợp khác, điều khó khăn lớn nhất đối với người sưu tầm, khảo cứu là ở chỗ tình trạng tài liệu thơ văn tản mạn, thất lạc, « tam sao thất bản », có nhiều nguồn, không ghi rõ thời gian sáng tác; Mặt khác, đối với Kỳ Đồng - một nhân vật lịch sử có thật nhưng lại được viển vông thêm khá nhiều huyền thoại, truyền thuyết - thì vấn đề sưu tầm, giám định, khảo cứu thơ văn của ông

càng khó khăn hơn. Chưa kể những tài liệu thơ văn của những người yêu nước chống Pháp trước đây đều bị chính quyền thực dân và bù nhìn coi là « quốc cấm ». Do đó việc sao chép, cất giữ, lưu hành thơ văn của Kỳ Đồng trong thời Pháp thuộc không tránh khỏi tình trạng khó khăn này.

Các tác giả đã ý thức được điều đó, đã cố gắng vượt qua những khó khăn, trở ngại, dày công sưu tầm, khảo cứu, bước đầu giới thiệu với người đọc 38 bài thơ (trong đó có một bài văn ngắn) và 42 câu đối của Kỳ Đồng sáng tác ở trong nước. Đánh rằng có thể đây chưa phải là toàn bộ sự nghiệp thơ văn của Kỳ Đồng như các tác giả đã nhận xét (Sđd, tr. 90). Trong số thơ văn của Kỳ Đồng, có nhiều sáng tác đã phục vụ kịp thời cho nhiệm vụ: vận động quần chúng, khơi dậy tinh thần yêu nước căm thù giặc trong quần chúng, khuyến khích quần chúng hưởng ứng phong trào chống Pháp, v.v.

Tuy nhiên qua phần « Thơ văn Kỳ Đồng » người đọc vẫn cảm thấy có một vài điều « cần ».

Điều cần thứ nhất là sự phân chia, sắp xếp thơ văn của Kỳ Đồng vào hai thời kỳ: thời niên thiếu và thời thanh niên đã thật đúng đắn chưa?

Theo chúng tôi, một số bài thơ của Kỳ Đồng như « Dòng Xích Bích », « Uốn mình theo Bái Công », « Suy nghĩ về tình thế tình nhà », « Vính thời sự » khó có thể tưởng tượng được đó là tư duy, khẩu khí của một cậu bé lên 7-13 tuổi. Đánh rằng xưa nay có nhiều thiếu niên làm thơ, và có những bài thơ hay, xuất chúng là khác. Nhưng dù hay, dù xuất chúng đến đâu chăng nữa vẫn có một giới hạn rõ rệt, không phải ở tài năng, thi hứng, mà ở tư duy của người sáng tác. Cái tư duy của lứa tuổi thiếu niên chắc chắn chưa thể nào đến mức già dặn, khái quát cao, đòi hỏi phải có một vốn sống như ở lứa tuổi người lớn.

Điều đó thật dễ hiểu.

Thực vậy, chắc chắn rằng trong « Dòng Xích Bích » Kỳ Đồng chưa có thể thốt lên những suy nghĩ như:

« Sinh đắc long phi hồ địa lợi,
Lợi khan cử đỉnh tại dân tình ».

Nghĩa là: « Sinh ra ở cái thế lợi của đất
long bàn, hồ cử,
Nhìn dân tình lúc này mà thấy thế lợi
của đất nước »

(Theo chủ thích của các tác giả bài thơ này do Kỳ Đồng sáng tác trong khi đi chơi thuyền trên sông Tê chảy qua gần thôn Ngọc Định - quê hương của ông. Năm ấy Kỳ Đồng khoảng 11-12 tuổi. Sđd, tr 124-125).

Hoặc khi « Suy nghĩ về tình thế tình nhà », Kỳ Đồng đã viết:

« Dân sự gian nan di kỷ niên,
Phương kim tình thế tối phân phiên.
Giang phòng nhật nhật dân phương cấp,
Thủy hỏa thang thang họa hựu duyên ».

Nghĩa là:

« Nhân dân chịu vất vả đã mấy năm rồi,
Tình thế tình nhà hiện nay lại rối bời.
Việc đề điều ngày một thêm gấp gáp,
khó nhọc,
Lũ lụt mênh mông tai họa cứ kéo dài »,
(Sđd, tr. 137).

Trong « Vính thời sự » Kỳ Đồng còn có khẩu khí của một vị anh hùng cứu nước giúp dân:

« Thiên tâm như dục khai bình trị,
Xã ngã kỳ thù tá quốc gia! ».

Nghĩa là: « Nếu lòng trời còn muốn mở
nền thái bình thịnh trị,

Bỏ ta thì ai là người giúp nước nhà! »

Điều « cần » thứ hai phải chăng tất cả thơ văn, câu đối mà các tác giả sưu tầm, giới thiệu ở trong cuốn sách là của Kỳ Đồng?

Ngay ở bài thơ đầu tiên: bài « Khuyến học », căn cứ vào hai câu thơ « Danh vi Đại Khả hiệu vi Đồng » và « Nhi tiểu sinh nghĩ tảo lập công », nghĩa là « Tên ta là Đại Khả gọi là Đồng » và « Lớp học sinh nhỏ chúng mình nên lập công », các tác giả đã nhận định đây là bài thơ của Kỳ Đồng. Nhưng nếu so sánh với một dị bản của bài thơ « Khuyến học » nói trên cũng do các tác giả sưu tầm, giới thiệu thì hai câu thơ ấy là: « Đường thời thất thế cử thần đồng », « Đinh ngộ sinh phùng thử quốc trung » nghĩa là: « Đời Đường bảy tuổi nổi tiếng thần đồng », và « Kẻ tiểu sinh thông minh mừng gặp được đất nước như thế » (Sđd, tr. 123); người đọc sẽ có thể nhận định rằng đây không phải là bài thơ của Kỳ Đồng, mà là bài thơ của một tác giả sáng tác đề ca ngợi Kỳ Đồng hoặc nhân việc cậu bé Nguyễn Văn Cầm nổi tiếng thông minh, học giỏi, được vua Tự Đức ban khen là « Kỳ Đồng » (cậu bé kỳ lạ) nên làm thơ ca ngợi và giáo dục, động viên những người học trò nhỏ hãy cố gắng « dùi mài kinh sử » để lập công danh.

Trong phần « Câu đối » được các tác giả giới thiệu là những sáng tác của Kỳ Đồng (tất cả 42 câu đối in ở các trang 182-192), người đọc càng dễ dàng nhận thấy trong số

này có nhiều câu của người khác viết ca ngợi Kỳ Đồng. Chúng tôi xin nêu ra đây một số câu để dẫn chứng:

«Ngọc Đình đỉnh thượng nhân như ngọc,
Kim bằng bằng trung si tự kim».

Nghĩa là: «Trên đỉnh làng Ngọc Đình người đẹp như ngọc,

Trong bằng vàng người học trò rực rỡ như vàng».

(Ngọc Đình: quê hương của Kỳ Đồng)

hoặc: «Thất tuế thần đồng cổ sở hi,

Vạn niên thánh chủ thiên đan hậu»

Nghĩa là: «Bảy tuổi thần đồng tự xưa hiếm,

Muôn năm thánh chủ được trời yêu».

hoặc: «Nhân ngọc Kỳ Đồng dục tác thanh

Tâm ký đại nhân an thất xích»

Nghĩa là: «Mắt gặp Kỳ Đồng mắt muốn xanh,

Lòng gửi đại nhân tim át đỏ».

hoặc: «Đồng tử hà tri cảm vị hậu sinh khả úy,

Thiên sinh tiên giác đương tri lai giả bất như»

Nghĩa là: «Chú bé biết không, đúng là kẻ hậu sinh rất đáng sợ.

Trời sinh ra đã biết trước rằng lớp người sau khó được như thế»

(Sđd tr 182, 183, 190, 191)

Chúng tôi suy nghĩ rằng dù có ai đó hoặc ở đâu đó ghi nhận những câu đối nói trên là của Kỳ Đồng, người đọc cũng không thể nào tin được. Bởi lẽ dù có tự tin, kiêu hãnh về tài năng đến đâu, Kỳ Đồng cũng không thể nào luôn luôn tự ca ngợi đến thế.

Trong số các loại câu đối nói trên, nếu dịch thực là sáng tác của Kỳ Đồng thì nhận xét của các tác giả về thơ văn Kỳ Đồng: «Ồ ông, nếu niềm tự tin về tài năng của mình đến mức kiêu hãnh, (kiêu hãnh với kẻ thù và bọn tay sai) là một đặc điểm nhất quán, nổi bật là thời niên thiếu» (Sđd, tr.97) e rằng chưa đủ.

Thơ văn, câu đối sáng tác đề «tự sự», nói về mình vốn là điều thường thấy ở giới văn nghệ sĩ, đặc biệt là ở các nhà nho. «Tự văn».

«tự trào», «tự thân»,... là loại sáng tác nhằm gửi gắm, giải bày tâm sự của mình. Nhưng giải bày, gửi gắm nỗi niềm tâm sự của mình qua sáng tác là một việc, còn sáng tác đề tự khen mình, tự đề cao mình lại là một việc. Ở đây không còn là vấn đề tài năng, vấn đề khâu khâu nữa, mà nó thuộc về đạo đức, nhân cách của người sáng tác. Người đọc có thể suy nghĩ rằng vì quá đề cao Kỳ Đồng hoặc vì bị «mê hoặc» trước những huyền thoại xung quanh Kỳ Đồng nên các tác giả đã có sự nhầm lẫn đáng tiếc, vô tình gán ghép cho Kỳ Đồng những cái không phải là của Kỳ Đồng!

Tóm lại, trên cơ sở phân chia thơ văn của Kỳ Đồng sáng tác theo trật tự thời gian còn chưa sát thực, thêm vào đó là có sự nhầm lẫn đáng tiếc về những sáng tác của các tác giả khác được «chuyển» cho Kỳ Đồng, nên sự tìm hiểu, phân tích, nhận xét, đánh giá của các tác giả về thơ văn Kỳ Đồng không tránh khỏi khiếm khuyết, khiếm ousng.

Từ tình trạng tư liệu phong phú nhưng lại hết sức phức tạp, tản mạn, rải rác ở nhiều nơi, đậm màu sắc huyền thoại trong truyền thuyết và cả trong văn bản nữa, các tác giả đã dày công sưu tầm, nghiên cứu, giám định, đối chiếu và dựa vào những tài liệu ghi chép được trong các kho lưu trữ tại Pháp làm «cốt lõi» để giới thiệu với bạn đọc một cách tương đối toàn diện, đầy đủ về nhân vật lịch sử Kỳ Đồng và phong trào chống Pháp của Kỳ Đồng - Mạc Đình Phúc vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX.

Các tác giả cũng cung cấp cho người đọc một khối lượng thơ văn, câu đối của Kỳ Đồng mà từ trước tới nay chưa được sưu tầm, giới thiệu và tập hợp lại. Đó là những cống hiến chủ yếu của cuốn sách rất đáng được trân trọng.

Tuy nhiên cuốn «Kỳ Đồng - Tiểu sử và thơ văn» cũng không tránh khỏi có một số thiếu sót nhất định ở cả phần bố cục, cũng như ở phần nội dung, nhất là ở phần «Thơ văn Kỳ Đồng» như chúng tôi đã nêu lên.

Hy vọng rằng trong lần tái bản, cuốn «Kỳ Đồng - Tiểu sử và thơ văn» sẽ được sửa chữa, bổ sung nhiều hơn, cao hơn nữa đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của bạn đọc.

Tháng 11-1984

Đính chính: Trang 30, đầu bài viết xin đọc là «Lê Lợi và bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV».

Tòa soạn NCLS

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ (10-10-1954-10-10-1984)

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày giải phóng Thủ đô (10-10-1954 - 10-10-1984), một số Hội nghị khoa học về Hà Nội đã được tổ chức với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khoa học công tác ở trung ương và địa phương.

★ Ngày 25-9-1984, Thành ủy, Ủy ban nhân dân và Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội tổ chức Hội nghị khoa học lịch sử Hà Nội. Ba mươi lăm báo cáo khoa học, tham luận đã được gửi đến Hội nghị, tập trung vào chủ đề chính sau đây:

- *Vấn đề chung về lịch sử Thủ đô*, có: « Giải phóng Thủ đô, giải phóng đất nước, giải phóng con người », « Từ giải phóng Điện Biên Phủ đến giải phóng Thủ đô », « Giải phóng Thủ đô trong bề dày của thời gian lịch sử », v.v..

- *Lịch sử kháng chiến chống Pháp ở Thủ đô* (bao gồm những hoạt động đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị của các lực vũ trang và của các tầng lớp nhân dân Thủ đô) có: « Những ngày đầu kháng chiến chống Pháp của quân dân Hà Nội », « Cuộc kháng chiến chống Pháp của quân dân Liên Bắc » (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), « Chiến tranh du kích ở phía bắc sông Hồng », « Một số vấn đề về tư tưởng chỉ đạo đấu tranh chính trị ở Hà Nội trong thời tạm chiếm », « Tìm hiểu về vai trò, vị trí của phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân và lao động Hà Nội trong kháng chiến chống Pháp », « Vai trò xung kích của thanh niên, học sinh trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Hà Nội », « Trí thức Hà Nội với cuộc kháng chiến chống Pháp và tiếp quản Thủ đô », « Vai trò của phụ nữ Thủ đô trong kháng chiến chống Pháp », « Công tác vận động binh lính địch trong kháng chiến chống Pháp », v.v..

- *Tiếp quản Thủ đô*, có: « Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ tiếp quản Thủ đô », « Góp phần tìm hiểu một số tư liệu về vấn đề tiếp quản Thủ đô »,

« Công an với nhiệm vụ tiếp quản Hà Nội », v.v..

- *Chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở Thủ đô*, có: « Sự thất bại của đế quốc Mỹ trong chiến tranh phá hoại ở Hà Nội », « Thanh Tri trong hai lần chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ », v.v..

- *Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Thủ đô*, có: « Nhìn lại những chuyển biến cách mạng của Thủ đô trong 30 năm qua (1954-1984) », « Từ truyền thống kháng chiến chống Pháp đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Thủ đô xã hội chủ nghĩa », « Đoàn Thanh niên xung phong Trung ương với Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ tiếp quản, khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế và văn hóa », v.v..

★ Ngày 5-10-1984 Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cũng tổ chức Hội nghị khoa học lịch sử, văn hóa, văn minh Hà Nội với hơn 20 báo cáo khoa học, tham luận được giới thiệu trong Hội nghị.

- *Về lịch sử* có: « Hà Nội - Truyền thống và cách mạng », « Những phát hiện mới về khảo cổ học ở hồ Ngọc Khánh », « Người Hà Nội, đất Hà Nội trong cuộc kháng chiến chống Tống vào thế kỷ X », « Góp thêm ý kiến về Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần và lịch sử « Thập tam trại », « Hà Nội thời dựng Đảng », « Sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang ở Hà Nội, từ 3-1947 đến 7-1954 », « Hà Nội trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ (1965-1968) », v.v..

- *Về văn hóa, văn minh* có: « Sắc thái Hà Nội trong nền văn hóa Việt Nam », « Hà Nội và văn minh sông Hồng », « Quy hoạch Thăng Long - Hà Nội cổ truyền », « Một số suy nghĩ nhỏ về văn học Thăng Long - Hà Nội », « Ba mươi năm sưu tầm và phát huy tác dụng của văn học dân gian ở Hà Nội », « Về sự hình thành con người mới ở Hà Nội », v.v..

HỘI NGHỊ KHOA HỌC

«PHONG TRÀO CÔNG NHÂN THẾ GIỚI TRONG THỜI KỲ GIỮA HAI CUỘC ĐẠI CHIẾN 1917-1939 VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở ÁO, PHÁP NĂM 1934»

NHÂN dịp kỷ niệm lần XX ngày thành lập Hội đồng các nhà sử học quốc tế nghiên cứu về giai cấp công nhân, một Hội nghị khoa học về «Phong trào công nhân thế giới trong thời kỳ giữa hai cuộc Đại chiến 1917-1939 và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở Áo, Pháp năm 1934» đã được tổ chức ở Linz (nước Áo) từ ngày 9 đến ngày 12-9-1984. Có 150 đại biểu của hơn 60 nước trên thế giới, trong đó có đoàn đại biểu Việt Nam do đồng chí Văn Tạo lãnh đạo đã tham gia Hội nghị khoa học. Đã có hơn 70 lượt người đọc báo cáo khoa học, tham luận trong Hội nghị này. Hội nghị đã nêu lên sức mạnh của giai cấp công nhân

thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt và các thế lực gây chiến khác để bảo vệ hòa bình, hạnh phúc cho nhân loại. Trong Hội nghị, các đoàn đại biểu của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của châu Phi đã kịch liệt lên án chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa Xion, chủ nghĩa Apácthai, và những thâm họa do chúng đã và đang gây ra ở các nước Á, Phi, Mỹ la tinh; kêu gọi các dân tộc hãy đoàn kết chặt chẽ hơn nữa để đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ xã hội.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC

«VỀ CON ĐƯỜNG BỎ QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TỰ BẢN CHỦ NGHĨA TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI»

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 60 Đại hội III Đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ (1924 - 1984), Viện Hàn lâm khoa học Mông cổ đã tổ chức Hội nghị khoa học «Về con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tự bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội» tại Thủ đô Ulan Bato từ ngày 9 đến ngày 12-10-1984. Dự Hội nghị khoa học này có đại biểu của các nhà khoa học Liên Xô, Hung-gari, Cuba, Ba Lan, Tiệp Khắc, Việt Nam và nhiều nhà khoa học Mông Cổ. Hội nghị đã nghe hơn 20 bản báo cáo khoa học, tham luận của các đại biểu trình bày, tập trung vào chủ đề chính của Hội nghị là «Kinh nghiệm lịch sử của con đường phát triển không tự bản chủ nghĩa - Ý nghĩa lý luận, chính trị và thực tiễn của nó». Các đại biểu cũng nêu lên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về con đường phát triển không tự bản chủ nghĩa này, những kinh

ng nghiệm thực tiễn của các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á trong Liên bang CHXHCNV, của Mông Cổ, của các nước mới được giải phóng đã chọn hoặc đang chọn con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tự bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội; đúc kết những vấn đề lý luận và những bài học bổ ích về con đường này.

Đoàn đại biểu Việt Nam do đồng chí Văn Tạo lãnh đạo đã tham gia Hội nghị với bản báo cáo khoa học: «Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước (1954-1975)» nhằm nói lên sức mạnh của chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh giữ nước và những nét đặc thù của một giai đoạn lịch sử nhất định trong quá trình bỏ qua giai đoạn phát triển tự bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC CỦA ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

NGÀNH khoa học xã hội nước ta kể từ khi thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học trực thuộc Trung ương Đảng cuối năm 1953 - tổ chức tiền thân, đồng thời là hạt nhân của Ủy ban Khoa học nhà nước (1959) và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1965), đến nay đã hơn 30 năm. Ngành khoa học xã hội Việt Nam đã trải qua một chặng đường dài, vượt qua nhiều khó khăn nhưng cũng đã có những thành tựu đáng kể trong công tác nghiên cứu các bộ môn khoa học xã hội, đã có những đóng góp thiết thực về mặt lý luận cũng như thực tiễn đối với cách mạng nước ta. Đã có những kết quả đáng tự hào trong việc xây dựng được một đội ngũ cán bộ nghiên cứu và quản lý công tác nghiên cứu khoa học xã hội. Ngày nay chỉ riêng Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã có một hệ thống các Viện nghiên cứu gồm gần đủ các chuyên ngành khoa học xã hội, đang đảm nhận những chương trình và đề tài nghiên cứu quan trọng của đất nước, đồng thời cũng đủ sức hợp tác nghiên cứu khoa học với nhiều cơ quan khoa học của các nước trước hết là với các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Rõ ràng các ngành khoa học xã hội nói chung, Ủy ban Khoa học xã hội nói riêng đã và đang trở thành bộ phận quan trọng trong việc xây dựng chiến lược kinh tế và xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

Mặt khác cũng trong quá trình trưởng thành ngành khoa học xã hội nói chung và Ủy ban Khoa học xã hội nói riêng có những nhược điểm: đội ngũ phát triển chậm, chất lượng nghiên cứu chưa cao, tổ chức chưa đồng bộ, chức năng nhiệm vụ chưa rõ ràng; trong quản lý còn nhiều vấn đề chưa ổn định, chưa thích hợp; các đề tài nghiên cứu chưa gắn bó hữu cơ với kế hoạch phát triển của đất nước v.v...

Để thống nhất cách nhìn nhận nguyên nhân của thành tích cũng như nhược điểm và tìm biện pháp khắc phục, Ủy ban Khoa học xã hội đã tổ chức một Hội nghị khoa học trong 2 ngày 5, 6 tháng Chín 1984 để nhìn lại toàn bộ hoạt động khoa học xã hội 30

năm qua, rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng tổ chức, đào tạo đội ngũ nghiên cứu và quản lý, việc quản lý cơ quan khoa học xã hội.

Tham dự Hội nghị có đông đủ thủ trưởng các Viện, Vụ, Ban, các nhà nghiên cứu và tổ chức quản lý trong Ủy ban Khoa học xã hội và nhiều đại biểu của các cơ quan quản lý công tác khoa học xã hội cấp trên và các cơ quan hữu quan. Hội nghị đã nghe 25 trong số hơn 30 báo cáo khoa học đã đăng ký trước thuộc các lãnh vực:

— *Công tác tổ chức cán bộ và quản lý khoa học*: « Một số suy nghĩ có tính tổng kết công tác tổ chức », « Một ý kiến về công tác tổ chức cán bộ và quản lý khoa học của Ủy ban ta », « Một suy nghĩ về công tác tổ chức và quản lý nghiên cứu khoa học ở cấp Viện », « Một nét về vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý các ban nghiên cứu khoa học », « Nhóm công trình - một đơn vị nghiên cứu đáng được nghiên cứu, đáng được chú ý », « Vấn đề thực hành nguyên tắc kết hợp nghiên cứu chuyên môn và liên môn trong các Viện »...

— *Vấn đề cán bộ khoa học*: « Thử nhìn lại hiện trạng đội ngũ cán bộ khoa học xã hội ở Ủy ban ta », « Xây dựng và phát huy tiềm lực cán bộ khoa học xã hội », « Vài ý kiến về công tác qui hoạch cán bộ quản lý cấp Viện », « Công tác đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học của Ủy ban », « Về nguyên tắc, tiêu chuẩn chọn người vào cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội » v.v...

Đây là lần đầu tiên có một Hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm một cách toàn diện, có hệ thống và khoa học về công tác tổ chức và quản lý khoa học trong ngành khoa học xã hội nói chung, Ủy ban Khoa học xã hội nói riêng. Chắc chắn kết quả của Hội nghị sẽ góp phần bổ ích cho việc chuẩn bị khuôn trương để thành lập Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam vào năm 1986 như Quyết định của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam.

L. T.

SUMMARY

Lê Lợi – his career of national salvation and building.

PHAN HUY LÊ

The lifetime and career of Lê Lợi may be divided into three stages: Lê Lợi as a district chief, Lê Lợi as the prince Bình Định Vương, and Lê Lợi ascending the throne as emperor Lê Thái Tổ. His merits in the national salvation and building bring him the glorious title of Second Restorer (the Hùng kings being the creators of the nation, and Ngô Quyền, the First Restorer) as Phan Bội Châu used to call him.

**Some problems relating to Lê Lợi and his strategy
in the resistance war against the Ming.**

PHAN HUY THIẾT

The strategy used by Lê Lợi in the resistance war against the Ming constitutes an interesting problem to be studied before we could refer to Lê Lợi as an outstanding military chief. He has ingeniously availed himself of the favourable opportunity for insurgency. He also puts into practice a well-advised offensive strategy and many effective tactics and knows how and when to end the war. Many instructive lessons are to be drawn from his great career.

Lê Lợi and the national building.

NGUYỄN DANH PHIẾT

After the victory over Ming troops, Lê Lợi dedicates the last six years of his life to the national edification and has recorded great achievements. Owing to his clever diplomacy, the consolidated state mechanism, the effective measures taken to develop agriculture, trade, culture and education, our country has become prosperous. Unfortunately, his "suspiciousness" as well as the ill-affected suggestions of wily courtiers have prompted him to put mistakenly to death a lot of righteous men.

**Lê Lợi and the socio-economic context of Vietnam
in the late XIV and the early XV century.**

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Lê Lợi is a great historical personality who has met the requirements of the epoch by leading the society forward in the last years of the XIV century—an eventful and meaningful historical stage. The victorious resistance war against the Ming is also an inevitable outcome of the struggle for the socio-economic advance.

Lê Lợi and the rally at Lũng Nhai, a turning point in the movement of national liberation in the early XV century.

PHAN ĐẠI DOãn

The resistance against the Ming, attempted by the Hồ and the Trần dynasties, is doomed to failure. Later on, Lê Lợi and his men rallied at Lũng Nhai will take advantage of three new factors that lead to their success in the insurgency: new organization, new sphere of action, and new leadership.

The role played by Đại Việt's rear areas in the resistance war against the Ming.

NGUYỄN THẾ TĂNG

The enlargement and consolidation of Đại Việt's rear areas in political, economic and military respects throughout ten years of resistance against the Ming has contributed largely to the final victory. It is a rich experience to be drawn for our struggle in defence of the fatherland.

Research into Vietnamese traditional boats.

NGÔ ĐỨC THỊNH-NGUYỄN VIỆT

From the ethnological angle, the paper deals with the historical evolution of Vietnamese traditional boats. The following features are taken into account: materials for boat-building, sizes of boats, motive force as well as ritual observances that relate to the boating. The paper also considers the navigation and its influences.

The insurgency of Nguyễn Tuyền — Nguyễn Cừ.

NGUYỄN PHAN QUANG

The insurgency of Nguyễn Tuyền and Nguyễn Cừ, one of many great peasant revolts breaking out in Tonkin in the XVIII century, is studied on the basis of historical literature and of materials gathered on the spot. The paper also provides readers with documents relating to the leadership of the upheaval, the battles fought in 1740 as well as the victories won by the insurgents in 1741.

An outline of the organization and activities of some «cultural» institutions of the US neo-colonialism in South — Vietnam.

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

«Culture» has been used by US imperialism in South — Vietnam to further its political schemes. Such organizations as USIA, JUSPAO, USAID..., the so-called mass organizations and various cultural institutions of the puppet administration have left to South — Vietnam a fatal cultural legacy that we have to do our utmost to wipe out.

MỤC LỤC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1984

(Từ số I (214) đến số VI (219))

VẤN ĐỀ CHUNG

Nguyễn Văn Bội – Vài suy nghĩ về di sản tài nguyên biển và tác động của con người trong quá trình lịch sử dân tộc. Số I (214).

Đặng Nghiêm Vạn – Có một dân tộc Việt Nam. Có một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Số II (215).

Ngô Đức Thịnh – Người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Số III (216).

Diệp Đình Hoa – Quá độ từ xã hội nguyên thủy đến sự hình thành Nhà nước đầu tiên. Số V (218).

Ngô Đức Thịnh – Nguyễn Việt – Tìm hiểu về thuyền bè truyền thống Việt Nam. Số VI (219).

PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

Nguyễn Văn Thăm – Phan Đại Doãn – Mấy vấn đề về sử liệu học lịch sử Việt Nam. Số V (218).

KỶ NIỆM 30 NĂM CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ (1954 – 1984)

Cao Văn Lương – Đường lối gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội với chiến thắng Điện Biên Phủ. Số I (214).

Nguyễn Hữu Hợp – Nguyễn Hữu Đạo – Sức mạnh tổng hợp của cả nước và chiến thắng Điện Biên Phủ. Số I (214).

Phạm Quang Toàn – Phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm năm 1953 – 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ. Số I (214).

Lương Cao Khoát – Sự phối hợp chiến đấu của quân dân Hà Nội trong cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ. Số I (214).

BCH Tỉnh Đảng bộ Lai Châu – Vai trò của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Lai Châu trong cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ. Số I (214).

Lưu Văn Trác – Đồng bào các dân tộc ít người đối với chiến dịch Điện Biên Phủ. Số I (214).

Nguyễn Hào Hùng – Chiến thắng Điện Biên Phủ, chiến thắng chung của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia. Số I (214).

Phan Ngọc Liên – Đỗ Thanh Bình – Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc. Số I (214).

Hoàng Phương – Từ chiến dịch Điện Biên Phủ đến chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Số I (214).

Nhuận Vũ – « Dấu ấn Điện Biên Phủ » trên chiến lược quân sự Mỹ. Số I (214).

L. T. – Một số tư liệu về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Số I (214).

Hoàng Văn Thái – Một số suy nghĩ về những bài học lớn của cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ. Số III (216).

KỶ NIỆM 100 NĂM KHỞI NGHĨA YÊN THẾ VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN HÀ BẮC (1881 – 1984)

Đinh Xuân Lâm – *Đỗ Quang Hưng* – Thêm một số tư liệu mới về khởi nghĩa Yên Thế. Số III (216).

Trịnh Nhụ – *Đinh Xuân Lâm* – Cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Số IV (217).

Ngô Văn Hòa – Một số suy nghĩ về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908. Số IV (217).

CHUẨN BỊ KỶ NIỆM 600 NĂM NĂM SINH LÊ LỢI (1385 – 1433)

Phan Huy Lê – Lê Lợi (1385 – 1433). Sự nghiệp cứu nước và dựng nước. Số VI (219).

Phan Huy Thiệp – Một số vấn đề về Lê Lợi và chiến lược trong kháng chiến chống Minh. Số VI (219).

Nguyễn Danh Phiệt – Lê Lợi trong sự nghiệp dựng nước. Số VI (219).

Trương Hữu Quýnh – Lê Lợi và bối cảnh kinh tế – xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV. Số VI (219).

Phan Đại Doãn – Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhai. Một chuyển biến quyết định thắng lợi trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV. Số VI (219).

Nguyễn Thế Tằng – Vai trò hậu phương của nước Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống Minh. Số VI (219).

Đinh Xuân Lâm – Bài ca về một danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn: Nguyễn Tuấn Thiện. Số VI (219).

LỊCH SỬ CỔ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Huỳnh Lúa – Một nhận xét về cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai – Gia Định (Nam Bộ cũ) vào nửa đầu thế kỷ XIX. Số II (215).

Nguyễn Phan Quang – Khởi nghĩa ở Hà Âm – Hà Dương, tỉnh Kiên Giang (1841 – 1842). Số II (215).

Đỗ Văn Ninh – Tiền cổ thời Thiệu Trị. Số II (215).

Bùi Văn Tam – Lương Thế Vinh – Một nhân tài xuất sắc của dân tộc hồi thế kỷ XV. Số II (215).

Phan Ngọc Liên – *Nghiêm Đình Vỹ* – Về một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn. Sự kết hợp giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Số III (216).

Đỗ Bang – Tình hình đấu tranh giai cấp ở Thuận Hóa thế kỷ XVIII. Số III (216).

Nguyễn Phan Quang – *Hoàng Đình Chiến* – Khởi nghĩa Vũ Đình Dung. Số III (216).

Đỗ Văn Ninh – Tiền cổ thời Tự Đức. Số III (216).

Nguyễn Duy Hình – Lê Văn Hưu với « Đại Việt sử ký toàn thư ». Số IV (217).

- Nguyễn Hữu Thông* – Vài nét về «Nê ngôa tượng cục» ở Huế. Số IV (217).
- Lê Xuân Quang* – Tấm bia mới phát hiện ở thị xã Tam Điệp. Số IV (217).
- Nguyễn Quang Ngọc* – Mấy nét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX. Số V (218).
- Đinh Văn Nhật* – Phương pháp vận dụng địa danh học trong nghiên cứu địa lý học lịch sử cổ đại Việt Nam (Trao đổi ý kiến với Nguyễn Quang Ngọc). Số V. (218).
- Nguyễn Phan Quang* – Khởi nghĩa Nguyễn Tuyển – Nguyễn Cừ. Số VI. (219).

LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

- Dương Đức Nguyên* – Về lễ truy điệu Phan Chu Trinh ở Nam Định – Thái Bình (năm 1928). Số I (214).
- Văn Tạo – Nguyễn Hữu Đạo* – Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh ở Việt Nam (1955 – 1975). Số II. (215).
- Chương Thâu* – Huỳnh Thúc Kháng – Nhà sĩ phu yêu nước (1876 – 1947). Số II (215).
- Đinh Xuân Lâm* – Nhận đọc bài «Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định – Phú Yên từ 1885 đến 1887. Theo những nguồn tài liệu Pháp» (Trao đổi ý kiến với Giáo sư Charles Fourniau). Số II (215).
- Đinh Văn Liên* – Thử tìm hiểu về cơ cấu dân số và đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên trước và sau năm 1975. Số III (216).
- Nguyễn Thành* – Văn tự bản Hòn Gác, (tỉnh Quảng Yên cũ) của triều đình Huế cho tư bản Pháp. (Tư liệu lịch sử). Số III (216).
- Văn Tạo* – Một vài suy nghĩ về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trong lịch sử cận đại, hiện đại Việt Nam. Số IV (217).
- Võ Quý – Nguyễn Văn Tuyên* – Công đoàn Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Số IV (217).
- Nguyễn Văn Huy* – Một số vấn đề cải tạo cơ cấu giai cấp – xã hội ở miền núi miền Bắc Việt Nam. Số IV (217).
- Đỗ Nguyệt Quang* – Tìm hiểu quá trình xây dựng nếp sống mới ở vùng các dân tộc ít người miền Bắc Việt Nam (1954 – 1975). Số IV (217).
- Gao Văn Lượng* – Tìm hiểu sự phân kỳ lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Số V (218).
- Đinh Xuân Lâm* – Phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX ở Nghệ Tĩnh: Những đặc điểm, nguyên nhân thất bại, ý nghĩa lịch sử. Số V (218).
- Trần Đức Cường* – Vài nét về tổ chức và hình thức hoạt động của một số cơ quan điều hành «văn hóa» thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Số VI (219).

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- Hoàng Hiệp* – Sự phá sản của chính sách bao vây, phá hoại, cô lập của đế quốc Mỹ đối với cách mạng Cuba. Số I (214).
- Lưu Văn Trác* – Nhân kỷ niệm một ngày lịch sử đáng ghi nhớ của nhân dân Rumani: 1-5-1939. Số III (216).
- Nguyễn Thị Thư – Nguyễn Anh Thái* – Lênin và «Sự thức tỉnh châu Á». Số V (218).
- Lưu Văn Trác* – Bốn mươi năm xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan (1944 – 1984). Số V (218).
- Lê Trung Dũng* – Phong trào ủng hộ Việt Nam chống Mỹ cứu nước ở nước Cộng hòa Nhân dân Bungari. Số V. (218).

CHỐNG CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG, BẢO QUYỀN TRUNG QUỐC

- Nguyễn Gia Phú* – Những trang sử xâm lược của Trung Quốc dưới thời phong kiến. Số III (216)
Xuân Nam – Bản chất, mục tiêu, thủ đoạn của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh và thất bại thảm hại đầu tiên của nó ở Việt Nam. Số III (216).

ĐỌC SÁCH

- Nhuận Chi* – Đọc « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động cộng đoàn Thanh Hóa » (Từ khi hình thành đến tháng 7-1954) (Sơ thảo). Số II (215).
Trần Độ – Đọc « Lịch sử cận đại Trung Quốc ». (Bắc Kinh, 1977). Số IV (217).
Chương Thâu – Đọc « Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp: 1911 – 1925 » (Paris, 1983) của Thu Trang. Số V (218).
Ngô Văn Hòa – Đọc « Những sự tiếp xúc Pháp – Việt ở Trung và Bắc Kỳ từ 1885 đến 1896 » của Charles Fourniau. Số VI (219).
Nguyễn Hoàng – Đọc « Kỳ Đồng – Tiểu sử và thơ văn ». Số VI (219).

THÔNG TIN

- P. V.* – Hội thảo khoa học « 25 năm cách mạng Cuba ». Số I (214).
P. V. – Hội nghị khoa học: « Ảnh hưởng của tư tưởng của Các Mác đến tư tưởng chính trị hiện tại ». Số II (215).
P. V. – Hoạt động sử học ở các địa phương và các ngành. Số II (215).
P. V. – Hội nghị khoa học « Sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng » (lần thứ hai). Số II (215).
Lưu Văn Trác – Hội nghị khoa học « Kỷ niệm 30 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1954–1984) ». Số III (216).
Xuân Chúc – Vài nét về sự hợp tác khoa học với nước ngoài của Viện Sử học Việt Nam trong những năm gần đây. Số III (216).
P. V. – Về kỷ niệm 45 năm ngày 1-5-1939 của nhân dân Rumani. Số III (216).
P. V. – Hội nghị khoa học « Công đoàn trong cuộc đấu tranh cho quyền lợi sống còn của nhân dân lao động chống nguy cơ chiến tranh mới ». Số III (216).
Nguyễn Hào Hùng – Kỷ niệm 10 năm thành lập bộ môn Đông Nam Á học Việt Nam (1974 – 1984). Số III (216).
VSH và Tòa soạn Tạp chí NCLS – Giáo sư Nguyễn Đồng Chi từ trần (1914 – 1984). Số IV (217).
P. V. – Công tác biên soạn lịch sử địa phương, ngành, giới trong thời gian gần đây. Số IV (217).
P. V. – Kỷ niệm 200 năm ngày mất của nhà bác học Lê Quý Đôn. Số IV (217).
P. V. – Giáo sư Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Lịch sử Trung tâm Cộng hòa Dân chủ Đức từ trần. Số IV (217).
N. H. – Ba luận án nghiên cứu lịch sử Việt Nam được công nhận học vị Tiến sĩ quốc gia ở Pháp. Số IV (217).
Lê Khởi – Vài nét về Viện Hàn lâm khoa học và khoa học lịch sử Bungari. Số V (218).
P. V. – Hội nghị khoa học « 40 năm nước Cộng hòa Nhân dân Bungari » (1944 – 1984). Số V (218).
P. V. – Tạp chí « Khoa học xã hội » (Đổi ngoại) của UBKH XHVN ra số đầu tiên. Số V (218).
P. V. – Hội nghị khoa học « Khởi nghĩa Yên thế và phong trào chống Pháp xâm lược của nhân dân Hà Bắc ». Số V (218).
P. V. – Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 30 ngày giải phóng thủ đô. Số VI (219).
P. V. – Hội nghị khoa học « Phong trào công nhân thế giới những năm 1917–1939 ». Số VI (219).
P. V. – Hội nghị khoa học « Về con đường bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN tiến lên CNXH ». Số VI (219).
L. T. – Hội nghị khoa học về công tác TCCB và quản lý khoa học của UBKH XHVN. Số VI (219).

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Số 6 (219)

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

XI - XII

Phó tổng biên tập:

1984

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nôi: 53200

MỤC LỤC

Phan Huy Lê	- Lê Lợi (1385 - 1433) - Sự nghiệp cứu nước và dựng nước	1
Phan Huy Thiệp	- Một số vấn đề về Lê Lợi và chiến lược kháng chiến chống Minh	14
Nguyễn Danh Phiệt	- Lê Lợi trong sự nghiệp dựng nước	21
Trương Hữu Quýnh	- Lê Lợi và bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV	30
Phan Đại Doãn	- Lê Lợi và tập hợp Lũng Nhái. Một chuyển biến quyết định thắng lợi trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV	34
Nguyễn Thế Tăng	- Vai trò hậu phương của nước Đại Việt trong cuộc kháng chiến chống Minh	42
Ngô Đức Thịnh	- Tìm hiểu về thuyền bè truyền thống Việt Nam	48
Nguyễn Việt		
Nguyễn Phan Quang	- Khởi nghĩa Nguyễn Tuyền - Nguyễn Cừ	56
Trần Đức Cường	- Vài nét về tổ chức và hình thức hoạt động của một số cơ quan điều hành « văn hóa » thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam	68

Tư liệu

Đào Tử Minh	- Bài ca về một danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn:	
Đinh Xuân Lâm	Nguyễn Tuấn Thiện	74

Đọc sách

Ngô Văn Hòa	- « Những cuộc tiếp xúc Pháp - Việt ở Trung và Bắc Kỳ 1885 - 1896 » của Charles Fourniau	78
Nguyễn Hoàng	- « Kỳ Đồng - Tiểu sử và thơ văn »	83

Thông tin

Tổng mục lục NCLS 1984

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Number 6 (219)

Editor in-chief: VÂN TẠO

Associate Editor:

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội

Tel: N°53200

XI - XII

1984

CONTENTS

Phan Huy Lê	- Lê Lợi (1385 - 1433) - his career of national salvation and building	1
Phan Huy Thiệp	- Some problems relating to Lê Lợi and his strategy in the resistance war against the Ming	14
Nguyễn Danh Phiệt	- Lê Lợi and the national building	21
Trương Hữu Quýnh	- Lê Lợi and the socio-economic context of Vietnam in the late XIV and the early XV century	30
Phan Đại Doãn	- Lê Lợi and the rally at Lũng Nhai, a decisive turning - point of the national liberation movement in the early XV century	34
Nguyễn Thế Tạng	- The role played by Đại Việt's rear areas in the resistance war against the Ming	42
Ngô Đức Thịnh	- Research into Vietnamese traditional boats	48
Nguyễn Việt		
Nguyễn Phan Quang	- The insurgency of Nguyễn Tuyền - Nguyễn Cừ	56
Trần Đức Cường	- An outline of the organization and activities of some «cultural» institutions of the US neo-colonialism in South-Vietnam	68

DOCUMENTS

Đào Tử Minh	- A ballad exalting a renowned general of the Lam Sơn insurgent troops: Nguyễn Tuấn Thiện	74
-------------	---	----

BOOKS-REVIEW

Ngô Văn Hòa	- «The French - Vietnamese contact in Tonkin and Annam the 1885-1896 period» by Charles Fourniau	78
Nguyễn Hoàng	- «Kỷ Đồng» - his autobiography and literary works	83

INFORMATIONS

General catalogue of the Historical Studies of 1984

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

выходит 6 раз в год

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора:

КАО ВАН ЛЬОНГ

Адрес редакции:

38 Hàng Chiếu Hà Nội

Тел 53200

НОМЕР 6 (219)

XI — XII

1984

СОДЕРЖАНИЕ

ФАН ХЮ ЛЕ —	— Ле Лой (1345 — 1433 гг.) Дело спасения и построения родины	1
ФАН ХЮ ТХИЕП	— Некоторые стратегические проблемы выданные Ле Лоем во время сопротивления против китайских захватчиков Минов.	14
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ ЧЬЮНГ ХЬУ КУНЬ	— Роль Ле лоя в построении родины.	21
ФАН ДАИ ЗОАН	— Ле Лой и социально — экономическое положение в конце XIV — начале XV вв.	30
НГУЕН ТХЕ ТАНГ	— Ле Лой и коллектив Лунгния Переворот, решающий победы в национальном освобождении начала XV в.	34
НГО ДЫК ТХИНЬ — НГУЕН ВЬЕТ	— Роль тыла государства Давьет В сопротивлении против Минов.	42
НГУЕН ФАН КУАНГ ЧАН ДЫК КЬОНГ	— О традиционной лодке Вьетчама.	48
	— Восстание Нгуен Туен — Нгуен Кы.	56
	— Некоторые черты организации деятельности нескольких управлений «Культурой», американского неоколониализма в Южном Вьетнаме.	63

ДОКУМЕНТ

ДАО ТЫ МИН — ДИНЬ ЦУАН ЛАМ	— Песня о известном военачальнике Восстания Ламшона.	74
-------------------------------	--	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГО ВАН ХОА	— «Французско — вьетнамские контакты в Аннаме и тонкин период 1885 — 1896 гг.» Ш. фуорнио.	78
НГУЕН ХОАНГ	— Кй Донг — Жизнь и литературное дело	83

ИНФОРМАЦИИ